

**LÀM GIÀU**

**TRONG NỀN KINH TẾ  
TRI THỨC**

**BUILDING WEALTH**

**THE NEW RULES**

**for Individuals, Companies, and Nations  
in a Knowledge-Based Economy**

**LESTER C. THUROW**





**LÀM GIÀU**

**TRONG NỀN KINH TẾ  
TRI THỨC**

**BUILDING WEALTH**

**THE NEW RULES**

**for Individuals, Companies, and Nations  
in a Knowledge-Based Economy**

**LESTER C. THUROW**



**LESTER C. THUROW**

**LÀM GIÀU  
TRONG NỀN KINH TẾ  
TRI THỨC**

**BUILDING WEALTH**

**The new rules for Individuals, Companies and  
Nations in a Knowledge – Based Economy**

**Người dịch:**

**TRẦN BÁ TƯỚC, CAO LƯƠNG HIỂN, HUỲNH BỬU  
SƠN**

**NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**

**Làm giàu trong nền kinh tế tri thức**

- Lester C.Thorw -

**BUILDING WEALTH THE NEW RULES**

**for Individuals, Companies, and Nations in a Knowledge-Based  
Economy**

Copyright © all right reserved

Authorized translation from English language edition published by Temple  
University Press

Reprinted by permission of the publisher

- The translation and publication of this book in the Vietnamese language  
were made possible through the financial support of the Public Affairs Section,  
Embassy of the United States of America in Hanoi.

Sách này được dịch và xuất bản bằng tiếng Việt với sự hỗ trợ về tài chính  
của Phòng Văn hóa Thông tin Đại sứ quán Hợp chủng quốc Hoa Kỳ tại Hà Nội.





# LỜI MỞ ĐẦU

Ở mặt trái của tờ giấy bạc một đô la có hình một kim tự tháp chưa hoàn tất, trên đỉnh có một con mắt sáng long lanh, lấy từ mặt trái đã bị quên lãng của đại huy hiệu Hiệp Chúng Quốc và do Tổng thống Roosevelt cho đặt lên tờ đô la vào năm 1935, giữa cuộc đại khủng hoảng khi mà sự giàu có của Hoa Kỳ đang giảm mạnh. Kim tự tháp được sử dụng làm biểu tượng cho sức mạnh và sự trường tồn kinh tế và chính đặc điểm chưa hoàn tất cũng nhằm biểu hiện cho sự giàu có ở Hoa Kỳ ngày càng tăng. Người Mỹ cần đặt hy vọng vào một nền kinh tế đang sụp đổ sẽ được thay thế bằng một nền kinh tế sẽ tồn tại mãi mãi, những ngày tốt đẹp nhất đối với Hoa Kỳ đang ở phía trước, không phải ở sau lưng. Một câu ghi bằng tiếng La tinh (Annuet Coeptis) cho dân Hoa Kỳ biết rằng Thượng đế ủng hộ công việc của họ. Một câu thứ hai (Novos Ordo Seclorum) tiên đoán một trật tự giàu có mới của Hoa Kỳ. Như vậy, trong những ngày đen tối nhất về mặt kinh tế, người Mỹ vừa mượn biểu tượng thành công bền vững của nhân loại, vừa cầu nguyện Thượng đế hỗ trợ. Đằng sau con mắt long lanh, một biểu tượng của sự hướng dẫn thiêng liêng, là chóp chưa hoàn tất của kim tự tháp cần phải xây dựng. Người Mỹ có thể nhìn thấy cần phải làm gì để gạt hái thành công. Họ cần phải khẳng định mình là những người kiến tạo.

Ngày nay, người châu Á nhìn thấy thế giới cũng giống như người Mỹ thấy vào những năm 1930. Sự phát triển kinh tế nhanh đã bị phá vỡ. Sự giàu có của cá nhân, của doanh nghiệp và của xã hội nhanh chóng biến mất. Thị trường chứng khoán của Indonesia giảm trên 80%. Điều mà mới đó tưởng chừng như một sức mạnh kinh tế không gì ngăn chặn nổi và sẽ không chế thế kỷ 21 lại giống như một sự đổ vỡ vĩnh viễn. Sự phát triển kinh tế có vẻ vững như đá bây giờ lại như băng tuyết đang tan chảy.

Mô hình tăng trưởng kinh tế châu Á bằng con đường xuất khẩu đã đem hy vọng lại cho hầu hết thế giới thứ ba là sẽ thu ngắn cách biệt kinh tế với các nước đã phát triển, nay đang tả tơi. Những nước thành công đã sụp đổ. Sự tan rã tài chính châu Á đe dọa nền tảng thành công tại các nước trong thế giới thứ ba như Brasil. Vốn và công nghệ từ các nước thuộc thế giới thứ nhất đổ vào nay lại ra đi và các nhà dự báo đánh giá thấp viễn cảnh kinh tế trong tương lai. Con đường cũ đã bế tắc, đâu là con đường đúng để tích tụ giàu có?

Lục địa châu Âu nhìn thế giới trong đó mô hình ưa chuộng - nền kinh tế thị trường xã hội - nơi mà phúc lợi được trả cao và nhà nước can thiệp mạnh để phân phối rộng rãi sự giàu có không còn thích hợp. Trong khi có những biến động lên xuống mang tính chu kỳ nhưng xu hướng lâu dài về thất nghiệp ở châu Âu không ngừng tăng lên. Tỷ lệ thất nghiệp 2 chỉ số chưa bao giờ thấy từ những năm 1930 nay được xem như tình trạng thường xuyên. Một châu lục nghĩ rằng có thể đảm bảo việc làm cho công dân của mình nay mới thấy là không thể làm điều đó. Các nhà chính trị đều hứa là sẽ làm điều gì đó nhưng mọi người biết là sẽ chẳng làm gì.

Trong nền kinh tế tri thức nhân tạo mới của thế kỷ 21, toàn châu Âu gần như không có lãnh đạo công nghiệp thành công. Công ty sản xuất máy tính địa phương cuối cùng đã bán cho Đài Loan năm 1998. Châu Âu nói đến việc đuổi theo nhưng biết rằng khoảng cách công nghệ giữa họ và Hoa Kỳ ngày càng tăng. Châu lục đã từng sản sinh ra văn hóa nay phải nhập từ Hoa Kỳ. Biểu tượng tương tự như “Intel Inside” có thể được in trên hầu hết những gì mới tại châu Âu. Việc tái cấu trúc, thu gọn và đưa sản xuất ra ngoại biên được xem là mô hình kinh tế tư bản kiểu Hoa Kỳ cần phải tránh xa lại đến.

Tại châu Âu, châu Á và phần còn lại của thế giới thứ ba, nỗi băn khoăn kinh tế lên cao. Tất cả đều mong muốn sức mạnh và sự bền vững của kim tự tháp thể hiện trên tờ một đôla của Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ không nằm trong những nước có môi lo lắng cao độ này. Hoa Kỳ đã phục hồi! Trong những năm 1990, Hoa Kỳ thành công nhất trong thế giới các nước công nghiệp. Khoảng cách kinh tế giữa Hoa Kỳ và các nước còn lại của thế giới lại gia tăng. Mức gia tăng 2.000 tỷ đô la tổng sản phẩm nội địa trong thập kỷ 1990 của Hoa Kỳ cao hơn tổng sản phẩm nội địa của tất cả các nước trừ Nhật Bản. Thay vì chững lại hay sụt giảm trước tình hình khủng hoảng ở châu Á, thành tích kinh tế của Hoa Kỳ trong năm 1998 lại đạt tỷ lệ tăng trưởng 4,3%. Thất nghiệp ở mức thấp nhất trong lịch sử và không có lạm phát.

Người giàu nhất hành tinh một lần nữa lại là người Mỹ. Sự giàu có của các vua dầu lửa (Trung Đông) đã bị lu mờ. Số tỷ phú người Mỹ đã có hàng trăm.

Các doanh nghiệp Mỹ đã chiếm lại vị trí hàng đầu. Trong năm 1990, chỉ có hai doanh nghiệp Mỹ trong số 10 doanh nghiệp lớn nhất thế giới, con số này là 9 vào năm 1998. Tương tự, vào đầu thập kỷ 1990, không có một ngân hàng Mỹ nào

trong số 15 ngân hàng lớn nhất, nhưng vào cuối năm 1998 đã có 9 ngân hàng Mỹ lọt vào danh sách. Ưu thế bên dưới đỉnh cao cũng rất lớn. Hai mươi trong số 25 doanh nghiệp to nhất hiện nay là của Mỹ. Nếu không có xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ đang tăng trưởng, một sự suy thoái toàn cầu có thể xảy ra trong năm 1999. Sức mạnh kinh tế của Hoa Kỳ đã được phục hồi và tái thống nhất với quyền bá chủ quân sự của họ.

Đây là thời kỳ vàng son của Hoa Kỳ.

Nhưng ngay bên trong Hoa Kỳ cũng có những ưu tư. Một nền kinh tế đang tăng trưởng nhưng cũng có những dấu hiệu đi xuống mạnh mẽ đối với nhiều người. Rất nhiều người Mỹ tin rằng con cháu của họ sẽ có mức sống thấp hơn họ - cũng chẳng có gì ngạc nhiên khi mà 2/3 lực lượng lao động có mức lương thực tế thấp hơn mức lương vào năm 1973. Những gì mà họ tin rằng sẽ xảy đến cho con cháu họ cũng đang đến với họ.

Thành phần trung lưu đang giảm sút. Một ít giàu lên nhưng phần lớn đi xuống. Cũng không đáng ngạc nhiên khi nhìn thấy những gì đang xảy ra đối với lương của thành phần thợ trung cấp nhưng cũng rất đáng ngại. Các trang thông tin tài chính hàng ngày đều cho thấy thị trường chứng khoán tăng mạnh nhưng thu nhập bình quân của các hộ gia đình lại giảm thay vì tăng lên và tài sản tài chính của họ dưới mức 10.000 đô la. Số 20% người nghèo nhất có số nợ cao hơn tài sản của họ.

Trong khi kinh tế đang tăng trưởng mạnh, hàng năm có đến 500.000 đến 700.000 công nhân bị các công ty đang làm ăn có lãi cho nghỉ việc - trong năm 1998 có đến 680.000 công nhân. Những công nhân bị cho nghỉ việc trên 55 tuổi sẽ khó tìm được việc làm tốt. Những công nhân dưới 55 tuổi phải chấp nhận mức lương thấp hơn để được thu dụng lại. Dự kiến cho một nghề đem lại cuộc sống thoải mái suốt đời đã trở thành một bí ẩn lớn - ngay cả đối với sinh viên tốt nghiệp đại học. Làm thế nào để có sự thành đạt bền vững? Tìm đâu ra sự an toàn về mặt kinh tế? Chúng ta rất thích thú nhìn những nghệ sĩ biểu diễn đi dây trên cao nhưng thật sự không thích thú chút nào nếu mình là người đi trên sợi dây đó. Cũng như trong thời kỳ Đại khủng hoảng, tốt hơn chúng ta nên ở vị trí đỉnh cao của kim tự tháp biểu hiện sự giàu có và sẽ mãi mãi bền vững.

Đáng lo ngại nhất là năng suất giảm gấp ba lần kể từ những năm 1960. Vì sau cùng, chính sự gia tăng năng suất (khả năng tạo nhiều sản phẩm hơn trong khi sử



dụng ít nguyên liệu hơn) sẽ thúc đẩy việc tạo giàu có thật sự. Những biến động tạm thời trên thị trường chứng khoán có thể đem lại giàu có theo thị trường trong ngắn hạn nhưng nếu không có sự gia tăng mạnh về năng suất sẽ không tìm được của cải của sự giàu có về lâu về dài.

Con mắt long lanh trên đỉnh của kim tự tháp trên tờ 1 đôla làm người ta không quan tâm đến phần đáy của nó. Cũng thế, sự sáng chói của mức độ giàu có nằm ở nấc cao nhất trên thang phân bố giàu có - những tỷ phú mới - làm lu mờ phần đáy của kim tự tháp, là nền tảng của chính sự giàu có. Nhưng cho dù được nằm ở đỉnh là cả một sự hấp dẫn, kim tự tháp thật được xây dựng từ đáy lên chứ không phải từ đỉnh xuống.

Vào cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, sáu công nghệ mới - vi điện tử, máy tính điện tử, viễn thông, nguyên liệu nhân tạo mới, rô bốt và công nghệ sinh học - đang tác động qua lại tạo ra một thế giới kinh tế mới và rất khác biệt. Những tiến bộ trong khoa học cơ bản làm nền tảng cho 6 lãnh vực này đã tạo ra những công nghệ đột phá làm nảy sinh hàng loạt công nghiệp vừa to lớn, vừa mới mẻ: máy tính điện tử, mạch bán dẫn, tia la de... Những công nghệ này tạo cơ hội để cải tiến nhiều ngành công nghiệp cũ: Mua bán qua mạng thay thế mua bán thông thường; điện thoại di động rải khắp nơi. Nhiều sự việc mới có thể thực hiện được: cây và con biến đổi gen xuất hiện; một nền kinh tế toàn cầu hóa lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại trở thành hiện thực. Nói một cách tượng hình, đây là thời kỳ công nghiệp nhân tạo từ tri thức.

Nền tảng cũ của sự thành công đã biến mất. Đối với hầu hết lịch sử nhân loại, nguồn gốc của sự thành công là sự kiểm soát tài nguyên thiên nhiên - đất đai, vàng bạc và dầu mỏ. Bất chợt lời giải là “tri thức”. Người giàu nhất thế giới, Bill Gates, không sở hữu bất kỳ vật hữu hình nào - không đất đai, không vàng bạc, không dầu mỏ, không nhà máy, không qui trình công nghệ, không quân đội. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại người giàu nhất chỉ sở hữu tri thức.

Tri thức là cơ sở mới của sự giàu có. Điều này chưa bao giờ là một sự thật. Trước đây, khi các nhà tư bản nói về sự giàu có của mình, họ nói về quyền sở hữu nhà máy, máy móc thiết bị và tài nguyên thiên nhiên. Trong tương lai, khi các nhà tư bản nói về sự giàu có, họ sẽ nói về sự kiểm soát tri thức. Ngay cả ngôn ngữ để thể hiện sự giàu có cũng thay đổi. Người ta có thể nói về sở hữu thiết bị hay tài nguyên thiên nhiên. Khái niệm về “sở hữu” ở đây rất rõ ràng. Nhưng người ta

không thể nói sở hữu tri thức. Sở hữu tri thức là một khái niệm rất lỏng lẻo. Người có tri thức không thể trở thành nô lệ. Chính xác là làm sao để sở hữu tri thức mới thực sự là vấn đề cốt lõi trong nền kinh tế tri thức.

Sự biến đổi hiện nay thường được mô tả một cách sai lầm là cuộc cách mạng thông tin hay là một xã hội thông tin. Nó còn vượt xa hơn thế nữa. Thông tin nhanh hơn hay rẻ hơn tự nó chẳng có giá trị gì. Thông tin chẳng qua là một trong những yếu tố đầu vào mới sử dụng để xây dựng một nền kinh tế khác biệt trong đó có nhiều sản phẩm và dịch vụ rất khác biệt. Thông tin nhiều hơn cũng chẳng có gì quan trọng hơn những loại nguyên liệu mới, những thực thể sinh học mới, hay những loại rô bốt mới trong việc xây dựng nền kinh tế tri thức mới này. Xã hội cần phải tổ chức lại thế nào để tạo môi trường thúc đẩy làm giàu dựa trên tri thức? Điều gì cần thiết để làm cho các nhà doanh nghiệp thay đổi và làm cho sự giàu có nảy nở? Làm thế nào để cho sự giàu có dựa trên tri thức phát sinh? Đòi hỏi kỹ năng gì? Tài nguyên thiên nhiên và môi trường tham gia vào nền kinh tế tri thức mới này thế nào? Vai trò của việc chế tạo công cụ trong nền kinh tế tư bản tri thức là gì khi mà các công cụ vật chất không còn chiếm vị trí trung tâm của hệ thống? Qui trình nào để sự giàu có có thể mua bán được của tư nhân xuất hiện? Cơ bản là làm thế nào sử dụng “tri thức” để xây dựng một kim tự tháp giàu có mới cho cá nhân, cho công ty và cho xã hội? Đây là những câu hỏi cần phải trả lời nếu muốn thành công trong nền kinh tế tri thức.

Điều quan trọng về bất kỳ kim tự tháp nào không phải được khám phá bằng cách trèo lên đỉnh mà chính là các đường hầm dẫn đến các kho tàng ẩn giấu bên trong. Làm thế nào để lợi dụng các công nghệ mới để cải tiến sản xuất các sản phẩm cũ và tạo ra các sản phẩm cải tiến mới? Kỹ thuật xây dựng mới là gì để đưa các tảng đá to hơn (năng suất cao hơn) vào vị trí? Làm thế nào chúng ta có thể sử dụng các công nghệ mới này để xây dựng các kim tự tháp giàu có to hơn và cao hơn trong tương lai? Xây dựng một kim tự tháp giàu có bền vững đòi hỏi trước hết chúng ta phải tìm hiểu khung cảnh kinh tế mới đang hình thành. Năm đầu đó trong khung cảnh này sẽ là một kim tự tháp biểu hiện sự giàu có mới. Một khi đã khám phá ra nó, các tính chất khảo cổ của nó cần phải được thông hiểu tường tận. Nó đã được xây dựng thế nào? Đây là các lối vào? Thiếu các thông tin này, các nhà săn tìm kho tàng không thể tìm thấy của cải kinh tế chôn vùi bên trong.

Chỉ sau khi là những nhà khám phá, nhà khảo cổ và những người săn lùng kho tàng, con người mới có thể trở về với công việc thực của mình - học cách xây dựng cho bản thân, cho công ty và cho xã hội của chúng ta một kim tự tháp biểu tượng cho sự giàu có vĩ đại, mới và bền vững.

# LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cuối thế kỷ 20 đầu thế kỷ 21, khoa học công nghệ trên thế giới đã có những bước tiến nhảy vọt. Sự phát triển của công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng và công nghệ thông tin đã làm biến đổi sâu sắc xã hội loài người. Sự phát triển của khoa học công nghệ mới tạo nên một nền kinh tế mới – kinh tế tri thức. Đó là nền kinh tế mà sự sản sinh ra, truyền bá và sử dụng tri thức là yếu tố quyết định nhất đối với sự tăng trưởng kinh tế, làm giàu của cải vật chất và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Bằng những phân tích sâu sắc về diện mạo phát triển kinh tế khu vực và toàn cầu, từ thực tiễn của nền kinh tế Hoa Kỳ, tác giả nêu ra 13 quy luật làm giàu trong nền kinh tế tri thức.

Tuy cái nhìn của tác giả về vấn đề làm giàu trong nền kinh tế tri thức có phần chủ quan, nhưng những phân tích khoa học và thực tiễn trong sách rất đáng để bạn đọc – nhất là các nhà quản lý kinh doanh và kinh tế tham khảo.

Nhiều vấn đề nêu ra trong tập sách cần có thời gian để chứng thực và phản biện nhưng trên con đường hội nhập với nền kinh tế thế giới, chúng ta cũng cần tham khảo để biết các nền kinh tế chủ lực trên thế giới được và mất gì trong nền kinh tế tri thức.

Dù không cùng quan điểm với tác giả nhưng nhà xuất bản mạnh dạn giới thiệu với bạn đọc tập sách này như một tài liệu có giá trị tham khảo để giúp bạn đọc có cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề làm giàu, đặc biệt là làm giàu trong nền kinh tế tri thức.

**Nhà xuất bản Trẻ**

# PHẦN MỘT

**Khảo sát một nền kinh tế tri thức**

# 1. KHUNG CẢNH KINH TẾ

Hai trăm năm trước, vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, cuộc cách mạng công nghiệp đã chấm dứt 8.000 năm làm giàu bằng nông nghiệp. Hoạt động nông nghiệp là hoạt động kinh tế duy nhất đối với 98% dân số trong thế kỷ 18 và cũng là nguồn thu nhập duy nhất đối với chỉ có 2% dân số Hoa Kỳ vào cuối thế kỷ 20. Bằng cách cung ứng nguồn năng lượng lớn hơn nhiều so với khả năng của gia súc hay con người có thể tạo ra, động cơ hơi nước đã mở ra cơ hội làm được nhiều việc mà trước đây không thể làm. Leonardo da Vinci có thể tưởng tượng ra nhiều loại công cụ rất tài tình nhưng tất cả đều nằm trên giấy, không chế tạo được vì ông không thể nghĩ ra một loại động cơ để làm cho chúng hoạt động. Với sự ra đời của động cơ hơi nước, hầu hết những gì ông có thể tưởng tượng đã nhanh chóng trở thành hiện thực.

Một trăm năm sau, vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, điện khí hóa và sự ra đời của việc nghiên cứu và phát triển công nghiệp một cách có hệ thống đã tạo ra cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2 theo các nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế. Đêm gần như biến thành ngày. Nhiều ngành công nghiệp mới xuất hiện - điện thoại, phim ảnh, nhôm - và các ngành công nghiệp cũ đã biến đổi (tàu hỏa chạy bằng hơi nước được đưa xuống hầm để trở thành tàu ngầm dưới mặt đất). Không chờ đợi cơ may, ranh giới công nghệ được mở rộng nhanh chóng hơn so với trước đây. Kinh tế địa phương chết đi và kinh tế quốc gia xuất hiện.

Người Mỹ và cả thế giới cần đến 50 năm đầu của thế kỷ 20 để học cách vận hành của các tổ chức kinh tế quốc gia này. Luật chống độc quyền đã được ban hành để kiểm soát xu hướng độc quyền của các công ty quốc gia mới này. Các công ty đã nhanh chóng học được là sẽ kiếm tiền nhiều hơn bằng cách kết hợp tạo độc quyền và hạn chế sản lượng thay vì tăng sản lượng. Standard Oil đã bị phân chia năm 1911. Lần đầu tiên, có nhu cầu một đồng tiền quốc gia. Hội đồng Dự trữ Liên bang được thành lập năm 1913. Một ngân hàng trung ương đã không cần thiết trong suốt 3 thế kỷ đầu của kinh nghiệm Hoa Kỳ.

Cần có kinh nghiệm đau thương của cuộc Đại khủng hoảng để dạy cho người Mỹ biết rằng thị trường tài chính không kiểm soát có thể sụp đổ và kéo theo cả nền kinh tế. Để đối phó, chính phủ đưa ra các qui định để loại bỏ các yếu điểm (mua bán nội gián, sổ sách kế toán không rõ ràng) đã phát hiện trong cơ cấu tài



chính. Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch ra đời. Cuộc Đại khủng hoảng cũng chứng minh không thể để các ngân hàng mất khả năng thanh toán đối với những người gửi tiền nếu muốn đảm bảo sự phồn thịnh. Bảo hiểm tiền gửi đã được tạo ra.

Chiến tranh Thế giới lần thứ 2 cho Hoa Kỳ thấy rằng các đột phá công nghệ to lớn có thể thực hiện được (ra đa, bom nguyên tử) nếu chính phủ tài trợ những tiến bộ cơ bản trong khoa học. Nghiên cứu và phát triển khoa học có thể tạo hiệu quả cao hơn. Sản phẩm mới có thể đưa ra khỏi nhà máy nhanh hơn người Mỹ có thể tưởng tượng.

Sau Chiến tranh Thế giới lần 2, người Mỹ cho rằng chủ nghĩa tư bản sẽ bộc phát tại châu Âu và Nhật Bản. Điều này đã không xảy ra. Ba năm sau chiến tranh chấm dứt, người Mỹ đã bừng tỉnh vào năm 1948 nhận thấy rằng châu Âu và Nhật Bản chưa có dấu hiệu phục hồi. Một nguy hiểm thực sự là cả châu Âu và Nhật Bản có thể từ bỏ chủ nghĩa tư bản để theo chủ nghĩa cộng sản. Một kế hoạch viện trợ ồ ạt, Kế hoạch Marshall, đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản trở lại. Người Mỹ không còn con đường chọn lựa nào khác là phải theo dõi tình hình kinh tế lành mạnh của cả thế giới nếu họ cũng muốn lành mạnh.

Hiện nay một cuộc cách mạng công nghiệp thứ 3 đang diễn ra. Vi điện tử, máy tính điện tử, viễn thông, vật liệu thiết kế, công nghệ rô bốt, công nghệ sinh học đang làm thay đổi mọi mặt của cuộc sống - chúng ta làm gì và làm như thế nào. Công nghệ sinh học đang làm thay đổi ngay cả tính chất của đời sống. Không nhất thiết phải chấp nhận các bệnh di truyền. Nhiều loại cây, con với nhiều đặc tính khác nhau đang được tạo ra.

Cái gì đã đến trước, mạng Internet cho phép truyền đạt thông tin nhanh chóng hơn và rẻ hơn hay loại vật liệu mới như sợi cáp quang cho phép sự ra đời của mạng Internet? Điều thật sự thay đổi không phải là thông tin chúng ta có được về những gì chúng ta có thể muốn mua mà là cách chúng ta mua các thứ cần dùng cho cuộc sống hàng ngày - và những gì chúng ta mua. Các cửa hiệu vật chất sẽ biến mất và sẽ xuất hiện các cửa hiệu điện tử. Ở cả hai loại cửa hiệu này chúng ta mua áo quần may bằng lycra và kevlar thay vì bằng cô-tông.

Vi điện tử cho phép các tia lade tạo nguồn năng lượng cho các đường dây trục trong ngành viễn thông nhưng cũng chính các tia lade đó cho phép việc giải phẫu mắt và làm cho các loại kính chỉ là cái gì còn lại của thời quá khứ. Trong y tế, vi

phẫu thuật là cả một cuộc cách mạng. Các loại rô bốt lớn cũng đang cải tiến sản xuất hầu hết các loại sản phẩm khác. Máy tính đặt trong một vi mạch đang làm thay đổi sự vận hành của động cơ và các bộ phận nhún trong ô tô. Tia laser trong máy hát quay đĩa CD nằm trong thùng xe đang làm thay đổi đặc tính và chất lượng âm nhạc mà chúng ta nghe.

Trong cuộc cách mạng lần thứ 3 này, công nghệ đang thay đổi nhanh chóng đến nỗi không ai có thể biết trước lợi nhuận sẽ phát sinh từ đâu. Ông Chủ tịch - Tổng Giám đốc của Công ty AT&T cũ đã quyết định tách các phòng thí nghiệm ra khỏi sản xuất để lập thêm một công ty mới mang tên Lucent. Trong tư thế Chủ tịch - Tổng giám đốc của Công ty AT&T cũ, ông ta có thể chọn giữ chức Chủ tịch - Tổng giám đốc của Công ty AT&T mới hay Công ty Lucent mới thành lập. Ông ta đã sai lầm. Ông chọn làm Chủ tịch - Tổng giám đốc Công ty AT&T mới. Lucent nhanh chóng tạo lợi nhuận cao hơn và tạo một thị trường tư bản hóa cao hơn Công ty AT&T mới đến 1/3. Ông Chủ tịch của Công ty AT&T cũ không thể quyết định vận mệnh ngay cả cho chính bản thân mình – dù ông ta không phải người kém thông minh. Sự nhầm lẫn và xáo trộn không biết đâu là thành công xảy ra mọi nơi trong nền kinh tế. Người ta thu lợi nhuận rất cao nhưng nguồn tạo lợi nhuận thay đổi rất nhanh chóng.

Ghi chú: Dưới sự lãnh đạo của ông Chủ tịch mới, giá trị cổ phiếu của Công ty AT&T mới tăng mạnh vào đầu năm 1999 và đột nhiên bắt kịp giá trị cổ phiếu của Lucent do (1) bán đi một ngành quan trọng, (2) mua lại một giá trị cao gấp 3 lần việc bán trước đó, (3) giảm biên chế 14%, (4) điều chỉnh phí sử dụng điện thoại di động, (5) thực hiện rộng rãi kế hoạch tự nguyện về hưu sớm (15.300 giám đốc ra đi), (6) thêm một động tác mua lại gấp 3 lần so với lần trước, (7) sáp nhập hoạt động quốc tế với Công ty British Telecom, (8) thiết lập chi phí tối thiểu hàng tháng cho các dịch vụ đường dài, và (9) mua lại hệ thống liên lạc toàn cầu của IBM trong khi đó tìm nguồn cung cấp máy tính cho AT&T từ IBM. Nhưng với tình hình biến động trong thị trường chứng khoán, ai biết trước được? Có thể nó lại giảm đột ngột nữa. Trong nền kinh tế tri thức, giá trị ổn định (lợi nhuận) rất khó tìm.

Cũng như kiến thức mới trước đây của Archimedes về đòn bẩy, các chủ tịch hiện đại có thể nói: “Cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ làm xê dịch được quả đất”. Nhưng không có một điểm cơ học ổn định nào cho Archimedes trước kia và

những điểm kinh tế ổn định nào cho các chủ tịch hiện đại. Tất cả mọi người đều phải hành động trong điều kiện không có một điểm cố định nào để làm cơ sở cho kế hoạch của họ.

Trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai, công nhân đã từ bỏ nông nghiệp (khu vực có thu nhập thấp) để tham gia sản xuất công nghiệp và khai thác quặng mỏ (khu vực có thu nhập cao). Trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, công nhân từ bỏ sản xuất và khai thác quặng mỏ (khu vực có thu nhập cao) và tham gia vào các ngành dịch vụ (khu vực thường có thu nhập thấp và có mức chênh lệch cao). Những cuộc cách mạng đem lại thu nhập cao hơn và phân phối đồng đều hơn đã được thay thế bằng cuộc cách mạng đem lại thu nhập bình quân thấp hơn và sự phân phối càng chênh lệch hơn. Cũng như các vị chủ tịch, công nhân hiện đại cũng cần có điểm cố định để làm cơ sở cho các kế hoạch tạo phần vinh kinh tế cho họ. Nhưng điểm đó ở đâu?

Cũng như cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đưa chúng ta từ kinh tế địa phương chuyển sang kinh tế quốc gia thì cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đang đưa chúng ta từ các nền kinh tế quốc gia sang một nền kinh tế toàn cầu. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, doanh nghiệp có thể mua với giá thấp nhất ở bất cứ nơi nào trên trái đất và bán với giá cao nhất ở bất cứ nơi đâu. Công ty rất Mỹ của các công ty Hoa Kỳ, Coca Cola, hiện nay có 80% doanh số bán nằm ngoài Hoa Kỳ. Sản phẩm rất Mỹ trong các sản phẩm của Hoa Kỳ, ô tô, bao gồm nhiều bộ phận từ khắp nơi trên thế giới.

Lịch sử chuyển đổi từ kinh tế địa phương sang kinh tế quốc gia dạy chúng ta rằng trong những điều kiện tốt nhất, làm thế nào cho nền kinh tế toàn cầu mới này vận hành đòi hỏi một thời gian dài với nhiều ngạc nhiên và sai lầm trên đường đi. Nhưng sự chuyển dịch từ kinh tế quốc gia sang kinh tế toàn cầu sẽ hỗn loạn hơn nhiều so với sự chuyển dịch từ kinh tế địa phương sang kinh tế quốc gia. Khi thế giới chuyển từ kinh tế địa phương sang kinh tế quốc gia, chính quyền quốc gia đã hình thành và sẵn sàng để học cách điều hành qui trình này. Trái lại, không có chính quyền toàn cầu để học cách điều hành một nền kinh tế toàn cầu.

Các định chế quốc tế - Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Liên Hợp Quốc, Tổ chức Thương mại Quốc tế - không nhằm để giải quyết nền kinh tế toàn cầu. Quỹ Tiền tệ Quốc tế nhằm giải quyết các khó khăn tạm thời trong cán cân thanh toán giữa các nước công nghiệp giàu có. Ngân hàng Thế giới nhằm tài trợ

cho các dự án hạ tầng cơ sở cơ bản tại các nước đang phát triển. Liên Hợp Quốc nhằm ngăn chặn các cuộc chiến tranh thế giới. Và Tổ chức Thương mại Quốc tế nhằm đảm bảo tự do mậu dịch giữa các nước. Tất cả đều là các tổ chức của các quốc gia hiện hữu. Không một tổ chức nào có thể bảo một chính quyền quốc gia nào đó phải hành động như thế nào. Thực tế hoàn toàn đảo ngược, các chính quyền quốc gia bảo các tổ chức này phải hành động thế nào.

Những gì đang có chỉ là bề mặt đường bệ nhưng không có thực chất bên trong. Hoa Kỳ đưa một vụ kiện ra trước Tổ chức Thương mại Quốc tế để buộc châu Âu phải mở cửa thị trường cho chuối từ các nước Trung Mỹ thay vì ưu đãi các thuộc địa của Pháp và Anh tại châu Phi và vùng Caribe. Tổ chức Thương mại Quốc tế cho rằng châu Âu vi phạm nhưng theo đúng với qui chế, Tổ chức này không đưa ra biện pháp giải quyết rõ ràng nào. Các nước châu Âu chẳng quan tâm đến kết quả. Người Mỹ đe dọa sẽ có những biện pháp trả đũa đối với các sản phẩm của châu Âu. Các nước châu Âu cũng đe dọa chống trả. Nhanh chóng, thế giới lại trở về thương lượng giữa các chính phủ quốc gia và một tổ chức quốc tế không thích hợp lui vào hậu trường.

Giải pháp hợp lý cho vấn đề điều hành này là các định chế quốc tế có thể ra lệnh trực tiếp mà không cần sự cho phép của các chính phủ quốc gia để hành động hay phải thông qua một chính phủ quốc gia nếu muốn hành động. Điều này sẽ không xảy ra. Không có gì làm Quốc hội Hoa Kỳ ghét hơn là từ siêu quốc gia. Quốc hội cũng chẳng màng thông qua việc Hoa Kỳ thanh toán nợ cho các định chế này như Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Liên Hợp Quốc, đều bị hạn chế bởi quyền phủ quyết của Hoa Kỳ không cho làm điều gì mà Hoa Kỳ không đồng ý. Việc điều hành thực tế nền kinh tế toàn cầu có nghĩa là thỉnh thoảng tổ chức điều hành ít nhất cũng buộc được chính phủ Hoa Kỳ và người Mỹ làm những điều mà họ không muốn làm, chứ không phải chỉ ra lệnh cho Mexico hay Malaysia.

Tóm lại, không ai sẽ thiết lập một chính phủ toàn cầu trong một tương lai gần - cho dù có nhu cầu hay không. Kết quả là thế giới sẽ có một nền kinh tế toàn cầu nhưng không có một chính phủ toàn cầu. Điều này có nghĩa là nền kinh tế toàn cầu không có các qui luật và điều lệ đã thỏa thuận và có thể buộc áp dụng, không có ai để buộc chấp hành các qui tắc về phong cách có thể chấp nhận, cũng không có thẩm phán và bồi thẩm đoàn để kháng cáo nếu ai đó nhận thấy rằng công lý chưa được thực thi.

Lục địa châu Âu xem những gì đang xảy ra là “tư bản chủ nghĩa theo kiểu cao bồi”. Nền kinh tế toàn cầu cũng tương tự như thời Viễn Tây cũ, nơi mà các tranh chấp kinh tế (trộm súc vật) được giải quyết bằng cách đấu súng theo kiểu OK Corral. Cũng như ở miền Viễn Tây, kẻ mạnh đẩy kẻ yếu ra khỏi các vùng đất phì nhiêu, ra khỏi các khu có vàng và buộc họ lập nghiệp tại các vùng sa mạc và đất xấu. Tất cả chúng ta đều ở trên trái đất này nhưng không phải ai cũng tham gia vào nền kinh tế toàn cầu trong thời đại mới.

Sự giàu có sẽ được hình thành trong nền kinh tế toàn cầu nhưng không suôn sẻ mà thỉnh thoảng sẽ tạo ra những trận bão kinh tế bất thần. Một trận bão như thế đã ập vào châu Á trong năm 1997. Việc xảy ra tại các nước chiếm chưa được 1% tổng sản phẩm quốc nội toàn cầu đã lan rộng và gần như ảnh hưởng đến mọi người kể từ giữa năm 1999. Các ngân hàng lớn (Bankers Trust, Bank of America) công bố lỗ hàng tỷ đô la khi Liên bang Nga bị cuốn hút vào trận cuồng phong kinh tế châu Á. Các ngân hàng Thụy Sĩ được tiếng là bảo thủ càng tệ hại hơn. Brasil cần có sự hỗ trợ to lớn của thế giới (trên 45 tỷ đô la) để tránh bị nhận chìm nhưng cho dù với sự hỗ trợ to lớn này, Brasil vẫn rơi vào cơn lốc tài chính. Tại Hoa Kỳ, một quỹ bảo đảm vốn, Long Term Capital Management (Công ty Quản lý vốn dài hạn) (một công ty chính thức thành lập tại đảo Cayman nhưng có trụ sở chính tại Connecticut và đặt văn phòng trên khắp thế giới) đe dọa cho sụp đổ và sẽ kéo theo thị trường vốn lớn nhất thế giới. Chính phủ Hoa Kỳ đã phải tổ chức một cuộc tiếp cứu không chính thức. Hội đồng Dự trữ Liên bang đã hạ lãi suất 3 lần vào mùa thu năm 1998, một lần nhằm đáp ứng tình trạng khẩn cấp. Mọi việc lắng dịu trở lại và thị trường chứng khoán hồi phục. Nhưng trong bao lâu đây?

Trong năm 1999, cả thế giới lo lắng đứng nhìn xem chính phủ Nhật Bản sẽ hành động thế nào. Hầu hết các đại công ty của Nhật (NEC, NTT, Hitachi, Fujitsu, Nissan, Toshiba) đều đang thua lỗ. Chính sách bất hành động theo kiểu Herbert Hoover đã tạo nên tình trạng có thể gọi là đại trì trệ - 8 năm tăng trưởng không đáng kể, với mức tăng trưởng âm trong năm 1998 và sẽ tái diễn trong năm 1999. Liệu Nhật Bản sẽ hành động hay vẫn để lún sâu trong sự suy thoái đang bành trướng để rồi sẽ chôn vùi cả thế giới?

Trong thế kỷ 20, khi kinh tế quốc gia thay thế kinh tế địa phương, chính quyền quốc gia cũng mạnh lên. Chính quyền cần phải mạnh để kiểm soát hệ thống kinh

tế quốc gia. Qui trình này lại đảo ngược trong nền kinh tế toàn cầu. Thị trường tài chính toàn cầu là thí dụ sinh động nhất nhưng cũng đang xảy ra trong các lĩnh vực khác. Không ai có thể ngăn chặn nạn di dân bất hợp pháp. Hàng triệu người di chuyển khi họ cảm thấy muốn ra đi và trong quá trình này ý nghĩa quốc gia lu mờ dần. Một quốc gia không thể kiểm soát nổi biên giới của mình thì theo một ý nghĩa cơ bản nào đó không còn là một quốc gia thực tế nữa. Hình ảnh khiêu dâm được sản xuất và truyền qua mạng điện tử từ một nơi nào đó không bị cấm đoán và các chính phủ quốc gia không thể ép buộc công dân của mình theo một tiêu chuẩn đạo đức nào đó.

Các quốc gia đang tham gia vào cuộc chơi. Từ Cộng hòa Liên bang Xô Viết cũ, 15 quốc gia đã xuất hiện. Tiệp Khắc cũng chia đôi. Nam Tư biến thành 5 và có thể là 7 nước khác nhau. Người Anh cho người Scotland được độc lập phần nào. Người vùng Basque và Catalan muốn độc lập từ Tây Ban Nha. Dân miền Bắc nước Ý muốn hất cẳng dân miền Nam ra khỏi nước Ý. Canada tranh luận không mệt mỏi về việc trao độc lập cho tỉnh Quebec.

Indonesia có lẽ sẽ không bao giờ là một nước toàn vẹn. Trước đây là hàng ngàn đảo độc lập bị người Hà Lan chinh phục và biến thành thuộc địa gọi là Tây Ấn và sau đó do hai nhà độc tài quân phiệt cai trị. Sự tan rã về kinh tế đã kéo theo sự tan rã về chính trị và không có gì hàn gắn lại được.

Biên giới sẽ được dời đổi khắp nơi tại châu Phi. Hàng chục nghìn nhóm chủng tộc khác nhau không bao giờ có thể sống chung trên một số nước được phân chia do sự gặp nhau bất đắc dĩ của hai quân đội Anh và Pháp trong thế kỷ thứ 19.

Người Anh đã thống nhất Ấn Độ và nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung của chủ nghĩa xã hội đã giữ họ lại với nhau sau khi người Anh ra đi, nhưng bây giờ cái gì sẽ giữ họ lại với nhau đây? Tại sao các vùng giàu có lại bị các vùng lạc hậu ngăn cản? Các lãnh chúa kinh tế rất có thể sẽ xuất hiện cũng giống như các lãnh chúa chính trị bị người Anh chinh phục vài thế kỷ trước. Trong khi đó, các quốc gia truyền thống tại châu Âu đang biến mất. Mười một nước đã hợp thành một. Các quốc gia không có tiền tệ riêng không hẳn hoàn toàn độc lập. Bốn thành viên còn lại của Liên minh Kinh tế châu Âu sẽ tham gia - sớm hơn thay vì chờ đợi. Các quốc gia Đông Âu đang gõ cửa. Các bước tiếp theo trong tương lai như hợp nhất về thuế đang được thảo luận sẽ làm cho các thành viên không còn là một quốc gia thật sự. Hợp Chúng Quốc Châu Âu rất có thể là một thực thể vào cuối thế kỷ tới.



Khi phạm vi, ảnh hưởng và quyền hạn của chính quyền quốc gia thu hẹp, vai trò của các công ty toàn cầu mở rộng. Ngày càng có thể làm cho nước này đối đầu với nước khác. Các đại công ty toàn cầu đặt nhà máy tại nước nào cho chúng những thuận lợi cao nhất về tiền mặt thanh toán, về trợ cấp phí tổn, và giảm thuế (thí dụ Israel mua một nhà máy bán dẫn của Intel).

Các công ty, tương tự như các quốc gia, cũng tham gia vào cuộc chơi. Các cuộc sáp nhập (2.400 tỷ đô la trong năm 1998) to gấp 5 lần so với năm 1990 và cao hơn năm có kỷ lục cao nhất trước đó (1997) đến 50%, với nhiều cuộc sáp nhập vượt biên giới và trong phạm vi châu Âu ngày càng nhanh hơn. Chín trong mười cuộc sáp nhập lớn nhất từ trước đến nay được thực hiện trong năm 1998. Cuộc thứ 10 thực hiện trong năm 1997. Mercedes mua lại Chrysler; Deutsche Bank mua lại Bankers Trust. Các công ty mới này là công ty Đức, công ty Mỹ hay công ty toàn cầu? Tất nhiên, câu trả lời là toàn cầu. Các công ty toàn cầu mới xuất hiện to hơn chưa từng thấy so với các công ty quốc gia. Giá trị thị trường của công ty lớn nhất thế giới trong năm 1990 (Công ty điện thoại Nhật Bản - Nippon Telephone, một công ty quốc gia) chưa thấm vào đâu để có thể xếp vào hàng 10 công ty lớn nhất thế giới trong năm 1998.

Trong khi đó, xu hướng thu gọn đang thịnh hành. Chẳng hạn như Công ty Siemens, trong thập kỷ trước không bao giờ nghĩ đến việc bán đi bất kỳ bộ phận nào, đã bán đi các hoạt động không quan trọng để tập trung vào các hoạt động chủ yếu. Công ty Shell thuộc Hoàng gia Hà Lan muốn bán đi 40% các hoạt động hóa chất; Deutsche Bank chuyển nhượng 28 tỷ đô la quyền sở hữu công nghiệp. Công nhân lúc đi ngủ còn làm cho công ty này và khi thức giấc lại làm cho một công ty khác rồi. Họ không phải là người nô lệ vì họ có thể bỏ việc không làm cho ông chủ mới nhưng lại giống như những người nô lệ, họ bị bán đi mà không ai màng xin phép trước.

Ngày càng có ít người chấp nhận rủi ro để khám phá môi trường mới chưa từng biết đến. Trong khi quốc gia và công ty ngày càng nhiều, làm thế nào một cá nhân tham gia vào trò chơi kinh tế có một mức độ vừa thành công lẫn an toàn? Tôi thuộc nhóm nào đây? Nước tôi và chủ tôi đang nhanh chóng mất đi khả năng và sự sẵn sàng giúp đỡ tôi. Tôi tham gia vào trò chơi này thế nào đây?

## 2. CON MẮT LONG LANH TRÊN ĐỈNH THÁP GIÀU CÓ

Croesus! Người đầu tiên giàu nhất thế giới đã trở thành thước đo giàu có để mọi người noi theo. Giàu có đối với ông ta cũng giống như vô cực đối với các con số. Để trở thành người giàu nhất thế giới có nghĩa là phải “giàu hơn Croesus”.

Midas! Vị vua truyền thuyết đã đạt ước nguyện của mình là bất cứ vật gì ông sờ tới đều biến thành vàng.

Thuật giả kim! Ngành hóa học không bao giờ tìm thấy, có thể biến kim loại cơ bản thành vàng.

El Dorado! Thành phố vàng hư cấu đã lôi cuốn người Tây Ban Nha chinh phục Nam, Trung và phần lớn Bắc Mỹ.

Những con người năm 49! Sự khám phá ra vàng đã lôi kéo hàng vạn người Mỹ sang bờ Tây đến California.

Rockefeller, Carnegie, Morgan! Những tỷ phú của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2 vào cuối thế kỷ 19.

Bill Gates! Người giàu nhất hành tinh (có gia tài trên 83 tỷ đô la vào cuối năm 1998 - một con số tương đương với của cải của 110 triệu người Mỹ có mức giàu có thấp nhất). Biểu tượng của sự giàu có tốt cùng do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 đem lại vào cuối thế kỷ thứ 20. Tính theo số tuyệt đối, Gates giàu gấp hai lần Rockefeller nhưng nếu tính theo qui mô của nền kinh tế theo từng thời kỳ thì Rockefeller giàu hơn Gates những 13 lần.

Ai cũng muốn mình giàu có cả. Những người giàu có - bất kỳ ở mức độ nào - đều muốn mình giàu hơn và không có trường hợp ngoại lệ. Để tự an ủi mình, những người không có của cải thêu dệt những câu chuyện hoang đường về vận rủi do của cải mang lại: Vua Midas biến con gái yêu quý của mình thành vàng và ông ta không thể ăn uống gì được vì thực phẩm mà ông sờ đến đều hóa vàng. Nhưng trong thâm tâm ai cũng công nhận - người giàu không phải bất hạnh - và được xác nhận từ một cuộc điều tra xã hội khoa học: càng giàu người ta càng hạnh phúc hơn.

Sự giàu có cho ta khả năng mua nhiều hàng tiêu dùng hơn nhưng quan trọng hơn nhiều là quyền làm điều mà mình muốn. Của cải nhiều cho ta quyền thuê, cho nghỉ việc, thăng chức và giáng chức người khác và mở, đóng hay di chuyển doanh nghiệp từ chỗ này sang chỗ khác. Trò chơi “độc quyền” (Monopoly) đã trở thành một thực tế. Người ta có thể mua hay bán công ty. Những người có nhiều của cải có thể kiểm soát môi trường vật chất và con người chung quanh mình. Những người không có của cải phải tự điều chỉnh theo môi trường của họ.

Những người có nhiều của cải cho phép họ để lại dấu ấn theo thời gian. Ai cũng biết các tỷ phú của hậu bán thế kỷ thứ 19 - Rockefeller, Morgan, Carnegie, Mellon. Chỉ một số ít người còn nhớ các vị tổng thống Hoa Kỳ trong thời kỳ đó. Những người có nhiều của cải là đề tài của nhiều sách lịch sử. Họ là những người bất tử hiện đại. Các trường đại học và các viện bảo tàng nghệ thuật đặt tên họ (Đại học Carnegie-Mellon, Viện Bảo tàng Getty). Nếu họ muốn, họ có thể nổi tiếng ngay trong thời đại của họ - đó là lý do người ta mua các đội thể thao. Có ai biết đến George Steinbrenner nếu ông ta không phải là ông chủ của đội bóng chày New York Yankees?

Ảnh hưởng chính trị cũng có thể mua chuộc một cách âm thầm. Sự đóng góp vào các cuộc vận động bầu cử thực sự cho những người giàu được nhiều hơn một phiếu.

Sức mạnh chính trị có thể mua công khai. Không cần phải xin phép ai hay cũng chẳng cần có thời gian làm quen với chính trị thông thường, những người giàu có có thể trở thành những ứng cử viên tổng thống nghiêm túc (Steve Forbes, Ross Perot) và chẳng được bao nhiêu phiếu. Trên 50% thượng nghị sĩ tại Thượng viện Hoa Kỳ giàu đến mức họ được xếp vào 1% đầu của tổng dân số và nhiều thượng nghị sĩ và thống đốc nổi tiếng (thí dụ như Kennedy, Rockefeller) rất giàu. Trong thời đại mà nhu cầu tài chính dành cho các cuộc vận động bầu cử thật sự hủ hóa các chính trị gia không có đủ tiền, những người có tiền mới thật sự lương thiện - họ không bán linh hồn mình để tài trợ cho các cuộc vận động của họ.

Sự giàu có là cách ghi nhận thành tích trong chủ nghĩa tư bản. Nhà vô địch hiện nay, Bill Gates, luôn nằm trên trang bìa của mọi tạp chí. Những tư tưởng và hành động của anh ta đều được ghi nhận và theo dõi như một tổng thống. Anh ta được đối đãi như một tài tử màn bạc. Các phóng viên săn ảnh theo anh khắp mọi nơi. Jack Welch, người nổi tiếng đã tạo của cải cho General Electric, theo sát phía

sau. Warren Buffett, người giàu thứ hai tại Hoa Kỳ đã từng biểu diễn trên sân khấu trong nhiều thập kỷ.

Những người có thật nhiều của cải rất quan trọng, cần được săn đón. Họ đáng được tôn trọng và đòi hỏi sự chú ý. Họ là những người chiến thắng.

Sự giàu có luôn quan trọng trong thứ tự đo lường về một cá nhân nhưng ngày càng được xem là thước đo duy nhất của giá trị cá nhân. Đây là trò chơi duy nhất cần tham gia nếu bạn muốn chứng minh sức mạnh của mình. Đây là những liên đoàn lớn. Nếu bạn không tham gia, theo định nghĩa bạn thuộc hạng hai.

Trong khi các nguồn khác về danh tiếng, uy tín và quyền lực biến đi, trò chơi kinh tế càng quan trọng. Không có các cuộc chiến tranh lớn, các tướng lĩnh không thể trở thành anh hùng được. Toàn cầu hóa có nghĩa là các chính phủ mất khả năng ban hành các qui định và kiểm soát nền kinh tế để hỗ trợ người dân, và các nhà chính trị cũng không còn quan trọng. Với các phương tiện điện tử lúc nào cũng thâm nhập vào đời sống cá nhân, không ai còn có thể gìn giữ được phẩm giá của mình, và vinh quang của quyền cao chức trọng cũng biến mất. Hoạt động theo nhóm, các nhà phát minh hiện đại, không như Thomas Edison hay Alexander Graham Bell trước đây, không được biết đến ngay trong thời đại của họ. Rất ít người biết và càng ít người nhớ ai là người đã phát minh ra truyền hình, máy thu hình video, mạch tích hợp bán dẫn hay máy tính điện tử. Tên của những nhà du hành vũ trụ đầu tiên hay của phi hành gia đầu tiên đặt chân lên mặt trăng không phải là từ ngữ thông dụng trong gia đình. Họ không phải là Columbus mở ra thế giới mới để chinh phục sau này.

Các con đường thăng tiến khác của con người cần phải thỏa mãn với tài năng kém cỏi hơn. Trong các lãnh vực khác, sự thành đạt ngày càng được đo lường bằng của cải mà họ tạo ra được. Trong một vài môn thể thao (quần vợt, đánh gôn), các đấu thủ được chính thức xếp hạng trên cơ sở số tiền mà họ kiếm được nhưng ở khắp mọi nơi họ không chính thức được xếp hạng như vậy. Michael Jordan xuất hiện trên trang bìa của tạp san Fortune và được mọi người nhắc đến vì số tiền mà anh ta kiếm được - phần lớn không phải từ trên sàn bóng rổ.

Chính vì sự tạo ra của cải đã làm lu mờ các hình thức thể hiện thành tích khác cho nên các tài năng trẻ giàu tham vọng ngày càng tập trung mọi nỗ lực cho mục tiêu này. Cho dù sử dụng bất kỳ thước đo nào - khả năng trí tuệ, động lực, sáng tạo, sẵn sàng chấp nhận rủi ro - các thực sĩ quản trị ngày nay hơn xa về số lượng

cũng như chất lượng so với các thực sĩ của những năm 1960. Và không như những người theo học ngành quản trị của những năm 1950, những sinh viên này không muốn là những người nằm trong tổ chức. Họ muốn làm giàu!

Có nhiều của cải là có tất cả. Không có gì ngạc nhiên khi các quyển sách dạy cách làm giàu bán rất chạy mặc dù người mua biết rằng sách cũng chẳng giúp đỡ họ được gì. Đây là thuật giả kim hiện đại. Đó là những gì không có thật nhưng nếu có thì nhiều người sẽ vứt đi khả năng phê phán của mình để tin tưởng vào điều không thể tin được. Chuyện thần thoại bán chạy và đem lại sự dễ chịu - mặc dù người ta biết rằng đó cũng chỉ là những chuyện thần thoại.

### **Thời kỳ vàng son**

Nhân loại đang sống trong một thập kỷ công nghệ vĩ đại nhất từ trước đến nay. Bất cứ ở đâu, người ta đều nhìn thấy những điều thần kỳ. Thực tế ảo và điều khiển học không gian (cyberspace) đã có rồi. Mạng Internet và máy tính xách tay với vận tốc của các máy tính loại lớn tạo thuận lợi cho việc mua bán điện tử. Nhu cầu cửa hàng không còn nhiều, mô hình du lịch thay đổi, và mô hình địa lý của các thành phố cũng thay đổi. Công cụ định vị toàn cầu giúp hướng dẫn máy bay và tàu thủy - và cũng sẽ tiến tới hướng dẫn cả ô tô. Con người nhân tạo thông minh hơn, lịch lãm hơn, cao hơn, đẹp hơn không còn là điều xa vời nữa - những sự vật tốt hơn sẽ được chế tạo với ngành vi trùng học. Điều kỳ diệu xuất hiện liên tục. Mảnh đất của những cơ hội kinh tế mới, vĩ đại đã được khám phá.

Những cơ hội công nghệ đang tạo lập của cải nhanh hơn bao giờ hết. Hoa Kỳ, trong vòng 15 năm trở lại đây, đã tạo ra nhiều tỷ phú nhất trong lịch sử - ngay cả sau khi điều chỉnh theo lạm phát và những biến động trong tổng sản phẩm nội địa tính theo bình quân đầu người. Trong năm 1982 có 13 tỷ phú thì đến năm 1998 có thêm 176 tỷ phú nữa. Số 189 tỷ phú này sở hữu một tổng tài sản trị giá 738 tỷ đô la. Nếu lấy số thống kê tháng 7 thay vì tháng 10, có thể có thêm 29 tỷ phú được kê vào danh sách, và với sự phục hồi của thị trường chứng khoán, có thể các người này sẽ trở lại danh sách các tỷ phú vào cuối năm nay. Để lọt vào danh sách 50 người giàu nhất Hoa Kỳ cần có tài sản trị giá tối thiểu 2,9 tỷ đô la trong năm 1998.

Những người Mỹ giàu nhất không hề che giấu sự giàu có của mình. Họ tích cực tìm cách đưa tên mình vào danh sách những người giàu nhất, kèm theo các

chứng cứ tài chính. Họ muốn mọi người chứng kiến họ là những người thắng lợi về kinh tế.

Đối với những người chưa đủ giàu để được đưa vào danh sách, họ có thể phô trương sự giàu có bằng cách khác. Các loại chi tiêu dễ nhìn thấy đang gia tăng. Trong khi chi tiêu tổng quát tăng 29%, thì chi du lịch tăng 46%, chi bánh kẹo (sôcôla) tăng 51%, chi cho ngọc trai tăng 73%, chi cho xe du lịch hạng sang tăng 74% và chi cho du thuyền tăng 143%. Bill Gates có thể chi 100 triệu đô la cho cái nhà của mình nhưng cũng chỉ là cái đất thứ hai đang được xây dựng tại Hoa Kỳ.

Đây là thời kỳ chói lọi nhất đối với người Mỹ.

Tình trạng này không phải ở đâu cũng giống nhau. Tính trên dân số, người Mỹ có cơ hội gấp 5 lần so với người châu Âu để trở thành tỷ phú và gấp 9 lần so với người Nhật. Tại sao có sự chênh lệch to lớn như thế?

Hơn nữa, sự bùng nổ giàu có này cũng không bình thường tại Hoa Kỳ. Trong các thập kỷ 1950, 1960 và 1970 đã không xảy ra những gì đang xảy ra hiện nay. Nền kinh tế đã tăng trưởng nhanh hơn nhiều (tăng nhanh gấp hai lần trong thời kỳ 1950 - 1970 so với thời kỳ 1970 - 1998), mức giàu bình quân đang tăng lên nhưng sự giàu có tột đỉnh không bộc phát bất ngờ. Người Mỹ trong các thập kỷ 1950, 1960 và 1970 không phải kém tài năng, kém sáng tạo, kém tham vọng. Hệ thống kinh tế và chính trị (dân chủ và tư bản chủ nghĩa) không thay đổi. Đơn giản là cơ hội làm giàu lúc bấy giờ chưa có.

Những gì nhìn thấy hôm nay tại Hoa Kỳ đã được chứng kiến lần cuối trong thập kỷ 1890. Lúc đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2 đang diễn ra và có 2 phát minh đã làm thay đổi tính chất của tăng trưởng kinh tế và mở ra cơ hội để tạo thật nhiều của cải.

Với sự hình thành ngành công nghiệp hóa chất, nước Đức đã phát triển khái niệm nghiên cứu và triển khai công nghiệp có hệ thống. Kết quả là tiến bộ kỹ thuật không còn xảy ra một cách ngẫu nhiên nhưng có thể kế hoạch một cách có hệ thống. Ứng dụng khoa học, hàng loạt sản phẩm mới không ngừng được đưa ra từ các phòng thí nghiệm công nghiệp của các công ty như I.G. Farben. Phòng thí nghiệm của công ty ra đời.

Trước đây, kinh tế phát triển là nhờ sự lỗi lạc của những người mà ta có thể gọi là những nhà có đầu óc kinh doanh vĩ đại (Watt, Bessemer, Arkwright). Tiến bộ



kỹ thuật không đi sát tiến bộ khoa học. Thí dụ như Bessemer không nắm được nguyên lý làm thế nào để lò luyện kim hoạt động. Ông ta chỉ mò mẫm cho đến khi nó hoạt động được.

Trong thế kỷ 20, lãnh đạo về kinh tế chỉ là việc đầu tư có hệ thống vào nghiên cứu và triển khai để chủ động phát minh ra những công nghệ mới. Để triển khai khả năng mới này, hệ thống giáo dục đã phải thay đổi để đào tạo một số lượng lớn nhà khoa học, kỹ sư, kỹ thuật viên, nhà quản lý và sau cùng là công nhân có tay nghề - không phải như thành phần ưu tú trong tôn giáo hay chính trị được đào tạo như trước đây. Văn hóa cần phải xây dựng lại cho phù hợp với thay đổi kỹ thuật nhanh chóng.

Nước đi đầu trước đây, Anh Quốc, không thể điều chỉnh những thay đổi xã hội cần thiết và đã rơi lại phía sau. Nguyên nhân ai cũng biết. Trong 25 năm đầu của thế kỷ 20 khi lãnh đạo về kinh tế đang chuyển sang nước Đức và Hoa Kỳ, Hoa Kỳ chi cho công tác nghiên cứu và phát triển gấp 12 lần so với Anh Quốc. Hoa Kỳ có số sinh viên đại học nhiều gấp 8 lần, có số kỹ sư xây dựng nhiều gấp ba lần và theo tỷ lệ đầu tư 70% nhiều hơn vào nhà máy và thiết bị. Kết quả là tỷ lệ tăng năng suất cao gấp 4 lần.

Nhưng nhìn sâu hơn, đâu là nguyên nhân văn hóa ngăn chặn Anh Quốc thích ứng với môi trường mới này và tiến hành những thay đổi cần thiết về mặt tổ chức? Tại sao Anh quốc không thể xây dựng một hệ thống giáo dục để đào tạo trình độ chuyên môn cần thiết cho việc nghiên cứu và triển khai có hệ thống? Bất kể nguyên nhân sâu xa nào, Anh Quốc đã không nắm được những thực tế mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2 này. Vai trò lãnh đạo kinh tế của Anh Quốc đã chầm chậm trôi qua và mất hẳn.

Một trăm năm sau, vào năm 1998, người Anh vẫn còn viết các báo cáo cho họ về những vấn đề này. Tại sao trình độ chuyên môn của họ lại kém hơn người Đức đến 50%? Tại sao họ đứng hàng thứ 16 trong số 19 nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) về chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D) - chỉ bằng một nửa của Pháp? Tại sao họ lại thất bại trong việc chuyển các nghiên cứu khoa học sang chuyên môn công nghiệp? Tại sao số bằng sáng chế họ đăng ký chưa đến 4% so với số đăng ký của người Mỹ? Tại sao năng suất lao động của họ trong ngành ô tô chỉ bằng một nửa của Nhật?

Sau khi khám phá ra nghiên cứu và phát triển có hệ thống, nước Đức đã đứng đầu về khoa học và công nghệ trong suốt 50 năm đầu của thế kỷ 20. Nhưng không ai nhanh chóng chuyển từ giáo dục từ chương (tiếng Latinh, Hy Lạp) sang đào tạo hàng loạt về kỹ thuật bằng người Mỹ. Trên cơ sở đào tạo hàng loạt này, Hoa Kỳ đã chiếm chỗ của Anh quốc là nước giàu nhất vào đầu thế kỷ 20, mặc dù Hoa Kỳ chưa phải là nước đứng đầu về kỹ thuật. Những nhà kinh doanh nổi tiếng của Anh quốc vào đầu thế kỷ 19 đã được thay thế bởi các nhà kinh doanh không kém phần nổi tiếng của Hoa Kỳ. Anh quốc là nơi người ta làm giàu vào đầu thế kỷ thứ 19, nhưng Hoa Kỳ lại là nơi người ta làm giàu vào cuối thế kỷ.

Điều lý thú là nhiều người Mỹ mới giàu lên nhận thấy rằng chính căn bản giáo dục đã đem lại sự thành công cho họ và họ muốn thúc đẩy người khác. Carnegie lập thư viện khắp nước Mỹ để cho những người không có cơ hội đến trường lớp có thể tự học. Rockefeller, Carnegie, Eastman và Mellon đều tài trợ cho các trường đại học mới.

Hoa Kỳ chưa thể thay thế nước Đức trong vai trò lãnh đạo kỹ thuật cho đến sau Thế chiến thứ 2. Suốt 50 năm đầu của thế kỷ, những ai muốn có lợi thế về đào tạo khoa học đều tìm đến nước Đức. Trong Thế chiến thứ 2, Đức là đối thủ duy nhất triển khai công nghệ tên lửa tầm xa; họ chế tạo động cơ phản lực đầu tiên và mọi sự nôn nóng trong dự án Manhattan của Hoa Kỳ là nỗi lo lắng nước Đức sẽ sáng chế ra vũ khí nguyên tử trước. Sau cùng không phải vì sự tàn phá của chiến tranh mà do chính sách phân biệt chủng tộc đã tước đi vai trò lãnh đạo của Đức về khoa học và kỹ thuật. Sự tàn phá vật chất có thể khắc phục được nhưng không thể khắc phục sự thiệt hại về con người. Hoa Kỳ đã nắm được những Einstein, những Fermi và con cháu của họ nữa. Hoa Kỳ đã chiếm vai trò lãnh đạo khoa học và kỹ thuật toàn cầu.

Phát minh thứ hai làm thay đổi tính chất phát triển kinh tế trong thập kỷ 1890 là điện. Điện khí hóa đã cho phép xuất hiện hàng loạt nhiều ngành công nghiệp mới (điện thoại, phim ảnh) và cũng làm thay đổi cơ bản các qui trình sản xuất của nhiều ngành công nghiệp cũ. Trong lãnh vực hơi nước, một động cơ khổng lồ vận hành bằng trục quay với những máy công cụ trải dài trong các nhà máy. Với mô hình sản xuất điện mới, một động cơ nhỏ có thể gắn vào từng máy công cụ và nhiều loại máy, vừa đa dạng, vừa có nhiều cấu hình khác nhau có thể được sản xuất trong cùng một nhà máy. Đây là một mô hình công nghiệp trước đây mà

ngày nay người ta gọi là qui trình phân phối trong ngành công nghiệp máy tính điện tử.

Với những bóng đèn điện, đêm gần như biến thành ngày. Đường biểu diễn giá theo thời gian hoạt động của bóng đèn cũng giống như đường biểu diễn giá theo thời gian hoạt động của một máy tính điện tử hiện nay. Để có độ sáng của một bóng đèn 100 watt mua với giá 33 xu hiện nay phải mất 1.445 đô la vào năm 1880 (điều chỉnh theo độ sáng, thời gian hoạt động, lạm phát, và thay đổi về thu nhập đầu người). Nếu tính theo cùng tỷ lệ giảm giá thì một máy tính 13 triệu đô la chỉ còn 3.000 đô la - không xa mấy so với thực tế xảy ra từ thập kỷ 1960. Bóng đèn đầu tiên được sử dụng làm công cụ phòng cháy trên tàu chạy bằng hơi nước Columbia vì nó quá quý để sử dụng thắp sáng. Đèn dầu rẻ hơn nhiều.

Hoạt động về đêm đã làm thay đổi thói quen cũ. Người ta ngủ ít hơn. Thời gian ngủ bình quân 9 giờ kéo xuống còn khoảng 7 giờ. Đi theo nguồn điện là hệ thống chuyên chở (xe điện ngầm và lộ thiên, thang máy) cho phép xuất hiện nhiều thành phố lớn. Điện vận hành hệ thống điện thoại cho phép biến những chợ nhỏ địa phương thành những chợ lớn cấp quốc gia.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai làm gián đoạn đột ngột nhiều hoạt động kinh tế. Cách làm trước đây đã lỗi thời. Những gì tiếp theo sẽ rất khác. Những gián đoạn này tạo cơ hội để làm những việc mà trước đây chưa bao giờ làm hay làm những việc cũ theo cách mới. Những người nhanh trí hay may mắn không nhất thiết phải tham gia vào các loại hình kinh doanh có sự cạnh tranh cao độ để sản xuất ra sản phẩm có tỷ lệ lãi ngang bằng với thị trường trái phiếu. Theo biệt ngữ của các nhà kinh tế, lợi nhuận cao trong trạng thái mất cân đối thay thế cho lợi nhuận thấp trong trạng thái cân đối.

Các nhà kinh doanh có thể thành lập các doanh nghiệp mới có ít hay thậm chí không có đối thủ cạnh tranh và tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao đem lại lợi tức tài chính và tỷ lệ tăng trưởng cao hơn các ngành khác trong nền kinh tế. Các nhà kinh doanh có thể sử dụng các công nghệ mới này để chuyển đổi các ngành công nghiệp cũ, cắt giảm chi phí rất đáng kể và thu lợi nhuận cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cũ. Do hạn chế cạnh tranh trong cả hai ngành công nghiệp mới và công nghiệp cũ sử dụng công nghệ mới, chi phí giảm nhanh hơn giá bán và do đó lợi nhuận tăng cao. Thị trường tài chính đã tư bản hóa các nguồn lợi nhuận cao hiện tại và trong tương lai này với các bội số cao

cho tỷ suất giá/ lợi nhuận (P/E) (như họ làm hiện nay). Những ai thành lập và sở hữu các công ty quốc gia mới này trở nên giàu có vô cùng. Một thế hệ thật giàu có đột ngột xuất hiện.

**Qui luật thứ nhất : Chưa bao giờ có ai trở nên thật giàu có bằng cách tiết kiệm tiền. Người giàu nhìn thấy cơ hội hành động và đầu tư vào những tình huống có sự mất cân đối lớn. Điều này đúng đối với Rockefeller cũng như đối với Bill Gates. Trong cả hai trường hợp, tiền tiết kiệm suốt đời của họ chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản của họ. Tiết kiệm một cách thận trọng và đầu tư vào những tình huống cân đối thông thường đem lại cho người ta thoải mái trong tuổi già nhưng không bao giờ thật sự giàu có cả.**

Dần dần trạng thái mất cân đối luôn biến mất. Những ngành công nghiệp mới với lợi nhuận và tỷ lệ tăng trưởng cao trở thành công nghiệp lỗi thời với mức lợi nhuận cân bằng rất thấp và tỷ lệ tăng trưởng bình thường. Khi công nghệ đã chín muồi, lợi nhuận sẽ giảm do các đối thủ cạnh tranh đẩy giá xuống nhanh hơn là công nghệ giúp giảm chi phí. Tỷ lệ tham gia đối với sản phẩm mới đạt mức bão hòa. Thị trường tăng trưởng trở thành thị trường thay thế. Nhưng “dần dần” thường có nghĩa là nhiều thập kỷ. Cần có thời gian để thu hút đủ vốn và người tham gia vào các ngành công nghiệp mới này để mở rộng và trở thành các ngành công nghiệp cạnh tranh bình thường. Trong khi đó có đủ thời gian để làm giàu.

### 3. TÌM THẤY (VÀ ĐÁNH MẮT) KHO TÀNG CỦA KIM TỰ THÁP GIÀU CÓ

Cũng như các sử gia kinh tế hiện nay đang nói về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai vào cuối thế kỷ thứ 19, tất nhiên một thế kỷ sau, các sử gia kinh tế sẽ nói về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba vào cuối thế kỷ thứ 20. Tương tự như trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai, các doanh nghiệp sẵn sàng để lợi dụng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba có thể đạt hiệu quả và tỷ lệ tăng trưởng cao cho dù tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế chậm hơn ba thập kỷ trước. Nhiều doanh nghiệp lớn, và đi kèm là những cơ may lớn, phát triển nhanh chóng. Tám trong số 25 công ty lớn nhất Hoa Kỳ trong năm 1998 trước đây chưa thành lập hay hãy còn rất nhỏ trong năm 1960. Ba trong số các công ty chưa thành lập trong năm 1960 nằm trong số 10 công ty lớn nhất trong năm 1998.

Mất cân đối có nghĩa là gặp nhiều thử thách cũng như đầy cơ hội. Chỉ có 4 trong số 25 doanh nghiệp lớn nhất trong năm 1960 còn lại trong danh sách năm 1998. Nhiều doanh nghiệp sáp nhập với công ty khác nhưng 2 trong số 25 công ty này hoàn toàn biến mất. Đột phá công nghệ xảy ra, môi trường kinh tế thay đổi nhưng chúng không thể điều chỉnh để thích ứng được. Trong các thập kỷ 1950 và 1960, chẳng có đe dọa nào và cũng chẳng có cơ hội. Tỷ phú không thể mọc như nấm. Nhưng hàng triệu công nhân cũng không bị giảm biên chế vĩnh viễn.

Các đại công ty hiếu và thường tự phát minh ra các công nghệ mới làm thay đổi cả thế giới nhưng chúng gặp vấn đề cơ cấu gần như không thể nào giải quyết được. Khi các đột phá công nghệ xuất hiện, chúng phải tự hủy để tự cứu. Chúng phải tự giải thể nhưng lại không làm được. Thí dụ: Bốn trong số 5 nhà sản xuất bóng chân không không thể sản xuất thành công bóng bán dẫn hay mạch tích hợp bán dẫn khi bóng bán dẫn đã xuất hiện để thay thế bóng chân không - và nhà sản xuất thứ 5 cũng không phải là nhà sản xuất quan trọng. Khi bộ vi xử lý cho phép máy tính cá nhân thay thế loại máy tính lớn và chiếm ưu thế trên thị trường đang phát triển trong ngành máy tính, công ty đứng đầu ngành này trước đây (IBM) đã rơi xuống vực thẳm và xuất hiện lãnh đạo mới (Intel, Microsoft). IBM cũng nắm công nghệ mới và muốn cạnh tranh nhưng lại không thể bỏ việc kinh doanh máy tính loại lớn để chế tạo cái mới.

Các doanh nghiệp mới có lợi thế lớn là không phải tự hủy để tự cứu.

Mười một trong số 12 công ty lớn nhất của Hoa Kỳ vào đầu thế kỷ thứ 20 sẽ không còn tồn tại để chứng kiến sự bắt đầu của thế kỷ 21. Sự sống còn không phải là vô vọng. General Electric là một trong số 12 doanh nghiệp lớn nhất vào cuối thế kỷ 19 và nó sẽ nằm gần trên cùng vào cuối thế kỷ 20 (hiện nay đang đứng thứ 2) - nhưng đây là một ngoại lệ và nó xác nhận qui luật tự hủy để tự cứu là rất khó khăn, General Electric cũng đã tự mình khám phá ra bóng bán dẫn ít lâu sau khi phòng thí nghiệm Bell của AT&T phát minh ra nó, nhưng General Electric lại là công ty sản xuất bóng chân không hàng đầu. Để giữ vị trí kinh tế, nó sẽ phải hủy nhánh sản xuất bóng chân không. Điều này General Electric không thể làm được vì nó chưa bao giờ là một nhà kinh doanh bóng bán dẫn hay chất bán dẫn.

Nhu cầu tự thanh lý và tái lập cũng xảy ra trên bình diện quốc gia. Như chúng ta đã chứng kiến, Anh quốc không thể chuyển sang mô hình của Đức trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2. Kết quả sau cùng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 chưa thể hiện nhưng Nhật Bản là một minh họa tốt về vấn đề tự hủy. Nhật Bản trở thành bậc thầy về hoạt động kinh tế từ sau Thế chiến thứ 2 trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2; nhưng trong thập kỷ 1990, Nhật Bản đã chứng tỏ những yếu kém to lớn khi tham gia cuộc chơi trong thời đại công nghiệp tri thức. Một nước mong muốn và cần sự sáng tạo để bắt đầu các công nghiệp mới sử dụng công nghệ mới không thể áp dụng câu châm ngôn thường được nhắc đến một cách phổ biến: “Cây ngay dễ đổ”. Đứng vững và làm điều gì đó khác hơn chính là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3.

Nhật Bản cần phải lập một hệ thống công nghiệp mới nhưng cho đến nay họ chưa sẵn sàng làm điều đó. Sự kiện này cùng với sự suy sụp về tài chính giải thích tại sao tỷ lệ tăng trưởng trong những năm 1990 (0,4% / năm) thấp hơn nhiều so với những năm 1980 (4% / năm). Hãy còn quá sớm để nói rằng Nhật Bản sẽ không thực hiện sự chuyển đổi cần thiết nhưng không quá sớm để nói rằng Nhật Bản đang phấn đấu.

Những thay đổi lớn lao nhất của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 rất có thể xảy ra trong ngành bán lẻ. Cũng như cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã chấm dứt 8.000 năm con người lệ thuộc vào nông nghiệp, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 có thể chấm dứt 5.000 năm thói quen mua sắm mọi



thứ cần thiết cho cuộc sống ở cửa hàng gần nhà. Nếu vấn đề là mua hàng tốt và rẻ thì mua sắm điện tử sẽ rẻ hơn mua sắm theo kiểu cũ vì không cần địa điểm đắt tiền, cơ ngơi đồ sộ, giữ lượng hàng tồn kho lớn hay cần rất nhiều nhân viên để phục vụ khách hàng.

Công nghệ mới này cho phép các công ty rất nhỏ có thể cạnh tranh với Wal-Mart - Công ty bán lẻ lớn nhất Hoa Kỳ. Theo cách bán lẻ truyền thống, không ai có thể qua mặt Wal-Mart. Nhưng Wal-Mart đã đầu tư quá nhiều vào công nghệ cũ (đất, cửa hàng, và con người) để chuyển sang phương thức mới. Những khách hàng hiện có của Wal-Mart sẽ là những người đầu tiên chuyển sang cửa hàng điện tử mới, rẻ hơn của Wal-Mart. Tệ hại nhất là khách hàng của Wal-Mart có thể vẫn quyết định đến các cửa hàng cũ để chọn lựa những gì họ cần (do đó vẫn phải giữ cơ cấu phí tổn cũ) nhưng sẽ mua những gì họ đã chọn qua cửa hàng điện tử mới, rẻ hơn (buộc phải tăng thêm phí tổn). Wal-Mart sẽ đóng cửa hàng nghìn cửa hàng, phải gánh chịu hàng tỷ đô la liên quan đến phí tổn đóng cửa. Chế độ thưởng quản lý gắn liền với lợi nhuận sẽ biến mất hàng thập kỷ hay lâu hơn nữa. Nếu Wal-Mart nhanh chóng chuyển sang công nghệ mới, chính họ sẽ xua đuổi khách hàng của họ nhanh hơn bất kỳ tổ chức bán lẻ nào ngoài hệ thống của họ có thể làm được. Trong ngắn hạn và trung hạn, họ sẽ kiếm được nhiều tiền hơn bằng cách giữ công nghệ cũ.

Với cách nhận định như trên, gần đây Wal-Mart đã mở cửa hàng điện tử nhưng rất cẩn thận ghi giá có phần cao hơn các cửa hàng thường. Mặc dù điểm lợi của việc bán lẻ điện tử là phí tổn sẽ thấp hơn và giá có thể sẽ rẻ hơn đáng kể.

Gần đây, tôi nhận được một phúc trình tư vấn tiên đoán là 50% cửa hàng bán lẻ tại Hoa Kỳ sẽ đóng cửa vào năm 2010. Điều này có vẻ quá nhanh đối với tôi nhưng chắc chắn là bản phúc trình đã chỉ đúng hướng. Loại cửa hàng nào sẽ đóng cửa và nhanh chậm thế nào lệ thuộc nhiều vào xã hội học hơn là công nghệ. Con người là một quần thể và thích làm những việc theo số đông. “Thú vui” mua sắm vẫn có thể cạnh tranh với mua sắm điện tử đối với một số mặt hàng nhưng chưa ai xác định được mặt hàng nào. Khách hàng nào chấp nhận mua với giá cao hơn nếu mua sắm trong điều kiện kết hợp với thú vui và khách hàng nào chỉ muốn mua với giá thấp nhất? Ai nhìn thấy trước sự chọn lựa này sẽ làm giàu.

Mua sắm điện tử chỉ là sự thay đổi sâu sắc do cuộc cách mạng liên lạc điện tử mang lại. Toàn cầu hóa sẽ buộc các nhà kinh doanh phải đi lại nhiều hơn nhưng

hội nghị bằng phương tiện truyền hình lại làm cho họ không cần phải di chuyển. Ảnh hưởng nào sẽ khổng chế? Thế giới này cần nhiều khách sạn, sân bay, hãng hàng không và tắc xi hơn hay ít hơn? Trong tư thế một nhà đầu tư, bạn chọn lựa thế nào?

Với báo cáo điện tử cho cấp lãnh đạo, việc phân cấp quản lý, nơi làm việc của lãnh đạo cũng như nhu cầu truyền thống về văn phòng trung tâm đều thay đổi. Công nhân cổ trắng có thể làm việc với máy tính tại nhà nhưng điều này sẽ làm giảm đến mức nào nhu cầu về văn phòng, giảm tiền thuê và làm giảm thu nhập của những người làm chủ các tòa nhà văn phòng? Ở đây cũng thế, xã hội học hơn là công nghệ sẽ quyết định.

Khi nói rằng người ta có thể làm việc tại nhà không có nghĩa là ai cũng muốn làm việc tại nhà. Làm việc tại nhà một mình cảm thấy cô đơn - “hoàn toàn cô lập” theo lời của những người đang làm việc tại nhà không còn cơ hội để trò chuyện với người cùng làm việc chung quanh. Con người không phải là người sống ẩn dật. Họ thích cùng làm việc vì ở đó mới có bạn bè. Đi đến nơi làm việc xây dựng sự ràng buộc, làm tăng lòng trung thành đối với tổ chức trong khi đó liên lạc điện tử không có. Sự nghi ngờ những người liên lạc từ xa có thể không làm việc cho nên các ông chủ sử dụng hệ thống theo dõi điện tử không khác gì hệ thống điện tử dùng theo dõi can phạm được tại ngoại hay bị hạn chế không được rời nơi cư trú. Anh Cả đang theo dõi. Nhiều cuộc nghiên cứu cho thấy năng suất giảm nếu công nhân liên lạc bằng điện tử nhiều hơn 1 hoặc 2 ngày mỗi tuần nhưng công ty tiết kiệm được tiền do không lo văn phòng cho họ.

Dầu mỏ là thí dụ điển hình do ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 đối với một ngành công nghiệp cũ. Từng là một ngành công nghiệp dựa vào may rủi và cơ bắp (xem phim Giant do James Dean đóng) đã biến thành một ngành công nghiệp lệ thuộc vào năng lực trí tuệ. Các siêu máy tính cho phép tạo âm thanh 3 và hiện nay là 4 chiều. Khả năng tìm được các mỏ dầu mới tăng gấp 10 lần; tỷ lệ khai thác tăng gấp 2 lần. Khả năng khoan dò tìm ở độ sâu 2 dặm, Na Uy đã trở thành nước xuất khẩu dầu đứng hàng thứ 2 thế giới thay vì cạn kiệt theo dự đoán 2 thập kỷ trước. Trên các dàn khoan nằm ngoài khơi, những công nhân tạp vụ không biết chữ nhưng được hưởng lương cao được thay thế bởi các công nhân có kiến thức hưởng lương cao. Ngành này vẫn tiếp tục sản xuất dầu nhưng với phương thức hoàn toàn khác cho nên có thể được xem như ngành công

nghiệp tri thức mới. Nhờ các công nghệ mới này người ta có thể mở rộng nguồn cung ứng nhanh hơn nhu cầu và giá thực tế đã xuống mức thấp nhất chưa từng có trong lịch sử loài người.

Hãy xem xét một ngành kinh doanh khác - hoa. Với công nghệ điện tử hiện nay, ngành kinh doanh hoa cắt cành không còn nằm trong tay của người trồng hay người bán nữa. Nó nằm trong tay của người Hà Lan vì họ xây dựng được hệ thống hậu cần toàn cầu để trồng hoa ở bất cứ nơi đâu có chi phí thấp nhất và bán ở nơi có giá cao nhất. Nhiều người có thể trồng hoa. Nhiều người có thể bán hoa. Nhưng chỉ có người Hà Lan là có thể giao một hoa loa kèn Phục Sinh trồng tại Colombia cho một khách hàng tại Maine và đảm bảo là hoa sẽ nở vào ngày Phục Sinh. Chính vì khả năng này mà người Hà Lan kiếm ra tiền nhiều nhất trong ngành kinh doanh hoa.

Tương tự, một người bán áo quần ngoài trời ở vùng nông thôn Maine, J.J. Bean, có thể bán hàng trăm triệu đô la áo quần cho Nhật Bản mà không cần có cửa hàng tại Nhật. Bán hàng qua mạng Internet, bằng fax, qua điện thoại và catalô cho phép vượt qua các cản ngại (luật pháp cấm không cho mở các cửa hàng lớn, khó tìm vị trí bán lẻ tốt) làm cho các nhà bán lẻ bình thường ở nước ngoài không thể thâm nhập thị trường Nhật Bản trước đây.

Cũng như sự chuyển đổi từ kinh tế địa phương sang kinh tế quốc gia cho phép xuất hiện nhiều doanh nghiệp quốc gia to lớn, ngày nay sự chuyển đổi từ kinh tế quốc gia sang kinh tế toàn cầu cho phép xuất hiện nhiều doanh nghiệp toàn cầu mới còn to lớn hơn. “Intel Inside” được tìm thấy khắp thế giới. Hầu hết các doanh nghiệp lớn của Hoa Kỳ có trên 50% doanh số bán từ bên ngoài Hoa Kỳ. Nguồn cung ứng toàn cầu, sản xuất toàn cầu và bán toàn cầu là sự kết hợp cả một chuỗi cung cấp không có sự ngăn cách. Khi doanh nghiệp chưa phải thuộc loại toàn cầu thì sự sáp nhập sẽ biến chúng trở thành toàn cầu. Mercedes kết hợp với Chrysler; Ford mua lại Mazda và Jaguar; BMW mua Rover và Rolls Royce; Volkswagen mua Bentley và General Motors mua Saab.

Mercedes mua lại Chrysler là một thí dụ điển hình cho cơ hội và khó khăn. Nếu cả hai có thể kết hợp với nhau tốt thì sự công bố sáp nhập sẽ tạo ra một công ty mới hoàn toàn, không phải Đức mà cũng không phải Mỹ. Nó sẽ là một công ty toàn cầu, trong đó cả hai phía đều có thể học hỏi lẫn nhau. Một bên sản xuất xe cho thị trường đại chúng; một bên sản xuất xe cho thị trường cao cấp. Một bên rất

mạnh về xe tải nhỏ; bên kia lại mạnh về xe tải hạng nặng. Một bên có chu kỳ phát triển nhanh; bên kia có chu kỳ phát triển chậm. Một bên được chú ý với các thiết kế sáng tạo; bên kia thiết kế không bao giờ thay đổi. Một bên gặp trục trặc về chất lượng; bên kia được chú ý vì chất lượng cao. Một bên có giá thành sản xuất thấp; bên kia có giá thành sản xuất cao. Một bên chỉ bán nội địa nhưng nguồn cung ứng nguyên liệu một phần toàn cầu; bên kia bán sản phẩm trên khắp thế giới nhưng một phần nguồn nguyên liệu do trong nước cung ứng. Công tác nghiên cứu song trùng về tế bào năng lượng và hệ thống chống tai nạn có thể được loại bỏ và công ty có thể dễ dàng sử dụng các nghiên cứu cơ bản ở cả hai nước Đức và Hoa Kỳ. Sự sụt giảm trong doanh số bán rất hiếm xảy ra cùng lúc trên các thị trường kết hợp. Khi châu Âu giảm, Hoa Kỳ sẽ tăng.

Nếu vấn đề con người có thể giải quyết được do sự kết hợp hai nền văn hóa khác nhau, ai đó sẽ làm giàu từ sự kết hợp đó. Nhưng những vấn đề về con người lại rất lớn và có thể không giải quyết nổi. Họ sử dụng thang lương của Hoa Kỳ hay của Đức? Tổng Giám đốc Chrysler lãnh 18 triệu đô la một năm; Tổng Giám đốc Mercedes lãnh 2 triệu. Chi tiết sử dụng lực lượng kỹ thuật của doanh nghiệp Đức và Hoa Kỳ rất khác nhau. Công đoàn Mỹ có được cùng quyết định tại Hoa Kỳ như công đoàn tại Đức?

Như đã nói trước đây, với nền kinh tế toàn cầu hóa, các chính phủ quốc gia đã mất đi nhiều khả năng để kiểm soát nền kinh tế của họ. Hãy nhìn qua thị trường đầu tiên chịu ảnh hưởng của toàn cầu hóa - tài chính. Sự giàu có về tài chính có thể dễ dàng nằm bên ngoài sự chi phối của một chính phủ. Chính khả năng này đã biến quần đảo Cayman trở thành trung tâm ngân hàng đứng hàng thứ 5 thế giới. Bất kể vị trí địa lý ở đâu, hiện nay ai cũng có thể vay trên thị trường tài chính toàn cầu. Cầm cố nhà tại Hoa Kỳ cùng gộp chung với các loại cầm cố khác, được bảo đảm và bán trên thị trường tài chính - có thể là cho một công ty bảo hiểm Nhật Bản. Các ngân hàng địa phương chỉ quản lý chứng từ. Người vay chẳng biết ai là người cung ứng vốn. Người cho vay cũng chẳng bao giờ nhìn thấy tài sản mà mình tài trợ.

Với việc thông qua luật pháp nhằm tách rời và kiểm soát thị trường tài chính quốc gia để ngăn chặn các hoạt động đầu cơ quốc tế, Thủ tướng Malaysia đã chứng minh một kinh nghiệm lý thú về sự suy giảm quyền lực quốc gia. Ông ta có thành công hay không trong việc cắt giảm các hoạt động đầu cơ quốc tế. Ông

ta có thể thật sự ngăn cản các nhà tài phiệt quốc tế đưa tiền ra nước ngoài mà không cần phải chờ 2 năm? Hay là thị trường tài chính toàn cầu tách Malaysia ra khỏi nguồn vốn và công nghệ cần thiết cho sự phát triển đất nước? Trung Quốc lục địa chưa bao giờ cho phép tự do chu chuyển tiền tệ nhưng vào năm 1998, Trung Quốc đã mất đi trên 60 tỷ đô la dự trữ. Các nhà xuất khẩu không mang ngoại tệ về nước. Thật sự, Trung Quốc không thể đóng cửa. Một người kinh doanh tiền tệ sẽ chọn thị trường toàn cầu hơn là Malaysia. Nếu chúng ta chấp nhận một định nghĩa rộng hơn về văn hóa (tất cả các hoạt động hưởng nhàn), văn hóa là nền công nghiệp lớn nhất thế giới. Người ta trở thành tỷ phú bằng cách tổ chức các chuyến du lịch bằng tàu biển hay quay phim truyện. Một đội bóng, Manchester United, đã bán được trên 1 tỷ đô la. Thế giới văn hóa là một xã hội trong đó người thắng cuộc được tất cả, nơi mà người giỏi nhất được trả thù lao để biểu diễn cho tất cả mọi người (Pavarotti trên các đĩa nhạc, Michael Jordan trên sàn đấu bóng rổ) và người đứng thứ 2 hay thứ 3 không còn giá trị thị trường.

Văn hóa là những gì thế hệ trước dạy lại thế hệ sau các truyền thống của xã hội. Văn hóa ngày nay bỏ qua thế hệ cũ và nhảy ngay đến thế hệ trẻ. Người nước ngoài cho đây là một sự xâm nhập nguy hiểm của văn hóa Mỹ nhưng mặc dù phần lớn văn hóa này được sản xuất tại Hoa Kỳ (gần đây 5 phim hàng đầu chiếu tại Pháp là của Hoa Kỳ), cái đang được xuất khẩu không phải là giá trị truyền thống của Hoa Kỳ. Người Mỹ cũng như những người không phải người Mỹ nhận thấy sự thay đổi này là cả một sự đe dọa cho nền văn hóa truyền thống. Đặc tính khác biệt của nền văn hóa mới này là thế hệ trẻ sẵn sàng trả giá để mua. Nếu một khía cạnh nào đó không thể bán được, các phương tiện truyền thông điện tử không quan tâm và cho dù khía cạnh đó có một giá trị nội tại, nó sẽ không thể chuyển cho thế hệ kế tiếp.

Chính phủ có thể thông qua những luật lệ về phim ảnh khiêu dâm nhưng với thông tin toàn cầu, chính phủ đó không thể áp dụng luật được. Hình ảnh khiêu dâm được đưa lên mạng từ một nơi nào đó trên thế giới không bị cấm đoán - hay thậm chí không được xem như khiêu dâm. Trong vùng Vịnh Ba Tư một phụ nữ để cánh tay trần được xem là khiêu dâm. Hoa Kỳ có chấp nhận cho các doanh nghiệp của mình bị truy tố do sử dụng các loại hình ảnh này trong quảng cáo? Tất nhiên là không. Tương tự, cái gì Hoa Kỳ cho là khiêu dâm có thể không được xem như vậy tại Phần Lan. Ai có thể tin rằng chỉ một thời gian ngắn trước đây

thôi, 50% phim trong các khách sạn tại Hoa Kỳ là phim khiêu dâm - phim ảnh khiêu dâm sẽ là nguồn lợi chính của các khách sạn?

Với khả năng giáo dục chất lượng cao qua hệ thống điện tử, thay đổi giáo dục (cơ hội, đe dọa) đang ở phía trước. Không trường đại học nào có thể qua mặt Harvard trong đào tạo cao cấp truyền thống, nhưng họ có thể bị đánh bại trong đào tạo điện tử từ xa chất lượng cao. Lãnh đạo giáo dục trong thế kỷ thứ 21 đang diễn biến.

Doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận hơn là các trường đại học không nhằm tạo lợi nhuận sẽ chiếm vị trí của định chế giáo dục hàng đầu trong tương lai. Giáo dục điện tử cần phải đầu tư trước rất nhiều cho nên chỉ có một số trường cao đẳng hay đại học có thể chịu được - hãy nghĩ đến phí tổn sản xuất phim Sesame Street so với phí tổn của một trường mẫu giáo - và ngay cả khi họ có thể chịu đựng được, rất có thể họ sẽ không chịu thay đổi cách sản xuất truyền thống. Trong khi đó, những gì mà Công ty thang máy Otis học được từ lực lượng bảo trì toàn cầu của họ, họ có thể sử dụng trong các hình thức giáo dục vì lợi nhuận khác. Có thể các định chế giáo dục vì lợi nhuận sẽ không giết chết các định chế giáo dục không vì lợi nhuận, nhưng cũng có thể như thế - và rất nhanh chóng. Hãy nghĩ đến những thay đổi nhanh chóng trong việc chăm sóc sức khỏe. Một công nghiệp khổng lồ bởi các bệnh viện không cần lợi nhuận trong suốt một thế kỷ đã biến thành một công nghiệp vì lợi nhuận trong vòng 10 năm nay.

**Qui luật thứ 2 : Các doanh nghiệp thành công phải sẵn sàng tự hủy để tự cứu. Chúng phải sẵn sàng phá hủy cái cũ trong khi đang thành công nếu muốn xây dựng cái mới trước khi thành công. Nếu chúng không biết tự hủy, người khác cũng sẽ tiêu diệt chúng.**

Chính phủ dân cử (chọn lọc từ quan điểm của cử tri qua các dân biểu và thượng nghị sĩ) đã được phát minh ra để bù lại sự chậm chạp của hệ thống vận chuyển và liên lạc của thời hậu thuộc địa Hoa Kỳ. Với công nghệ hiện đại cho phép mọi người có thể bỏ phiếu điện tử trực tiếp cho mọi vấn đề, tại sao chúng ta lại cần chính phủ dân cử? Có thể chúng ta không cần và nó cũng sẽ biến mất. Một cuộc họp thành phố New England tương đương cấp quốc gia có thể thay thế cho Quốc hội Hoa Kỳ.

Hãy xem xét tính chất của chiến tranh. Một siêu cường (một quốc gia có đủ vũ khí nguyên tử và hệ thống phóng đi để tiêu diệt cả thế giới) được thay thế bởi một



siêu siêu cường. Một siêu siêu cường có thể sử dụng các vệ tinh và các công nghệ khác để nghe và nhìn thấy tất cả mọi thứ và thông tin trực tiếp cho lực lượng của mình. Siêu siêu cường còn có thể ngăn chặn các nước khác trong quan sát, nghe ngóng hay liên lạc để biến các đơn vị quân đội của các nước này trở thành mù, câm và điếc. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh có 2 siêu cường - Hoa Kỳ và Liên bang Xô Viết. Hiện nay chỉ có một siêu siêu cường - Hoa Kỳ.

Những tử vong quân sự được đưa lên truyền hình không tương ứng với những cái chết do báo chí đăng tải. Cử tri quan tâm đến loại thứ nhất hơn là thứ hai. Tại Somalia, chỉ một vài lãnh chúa hiếu chiến và một số tử vong ít ỏi (18) cũng đủ để xua đuổi một siêu siêu cường - mặc dù siêu siêu cường này có một quân đội chuyên nghiệp gồm những người tình nguyện muốn đánh giặc và nhận thức được rủi ro. Không phải chỉ có Hoa Kỳ. Tỷ lệ tử vong thường được chấp nhận không còn được chấp nhận nữa tại cả Nga hay Israel.

Chỉ có một mình Peter Arnett tại Baghdad trong thời gian chiến tranh vùng Vịnh. Nhưng với hệ thống thông tin liên lạc lúc đó tốn đến 500.000 đô la thì nay chỉ còn dưới 5.000 đô la (dưới 3.000 đô la nếu không cần pin mặt trời để cung cấp điện). Trong một cuộc chiến sắp tới giống như cuộc chiến vùng Vịnh, sẽ có hàng nghìn phóng viên ngay tại thành phố đang bị oanh kích. Phóng viên sẽ chịu cảnh bom đạn. Công chúng sẽ được xem truyền hình trực tiếp cuộc đổ bộ vào bãi biển Omaha để giải cứu binh nhì Ryan.

Một số người sẽ ghét, một số khác sẽ thích nhưng công nghệ sinh học sẽ đưa đến việc cây cối, súc vật và con người có phần nào đó nhân tạo. Qui trình sẽ bắt đầu với việc chữa trị các căn bệnh về gien và tiếp nối với việc tạo ra con người to hơn, thông minh hơn, và đẹp hơn. Tạo những chú lùn bằng gien có độ cao bình thường cũng chẳng khác gì biến các trẻ em bình thường trở thành đấu thủ bóng rổ. Giả sử cha mẹ muốn cho con cái mình được thêm 30 điểm trong hệ số thông minh. Bạn có muốn không? Nếu bạn không muốn và những người láng giềng của bạn lại muốn, thì con của bạn sẽ là đứa bé ngu đần nhất trong xóm. Vì sinh học là một trong các công nghệ làm cho thế giới này rất khác biệt - và trong quá trình đó tạo ra nhiều tỷ phú.

Cũng như trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2 một trăm năm trước, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 đang tạo cơ hội cho sự xuất hiện giàu sang lớn. Công nghệ mới có nghĩa là thay đổi. Thay đổi có nghĩa là mất cân đối. Mất



cân đối đem lại lợi nhuận cao, cơ hội tăng trưởng cao. Những người chiến thắng nắm được công nghệ mới, và may mắn đến đúng chỗ vào đúng thời điểm, và có đủ sự khôn khéo để lợi dụng tình hình mới này. Họ trở nên giàu có.

Tình trạng mất cân đối thường tùy thuộc vào những biến đổi căn bản trong công nghệ, nhưng đôi khi các nhà kinh doanh có thể tạo ra tình trạng mất cân đối lợi dụng thời cơ về mặt xã hội để thay đổi thói quen của con người. Starbucks đã thuyết phục người Mỹ thay thế một cốc cà phê 50 xu mua ở nhà hàng ăn bằng cốc cà phê giá 2,50 đô la mua tại quán cà phê. Họ đã biến một sản phẩm rất cạnh tranh có rất nhiều điểm phân phối nhưng lãi ít thành một sản phẩm khác biệt không bị cạnh tranh và nhanh chóng tạo ra một ngành công nghiệp có tỷ lệ lợi nhuận cao, có thể xuất hiện tỷ phú.

Những người thành lập các công ty vận tải hành khách bằng đường biển đã biết lợi dụng sự thay đổi về mặt xã hội trong nhân khẩu học (dân số học). Họ nhận thấy rằng sức mua tương đối của người cao tuổi đã tăng gấp đôi trong vòng 25 năm qua. Những người trên 70 tuổi, 20 năm trước có thu nhập thấp hơn thu nhập của những người ở độ tuổi 30 đến 40% đột nhiên có thu nhập bằng tiền cao hơn thu nhập của những người ở độ tuổi 30 đến 20%. Các chuyến du hành trên biển, một công nghệ có từ thời Cleopatra, là những ngày nghỉ tuyệt vời cho người cao tuổi. Chúng tôi đưa các người đi; các người không cần phải di chuyển. Các hãng tàu trở thành tỷ phú.

Trong cả hai trường hợp, các nhà kinh doanh đã tạo ra cái có thể gọi là mất cân đối xã hội, tương phản với mất cân đối về công nghệ.

Vấn đề ở đây là sự giàu có tạo ra từ sự mất cân đối về mặt xã hội thường phản ánh sự chuyển dịch của cải sẵn có hơn là tạo ra của cải mới. Những người bán cà phê truyền thống bán ít cà phê đi và các nhà hàng mất thu nhập trong khi 2 đô la chi thêm cho mỗi cốc cà phê Starbucks được lấy đi từ doanh số của ai đó trong nền kinh tế.

Một hình thức mất cân đối khác có thể được gọi là quá trình phát triển. Cơ hội này phát sinh từ sự chênh lệch về thu nhập ở các nước và các nhà kinh doanh có thể lập lại hoạt động ở các nước đã phát triển tại các nước kém phát triển.

Biên giới Hồng Kông và Trung Quốc là một điển hình. Khoảng một năm trước khi Hồng Kông được giao lại cho Trung Quốc, tôi ngồi trong một phòng chờ tại sân bay Hồng Kông nghe lỏm cuộc trò chuyện của hai thương nhân giàu có Hồng

Kông đang trên đường sang Vancouver ở 6 tháng để lấy hộ chiếu Canada - một sự đảm bảo nếu có điều gì không hay xảy ra cho Hồng Kông. Họ than phiền là phải ở Vancouver đến 6 tháng vì họ không thấy khả năng sử dụng thời gian để kiếm tiền. Theo sự mô tả của họ, Vancouver là một sa mạc kinh tế. Tại sao? Vì Vancouver giàu hơn Hồng Kông.

Câu trả lời là do không có sự mất cân đối phát triển tại Canada. Tại Hồng Kông, hai thương nhân này trở nên giàu có bằng cách lợi dụng sự chênh lệch giữa thế giới phát triển và người nghèo trong môi trường Trung Quốc vừa mở cửa. Họ chỉ làm theo những gì đã làm trong thế giới phát triển và lặp lại tại Trung Quốc. Hoạt động sản xuất với tỷ lệ lợi nhuận thấp và triển vọng tăng trưởng thấp ở thế giới đã phát triển đã trở thành lợi nhuận cao và cơ hội tăng trưởng cao tại Trung Quốc. Sự khôn khéo trong kinh doanh của họ là bắt chước tốt và nắm bắt đúng thời điểm chín muồi cho một hoạt động nào đó tại Trung Quốc.

Tại Vancouver không có những cơ hội tương tự cho hai thương nhân này. Tất cả các hoạt động bình thường trong thế giới phát triển ở đây đã có đầy đủ. Để làm giàu tại Vancouver, người ta cần có đột phá mới về công nghệ hay những khái niệm mới về xã hội. Hai thương nhân giàu có của Trung Quốc này không có bất kỳ điều kiện nào vừa nói trên. Đối với họ, Vancouver thật sự là một sa mạc kinh tế.

Nhưng mất cân đối phát triển không phải nơi nào cũng có trong thế giới đang phát triển. Nếu châu Phi bắt đầu phát triển, tất nhiên người châu Phi sẽ cần hàng hóa và dịch vụ hiện đang cung ứng trong thế giới phát triển; thị trường mới đối với những gì thế giới phát triển cho là cũ sẽ bộc phát tại châu Phi; và những nhà kinh doanh châu Phi sẽ trở nên giàu có. Nhưng châu Phi thì chưa giàu lên. Tổng sản phẩm nội địa tính theo đầu người vẫn thấp hơn mức năm 1965. Trừ khi thu nhập bắt đầu tăng, sẽ không có cơ hội để lặp lại những hoạt động thông thường trong thế giới phát triển. Những nhà kinh doanh khôn khéo dựa trên sự chênh lệch giữa Hồng Kông và Trung Quốc không thể hoạt động tại châu Phi. Điều kiện chưa phù hợp. Cũng như Vancouver, châu Phi là một sa mạc kinh tế.

Ở châu Á, người ta có thể làm giàu nếu có đủ khéo léo lặp lại và am hiểu khi nào điều kiện và thời điểm thích hợp (trình độ giáo dục, thu nhập, hạ tầng cơ sở hỗ trợ, chính phủ thích hợp) để đưa các hoạt động bình thường tại thế giới phát triển đến những nơi mà trước đây chưa có. Tất nhiên đây là lý do tại sao sự bùng

nỗ tử phú tại Hoa Kỳ được đối ứng bởi sự bùng nổ tại châu Á cho đến khi những nhà tử phú này bị phá sản do sự sụp đổ tài chính tại châu Á. Các tử phú châu Á đã lợi dụng sự mất cân đối phát triển. Với sự sụp đổ, số 41 tử phú ở Nhật Bản chỉ còn có 9 theo số thống kê mới nhất.

Nhưng khi nói đến sự sản sinh ra tử phú, bí mật không phải ở châu Mỹ, châu Á hay châu Phi. Bí mật nằm ở châu Âu. Tại sao người châu Âu không thể khai thác cơ hội mất cân đối phát triển giữa Tây Âu và Đông Âu theo kiểu châu Á hay cơ hội mất cân đối công nghệ do phát sinh công nghệ mới theo kiểu Mỹ? Tại sao họ không sáng tạo ra sự mất cân đối xã hội mới? Không có tử phú châu Âu là một bí mật sẽ được giải đáp sau trong quyển sách này.

**Qui luật thứ 3: Doanh nghiệp muốn phát triển nhanh với lợi nhuận cao phải biết lợi dụng sự mất cân đối về công nghệ, khai thác mất cân đối và phát triển, hay tạo mất cân đối về xã hội. Tất cả các hoạt động khác đều đem lại tăng trưởng chậm và tỷ lệ lợi nhuận thấp.**

### **Thời kỳ tệ hại nhất**

Trong khi các tử phú và sự giàu có chi phối các tin hàng đầu trên báo, còn có một cách khác để nhận định cách làm giàu có thể đem lại những thông tin hàng đầu rất khác biệt nếu có ai đó quan tâm. Giàu có thật sự là khả năng tạo ra của cải nhiều hơn với ít công sức hơn - tạo ra sản phẩm và dịch vụ mà không cần hy sinh cái gì đó có giá trị tương đương. Của cải thực tế một cá nhân hy sinh thời gian nhàn rỗi của mình để lao động và tạo ra một nguồn thu nhập sẽ không được đo bằng giá trị tư bản hóa của thu nhập thu được. Giá trị của thời gian hy sinh thêm phải được trừ đi từ của cải tạo ra để xác định xem có sự gia tăng của cải thực tế hay không. Thí dụ, Hoa Kỳ đứng đầu về tổng sản phẩm nội địa tính theo đầu người nhưng lại đứng hàng thứ 9 nếu tính theo tổng sản phẩm theo giờ công lao động. Người Mỹ có nhiều tiền hơn vì họ có ít thì giờ nhàn nhã hơn.

Tính tổng sản phẩm nội địa theo giờ thay vì theo đầu người đưa Nhật Bản từ vị trí thứ 3 xuống thứ 18 thế giới. Ngược lại, Bỉ sẽ từ vị trí thứ 10 tính tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người lên hạng nhất khi tính theo giờ lao động.

Nếu thời gian nhàn nhã hy sinh có giá trị cao hơn sản phẩm mới tạo ra, cá nhân đó nghèo hơn mặc dù tạo ra của cải thị trường nhiều hơn. Sự giàu có thực tế không phải được tạo ra bằng cách lấy đi thời gian thực hiện hoạt động khác và tập trung cho các hoạt động tạo ra tiền. Sự giàu có thực tế chỉ được tạo ra bằng

cách gia tăng năng suất lao động theo cách nói của các nhà kinh tế: cùng một thời gian lao động tạo ra nhiều thu nhập hơn (và do đó giàu hơn) trước đây.

Nhưng điều này cũng đúng đối với sự giàu có tạo ra bởi đầu tư vào nhà máy và thiết bị. Nếu hy sinh tiêu dùng để đầu tư, phần này phải được trừ đi từ nguồn thu nhập do đầu tư mới đem lại. Hàng hóa tiêu dùng bị mất đi là phần phải trừ đi từ của cải thực tế. Ở đây cũng thế, của cải thực tế sau cùng không do việc tiết kiệm tiêu dùng và đưa vào đầu tư. Của cải tăng thêm là do năng suất của đồng vốn - tạo thêm của cải với cùng một số vốn hay sử dụng ít vốn hơn nhưng vẫn đạt của cải ở mức cũ.

Khi cả thời gian và vốn đều được xem xét, các nhà kinh tế gọi là tổng năng suất của yếu tố (sản xuất). Sử dụng ít thời gian và vốn hơn nhưng vẫn đạt mức thu nhập cũ. Hay mức hy sinh vẫn như cũ nhưng đạt mức thu nhập mới cao hơn. Nói một cách đơn giản, xã hội giàu hơn là xã hội có tổng năng suất của các yếu tố cao hơn.

Tương tự, làm giàu tính theo thời giá bằng cách khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên hay làm ô nhiễm môi trường không tạo ra của cải thực. Của cải thực phát sinh từ sự nâng cao tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Sản phẩm làm ra có sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên không? Sản phẩm làm ra và sử dụng không gây tác hại đến môi trường? Nếu được như thế thì năng suất của tài nguyên thiên nhiên và môi trường của nền kinh tế đã tăng và của cải thực đã được tạo ra. Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và chất lượng môi trường thường không được tính vào tổng năng suất các yếu tố vì khó khăn về mặt kỹ thuật trong đo lường nhưng đúng ra cần phải luôn luôn tính vào.

Năng suất là kho tàng thực có thể tìm thấy trong kim tự tháp giàu có. Không tăng năng suất, bên ngoài của kim tự tháp chỉ là một bề mặt uy nghi. Gia tăng năng suất quyết định tổng sản lượng có thể phân chia. Một cái bánh kinh tế to dần nhưng chậm có thể tái phân chia để tạo sự giàu có cho những người nằm ở đỉnh. Nhưng một cái bánh kinh tế to lên nhanh chóng có thể tạo ra xã hội giàu có trong đó mọi người đều tham gia vào việc tạo ra sự giàu có. Lương của số đông nằm ở đáy không thể tăng nếu năng suất không tăng mạnh mẽ.

Điều bí ẩn chủ yếu nằm ở đây. Không ai phủ nhận là trong thập kỷ vừa qua của cải tính theo thời giá được sản xuất nhiều hơn và đem lại sự giàu có to lớn hơn bất kỳ thập kỷ nào khác trong lịch sử Hoa Kỳ. Bề mặt của kim tự tháp nguy nga

nhất mà loài người chưa từng thấy. Nhưng khi khám phá bên trong của kim tự tháp, thập kỷ vừa qua là thập kỷ tệ hại nhất về mặt tăng năng suất trong lịch sử Hoa Kỳ. Năng suất lao động chỉ tăng 1,1% / năm, chỉ bằng 1/3 mức gia tăng trong thập kỷ 1960 (3,2%). Mặc dù có sự gia tăng đôi chút từ năm 1996 đến 1998, đây là thành tích kém nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Ngay cả trong thời kỳ đại khủng hoảng, từ 1929 đến 1939, năng suất cũng tăng 1,6% / năm. Tính trên bình diện năng suất lao động, việc tạo ra của cải nằm dưới mức bình thường rất xa. Thay đổi công nghệ tưởng là nhanh nhưng thực sự là chậm.

Trong suốt 10 năm qua, tổng năng suất của các yếu tố không tăng gì cả. Tính trên bình diện tổng năng suất các yếu tố, thập kỷ vừa qua không tạo ra của cải thực. Bên trong kim tự tháp trống rỗng. Sự sáng chói bên ngoài là giả tạo. Không có kho tàng thực để tìm kiếm.

Bối cảnh nào thực sự thay đổi công nghệ nhanh chóng mà chúng ta cảm nhận, trông thấy và nghĩ được hay sự tăng trưởng năng suất chậm chạp mà chúng ta đo lường?

Sự chênh lệch giữa cảm nhận và đo lường đã đưa những người theo cảm nhận cho rằng có điều gì đó không ổn trong số thống kê về năng suất. Đối với những người theo lý trí, họ muốn thấy bằng chứng là những cải thiện về năng suất không đo lường được có thể đủ lớn để loại bỏ nghịch lý giữa cái chúng ta thấy và cái chúng ta đo lường. Đến nay chưa ai có thể cung cấp cho họ bằng chứng mà họ mong muốn.

Những người tin vào mức tăng năng suất không đo lường được cho rằng nếu lạm phát được ước tính quá cao theo ủy ban của chính phủ (Ủy ban Boskin) và tranh luận của Chủ tịch Hội đồng Dự trữ Liên bang Greenspan thì sản lượng thực bị đánh giá thấp vì đã tính giảm phát quá mức và mức tăng trưởng năng suất thực cao hơn mức báo cáo.

Sự tranh cãi này gặp 2 vấn đề. Cho dù lạm phát được dự kiến cao hơn 1% và do đó cho sản lượng thấp hơn, điều này chỉ giải thích được một nửa của mức giảm năng suất 2%. Điều gì sẽ giải thích cho một nửa kia? Và sự tranh cãi sẽ không giải quyết được vấn đề trừ khi người ta lập luận rằng lạm phát được ước tính quá cao trong thập kỷ 1990 nhưng không quá cao trong thập kỷ 1960. Không ai, kể cả các thành viên trong Ủy ban Boskin, sẵn sàng chấp nhận lập luận này. Đơn giản là không có lý do nào để tin tưởng như thế.

Cũng có lập luận trái ngược. Mức tăng năng suất có thể còn tệ hại hơn các con số chính thức cho thấy. Những cuộc điều tra riêng cho thấy là công nhân làm việc nhiều giờ trong tuần hơn là số thống kê chính thức. Sử dụng ước tính làm việc nhiều giờ hơn sẽ cho mức tăng trưởng năng suất lao động bằng không và do đó mức tăng trưởng của tổng năng suất của các yếu tố sẽ là số âm.

Số khác cho rằng các cải thiện chất lượng trong ngành dịch vụ chưa được đo lường đầy đủ. Thủ tục thống kê ở Hoa Kỳ được hình thành khi dịch vụ còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng sản lượng, không phải chiếm đến 70% như hiện nay, và các cố gắng đo lường những cải tiến chất lượng chủ yếu tập trung vào khu vực hàng hóa.

Hầu như thống kê về tăng năng suất cho rằng không có việc tăng năng suất trong ngành dịch vụ. Nhưng rõ ràng là có. Thí dụ lợi ích từ việc có thể rút tiền qua máy tự động 24 giờ mỗi ngày, 365 ngày mỗi năm đã không được tính vào thống kê năng suất như là một cải thiện về chất lượng.

Nhưng những đo lường tốt hơn trong ngành dịch vụ cũng có thể cho thấy rất nhiều tăng trưởng năng suất âm. Trong hai thập kỷ qua, cuộc sống được kéo dài thêm 4% tại Hoa Kỳ nhưng mức chi cho chăm sóc y tế tăng đến 500%. Người Mỹ chi tiêu gấp đôi người Nhật hay người Anh về chăm sóc y tế nhưng bất kỳ với thước đo nào họ chẳng khỏe gì hơn người Nhật hay người Anh. Nếu chúng ta tính các dịch vụ cho ô tô, chúng ta có thể thấy rằng nạn kẹt xe và thời gian di chuyển dài hơn làm mất đi lợi ích là xe tốt hơn cần bảo trì ít hơn.

Tại Hoa Kỳ, số cảnh sát công và tư cũng như việc đầu tư vào khóa cửa và hệ thống báo động đã tăng rất nhiều trong vòng 25 năm qua. Các người kiểm tra hành lý tại các sân bay không hề có trước đây. Họ tăng thời gian làm việc để tạo điều kiện cho sự di chuyển 1 dặm và làm giảm năng suất. Người Mỹ đang sử dụng thời gian và tài nguyên để bảo vệ mức sống của họ thay vì nâng cao nó lên.

Hầu hết những cải thiện về sản lượng dịch vụ, chất lượng, và từ đó là năng suất đều có thể đo lường được nhưng rất tốn kém và Hoa Kỳ chưa sẵn sàng chi số tiền cần thiết để có số liệu thống kê tốt hơn. Nếu người Mỹ thật sự muốn biết năng suất của mình, họ sẽ xây dựng một hệ thống định vị kinh tế toàn cầu thích hợp. Cho đến lúc này, chúng tôi chỉ tranh luận đâu là sự thật hơn là chi tiền để xác định nó. Không chi tiền và tập trung cố gắng vì không có gì rõ ràng cho thấy là

với những đo lường tốt hơn về năng suất dịch vụ sẽ loại bỏ sự giảm sút năng suất. Thật ra có thể cho thấy năng suất lại tăng.

Có một điều bí ẩn thực sự. Không phải là điều tưởng tượng về dữ liệu. Do một vài nguyên nhân chưa xác định được, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 vừa tạo ra của cải rất lớn tính theo thị trường nhưng lại có thành tích về năng suất rất kém.

Có thể giá trị thị trường của các loại chứng khoán hiện nay chỉ là bong bóng, cũng tương tự như sự điên cuồng chạy theo hoa tu líp 360 năm trước. Lúc đó một hoa tu líp đen mua được một căn hộ 5 tầng nằm dọc bờ kênh ở Amsterdam. Các tỷ phú hoa tu líp kéo dài chỉ một vài năm và sau đó biến mất. Có thể các tỷ phú của chúng ta cũng sẽ đi vào quên lãng trong sử sách như là một câu chuyện về vang - nhưng một câu chuyện không có ý nghĩa kinh tế lâu dài và vinh quang hơn hoa tu líp.

Hay rất có thể những sự giàu có to lớn và mới này biểu hiện sự huy động thêm tài nguyên (hy sinh thêm thời gian nhàn rỗi, hy sinh thêm tiêu dùng hiện tại, sử dụng nhiều hơn tài nguyên thiên nhiên, tình trạng môi trường tệ hại hơn) và sự chuyển dịch của cải từ đa số sang cho thiểu số. Lợi nhuận và giá trị chứng khoán tăng trên các thị trường tài chính trong khi lương tại nhà máy lại giảm. Ở một mức độ nào đó, có bằng chứng xác minh những đề xuất này.

Trong 25 năm qua, sự giàu có của 5% dân số hàng đầu đã tăng từ 16,7% lên 21,4% tính trên tổng số của cải. Hiện nay số 5% này sở hữu của cải theo giá thị trường bằng của cải của số 60% dân dưới cùng. Đối với 20% hộ trung lưu, tỷ lệ phân chia trong tổng số của cải và mức giàu có tuyệt đối của họ có điều chỉnh theo lạm phát đã giảm từ 1989 đến 1997 (từ 10% còn 3%).

Trong hơn 25 năm qua, tổng sản phẩm nội địa thực tính theo đầu người, có điều chỉnh theo lạm phát, đã tăng trên 55%. Trong khi đó, thu nhập của các hộ trung bình tại Hoa Kỳ chịu những biến đổi dữ dội nhưng chẳng đi đến đâu - tăng 4,8% từ 1969 đến 1979, giảm 5% từ 1979 đến 1983, tăng 11,1% từ 1983 đến 1989, giảm 8% từ 1989 đến 1993 và tăng 4,5% từ 1993 đến 1996. Trong năm 1998, thu nhập của các hộ trung bình cao hơn 3% so với mức trong năm 1973 và 4% thấp hơn so với mức 1989. Thành phần trẻ chịu ảnh hưởng nặng nhất. Đối với những hộ gia đình có chủ hộ dưới 25 tuổi có thu nhập bình quân thấp hơn



mức trong năm 1973 đến 25% và đối với những chủ hộ từ 25 đến 34 tuổi, thu nhập giảm 8%.

Tính theo dài hạn (từ 1973) và trung hạn (từ 1989) lương thực tế gần như không thay đổi hay giảm đi đối với 80% lực lượng lao động nam ở mức thấp nhất. Thành phần trẻ hiện nay có mức thu nhập thấp hơn so với trước đây ở bất kỳ trình độ giáo dục nào, kể cả tốt nghiệp đại học. Chỉ có thành phần có bằng cấp cao hơn mới có mức lương thực tế cao hơn. Đối với phụ nữ, mức sụt giảm lương có thấp hơn và ảnh hưởng đến ít người hơn - chỉ có 50% thành phần thấp nhất chịu thiệt hại. Thành phần trung bình trong phân bố thu nhập chịu ảnh hưởng nặng nhất - tỷ lệ những người có mức thu nhập cao hơn mức trung bình 50% hay gấp đôi đã giảm từ 71% xuống còn 62% của cả lực lượng lao động.

Trong năm 1997 và 1998, với mức thất nghiệp rất thấp và sự gia tăng đáng kể mức lương tối thiểu, các xu hướng trên đã gián đoạn và có sự gia tăng lương thực tế cho những người bị thiệt hại trước đây. Xu hướng này sẽ tiếp tục hay không vẫn phải chờ xem. Từ năm 1973, có nhiều năm lương tăng nhưng sau đó lại trở về xu hướng giảm. Ngay cả việc thay đổi xu hướng trong các năm 1997 và 1998 cũng không làm thay đổi mô hình phân bố tăng lương. Lương vẫn tiếp tục tăng nhanh hơn cho thành phần trên cao so với thành phần thấp nhất và tăng rất ít cho nhóm ở giữa. Đối với lao động nam, 10% cao nhất của lực lượng lao động lương tăng 6,2%, 10% ở giữa tăng 4% và 10% dưới cùng tăng 4,8%.

Bên dưới các con số này, tình hình thực tế càng tệ hơn. Trong các hộ trung bình và dưới trung bình, trình độ giáo dục bình quân của cả vợ chồng đều tăng. Trình độ tốt nghiệp trung học tăng gấp đôi và tốt nghiệp đại học tăng gần gấp 4 lần. Với trình độ giáo dục cao hơn, những hộ gia đình này đáng lẽ phải có thu nhập cao hơn nhưng không được như vậy.

Các bà vợ cũng phải tăng đáng kể trong cố gắng làm việc của họ. Tỷ lệ các bà vợ làm việc quanh năm tăng gấp đôi đối với những gia đình có con cái và tăng 50% đối với gia đình không con. Thời gian làm việc của những cặp vợ chồng tăng 617 giờ / năm, hay trên 15 tuần làm việc toàn thời gian trong khoảng từ 1979 đến 1996. Nhưng công việc làm thêm này không mang lại lương cao hơn cho gia đình. Các bà vợ phải làm việc nhiều hơn để bù cho mức lương thấp hơn của chồng.

Biểu tượng của sự không bình đẳng này, tuy không phải là nguồn duy nhất, là lương của các vị tổng giám đốc - tăng từ 44 lần lên 212 lần so với lương bình quân của một lao động Mỹ trong vòng 30 năm. Càng đáng chú ý hơn là lương của các tổng giám đốc tăng mạnh hơn so với người đứng thứ 2 trong cùng công ty và cao hơn so với những người cùng điều hành các công ty lớn ở nơi khác. Lương của các tổng giám đốc ở Hoa Kỳ cao hơn ở Anh quốc 34%, cao hơn ở Pháp 106%, cao hơn ở Nhật Bản 155% và cao hơn ở Đức 169%.

Có thể tranh luận rằng sự giàu có gia tăng đối với những người ở trên cùng vì của cải bị tước đoạt từ những người dưới cùng, vì thu nhập đã chuyển thành lợi nhuận và vì thời gian nhàn rỗi bị hy sinh để tăng sản lượng. Nhưng tất cả các yếu tố này cũng chưa đủ để giải thích tại sao mức tăng năng suất chậm lại rất nhiều trong khi đó của cải lại tăng rất lớn. Thí dụ như hầu hết số thu nhập của lao động bị mất đi không phải chuyển dịch sang người giàu mà được chuyển cho người già dưới dạng tiền nghỉ hưu cao hơn.

Bên ngoài Hoa Kỳ, áp lực tăng mức chênh lệch về lương tại châu Âu và Nhật Bản đang gia tăng. Tỷ lệ thất nghiệp cao ở châu Âu có thể xuất phát từ tiền lương quá cao dành cho lao động châu Âu với trình độ chuyên môn kém hơn. Với cùng trình độ chuyên môn, người ta có thể trả lương thấp hơn ở bất cứ nơi nào khác và kết quả là các doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp châu Âu, đang mở rộng việc sử dụng lao động bên ngoài châu Âu. Mercedes và BMW đang mở rộng sản xuất tại Hoa Kỳ, nơi có chi phí thấp hơn là tại châu Âu, nơi có chi phí cao hơn.

Trong khi đó, chính phủ ở khắp nơi đang mất đi khả năng hỗ trợ cho những người không thể cạnh tranh thành công trong trò chơi kinh tế mới này. Phúc lợi chủ yếu đã chấm dứt do thất bại kinh tế tại Hoa Kỳ. Họ phải chấp nhận lao động bắt buộc - và phải lao động với số lương rất thấp - hay ít nhất trên lý thuyết chịu đói. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), câu lạc bộ của những nước giàu nhất thế giới, thường khuyến các thành viên châu Âu cắt chi tiêu cho phúc lợi xã hội. Trong thế kỷ 21, họ cho rằng các nước thất bại về kinh tế không thể được trợ giúp nếu toàn xã hội muốn có các nước thành công về kinh tế.

Theo một ý nghĩa nào đó, phúc lợi của chính phủ đối với công ty cũng đã chấm dứt. Công ty không còn được bảo vệ đối với cạnh tranh nước ngoài bằng thuế hay hạn ngạch nữa. Công ty không còn nhận được trợ cấp của chính phủ. Nếu chính phủ cố tìm cách bảo vệ công ty của mình trong thị trường nội địa, những công ty

này sẽ bị tách rời khỏi thị trường toàn cầu và đối với các công ty lớn, thị trường toàn cầu quan trọng hơn thị trường nội địa.

Đối với các công ty, khoảng cách giữa thành công và không thành công ngày càng rộng hơn. Tại Hoa Kỳ, số doanh nghiệp đóng cửa trong bất kỳ năm nào cũng gần bằng số doanh nghiệp mới tham gia kinh doanh. Những nhà tư vấn về chiến lược cho công ty chỉ có thể tư vấn cho các đại công ty toàn cầu hay các công ty có thị trường chuyên biệt (niche). Sáp nhập để có qui mô toàn cầu hay thu gọn để có thời gian phản ứng nhanh. Các công ty quốc gia tầm trung đang gặp khó khăn - chắc chắn sẽ biến mất. Chúng sẽ đóng cửa (Gimbels) hay bị mua lại (Rolls-Royce).

Tình trạng này cũng đúng đối với các quốc gia. Khoảng cách thu nhập tính theo đầu người giữa các nước có chiều hướng thu hẹp trong các thập kỷ 1950, 1960 và 1970 nhưng nay thì lại đang mở rộng. Trong những nước thường được xem là thế giới thứ 2 (các nước cộng sản có thu nhập ở mức trung bình) sự sụt giảm tổng sản phẩm nội địa tính theo đầu người đã đưa hầu hết trở về thế giới thứ 3. Hầu hết ở các nơi khác trên thế giới, thu nhập đầu người tuột dưới mức cao nhất trước đây rất xa. Tại hầu hết châu Phi, thu nhập đầu người thấp hơn mức năm 1965. Tại hầu hết các nước châu Mỹ La tinh, thu nhập đầu người thấp hơn mức năm 1980. Phần lớn châu Á đang ở dưới mức năm 1997 rất xa. Trong một vài nước, như Indonesia chẳng hạn, tất cả những gì thu được trong suốt 30 năm qua đã mất trắng. Tất nhiên, trường hợp đặc biệt nhất là Trung Quốc. Và đây đúng là trường hợp đặc biệt nhất - sự tăng trưởng nhanh đang nâng cao mức sống cho 1/5 nhân loại.

Trong thế giới thứ nhất, sự bình đẳng sau Thế chiến thứ 2 rõ ràng đã chấm dứt, mặc dù Nhật Bản đã qua mặt châu Âu, sự suy thoái kinh tế của Nhật Bản có thể được xem như là một hình thức bình đẳng đảo ngược. Tuy nhiên, thành tích kinh tế nổi bật của Hoa Kỳ trong thập kỷ 1990 đã đưa một nước có tổng sản phẩm xã hội đầu người cao nhất trong các nước lớn càng xa hơn. Thí dụ, thu nhập quốc dân của Hoa Kỳ đã tăng hơn Canada đến 1/3 trong thập kỷ 1990.

Đối với những ai muốn làm giảm sự cách biệt kinh tế giữa cá nhân, giữa công ty và giữa các quốc gia, không có gì quan trọng hơn là hiểu kim tự tháp giàu có được xây dựng thế nào trong nền kinh tế tri thức. Cố gắng bảo vệ cái gì hiện có - kim tự tháp giàu có xây dựng trong thời kỳ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ

2 - là vô vọng. Uy lực của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3, như chúng ta sẽ thấy, có thể được chuyển hướng để không làm tăng sự cách biệt, nhưng các chính phủ không thể đánh bại uy lực này trong một trận chiến trực diện.

# PHẦN HAI

**Khảo cổ một kim tự tháp giàu có**

## 4. TỔ CHỨC XÃ HỘI

Kim tự tháp giàu có bắt đầu với tổ chức xã hội. Tổ chức xã hội tạo ra những tảng đá xây dựng khổng lồ nằm dưới đáy của kim tự tháp. Hãy nghĩ đến bất kỳ nước nghèo nhất nào trên thế giới – Haiti, Bangladesh, Trung Phi, Anbania. Tất cả đều có chung đặc tính là hỗn loạn, vô trật tự và không có khả năng tự tổ chức về mặt xã hội. Các nước này không thể đảm bảo trật tự công cộng, không thể xây dựng hay tu sửa cơ sở hạ tầng, không thể tổ chức và bổ nhiệm giáo viên cho các trường làng, không thể cung ứng dịch vụ y tế.

Trong lịch sử nhân loại, những vùng giàu có trên trái đất này luôn sống chung với các vùng nghèo. Ngay như hiện nay, số người sống trong các vùng nghèo cao gấp 5 lần số người sống trong những vùng giàu. Xây dựng một kim tự tháp giàu có lúc nào cũng là một công việc khó. Nhiều nhóm người chưa tìm ra phương cách.

Cho dù người ta đã có một lần làm giàu cũng không có nghĩa là khu vực đó sẽ luôn luôn giàu. Trong quá trình lịch sử, nhiều vùng địa lý đã trải qua thời kỳ từ nghèo đến giàu rồi nghèo rồi giàu trở lại. Quanh vùng Địa Trung Hải, thu nhập đầu người bắt đầu tăng tại Ai Cập năm nghìn năm trước và đạt mức cao nhất dưới đế chế La Mã khoảng năm 350 sau công nguyên. Sáu trăm năm sau, giữa thời kỳ Trung cổ, thu nhập đầu người giảm 90%. Một nghìn năm sau đó, thu nhập đầu người tăng trở lại. Vào giữa thời kỳ Trung cổ, châu Âu còn nghèo trong khi Trung Đông và Trung Quốc đã giàu. Trong thế kỷ thứ 19, tình hình lại đảo ngược. Bảo tồn một kim tự tháp giàu có cũng khó như xây dựng nó lúc ban đầu. Cả hai đều đòi hỏi một trình độ tổ chức xã hội cao.

Tổ chức xã hội là khởi điểm dưới đáy của kim tự tháp giàu có nhưng cũng là những tảng xây dựng cơ bản trong từng giai đoạn làm giàu. Tất cả các xã hội thành công thịnh vượng cũng gặp khó khăn mà các định chế cũ không thể giải quyết. Nếu muốn tiếp tục thành công, các xã hội này phải biết cải tiến. Nhưng hệ thống xã hội thường chống lại sự thay đổi và có khả năng chịu đựng to lớn thay vì giải quyết khó khăn. Con đường kháng cự yếu nhất – để cho các khó khăn trở thành ung nhọt – thường làm sụp đổ ngay cả những xã hội vĩ đại nhất. Hành động cần phải có để giải quyết khó khăn của bất kỳ xã hội nào ít khi mơ hồ. Vấn đề là

làm thế nào một xã hội đang gặp khó khăn thối nát tự buộc mình hành động trước khi xảy ra khủng hoảng có thể làm sụp đổ cả hệ thống.

Khả năng thay đổi về mặt xã hội đang được thử thách tại ba khu vực kinh tế lớn nhất trên trái đất. Nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trong thế giới công nghiệp, Nhật Bản, cần phải làm gì để đương đầu và chế ngự cuộc khủng hoảng tài chính đã tạo ra trì trệ suốt một thập kỷ? Nhật Bản cần phải tìm cách tạo ra những đột phá công nghệ quan trọng chứ không phải chỉ phát triển những gì đang có. Các doanh nhân châu Âu đã bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp thứ nhất và là thành viên quan trọng của cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai nhưng gần như họ biến mất trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Châu Âu cần phải biết tự cải tiến để các doanh nhân xuất hiện trở lại. Người Mỹ đã sáng tạo ra hệ thống giáo dục công cộng phổ cập toàn xã hội, đứng đầu hệ thống này cả một thế kỷ và sử dụng nó để tạo sự thành công của mình trong thế kỷ 20. Nhưng một hệ thống giáo dục đã từng dẫn dắt thế giới nay không còn có hạng trên thế giới. Hoa Kỳ phải tự cải tiến nếu không muốn thấy lương của 2/3 lực lượng lao động dưới cùng thiếu chuyên môn giảm.

Cả ba trường hợp này đều có thể thất bại. Argentina và Chile là những nước giàu vào năm 1880 và nghèo vào năm 1980. Hay tất cả đều có thể thành công. Người Ai Cập vẫn bảo tồn thành công kinh tế của họ kéo dài hàng nghìn năm.

Phát triển kinh tế bắt đầu với khả năng tổ chức huy động tài nguyên. Trong thế kỷ 19, Hoa Kỳ rất dồi dào về tài nguyên thiên nhiên nhưng lại thiếu lao động. Công việc hàng đầu là huy động lao động. Lao động phải được tuyển dụng từ bên ngoài. Thời gian làm việc kéo dài trong những nhà máy mới. Công việc sản xuất đòi hỏi bình quân trên 3.000 giờ mỗi năm – gấp đôi số giờ của công nhân Mỹ làm việc hiện nay. Số giờ lao động bình quân hàng năm tăng đáng kể khi người ta di chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp. Trong những vùng thời tiết lạnh, nông dân làm việc dưới 3.000 giờ/năm rất xa. Họ làm việc nhiều trong thời kỳ gieo trồng và thu hoạch; rất ít công việc giữa hai thời kỳ đó và gần như không làm gì cả vào mùa đông.

Với số lao động dồi dào và hiếm tài nguyên thiên nhiên trong hậu bán thế kỷ 20, châu Á đã huy động vốn. Sự kiểm soát và khuyến khích của chính phủ đã đưa tỷ lệ tiết kiệm lên mức chưa từng thấy trước đây. Tỷ lệ tiết kiệm tại Singapore vượt quá 50%. Trung Quốc là một nước nghèo nhưng cũng tiết kiệm đến 30% thu



nhập quốc dân. Tỷ lệ tăng trưởng nhanh phát sinh từ sự gia tăng khổng lồ về nhà máy và thiết bị.

Trong giai đoạn đầu huy động để phát triển này, năng suất tăng không đáng kể. Đầu vào (nhập lượng) tăng nhanh không kém đầu ra (xuất lượng). Năng suất chỉ tăng và chỉ nên xảy ra, sau khi lao động và vốn đã được tận dụng.

Giai đoạn 2 của phát triển kinh tế đòi hỏi sao chép để rượt đuổi. Trong thế kỷ 19, Hoa Kỳ sao chép, tinh lọc và dần dần cải tiến dựa trên các nhà máy dệt, nhà máy thép và mỏ than của Anh. Tương tự như vậy trong thế kỷ 20, Nhật Bản sao chép, tinh lọc và cải tiến dựa trên công nghệ của Hoa Kỳ trong các ngành công nghiệp như hàng điện tử tiêu dùng. Trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay, kỹ năng của con người là trọng tâm. Hoa Kỳ đã vượt qua Anh với các công nghệ của Anh vì được đào tạo tốt hơn Anh. Với lực lượng lao động chuyên môn hơn, cùng một loại thiết bị tại Hoa Kỳ và tại Anh thì tại Hoa Kỳ sẽ tạo ra nhiều sản phẩm hơn. Trong những năm 1980, Nhật Bản cũng vượt qua Hoa Kỳ trong nhiều ngành công nghiệp vì có lực lượng lao động chuyên môn hơn. Cùng một loại thiết bị được sử dụng tại Hoa Kỳ và tại Nhật Bản thì tại Nhật Bản sẽ tạo ra nhiều sản phẩm hơn.

Trong giai đoạn 2 của phát triển kinh tế, sự gia tăng năng suất bắt đầu xuất hiện.

Trong giai đoạn 3 của phát triển kinh tế, kiến thức tiên tiến là trọng tâm của thành công kinh tế. Những đột phá quan trọng về công nghệ làm cho năng suất tăng rất cao. Nhiều sản phẩm mới với khả năng chưa bao giờ mơ tới đã được phát minh. Quy trình mới cải tiến sản xuất các loại sản phẩm cũ cũng xuất hiện. Mục tiêu là phải thay đổi nhanh. Tăng trưởng năng suất gia tốc.

Công nghệ mới làm thay đổi tính chất của kim tự tháp giàu có khi chúng xuất hiện. Trong thời cổ đại, vấn đề là đất đai. Sự giàu có xuất phát từ nông nghiệp có thể sản xuất một lượng thừa lương thực đủ nuôi dân thành thị để họ tập trung vào việc xây dựng thành phố và đánh giặc – để chiếm thêm đất. Đây là điều mà các nền văn minh cổ đại – Ai Cập, La Mã, Trung Quốc, Mexico, Perou và Kampuchea cùng giống nhau.

Trong cuộc cách mạng công nghiệp thứ nhất, than đá là thành phần chủ yếu. Than đá nặng và tốn kém để vận chuyển với công nghệ vào thời kỳ đó, và cuộc cách mạng hơi nước không thể xảy ra nơi không có than đá. Anh quốc có

sẵn nguồn cung ứng than đá cũng là một phần nguyên nhân cuộc cách mạng công nghiệp xảy ra ở đó. Hai nước có thể thách thức là Hoa Kỳ và Đức cũng có sẵn dự trữ than đá.

Trong cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai, sản xuất hàng loạt đòi hỏi vốn lớn là con đường tiến tới thành công kinh tế. Người có vốn lớn là kẻ chiến thắng – Carnegie vào đầu thế kỷ, Ford trong những năm 1920, những công ty Mỹ trong những năm 1950 và các công ty Nhật Bản trong những năm 1980.

Cuộc cách mạng công nghiệp thứ ba đang sắp xếp lại trật tự của những tầng xây dựng cơ bản trong kim tự tháp giàu có. Làm thế nào để thực hiện trò chơi này còn là điều mơ hồ. Kẻ chiến thắng sẽ là những người nhìn thấy trước tính chất của kim tự tháp giàu có trong nền kinh tế tri thức.

## **Hoa Kỳ**

Không có một tổ chức nào làm điều gì cũng tốt. Ai cũng có thể mạnh – những điều làm tốt và chỗ yếu – những điều làm tồi. Vấn đề chính là tổ chức có thích hợp với thời đại. Kẻ thành công sẽ là những người có thể mạnh nội tại đáp ứng thể mạnh cần thiết để giải quyết vấn đề quyết định của thời đại và có chỗ yếu không ảnh hưởng hay không quan trọng đối với thời đại đó.

Vị trí kinh tế khổng lồ của Hoa Kỳ vào cuối thập kỷ 1990 là một điển hình của các nguyên tắc này. Vào giữa những năm 1980, có nhiều sách như Sản xuất tại Hoa Kỳ (Made in America) trong đó tôi là một trong nhiều tác giả đã phân tích sự suy sụp của nền công nghiệp Hoa Kỳ. Những loại sách này đã không sai. Hết ngành công nghiệp này đến ngành công nghiệp khác, các công ty Hoa Kỳ đã bị các công ty của Nhật Bản và châu Âu lấn dần. Ngành điện tử tiêu dùng của Hoa Kỳ hoàn toàn biến mất; lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ không còn là nước sản xuất ô-tô lớn nhất thế giới; và Hoa Kỳ đã bị Nhật Bản vượt qua trong việc sản xuất vi mạch bán dẫn. Báo chí ở Nhật Bản và châu Âu công khai nói về sự suy sụp kinh tế của Hoa Kỳ và thế kỷ Hoa Kỳ cáo chung.

Ở một mức độ nào đó, việc xoay chuyển của Hoa Kỳ có thể tìm thấy trong các xí nghiệp đã cật lực khắc phục thể yếu của họ. Những cố gắng để loại bỏ khoảng cách về chất lượng với các nhà cạnh tranh nước ngoài rất ấn tượng. Công ty hỗ trợ thiết kế và tham gia vào các chương trình như “Lãnh đạo cho Sản xuất” tại Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT). Các xí nghiệp Mỹ giảm biên chế không thương tiếc, tái cấu trúc và di chuyển ra nước ngoài. Họ đã trở thành

những nhà sản xuất có giá thành thấp nhất. Đối với lao động Hoa Kỳ, phí tổn để giành lại sức cạnh tranh có phần cao. Hai phần ba lực lượng lao động phải chấp nhận giảm 20% lương thực tế. Mãi cho đến hôm nay, những yếu kém phát hiện trong những năm 1980 vẫn còn tồn tại. Những khuyết điểm trong từng xe ô-tô đã giảm ở cả Nhật Bản lẫn Hoa Kỳ và khoảng chênh lệch về khuyết điểm giữa xe do Hoa Kỳ và Nhật Bản sản xuất đã thu hẹp đáng kể, nhưng số khuyết điểm trên từng xe sản xuất tại Hoa Kỳ vẫn còn cao hơn (kể cả xe do các nhà máy Nhật Bản sở hữu) so với xe sản xuất tại Nhật Bản. Hoa Kỳ vẫn chưa giải quyết triệt để những yếu kém của mình.

Thời điểm đã thay đổi và ở mỗi thời điểm khác nhau đòi hỏi một số đặc điểm phù hợp hơn cho sức mạnh của Hoa Kỳ. Với sự tiến công của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, khả năng nhanh chóng thành lập doanh nghiệp mới và đóng cửa doanh nghiệp cũ là đặc điểm trọng tâm cần thiết cho thành công kinh tế. Hệ thống của Hoa Kỳ được xây dựng để thành lập doanh nghiệp mới và đóng cửa doanh nghiệp cũ. Điều này Hoa Kỳ làm tốt hơn ai hết. Điểm yếu kém của Hoa Kỳ vẫn còn đó. Họ chưa thật sự tập trung xem xét kỹ các cải tiến biên tế trong các công nghệ đã lỗi thời vì đòi hỏi kiên nhẫn, đào tạo và cả vốn. Đây là điều không nên làm trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba.

Intel là nhà phân phối vi mạch bán dẫn hàng đầu thế giới hiện nay là một điển hình của việc phục hồi của Hoa Kỳ. Vào giữa thập kỷ 1980, Intel gần như phải đóng cửa. Thiết kế của họ tốt nhưng không thể sản xuất bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên động (DRAM) với phí tổn cạnh tranh được vì tỷ lệ hư hao quá cao. Tương lai có vẻ ảm đạm. IBM đã bán 20% phần hùn trong Intel đi – nếu còn giữ đến hôm nay IBM có thể làm tăng giá trị thị trường của công ty lên 30%. Sa thải và thu gọn hoạt động là điều cần thiết để tồn tại.

Nhưng sau đó Intel đã sáng chế ra bộ vi xử lý. Một đột phá quan trọng đã làm nó sống lại trong thương trường. Intel không thể nắm lại thị trường cho bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên động nhưng đã học được từ sai lầm của mình trước đó, họ đã chiếm vị trí hàng đầu trong sản xuất bộ vi xử lý cũng như một bộ phận thiết kế tuyệt vời làm cho họ lúc nào cũng đi trước các đối thủ cạnh tranh. Có được sản phẩm độc nhất, luôn thay đổi, họ có thể bán với giá cao hơn. Khi thiết kế của họ bị sao chép và thế hệ bộ vi xử lý đã trở thành sản phẩm đem lại lợi nhuận thấp, họ đã di chuyển sang những bộ vi xử lý công suất cao hơn rồi.

Vào cuối những năm 1990, các máy tính của Nhật Bản đều có ghi bên ngoài “Intel Inside”. Chính người Nhật - vướng vào một trận chiến chỉ dẫn đến thua lỗ với người Hàn Quốc để khống chế sản phẩm DRAM – lo ngại bị phá sản.

Người Mỹ rất nhanh trong việc mở ra doanh nghiệp mới. Việc đào tạo khoa học và kỹ thuật hàng đầu đều nhấn mạnh về sáng tạo. Họ không quan tâm đến những sự gia tăng do cải tiến. Vốn sẵn sàng chấp nhận rủi ro rất nhiều. Các kỹ sư và nhà doanh nghiệp trẻ lúc nào cũng tìm cơ hội để tự kinh doanh. Khi họ thành lập doanh nghiệp riêng, các ông chủ cũ của họ cầu chúc họ thành công và sẵn sàng mua linh kiện và dịch vụ của họ. Họ không bị xem là những kẻ phản bội. Nếu họ thất bại và nhiều người đã thất bại, các ông chủ cũ sẵn sàng nhận họ trở lại. Khi một người muốn tự lập với doanh nghiệp riêng, cho dù có thất bại, cũng là dấu hiệu tốt của một công nhân tiềm năng – làm việc tận tình, sáng tạo, chấp nhận rủi ro, biết thế giới hoạt động như thế nào. Rủi ro thất bại tại Hoa Kỳ thấp hơn nhiều so với các xã hội khác nơi mà những người xin nghỉ việc bị xem là kẻ phản bội, nơi mà một doanh nghiệp thất bại được xem là thất bại của cá nhân và rất khó để được tuyển dụng lại nếu không muốn nói là vô vọng nếu đã nghỉ để lập doanh nghiệp riêng.

Ngay trong ngành bán dẫn, sự yếu kém cố hữu của Hoa Kỳ rất rõ ràng. Có hai lãnh vực mà các doanh nghiệp Hoa Kỳ không tham gia do hai yếu điểm cố hữu này.

Sản xuất các tấm si-li-côn thuần túy để từ đó sản xuất ra các vi mạch bán dẫn hoàn toàn nằm trong tay của các doanh nghiệp Nhật Bản và châu Âu. Hai nhà sản xuất của Hoa Kỳ cuối cùng là Monsanto và Texas Instruments đã bán cho doanh nghiệp nước ngoài trong những năm 1990. Việc sản xuất những tấm si-li-côn thuần túy hơn là một công nghệ đã sắp lỗi thời vì lợi nhuận rất thấp nhưng đầu tư lại lớn và cũng cần kiên nhẫn và đào tạo lực lượng lao động để sản xuất các tấm si-li-côn càng cần thận hơn. Đây không phải là hoạt động sở trường của người Mỹ.

Những cơ sở sản xuất mạch bán dẫn tầm cỡ thế giới đòi hỏi hàng tỷ đô la. Các doanh nghiệp Hoa Kỳ rất giỏi trong thiết kế các vi mạch bán dẫn mới nhưng nếu nhà thiết kế nào cũng cần có cơ sở sản xuất riêng thì sẽ có rất ít nhà thiết kế vì rất ít người có thể có vốn đầu tư cần thiết cho cơ sở sản xuất của riêng mình. Do đó có những nơi được gọi là lò đúc vi mạch ra đời để lấp chỗ trống. Các lò đúc này

sản xuất ra các vi mạch bán dẫn do người khác thiết kế. Họ không tự thiết kế vi mạch riêng. Tất cả các lò đúc hiện nay trên thế giới đều thuộc sở hữu của người Đài Loan hay Singapore. Cần hàng tỷ đô la để tham gia vào ngành sản xuất vi mạch và chỉ có những nước có tỷ lệ tiết kiệm cao mới có hy vọng huy động được vốn. Người Mỹ không thể huy động và cũng không sẵn sàng để chấp nhận rủi ro cho một số tiền lớn để thành lập và điều hành ngành sản xuất vi mạch bán dẫn .

Vì hệ thống của Hoa Kỳ được tản quyền rộng rãi cho nên rất khó cho các doanh nghiệp cũ sử dụng kinh tế hay chính trị để ngăn ngừa sự ra đời của các doanh nghiệp mới. AT&T mặc dù rất lớn và có vị trí vững chắc cũng không thể ngăn cản các đối thủ cạnh tranh trong ngành viễn thông. Luật pháp của Hoa Kỳ, như luật chống độc quyền, bênh vực cho kẻ thấp cổ bé miệng. Thẩm phán Green trong vụ kiện chống độc quyền đối với AT&T cho rằng những anh chàng khổng lồ là không tốt và cho dù AT&T có biện minh thế nào đi nữa cũng không lay chuyển được ông. Nhiều công ty điện thoại mới đã ra đời thành công tại Hoa Kỳ, hàng chục năm trước khi các công ty tương tự có thể được thành lập ở phần còn lại của thế giới.

Nhưng thế mạnh nhất của Hoa Kỳ không phải khả năng thành lập các doanh nghiệp mới mà là khả năng đóng cửa doanh nghiệp cũ. Thu gọn hoạt động là một hành động rất đau đớn nhưng có thể thực hiện tại Hoa Kỳ. Không có bất kỳ nơi nào trên thế giới, kể cả những nước kém phát triển, có thể sa thải công nhân dễ như tại Hoa Kỳ. Về mặt pháp lý, không cần phải thông báo trước. Không cần nêu lý do. Không có lương thôi việc. Là khoa trưởng tại MIT, tôi đã từng cho một người nghỉ việc và phải rời khỏi Học viện trong vòng chưa đầy một tiếng đồng hồ.

Trong khi thời điểm đóng góp phần lớn sức mạnh của Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đi lên vì thế giới còn lại đi xuống. Tỷ lệ tăng trưởng 2,7% tại Hoa Kỳ trong suốt thập kỷ 1990 thấp hơn tỷ lệ 3,2% trong thập kỷ 1970. Nhìn vào hiệu quả về thành tích kinh tế, Hoa Kỳ có thành tích dưới trung bình trong những năm 1990. Nhưng thế giới còn lại càng tệ hơn.

Nhìn về hậu quả của sự thống nhất nước Đức trong năm 1990, không ai có thể tin vào tiên đoán là Ngân hàng Trung ương Đức sẽ áp đặt một chính sách tiền tệ thắt chặt và tăng trưởng chậm trên châu Âu để chống kẻ thù lạm phát không có

thật. Không ai có thể tin rằng châu Âu sẽ chịu đựng được về mặt chính trị một tỷ lệ thất nghiệp 2 chỉ số và cho đó là bình thường.

Những gì mà người Đức làm hoàn toàn không cần thiết. Không cần một chính sách chống lạm phát triệt để, Hoa Kỳ đã có thành tích chống lạm phát tốt hơn châu Âu vào cuối thập kỷ. Nhưng những chính sách đó đã làm cho các nền kinh tế châu Âu càng nhỏ và yếu hơn, đúng ra không đáng có.

Vào năm 1990, ít ai có thể tin vào dự đoán là tỷ lệ tăng trưởng của Nhật Bản chỉ có 0,4%/năm trong những năm 1990 và Nhật Bản sẽ đi vào thiên niên kỷ thứ II với 2 năm liền có tỷ lệ tăng trưởng âm.

Thình thoảng tôi vẫn tự hỏi là tôi có quá sai lầm trong các bài viết trước đây của tôi. Trong quyển sách “Đối đầu “ (Head to head) trong năm 1991 về trận chiến kinh tế giữa Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản, tôi chẳng đá động gì đến sự sụp đổ của thị trường chứng khoán tại Nhật Bản trong những năm 1990. Tôi đã giả định rằng người Nhật sẽ nhanh chóng và dễ dàng giải quyết tình trạng xáo trộn này như Hoa Kỳ đã giải quyết tình trạng xáo trộn về tiết kiệm và cho vay trong những năm 1980. Chưa bao giờ tôi lại có thể sai lầm như thế.

### **Cuộc khủng hoảng tại Nhật Bản và châu Á**

Về nhiều mặt, sự suy giảm kinh tế tại Nhật Bản là một minh họa sống động hơn sự hồi phục của Hoa Kỳ về hệ thống xã hội có thể hoạt động tốt trong một số môi trường nào đó và không phù hợp cho một số khác. Sau Thế chiến thứ 2, Nhật Bản đã tổ chức một hệ thống kinh tế tốt nhất thế giới về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhưng họ không thể giải quyết khủng hoảng tài chính. Những yếu điểm tạo ra những vấn đề hiện nay cho Nhật Bản vẫn luôn còn đó nhưng lại không được chú ý cho đến khi thị trường chứng khoán và bất động sản sụp đổ trong năm 1990. Chính vì các yếu điểm này mà sức mạnh của họ – khả năng tạo tăng trưởng kinh tế nhanh- đã biến mất. Thành linh một hệ thống hoạt động tốt trong những năm 1960, 1970 và 1980 lại không hoạt động được trong những năm 1990.

Tư bản chủ nghĩa cũng không thoát khỏi qui luật là hệ thống xã hội được tạo ra với nhiều điểm mạnh và điểm yếu. Kể từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, không một hệ thống kinh tế nào khác có thể tạo sự tăng trưởng kinh tế liên tục. Không một hệ thống nào khác tốt hơn có thể giải quyết nhu cầu của con người. Đây là những điểm mạnh nhất của chủ nghĩa tư bản. Nhưng chủ nghĩa tư



bản cũng có 2 điểm yếu quan trọng – suy thoái và khủng hoảng tài chính. Cả hai đã thấm sâu vào qui luật cố hữu của chủ nghĩa tư bản.

Bùng nổ hay suy thoái xảy đến vì đầu tư lệ thuộc vào tỷ lệ tăng trưởng tiêu dùng và chỉ cần một thay đổi nhỏ trong tỷ lệ này cũng có thể tạo ra những biến đổi lên xuống rất lớn về đầu tư. Lòng tham – con người muốn có nhiều hơn- là động lực thúc đẩy chủ nghĩa tư bản phát triển, nhưng đây cũng chính là điều đã đẩy giá tài sản lên mức không thể chịu đựng được. Khi đã đạt mức này sự sụp đổ là tất yếu. Vấn đề là lúc nào thôi.

Tên tuổi của những cuộc khủng hoảng lớn vang lên qua lịch sử: dịch hoa tu-líp ở Hà Lan trong những năm 1620, vụ vỡ bong bóng South Sea (South Sea Bubble) tại Anh Quốc, kế hoạch Mississippi (Mississippi Scheme) tại Pháp trong những năm 1720 và cuộc đại khủng hoảng năm 1929 tại Hoa Kỳ. Hàng chục cuộc khủng hoảng nhỏ hơn không được ghi nhớ rải rác đây đó trong lịch sử kinh tế. Chúng ta nhớ những cuộc khủng hoảng đem lại tai họa như cuộc Đại khủng hoảng trong những năm 1930.

Khủng hoảng tài chính không phải do toàn cầu hóa. Chúng đã có mặt lâu đời trước khi có toàn cầu hóa. Chúng cũng lây lan trước khi có toàn cầu hóa. Khởi đầu bằng sự sụp đổ của Credit Anstalt tại Áo và thị trường chứng khoán Hoa Kỳ năm 1929, cuộc Đại khủng hoảng đã lan ra gần khắp thế giới.

Sự lây lan trong quá khứ không đem lại miễn nhiễm cho tương lai. Mặc dù đã có nhiều sự sụp đổ trong những năm 1800 và cuộc Đại khủng hoảng năm 1929, trong những năm 1970 và 1980, Hoa Kỳ đã chứng kiến sự phá sản của thành phố lớn nhất nước, sự cứu giúp của chính phủ đối với công ty lớn nhất (Chrysler), sự sụp đổ toàn bộ hệ thống tiết kiệm và cho vay, thị trường chứng khoán mất giá 25% trong vòng 3 ngày, và sự xuống giá bất động sản đáng kể vào cuối thập kỷ. Khủng hoảng xảy ra. Bất kỳ xã hội tư bản nào không thể giải quyết khủng hoảng đều gặp khó khăn.

Nếu Nhật Bản muốn phục hồi thành tích kinh tế của họ, họ cần phải xây dựng lại hệ thống kinh tế và xã hội để có thể giải quyết các cuộc khủng hoảng tài chính. Về mặt lịch sử, những khó khăn hiện nay là nhằm thử thách khả năng thay đổi của hệ thống xã hội Nhật Bản cũng như cuộc Đại khủng hoảng đã thử thách khả năng thay đổi của Hoa Kỳ. Nếu người Nhật thất bại, các nhà sử học sẽ viết về sự cứng nhắc về mặt xã hội tại Nhật Bản.



Khi xã hội không thể bám theo môi trường thực tế, sự giàu có sẽ biến mất. Cuộc khủng hoảng tại Nhật Bản đã làm giảm số tỷ phú từ 41 xuống còn có 9 trong vòng chưa đầy một thập kỷ. Điều tương tự đã xảy ra tại khu vực khác của châu Á và trong thế giới đang phát triển. Vẫn còn nhiều tỷ phú trong thế giới đang phát triển – 20 tại châu Á ngoài Nhật Bản, 15 tại châu Mỹ La tinh, 14 tại Trung Đông và 2 tại châu Phi- nhưng con số này giảm nhanh chóng theo các cuộc khủng hoảng tài chính vào cuối những năm 1990. Vào năm 1994, riêng Mexico có đến 24 tỷ phú.

Sự thất bại cá nhân và công ty rõ ràng phát sinh từ thất bại về mặt xã hội. Những cá nhân giàu có và những công ty có giá trị cao sẽ không xuất hiện trở lại tại Nhật Bản nếu họ không tự tổ chức lại để đối phó với khủng hoảng tài chính. Trước khi có cuộc khủng hoảng, 7 trong số 10 công ty lớn nhất thế giới là công ty Nhật Bản. Chỉ có hai công ty Mỹ và một công ty châu Âu nằm trong danh sách. Tám năm sau, khi cuộc khủng hoảng chưa giải quyết được, không còn một công ty Nhật Bản nào nằm trong danh sách 10 công ty lớn nhất thế giới. Có chín công ty Mỹ và một công ty châu Âu. Không một công ty Nhật nào đến gần mức để lọt vào danh sách trong năm 1998. Chỉ có một công ty Nhật nằm trong danh sách 25 công ty lớn nhất thế giới.

**Quy luật thứ 4 : Hiểu, nhận biết và chấp nhận những hạn chế của những thế yếu cố hữu là khởi điểm của sự khôn ngoan đối với tất cả mọi tổ chức. Bí mật thành công là tìm chỗ sử dụng tài nguyên của mình nơi mà các thế yếu đó không có tác dụng.**

Sự suy sụp vị trí kinh tế của Nhật Bản không phải hoàn toàn do khủng hoảng tài chính. Cho dù 7 công ty Nhật trong số 10 công ty lớn nhất thế giới không gặp sự giảm giá cổ phiếu của chúng trên thị trường chứng khoán sau này trong thập kỷ, không một công ty nào đến gần mức có thể lọt vào danh sách năm 1998. Các công ty Nhật đã bỏ qua một cách có hệ thống cơ hội lớn của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Nhưng Nhật Bản không thể bắt đầu giải quyết vấn đề sáng tạo của mình (vì không có khả năng tạo đột phá lớn về công nghệ) cho đến khi họ tìm cách giải quyết những xáo trộn của cuộc khủng hoảng tài chính.

Sự sụt giảm (có điều chỉnh theo lạm phát và giảm phát) của thị trường chứng khoán từ 39.000 xuống 13.000 theo chỉ số Nikkei trong năm 1990 thực ra còn lớn hơn sự sụt giảm tại Hoa Kỳ giữa năm 1929 và 1932. Giá bất động sản cũng

nhANH chóng theo thị trường chứng khoán giảm còn nặng nề hơn (70% vào năm 1998). Tám năm sau, thị trường chứng khoán vẫn chưa hồi phục và giá bất động sản vẫn giảm 5%/năm.

Sự sụt giảm mạnh tổng sản phẩm nội địa (GDP) như trong Đại khủng hoảng hiện nay khó xảy ra. Bảo hiểm tiền gửi ngăn chặn các ngân hàng đang suy sụp không thể tước đoạt tiền gửi của khách hàng. Chi tiêu chính phủ chiếm một tỷ lệ lớn hơn nhiều trong GDP so với những năm 1920, không giảm trong thời kỳ khủng hoảng tài chính và là một động lực kinh tế. Như trường hợp của Nhật Bản chứng minh, không sẵn sàng giải quyết các khó khăn của khủng hoảng tài chính có thể dẫn đến một thời gian lâu dài với mức tăng trưởng rất hạn chế – trong trường hợp của Nhật Bản có thể gọi là đại trì trệ.

Chi tiết có khác nhau, nhưng nhìn chung các cuộc khủng hoảng trong suốt 370 năm qua đều có cùng nguyên nhân và cùng phương pháp cứu chữa. Tin tốt là thế giới có nhiều kinh nghiệm thu lượm thông tin sau mỗi lần bong bóng đầu cơ vỡ. Người ta biết đích xác cần phải làm gì để khởi động lại hoạt động kinh tế. Tất cả mọi sự chọn lựa đều được xem xét. Điều gì không đem lại kết quả cũng được biết rất rõ. Về mặt kỹ thuật, phương pháp cứu chữa không có gì khó áp dụng. Nhật Bản có thể dễ dàng trở lại thời kỳ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ.

Tin xấu là điều cần phải làm đòi hỏi tái cấu trúc kinh tế gây đau đớn. Nợ cần phải xóa và thua lỗ phải phân bổ cho ai đó. Nhiều công ty và ngân hàng phải đóng cửa. Những bộ phận không đem lại lợi nhuận phải bán đi. Người quản lý cũng như công nhân sẽ mất việc. Trong việc thu dọn kinh tế sau khủng hoảng tài chính, nó có thể công bằng cũng có thể bất công.

Điều cần làm cũng giống như nhổ một bụi cây gai bằng tay không. Bụi cây cần phải được nắm thật chặt và nhổ thật nhanh với tất cả sức lực. Tất nhiên sẽ có cảm giác rất đau đớn lúc đầu nhưng rồi sẽ nhanh chóng qua đi. Một khi đã nắm chặt, bụi cây gai có thể được nhổ đi dễ dàng để nhường chỗ cho cây khác sinh lợi nhiều hơn. Sau khi nhổ bụi cây gai, bạn lau tay cho sạch máu và chuyển sang công tác khác. Vết thương không sâu và sẽ nhanh chóng lành lặn.

Người làm vườn nào cố nắm bụi cây gai một cách nhút nhát sẽ không đủ chặt để nhổ nó. Mỗi lần cố gắng nắm lấy lại tạo thêm nhiều vết thương và các vết thương không có cơ hội để lành. Sự đau đớn sẽ kéo dài mãi. Đất sẽ không được

dọn sạch để có sự tăng trưởng sản xuất mới. Bụi cây gai vô bổ sẽ lớn hơn, mạnh hơn và càng khó nhổ hơn nếu thời gian nhút nhát kéo dài.

Cuộc khủng hoảng năm 1929 đã trở thành cuộc Đại khủng hoảng chỉ vì Tổng thống Hoover nhút nhát không dám nắm tình hình. Vào đầu năm 1930, ai cũng nghĩ thời kỳ xấu nhất đã đi qua vì thị trường chứng khoán đã phục hồi những gì đã mất trong tháng 10 năm 1929. Nhưng vào tháng 3 năm 1930, các ngân hàng bắt đầu vỡ nợ và chính quyền Hoover chẳng làm gì cả để ngăn chặn sự đổ vỡ ngân hàng tăng tốc. Thiếu việc tái cấu trúc nhanh chóng và hiệu quả, những khó khăn của ngân hàng ngày càng tồi tệ hơn. Sau gần ba năm không hành động, hệ thống ngân hàng đứng trước cửa chết vào năm 1932. Trong quá trình đó, chính quyền Hoover mất hết lòng tin và khả năng giải quyết vấn đề.

Chu kỳ của các diễn biến trong một cuộc khủng hoảng thì ai cũng biết. Một số tài sản tăng giá vượt quá mức chịu đựng của nền kinh tế. Vào đỉnh của dịch hoa tu-líp, một hoa tu-líp đen đổi một trong những dãy nhà năm tầng năm dọc theo các con kênh ở Amsterdam. Giá này thật là điên rồ và ai cũng biết điều đó, nhưng giá cũng điên rồ khi 6 bông tu-líp đổi một căn nhà và những ai đã rời bỏ thị trường hoa tu-líp khi 6 bông đổi một căn nhà đã bỏ mất cơ hội gia tăng sự giàu có gấp 6 lần. Cơ hội ngắn hạn để kiếm được nhiều tiền che khuất sự thật kinh tế lâu dài mà ai cũng biết.

Tất cả các nhà đầu tư (không ai cho mình là nhà đầu cơ) tưởng rằng họ có thể nhìn thấy trước khó khăn để có thì giờ thoát ra – nhưng chỉ một ít người làm điều này. Trong vụ South Sea Bubble tại Anh Quốc, Ngài Isaac Newton, một trong những người thông minh nhất từ trước đến nay, là một trong những người nghĩ rằng ông có thể thoát ra trước khi mọi việc chấm dứt. Ông không kịp thoát ra trước và kết quả là ông mất một số tiền lớn. Trí thông minh không bảo vệ được cho lòng tham.

Chính phủ không thể ngăn cản giá tăng vượt mức có thể chịu đựng được. Một khi giá này tồn tại thì chính phủ cũng không thể ngăn cản nó giảm xuống. Tất cả những gì mà chính phủ có thể làm là chờ đợi để đánh giá thiệt hại sau khi sự việc đi hết quá trình diễn biến của nó.

Khi giá tài sản giảm xuống, giá trị tài sản thế chấp từ đủ đã trở thành thiếu. Những khoản nợ cho vay an toàn trở thành nợ xấu. Những khoản nợ không đủ tài sản thế chấp được yêu cầu hoàn trả. Do thiếu thanh khoản và sợ lâm vào tình

trạng mất khả năng thanh toán, ngân hàng không gia hạn nợ ngắn hạn mà thông thường gần như tự động được tái tục. Thị trường tín dụng đóng băng. Các nhà cung cấp, vì lo lắng không được thanh toán cho nên yêu cầu trả bằng tiền mặt thay vì sẵn sàng cho trả chậm 90 ngày. (Trong vòng vài tiếng đồng hồ sau khi có tin về cuộc khủng hoảng tại Hàn Quốc, các tàu chuyên chở nguyên liệu trên đường đến Hàn Quốc đã thả neo ngoài khơi chờ thanh toán trước khi cho dỡ hàng). Ngay cả những doanh nghiệp lành mạnh về tài chính cũng gặp khó khăn trong thanh toán vì bị yêu cầu đột ngột hoàn trả nợ vay và thanh toán trước cho các nhà cung ứng. Các doanh nghiệp không thể tự tài trợ vỡ nợ. Khách hàng không thể nhận nguyên liệu cần thiết.

Nhằm đảm bảo tài sản của mình, mọi người đều muốn bán nội tệ và mua loại ngoại tệ hy vọng không bị phá giá. Các sĩ quan hải quân được huấn luyện là những người can đảm phải cùng chìm theo tàu. Chưa ai nghe một nhà đầu tư tư bản nói rằng anh ta sẽ cùng chìm theo tàu. Theo bản chất, các nhà tư bản là những người nhát gan và sẽ nhảy khỏi tàu ngay sau khi họ nghĩ rằng tài sản của họ đang bị đe dọa. Đặc tính này đã nằm trong máu của nhà tư bản. Họ được giáo dục để bảo vệ vốn của mình. Sự ổn định của hệ thống là điều lo lắng dành cho ai khác.

Những nhà đầu cơ toàn cầu tháo chạy trong hỗn loạn – cũng giống như một đoàn linh dương. Đôi khi chúng chạy vì thấy có sư tử trong đám cỏ. Đôi khi chúng chạy vì thấy các con khác chạy trước. Đôi khi chúng chạy vì thấy cỏ lay động tưởng là có sư tử nhưng thực tế không có. Nhưng nếu bạn là linh dương hay nhà tài chính toàn cầu, tốt nhất nên chạy trước hơn là chờ đợi nguy hiểm thực sự. Kẻ chạy sau cùng luôn có khả năng bị ăn thịt hay mất tiền. Nếu không có sư tử thì có thể trở lại để ung dung gặm cỏ vì cỏ vẫn còn đó.

Những số tiền lớn sẽ chạy ra khỏi nước và ngân hàng trung ương sẽ cạn nguồn dự trữ ngoại tệ. Khi ngân hàng trung ương đã cạn nguồn dự trữ ngoại tệ thì cho dù công ty có nội tệ để hoàn trả những số nợ quốc tế cũng không thể mua được ngoại tệ để trả nợ. Nội tệ sẽ mất giá. Với sự mất giá của nội tệ, thu nhập bằng nội tệ cần thiết để trả nợ sẽ tăng vọt.

Trong quá trình đó một cuộc khủng hoảng tài chính trở thành một cuộc khủng hoảng thương mại và sau đó là cuộc khủng hoảng quốc gia.

Vấn đề trước cuộc khủng hoảng không phải là biết giá không chịu đựng được sẽ giảm xuống mà là biết dự đoán thời điểm và vận tốc của sự sụt giảm. Những mô hình kinh tế cho thấy các lực và áp lực cơ bản nhưng lại không dự báo thời điểm. Thực ra các mô hình kinh tế chẳng đề cập đến thời điểm. Về mặt này, kinh tế học cũng giống như địa chất học. Các nhà địa chất biết rất rõ cấu trúc của tầng địa chất nằm bên dưới vết nứt San Andreas ở California. Họ biết tuyệt đối chính xác là sẽ có một trận động đất lớn tại California. Nhưng họ không biết nó sẽ xảy ra trong vòng một giây nữa hay một nghìn năm nữa kể từ giờ phút này. Điều mà họ có thể làm là vẽ sơ đồ của vết nứt và tìm hiểu xác suất của nó. Con người vẫn xây nhà ngay trên vết nứt đó, an tâm rằng nó sẽ không xảy ra trong đời họ.

Vết nứt kinh tế to lớn trong vành đai Thái Bình Dương đã được biết từ lâu rồi.

Về lâu dài, giá trị đất phải phản ánh khả năng sinh lợi tiềm tàng – tiền thuê có thể thu từ các hoạt động kinh tế thực hiện trên đất đó. Khi giá trị bất động sản của Hoàng cung tại trung tâm Tokyo vượt quá giá trị của toàn bộ bang California, có điều gì đó sai lệch về cơ bản. Đây lại là một dịch hoa tu-líp và ai cũng biết như thế – hay cần phải biết như thế. GDP của toàn California không thể tạo ra trên mảnh đất chỉ bằng diện tích của Hoàng cung.

Một chân lý cơ bản của kinh tế học được dạy cho những lớp mở đầu về mậu dịch quốc tế là không có nước nào có thể chịu đựng mãi số nhập siêu to lớn khi mà nợ nước ngoài tăng nhanh hơn GDP. Cần phải vay ngoại tệ để tài trợ cho số nhập siêu và trả lãi trên các số vay trước đó. Dần dần nợ trở nên quá lớn để có thể hoàn trả. Đến một lúc nào đó, số nợ hiện có sẽ làm cho những người cho vay kết luận rằng cho vay thêm sẽ gặp quá nhiều rủi ro (khả năng không trả được nợ) và thị trường tín dụng đóng chặt cửa.

Các nước châu Á lâm vào khủng hoảng năm 1997 đều có số nhập siêu (thâm hụt mậu dịch) rất lớn – 8 tỷ USD tại Indonesia, 4 tỷ tại Malaysia, 10 tỷ tại Thái Lan, 4 tỷ tại Philippines, và 19 tỷ tại Hàn Quốc. Các nước này đều có số xuất siêu (thặng dư mậu dịch) lớn 10 năm trước. Sự biến chuyển từ xuất siêu sang nhập siêu có thể trực tiếp tìm thấy từ quyết định tham gia trò chơi tăng trưởng từ xuất khẩu của Trung Quốc. Với lực lượng lao động được đào tạo tốt hơn mà lại rẻ hơn các nước Đông Nam Á cùng với thị trường nội địa khổng lồ, Trung Quốc đã giành lại hoạt động xuất khẩu từ các nước châu Á khác và nhanh chóng đạt mức xuất siêu đến 50 tỷ USD. Để thoát ra khỏi con đường kinh tế của Trung Quốc,

các nước này phải nhanh chóng chuyển sang công nghệ cao hơn nhưng lại không được đào tạo tốt để thực hiện điều này.

Người Hàn Quốc được đào tạo tốt hơn người Trung Quốc do đó Hàn Quốc có thể đưa các cơ sở sản xuất xuất khẩu có lương thấp sang Trung Quốc nhưng lại nhận thấy rằng họ không thể thay thế xuất khẩu bằng sản phẩm sản xuất với lương cao vì có sự cạnh tranh của Nhật Bản. Cũng như đã từng xảy ra trong lịch sử, một lần nữa Hàn Quốc lại bị kẹt giữa hai nước láng giềng khổng lồ.

Trong tư bản chủ nghĩa, giá trên thị trường chứng khoán sớm muộn gì cũng phải phù hợp với việc sinh lợi. Ở Nhật Bản lại không như thế. Tỷ suất giá/tiền lời cổ phần vượt quá 100. Đương nhiên, giá cổ phiếu đến lúc nào đó sẽ giảm xuống. Nhiều người lập luận rằng vào năm 1998 đã có một bong bóng tại phố Wall nhưng ở mức 13.000 trên thị trường Nikkei, tỷ suất giá/tiền lời cổ phần ở Nhật Bản đã cao hơn ở phố Wall. Lợi nhuận không chứng minh được giá cổ phiếu thấp này, nói chi đến thị trường ở mức 39.000.

Người Nhật cho rằng giá thị trường, không phải lợi nhuận, mới đích thực là cuộc chơi. Tối đa hóa giá cổ phiếu chỉ xảy ra khi giá trị trên thị trường chứng khoán đang tăng. Nhà đầu tư không thể trông chờ cổ tức vì không có lợi nhuận nhưng họ có thể giàu lên nhờ giá thị trường chứng khoán gia tăng. Nhưng điều gì xảy ra nếu thị trường chứng khoán đi xuống và vẫn ở mức thấp? Tại sao các nhà đầu tư tiềm năng lại đầu tư? Người Nhật không có câu trả lời cho câu hỏi này vì họ cho rằng họ sẽ không bao giờ cần trả lời cho câu hỏi đó.

Nhiều dự án vẫn được xây mặc dù ai cũng biết sẽ mất tiền. Hai tòa nhà cao nhất thế giới được xây dựng tại Kuala Lumpur cho dù những kiến trúc như vậy được xem là không kinh tế. Tòa nhà Sears tại Chicago được bán chỉ bằng nửa giá xây dựng vào năm 1997 và năm 1998, Trung tâm Thương mại tại New York bán còn thấp hơn so với phí tổn thay thế nhiều. Vì có nhiều khoảng trống dành cho thang máy và các hoạt động hỗ trợ khác khi các tòa nhà vươn lên các độ cao như thế và không có một hệ thống chuyên chở nào có thể hoạt động có hiệu quả để đưa quá nhiều người (120.000 người trong trường hợp của Trung tâm Thương mại New York) đến cùng một địa điểm vào lúc 9 giờ sáng. Nhưng sau một số năm của thời kỳ bùng nổ, tính thích vĩ đại thấm vào và các qui luật kinh tế thông thường áp dụng cho người khác trừ bạn. Người Nhật đã xây dựng và mua nhiều

dự án bất động sản tuy kém phần ngoạn mục nhưng cũng không kém phi kinh tế như các toà nhà ở Malaysia.

Sự sụp đổ không bắt nguồn từ các nhà đầu cơ bên ngoài nhìn thấy chỗ yếu và tiến công. Nhà đầu tư đầu tiên bước ra cửa lúc nào cũng chính là nhà đầu tư trong nước có thông tin tốt nhất. Các nhà công nghiệp Indonesia đưa tiền của họ ra khỏi nước trước vì họ có được thông tin là Ngân hàng Trung ương Indonesia sắp cạn ngoại tệ. Những nhà đầu tư xây dựng tại Manila được biết trước là các toà nhà mới gặp khó khăn trong việc cho thuê. Các nhà công nghiệp Hàn Quốc có người thân làm việc trong Ngân hàng Trung ương là những người đầu tiên có được thông tin là thống kê về dự trữ ngoại tệ không chính xác. Nhà ngân hàng Thái Lan là người biết trước số sách kế toán gian dối của những công ty mà ngân hàng cho vay. Biết trước những gì đang xảy ra, họ sẽ nhanh chóng thoát ra cửa về mặt tài chính.

Những người bên ngoài là những người sau cùng có được thông tin. Nhưng khi các nhà đầu cơ quốc tế tham gia rút lui thì sự hỗn loạn đã bắt đầu từ lâu rồi. Nhưng những nhà đầu cơ quốc tế cũng giống như loài cá ăn thịt trên sông Amazon. Khi họ ngửi thấy mùi máu trong nước, họ tấn công và họ có thể đưa những số tiền rất lớn – lớn đến mức làm cho dự trữ ngoại tệ của những nước lớn nhất không thấm vào đâu. Thị trường tiền tệ thế giới di chuyển từ 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ USD mỗi ngày và Nhật Bản, nước có dự trữ ngoại tệ cao nhất hiện nay, chỉ có 200 tỷ USD. Chỉ cần một giờ phối hợp tiến công, Nhật Bản có thể bị phá sản.

Báo chí tài chính phương Tây cho rằng những sự kiện này sẽ không xảy ra nếu thị trường tài chính châu Á cởi mở hơn – giống như ở Hoa Kỳ. Báo chí tài chính châu Á cho rằng sự kiện này sẽ không xảy ra nếu chính phủ kiểm soát thị trường tài chính – phong cách của châu Á. Cả hai đều sai. Nếu thị trường tài chính theo phong cách Hoa Kỳ sẽ tránh được khủng hoảng thì lịch sử của Hoa Kỳ đã không có những cuộc khủng hoảng rải rác đây đó. Mexico lâm vào khủng hoảng năm 1982 trong khi hệ thống ngân hàng hoàn toàn do chính phủ sở hữu và kiểm soát. Mexico cũng lại khủng hoảng vào mùa đông năm 1994-95 sau khi đã tư nhân hóa hoàn toàn hệ thống ngân hàng và hoạt động cởi mở theo kiểu của Hoa Kỳ. Tự do hóa thị trường tài chính là điều tốt nhưng không phải là một bảo đảm không có khủng hoảng.



Một chính sách thuế phù hợp cũng không phải là liều thuốc giải độc. Các chính phủ châu Á đều có bội thu (thặng dư) ngân sách – Hàn Quốc có số bội thu lớn. Mexico lâm vào khủng hoảng vào năm 1982 khi chính phủ có số bội chi (thâm hụt) ngân sách lớn nhưng cũng lại khủng hoảng vào năm 1994-95 khi chính phủ có số bội thu ngân sách.

Thời gian càng dài để giải quyết khủng hoảng thì tình hình sẽ càng tồi tệ hơn. Sau tám năm tăng trưởng không đáng kể tại Nhật Bản, các công ty có lợi nhuận thấp trở thành các công ty thua lỗ. Vào mùa thu năm 1998, các công ty tầm cỡ thế giới như Toshiba và Hitachi đã báo cáo lỗ. Chỉ có 27% doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Nhật có lãi. Các ngân hàng nhận thấy rằng số nợ khó đòi tăng dần và ngưng cho vay. Chính phủ Nhật đã hạ lãi suất xuống mức 0,15% trong năm 1998 nhưng chỉ một vài doanh nghiệp có thể vay hay tái tục các khoản vay cũ. Người tiêu dùng Nhật Bản không có tiền để mua xe ô-tô và thị trường ô-tô Nhật Bản giảm hơn 50% vì 18 triệu hộ gia đình phải lo thanh toán tiền cầm cố nhà mà hiện nay giá trị còn thấp hơn số cầm cố chưa thanh toán. Vì người Nhật không thể giao chìa khóa nhà cho ngân hàng và xem như hết nợ như ở Hoa Kỳ, những hộ gia đình này phải chịu cảnh trả nợ suốt đời mà chẳng còn gì đáng giá sau khi trả hết nợ.

Một vòng lẩn quẩn xoắn ốc đi xuống xuất hiện. Lợi nhuận sẽ không thể phục hồi nếu không có tăng trưởng. Tăng trưởng sẽ không thể phục hồi vì mọi người đều chìm đắm trong nợ khó đòi. Nếu không có cơ chế loại bỏ nợ, chỉ còn sự lựa chọn là hạn chế chi tiêu (hay khuyến khích tiết kiệm). Mọi người ngồi chờ hành động hữu hiệu về mặt xã hội.

Có phải chính phủ Nhật Bản là một Herbert Hoover hiện đại hay họ có thể hành động?

### **Phần còn lại của thế giới**

Câu trả lời cho câu hỏi trên không chỉ thỏa đáng riêng cho Nhật Bản. Nếu Nhật Bản không thể hành động, họ có thể kéo nước khác trong nền kinh tế toàn cầu cùng đi xuống với họ. Nước giàu nhất châu Á thay vì cần phối hợp để cứu láng giềng của mình, họ cần tự cứu mình. Những thế yếu đọng lại sẽ trở thành thế yếu càng to lớn hơn. Tại hội nghị thượng đỉnh châu Á vào tháng 12 năm 1997, Nhật Bản thông báo cho các láng giềng của mình đừng nên trông chờ vào Nhật Bản như là một thị trường cho sản phẩm của họ. Không có thị trường Nhật Bản, nhiều

doanh nghiệp sẽ phá sản tại Hàn Quốc và Đông Nam Á; các ngân hàng Nhật đã phá sản trên cơ sở các khoản nợ cho các doanh nghiệp Nhật Bản vay nay lại càng phá sản vì các khoản nợ cho các doanh nghiệp Hàn Quốc và Đông Nam Á vay.

Nước Nga cũng rơi vào khủng hoảng. Nhưng nếu không phải vì hàng nghìn vũ khí nguyên tử của Nga, không ai còn quan tâm đến những khó khăn kinh tế của họ. Đó là một nền kinh tế nhỏ (nhỏ hơn Brasil và Indonesia) và ít đáng kể với thế giới còn lại. Trong vòng một tuần của tháng 8 năm 1998, thị trường chứng khoán Nhật Bản đã mất đi một giá trị mà nền kinh tế Nga cần một năm để sản xuất ra. Các ngân hàng phương Tây có thể chịu rủi ro với số 30 tỷ USD của họ tại Nga nhưng đây là một số tiền rất nhỏ so với thị trường vốn toàn cầu.

Nước Nga quan trọng là vì nếu nền kinh tế Nga hoàn toàn sụp đổ thì có nhiều người Nga muốn tìm lại vị trí cá nhân bằng cách bán đi vũ khí nguyên tử và cả hệ thống phóng đi cho người trả giá cao nhất. Đây là một vấn đề chính trị lớn, không phải vấn đề kinh tế. Lời giải sẽ là Cục tình báo trung ương (CIA) sẽ mua tên lửa và vũ khí nguyên tử khi chào bán trên thị trường chợ đen. Hoa Kỳ có nhiều tiền hơn Iraq hay Iran và tất nhiên có thể mua với giá cao hơn. Kết cục là làm như thế còn rẻ hơn trao tiền cho Nga khi mà người Nga đã công khai nhìn nhận rằng tiền viện trợ của phương Tây đã biến vào các tài khoản ngân hàng ở Thụy Sĩ, không đem lại lợi ích gì cho nước Nga hay người Nga bình thường.

Nhưng đây là quá khứ. Những nước này đã lâm vào khủng hoảng. Nhìn về phía trước, điều lo lắng lớn là Trung Quốc. Đây là điểm mấu chốt quyết định một cuộc khủng hoảng châu Á có trở thành cuộc khủng hoảng của toàn thế giới thứ ba.

Trung Quốc có một ảnh hưởng quan trọng về hiệu ứng xoắn ốc toàn cầu vì Trung Quốc cạnh tranh với tất cả các nước trong thế giới thứ ba. Nếu Trung Quốc rơi vào khủng hoảng và phá giá tiền tệ, mọi nước trong thế giới thứ ba sẽ nổi bước phá giá tiền tệ của họ. Do đó, cả thế giới đang theo dõi tỷ lệ tăng trưởng của Trung Quốc để xem Trung Quốc có rơi vào tình trạng suy thoái không.

Trung Quốc công bố là trong năm 1998 tỷ lệ tăng trưởng giảm nhưng chỉ xuống mức 8%, một tỷ lệ tăng trưởng rất lành mạnh – và nếu đúng thì không lo Trung Quốc sẽ rơi vào khủng hoảng. Nhưng những con số này không thể chính xác. Nền kinh tế không thể tăng trưởng 8% nếu sản lượng điện chỉ tăng 2,6%. Hồng Kông là trung tâm kinh tế của miền Nam Trung Quốc và đã công bố mức

tăng trưởng âm đến 5% trong năm 1998. Nếu Trung Quốc tăng trưởng 8% thì Hồng Kông không thể giảm đến 5% trong năm 1998. Ngoài ra, GITIC, ngân hàng đầu tư lớn nhất miền Nam Trung Quốc sụp đổ với số nợ gấp đôi số tài sản. Vào đầu năm 1999, một ngân hàng đầu tư lớn ở miền Bắc cũng cùng chung số phận. Ngân hàng đầu tư không sụp đổ trong môi trường tăng trưởng 8%. Tóm lại, tỷ lệ tăng trưởng thực tế của Trung Quốc thấp hơn 8% nhiều. Vào cuối năm, chính Thủ tướng Trung Quốc cũng đã thừa nhận thực tế này khi buộc tội các quan chức địa phương đã báo cáo số liệu quá lạc quan.

Nhưng bất cứ tỷ lệ tăng trưởng của Trung Quốc là gì đi nữa, cho dù số dương hay số âm, Trung Quốc không phải là nhân tố quyết định cuộc khủng hoảng châu Á có biến thành cuộc khủng hoảng toàn cầu hay không. Trung Quốc và thế giới thứ ba không phải là đầu tàu kéo nền kinh tế thế giới đi tới. Những đầu tàu kinh tế nằm trong thế giới thứ nhất.

Trong nền kinh tế toàn cầu, một khu vực nào đó không có khả năng giải quyết các khó khăn ở đó có thể tạo khó khăn cho phần còn lại của thế giới. Mỗi đe dọa này bắt nguồn từ Nhật Bản nhưng điều quan trọng là cần nắm chính xác tính chất của mỗi đe dọa đó.

Không phải châu Âu mà cũng chẳng phải Bắc Mỹ lệ thuộc vào mức cầu của châu Á để nền kinh tế của họ tồn tại. Cả hai khu vực này chỉ xuất khẩu có 2,5% GDP sang châu Á. Một sự sụp đổ của châu Á có làm giảm xuất khẩu của họ còn một nửa cũng chẳng ảnh hưởng gì đến hai nền kinh tế lớn nhất thế giới này. Nhiều nhà máy của Hoa Kỳ tại châu Á cũng là những điểm sản xuất ngoại biên với thị trường chủ yếu vẫn là Hoa Kỳ. Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu linh kiện sang các nhà máy lắp ráp tại châu Á để tái xuất khẩu sản phẩm hoàn tất trở về Hoa Kỳ để tiêu thụ. Các doanh nghiệp này sẽ có thêm lợi nhuận từ khủng hoảng châu Á vì chi phí sản xuất tại châu Á thấp hơn nhiều.

Mỗi đe dọa kinh tế thế giới cũng chẳng phải phát sinh từ sự lây lan của thị trường chứng khoán và giá cổ phiếu sụt giảm. Cả Hoa Kỳ và châu Âu đều biết cách chế ngự sự suy sụp của thị trường chứng khoán. Họ đã thành công vào tháng 10 năm 1987 khi mà thị trường chứng khoán Hoa Kỳ mất giá 25% chỉ trong vòng 3 ngày.

Vấn đề bắt nguồn từ chiến lược của châu Á và Nhật Bản kêu gọi xuất khẩu để thoát ra khỏi khó khăn hiện nay. Để làm được việc này, họ sẽ phải giảm giá và

tăng thị phần tại Hoa Kỳ hay châu Âu. Kết quả là sẽ có những ảnh hưởng không thuận lợi đối với các ngành công nghiệp Hoa Kỳ hay châu Âu đang cạnh tranh với các nhà xuất khẩu châu Á và Nhật Bản. Giá bán, lợi nhuận và sản lượng sẽ giảm.

Điều sắp xảy ra đã có thể nhìn thấy trong ngành công nghiệp Hoa Kỳ như thép. Giá bán đã giảm 25% kể từ khi có cuộc khủng hoảng châu Á. Trong 12 tháng của năm 1998, nhập khẩu thép vào Hoa Kỳ tăng mạnh (Hàn Quốc tăng 56%, Úc tăng 98%, Nhật Bản tăng 219% và Trung Quốc tăng 245%) và sản lượng thép của Hoa Kỳ giảm 25%. Nhiều ngành công nghiệp khác cũng sẽ tăng (nhập khẩu) tương tự.

Điều nghe có vẻ hợp lý (xuất khẩu nhiều hơn) đối với một nước trở nên vô lý khi tổng hợp trên toàn cầu. Các nước châu Á lâm vào khủng hoảng trong năm 1997 cần phải giải quyết nhập siêu trước đó và có thêm tiền để trả nợ tồn đọng. Họ cần ít nhất 75 tỷ USD xuất khẩu ròng để thực hiện việc này. Brasil cần và có kế hoạch xuất khẩu ròng 15 tỷ USD. Mexico và Argentina mỗi nước cần từ 10 đến 15 tỷ USD. Danh sách có thể kéo dài mãi. Nga và tất cả các nước Trung Âu đều cần xuất khẩu nhiều hơn để có thể chứng lại được và trả nợ. Nhật Bản không thể chính thức nói rằng họ có kế hoạch sử dụng xuất khẩu để làm đòn bẩy phục hồi nhưng thực chất Nhật Bản đang trông chờ vào xuất khẩu ròng ít nhất 100 tỷ USD để giúp bắt đầu phục hồi kinh tế. Tổng hợp số xuất khẩu ròng mà các nước trên thế giới trông chờ để thoát ra khỏi khủng hoảng thì con số này vượt quá 250 tỷ USD.

Nhưng không ai có thể tăng xuất khẩu ròng nếu không có ai khác tăng nhập khẩu ròng. Khi chúng ta nói đến con số 250 tỷ xuất khẩu ròng, chỉ có 3 nơi có thể trông chờ với con số to lớn như thế – Nhật Bản, châu Âu và Hoa Kỳ. Nhật Bản cũng muốn tăng xuất khẩu và đã thông báo cho các nước châu Á không nên nhìn về Nhật Bản như một thị trường xuất khẩu. Châu Âu cũng không khác gì Nhật Bản bao nhiêu. Châu Âu chưa bao giờ là một thị trường lớn cho hàng công nghiệp của thế giới đang phát triển nhưng châu Âu cũng lệ thuộc vào kim ngạch xuất siêu 120 tỷ USD với Hoa Kỳ để giữ mức thịnh vượng của họ. Với sự khủng hoảng của Nga tại Đông Âu đang đe dọa lan sang Trung Âu, số tăng nhập khẩu ít ỏi cho phép và mức cầu nội địa thấp hơn chỉ có thể dành cho các nước láng giềng Đông Âu. Như vậy chỉ còn có Hoa Kỳ là nơi tập trung của các kế hoạch xuất

khẩu của cả thế giới. Thực chất đây là thị trường xuất khẩu đầu tiên cũng như sau cùng và là thị trường duy nhất của các nước.

Những kế hoạch này sẽ không thực hiện được nếu Hoa Kỳ rơi vào tình trạng trì trệ hay suy thoái. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ thay vì tăng sẽ giảm. Ảnh hưởng xấu sẽ tác động qua lại và trong quá trình đó sẽ mạnh lên, cũng giống như một trận cuồng phong gia tăng sức mạnh trên đường di chuyển. Nhưng cho dù không có suy thoái, vẫn là vấn đề lớn đối với một chiến lược như vậy.

1. Hàng nhập khẩu vào Hoa Kỳ buộc hàng trong nước xuống giá. Do giá bán giảm, lợi nhuận của các công ty Hoa Kỳ biến mất. Ảnh hưởng của mức cầu tổng hợp về tăng nhập khẩu có thể giải quyết dễ dàng hơn bằng chính sách tiền tệ và thuế để giữ mức nhân dụng nhưng ảnh hưởng của giá thì không giải quyết được. Khi giá giảm và lợi nhuận biến dần, thị trường chứng khoán cũng sẽ giảm. Tự cảm thấy mình nghèo đi và chi thâm vào tiết kiệm, người Mỹ sẽ giảm mua hàng tiêu dùng và nền kinh tế đi vào suy thoái. Thay vì tăng, nhập khẩu vào Hoa Kỳ lại giảm.

2. Hoa Kỳ đã thâm hụt tài khoản thanh toán đến 160 tỷ USD trước khi cuộc khủng hoảng châu Á bắt đầu vào năm 1997. Nếu cộng thêm 250 tỷ nữa thì con số thâm hụt sẽ làm cho các nhà đầu tư quốc tế lo sợ vì không muốn mất tiền từ đầu tư vào Hoa Kỳ. Đưa tiền ra khỏi đồng đô la có vẻ hấp dẫn khi nhìn thấy kim ngạch nhập siêu tăng dần. Một cách thoát ra khỏi USD kiểu Mexico có thể xảy ra.

3. Trong khi chân lý trong kinh tế quốc tế cho rằng không một nước nào có thể chịu một kim ngạch nhập siêu lớn mãi mãi thì chân lý này lại không áp dụng trong trường hợp của Hoa Kỳ vì Hoa Kỳ cung ứng cho thế giới một loại ngoại tệ dự trữ. Hoa Kỳ có thể vay mượn kim ngạch cần thiết bằng đô la, loại tiền tệ của chính họ. Vì họ có thể in đô la, không có rủi ro về mất khả năng hoàn trả. Người cho vay nhận lại đô la có thể có giá trị thấp nhưng họ sẽ được hoàn trả trong mọi trường hợp. Về mặt tài chính, Hoa Kỳ không phải là khách nợ quốc tế vì Hoa Kỳ không có nợ ghi bằng tiền tệ của nước khác.

Tình trạng đặc biệt của Hoa Kỳ đã chấm dứt từ ngày 1-1-1999 khi đồng Euro ra đời. Lần đầu tiên kể từ sau Thế chiến thứ 2, người ta có chỗ tốt để chạy nếu muốn tách khỏi USD. Trước đây mỗi loại tiền tệ châu Âu quá nhỏ bé và thị trường tài chính Nhật Bản lại qui định quá chặt chẽ thành ra không bên nào có

thể cạnh tranh với USD. Nhưng tất cả đều đã thay đổi với sự xuất hiện của đồng Euro. USD hiện nay phải cạnh tranh với đồng Euro để giành vị trí tiền tệ dự trữ của thế giới.

Hãy xem xét sự chọn lựa của những người đang tìm nơi tốt nhất để giữ dự trữ quốc tế. Hãy nhớ rằng họ không tìm cơ hội đầu tư tốt – mà chỉ cần an toàn. Một khả năng là ngân hàng Hoa Kỳ, với kim ngạch nhập siêu dự kiến lên đến 350 tỷ USD vào cuối năm 1999. Hoa Kỳ là một khách nợ ròng vì người nước ngoài sở hữu một số tài sản tại Hoa Kỳ trị giá 1.500 tỷ, nhiều hơn số tài sản Hoa Kỳ sở hữu trên thế giới. Khả năng kia là ngân hàng châu Âu đang có kim ngạch xuất siêu 120 tỷ USD đối với thế giới và là một chủ nợ ròng đối với thế giới. Như vậy, bạn nên chọn ngân hàng nào để gửi tiền của bạn?

Hỏi là trả lời. Nhiều nước trên thế giới muốn tách khỏi USD. Các nước và công ty châu Âu không còn cần phải giữ hàng chục loại tiền khác nhau để thanh toán nội bộ, sẽ không cần giữ một số dự trữ lớn cho thanh toán nữa. Hiện nay, USD là loại dự trữ thanh toán này. Nhiều nước như Arab Saudi mua rất nhiều của châu Âu và bán rất nhiều dầu cho châu Âu sẽ hợp lý để giữ một số dự trữ và kê giá bằng Euro. Để tránh rủi ro và tự bảo vệ, người ta sẽ tách khỏi USD. Chỉ 4 ngày sau khi mua bán bằng đồng Euro bắt đầu, Ai Cập đã tuyên bố sẽ chuyển phần lớn dự trữ của mình từ USD sang Euro. Các công ty bảo hiểm của Nhật Bản cũng tuyên bố là sẽ chuyển dần 20% tài sản đầu tư từ USD sang Euro.

Do đó, khi mà thế giới muốn Hoa Kỳ thật sự có kim ngạch nhập siêu lớn thì lại là lúc Hoa Kỳ mất khả năng để có thể nhập siêu lớn.

4. Nếu Hoa Kỳ chấp nhận những gì mà thế giới muốn xuất sang Hoa Kỳ, Hoa Kỳ phải chấp nhận nhiều xáo trộn trong công việc hiện nay của lực lượng lao động. Mỗi 50 tỷ USD tăng nhập siêu sẽ làm khoảng một triệu người mất việc. Họ có thể tìm công việc khác nhưng những ngành công nghiệp cạnh tranh với nhập khẩu như ô-tô và thép là những ngành lương cao và công việc mà những người bị sa thải tìm được trong ngành dịch vụ trả lương thấp hơn nhiều. Một sự gia tăng mạnh xuất khẩu như mong ước sẽ mang lại một áp lực chính trị to lớn để hạn chế nhập khẩu.

Khi kim ngạch nhập siêu ngày càng tăng cao hơn, điều gì sẽ xảy ra trước? Người Mỹ sẽ nổi loạn về mặt chính trị do mất công việc tốt. Người nước ngoài



hoảng loạn và tách khỏi USD. Không ai biết đâu là điểm dừng mặc dù cả hai đều có điểm dừng.

Có thể chiến lược xuất khẩu sang Hoa Kỳ để kinh tế thế giới tiến lên sẽ thành công. Nhưng có thể là không. Điều gì sẽ xảy ra nếu không thành công?

Mối đe dọa lớn nhất đối với sự thịnh vượng toàn thế giới không phải từ sự trì trệ của Hoa Kỳ mà là từ giảm phát (thiếu phát). Một khi đã bắt đầu, sự giảm phát có hệ thống chắc chắn đảm bảo GDP tăng trưởng âm. Trong thế kỷ trước không một nước nào có thể kết hợp giảm phát với tăng trưởng. Kinh nghiệm lịch sử cũng cho thấy rằng một khi đã bắt đầu thì cũng rất khó để chặn đứng giảm phát.

Trong khi chưa nhìn thấy một sự giảm giá rộng rãi kể từ những năm 1930, nhưng người ta có thể ngửi được mùi giảm phát trong không khí. Tại Nhật Bản, chỉ số giá sản xuất đã là số âm trong một thời gian rồi – giảm từ 2 đến 4% trong hai năm qua. Trên thế giới, giá năng lượng và nguyên liệu đặc biệt giảm mạnh. Giá bán cũng giảm nhiều trong một số ngành công nghiệp như vi điện tử chẳng hạn.

Tại Hoa Kỳ, tỷ lệ lạm phát ghi nhận được vẫn còn là số dương mặc dù những chỉ số giá quan trọng của Hoa Kỳ (chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số điều chỉnh giảm phát đối với GDP) đã có nhiều tháng và thậm chí liên tục nhiều tháng có giá giảm xuống. Nhưng những chỉ số này được biết là thổi phồng lạm phát và không đánh giá đúng mức giảm phát. Một ủy ban quốc gia (Ủy ban Boskin) báo cáo rằng do đánh giá thấp tổng thể việc cải thiện chất lượng làm cho chỉ số giá của Hoa Kỳ phóng đại lạm phát từ 1 đến 3%. Chủ tịch của Hội đồng Dự trữ Liên bang, ông Alan Greenspan đồng ý.

Nhưng nếu muốn hiểu rõ điều gì đang xảy ra trong thế giới kinh doanh bình thường, cũng cần phải loại các phí tổn về chăm sóc sức khỏe ra khỏi các chỉ số. Phí tổn chăm sóc sức khỏe che giấu sự thật về giá đối với các doanh nghiệp bình thường. Trong khu vực chăm sóc sức khỏe, những phương pháp chữa trị mới, đắt tiền làm tăng chi phí và giá. Trong nhiều trường hợp, không có điều chỉnh về chỉ số giá đối với những cải thiện về chất lượng chăm sóc sức khỏe mà những phương pháp chữa trị mới mang lại. Nhưng cho dù không có những cải thiện về chất lượng, chăm sóc sức khỏe cũng không phải là một phần tiêu biểu, không liên quan, tách rời khỏi nền kinh tế. Chăm sóc sức khỏe có thể chịu lạm phát trong khi phần còn lại của nền kinh tế lại giảm phát. Nếu trừ phần lạm phát do chăm sóc



sức khỏe ra khỏi chỉ số giá thông thường sẽ làm giảm chỉ số này từ 1 đến 2% nữa.

Nếu thực hiện hai phần điều chỉnh này, chỉ số lạm phát của Hoa Kỳ cho thấy giá giảm hàng năm trong vài năm qua. Công nghệ mới đã phần nào làm cho giá giảm xuống nhưng cũng còn nhiều yếu tố khác góp phần vào.

Toàn cầu hóa kéo giá xuống. Sản xuất di chuyển từ những nơi có chi phí cao sang những nơi có chi phí thấp và kết quả là giá giảm xuống. Lấy bất cứ một sản phẩm nào, tổng hợp sản lượng mà thế giới có thể sản xuất ra nếu tất cả các nhà máy đều sử dụng hết công suất, trừ đi phần thế giới sẽ mua, chúng ta thấy rằng tiềm năng sản xuất của thế giới vượt xa khả năng thế giới có thể tiêu thụ đến 1/3 – thường còn cao hơn nữa. Ô-tô, vi mạch bán dẫn và dầu mỏ chỉ là ba thí dụ. Với mức dư thừa công suất như vậy, giá giảm xuống không có gì bí mật cả. Doanh nghiệp đều rất muốn đưa giá xuống để các nhà máy có thể hoạt động gần hết công suất.

Toàn cầu hóa cũng cho phép tạo áp lực để thay đổi cung cách làm việc, tăng năng suất và giảm lương. Công ty ô-tô BMW đã sử dụng khả năng của mình xây dựng một nhà máy sản xuất tại Hoa Kỳ để tạo áp lực với công đoàn thay đổi cung cách làm việc tại Đức. Làm theo ca một cách uyển chuyển để nhà máy có thể hoạt động vào những ngày cuối tuần hay với cường độ cao hơn khi mức cầu tăng cao. Điều này đã giúp làm giảm chi phí vốn đến 25%. Công nhân đều có tài khoản ngân hàng để nhận lương làm trong những ngày nghỉ cuối tuần hay cuối mỗi ca. Khi mức cầu giảm xuống, BMW có thể sa thải mà không cần thanh toán và công nhân rút tiền từ tài khoản ngân hàng trên số giờ làm việc đã tích lũy. Tiền làm ngoài giờ chỉ được thanh toán sau khi biết chắc rằng số giờ làm việc vượt quá số giờ làm việc qui định trong năm. Hiện nay công ty đang đưa cung cách làm việc này sang nhà máy Rover tại Anh quốc. Công nhân Anh được thông báo là họ phải thu hẹp khoảng cách năng suất 30% giữa họ và các công nhân Đức. BMW không cần phải nói toạc ra rằng nếu họ không làm được thì nhà máy sẽ di chuyển đi nơi khác. Mọi người đều biết thế. Khi chi phí không giảm nhanh tại nhà máy Rover, ông Tổng giám đốc người Đức của BMW bị sa thải. Nếu chi phí giảm, giá cũng phải giảm dần.

Khủng hoảng châu Á làm gia tăng đáng kể áp lực giảm giá. Các nước lâm vào khủng hoảng như Indonesia và Thái Lan cần phải xuất khẩu nhiều hơn và chỉ có

thể thực hiện được bằng cách giảm giá. Nếu các nhà cạnh tranh trên thế giới, hầu hết là trong thế giới thứ ba, không muốn mất thị phần của họ, họ không có cách nào khác hơn là cũng phải giảm giá tương đương. Trong thế giới phát triển, áp lực cạnh tranh đẩy giá xuống xuất phát từ Hàn Quốc và Nhật Bản.

Thu hẹp hoạt động và tìm nguồn cung ứng bên ngoài công ty cũng có vai trò trong việc làm giảm giá. Điều bình thường đối với các công ty Hoa Kỳ là khi ký hợp đồng với những nhà cung ứng, họ đều đặt vấn đề giảm giá hàng năm. Thí dụ như các nhà sản xuất bộ phận rời ô-tô đã ký hợp đồng với các nhà sản xuất ô-tô lớn với yêu cầu giảm giá 3% mỗi năm. Tìm nguồn cung ứng bên ngoài có vai trò lớn trong các hợp đồng hắc búa này vì dễ cứng rắn về giá đối với những nhà cung ứng bên ngoài hơn là đối với các nhà cung ứng nội bộ. Nếu những nhà cung ứng bên ngoài không có lãi, đó là việc của họ. Nhưng nếu một nhà cung ứng nội bộ không có lãi, công ty có lãi ở bộ phận này nhưng lại lỗ ở bộ phận khác và như vậy không làm tăng lợi nhuận. Thủ thuật này đã làm cho giá ô-tô tại Hoa Kỳ giảm xuống trong năm 1998, lần đầu tiên kể từ cuộc Đại khủng hoảng.

Ngành sản xuất, khai khoáng và xây dựng có thể dễ dàng giữ giá thấp vì họ có một lực lượng dự bị công nhân có lương thấp rất lớn. Nhiều công nhân hiện đang làm việc trong ngành dịch vụ sẽ hân hoan từ bỏ công việc có lương thấp để chuyển sang công việc có lương cao hơn trong các ngành này. Kết quả là mặc dù tỷ lệ thất nghiệp thấp chưa từng thấy vẫn không làm tăng lương và lạm phát như trước đây.

Tỷ lệ thất nghiệp đã tạo ra những chỉ dẫn sai lầm về sự căng thẳng của thị trường lao động và áp lực tăng lương. Trong năm 1994, tỷ lệ thất nghiệp tại Hoa Kỳ là 6% và nhiều nhà kinh tế, kể cả những nhà kinh tế của Hội đồng Dự trữ Liên bang, cho rằng lạm phát sẽ tái phát. Điều này đã không xảy ra, đơn giản là vì còn rất nhiều lao động dự bị đang chờ việc làm hơn là con số thống kê cho thấy. Từ năm 1994 đến 1998, hai triệu lao động đã ra khỏi danh sách những người thất nghiệp nhưng số nhân dụng tăng đến 9 triệu người. Điều này xảy ra là vì có 7 triệu công nhân mới tham gia lực lượng lao động mặc dù số người đã trưởng thành tại Hoa Kỳ tăng rất chậm. Một số lao động dự bị là những người nhập cư (hợp pháp và không hợp pháp) và một số là người sinh ra tại Hoa Kỳ nhưng không thuộc diện được Bộ Lao động xếp là thất nghiệp nhưng họ lại sẵn sàng nhận việc làm khi tìm được việc. Con số thống kê thất nghiệp chính thức 6%

vào năm 1994 thực tế gần với con số 11% hơn nếu tất cả những người sẵn sàng nhận việc làm được thống kê đầy đủ. Một lực lượng dự bị tiềm ẩn người thất nghiệp đã làm cho lương và giá không tăng.

Giảm phát có hệ thống không có gì chắc chắn nhưng với khả năng có thể xảy ra cũng đủ để chúng ta nghĩ đến trường hợp khi giá bắt đầu giảm thì thể thức hoạt động kinh tế bình thường sẽ thay đổi thế nào. Trong thế giới giảm phát, người ta phải tránh vay nợ bằng mọi giá vì nợ cần phải hoàn trả có giá trị cao hơn khi vay mượn lúc đầu. Người thiếu nợ muốn hoàn trả càng sớm càng tốt, vì nếu để kéo dài gánh nặng thực tế sẽ đương nhiên trở nên nặng nề hơn với thời gian. Nếu giá giảm 10%, số nợ 100 USD sẽ trở thành 110 USD. Nhưng nếu hoàn trả nợ là ưu tiên hàng đầu thì chẳng ai đầu tư vào những gì có thể đem lại tăng trưởng.

Vì lãi suất bằng tiền không thể là số âm, lãi suất thực rất cao trong thời kỳ giảm phát. Nếu giá giảm 10%, lãi suất 1% trở thành lãi suất thực 11%.

Vì giá trị tiền tệ đang tăng lên trong khi giá trị các loại tài sản khác đang giảm xuống cho nên việc giữ tiền (không làm gì cả) là hành động đầu tư khôn ngoan nhất. Một đô la giữ lại hôm nay sẽ mua được nhiều hàng hơn vào ngày mai. Người ta cũng chẳng vội gì để mua sắm vì những gì họ cần sẽ rẻ hơn trong năm tới. Người ta sẽ trì hoãn mua sắm khi không có nhu cầu. Nhưng nếu mọi người đều trì hoãn thì sẽ không có tăng trưởng.

Trong thế giới giảm phát, doanh nghiệp không muốn giữ hàng tồn kho. Những gì sản xuất hôm nay và bán trong tương lai sẽ phải bán với giá thấp hơn hôm nay. Máy tính Dell sản xuất theo đơn đặt hàng đã thanh toán trước là mẫu duy nhất có lãi. Trong thế giới giảm phát có hệ thống, những công ty sản xuất ô-tô chẳng hạn, sẽ phải loại bỏ việc giữ hàng tồn kho tương đương với số lượng bán ra trong 120 ngày nếu vẫn muốn đảm bảo có lãi. Giá bán trong bốn tháng tới sẽ thấp hơn chi phí sản xuất hôm nay và lỗ sẽ gia tăng do mất thời gian chờ đợi giữa sản xuất và bán hàng.

Giảm chi phí là chuyện dứt khoát phải thực hiện trong thế giới giảm phát. Doanh nghiệp không có cách nào khác là phải giảm lương công nhân. Nếu không giảm lương, lương thực tế của công nhân sẽ tăng (giá đang giảm) và họ sẽ tự loại mình ra khỏi thị trường (do giá sản phẩm cao). Người thắng cuộc sẽ là người có thể đẩy mức lương xuống nhanh hơn tỷ lệ giảm phát. Nhưng càng cố gắng đẩy lương xuống, giá lại giảm nhanh hơn.

Chính phủ thấy rằng nguồn thu thuế giảm do thu nhập và lợi nhuận giảm. Trong khi chi phí mua hàng hóa và dịch vụ cũng giảm nhưng về mặt chính trị, các nghĩa vụ khác như tiền bảo hiểm xã hội cho người già và lương công nhân rất khó giảm. Điều này buộc chính phủ phải cắt giảm chi phí mua hàng hóa và dịch vụ từ khu vực tư nhân để tránh ảnh hưởng chính trị nếu cắt giảm thêm nữa (tiền bảo hiểm xã hội và lương).

Cá nhân cũng hoãn việc mua sắm và lo trả nợ. Doanh nghiệp giảm tồn kho và lo trả nợ. Chính phủ giảm chi tiêu và lo trả nợ. Giảm phát và tăng trưởng kinh tế không đi đôi với nhau trong kinh tế hiện đại. Trong thời kỳ Đại khủng hoảng của những năm 1930, một chu kỳ lẩn quẩn xuất hiện khi giá giảm dẫn đến giảm GDP và giảm GDP lại đưa đến giá giảm.

Ngăn chặn giảm phát không dễ. Trong những năm 1930, nhiều biện pháp đã được thử nghiệm (giá bán tối thiểu, trợ giá của chính phủ) và tất cả đều thất bại. Cũng giống như các loại bệnh tật, chính sách tốt nhất là phòng ngừa. Việc chữa trị không đơn giản một khi đã mắc bệnh.

**Qui luật thứ 5 : Con người đã khám phá ra cách hoạt động thành công trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đang trong thời kỳ lạm phát nhẹ nhưng lại không biết hoạt động thế nào ngay trong tình trạng có giảm phát nhẹ. Nếu được chọn lựa giữa cùng tỷ lệ lạm phát và giảm phát, bất cứ lúc nào cũng nên chọn lạm phát.**

Phòng ngừa đưa chúng ta trở lại trường hợp Nhật Bản. Do qui mô lớn của nền kinh tế, Nhật Bản là yếu tố quyết định. Nếu Nhật Bản không thể phục hồi nhanh chóng nền kinh tế, giảm phát là một nguy cơ thật sự, không phải là một sự kiện có xác suất thấp. Hệ thống kinh tế của chúng ta đã trở nên phụ thuộc lẫn nhau. Trong năm 1964, một người bạn và tôi đã viết một chương của Báo cáo kinh tế của Tổng thống dự báo về hoạt động kinh tế trong năm 1965. Chúng tôi không đề cập gì đến phần còn lại của thế giới. Cũng chẳng sao. Trong năm 1999, cũng cùng chương ấy, chúng tôi đã nói nhiều về những sự kiện của thế giới còn lại. Sự thất bại trong việc đưa ra những thay đổi cần thiết ở khu vực nào đó trên thế giới sẽ phá hủy thành công kinh tế ở nhiều khu vực khác trên thế giới. Chìa khóa của chính sách kinh tế đưa đến thành công cho nền kinh tế Hoa Kỳ trong thời kỳ đầu của thiên niên kỷ thứ 2 nằm ở Nhật Bản – không phải tại Hoa Kỳ.

## **Kết luận**

Trước đây các nước cần có khả năng tự tổ chức để thành công, hiện nay thế giới cần phải biết tự tổ chức để tạo điều kiện cho các nước thành công. Nhưng thế giới không thể tự làm được. Không ai có đủ quyền lực để làm điều này. Do đó, thế giới sẽ ngồi chờ, nhìn xem Nhật Bản làm gì, lệ thuộc vào hành động của Nhật Bản, trong khi không thể tạo ảnh hưởng đối với điều Nhật Bản làm. Trong phần sau chúng ta sẽ xem Nhật Bản phải làm gì để phục hồi tăng trưởng kinh tế nhưng sau cùng thì cũng chính Nhật Bản mới có thể tự tổ chức để làm những gì cần phải làm. Nếu họ thất bại, các nước khác sẽ cùng thất bại.

Người ta có thể chỉ trích chính sách của Quỹ Tiền tệ Quốc tế nhưng đây cũng chỉ là bên lề của vấn đề thực tế. Chìa khóa giải quyết các vấn đề toàn cầu nằm ở Nhật Bản và Quỹ Tiền tệ Quốc tế không có đòn bẩy gì ở đó vì Nhật Bản không cần vay của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Người ta cũng chẳng màng hỏi những đề nghị của Quỹ Tiền tệ Quốc tế về Nhật Bản. Nó nằm bên ngoài của chuỗi quyết định.

Bên ngoài Nhật Bản, khả năng của Quỹ Tiền tệ Quốc tế tạo ảnh hưởng trên sự kiện cũng rất hạn chế. Họ phải gián tiếp thông qua chính quyền quốc gia và khi các chính quyền này kém hiệu quả như trong trường hợp của Nga và Indonesia, giải pháp của Quỹ Tiền tệ Quốc tế không thực hiện được, chưa biết đúng hay sai. Quỹ Tiền tệ Quốc tế do nhiều cá nhân thông minh điều hành và họ cũng hiểu rõ kinh tế quốc tế. Quỹ cũng có thể và đã sai lầm nhưng khi Quỹ thất bại trong việc ngăn chặn một sự suy sụp lan rộng như tại châu Á là vì Quỹ được yêu cầu làm một việc mà Quỹ không có công cụ để thực hiện.

Gián tiếp thông qua chính quyền quốc gia, Quỹ chỉ có thất bại. Quỹ có thể thành công nếu có thể giải quyết trực tiếp với ngân hàng và doanh nghiệp tại các nước gặp khủng hoảng nhưng đây là quyền hạn mà không một nước phát triển hay kém phát triển nào muốn trao cho Quỹ.

## 5. NHỮNG KỸ NĂNG KINH DOANH

Các doanh nhân và tổ chức xã hội thoát trông có vẻ như các đối cực nhưng thật ra chúng liên kết rất chặt chẽ với nhau và đã cùng nhau hợp thành nền tảng của kim tự tháp giàu có. Sự thay đổi đòi hỏi những cá nhân nhận thức rằng những cái mới có thể được tạo ra và ai sẽ là người khởi xướng để thực hiện việc đó. Các doanh nhân cần phải thấy khả năng kinh tế của những công nghệ mới, thí dụ như vấn đề bán lẻ qua Internet, và phá bỏ những rào cản cũ có ý định ngăn chặn điều này xảy ra. Những vấn đề quan liêu hiện tại, trong lãnh vực tư cũng như công, sẽ không có vai trò gì trong tiến trình thay đổi này. Thật ra, những vấn đề quan liêu này cần phải được thay đổi. Chúng có rất nhiều quyền lợi trong những gì cần được phép thay đổi.

Ngày nay trong một số nước châu Âu - đặc biệt là Đức và Pháp - đã bộc lộ những âu lo về công nghệ sinh học và những cấm đoán được áp đặt trên phát minh và sử dụng các sản phẩm sinh học có vẻ rất giống với những nỗi sợ hãi và các cấm đoán đối với Trung Quốc năm trăm năm trước đây khi họ đóng cửa đối với các ảnh hưởng bên ngoài. Các thực phẩm biến đổi gen không được nhập khẩu cũng như sử dụng. Những nghiên cứu về biến đổi gen sẽ không được phép thực hiện trên thực vật, động vật và con người. Nếu đã làm, thì phải làm với những hạn chế “an toàn” rất phiền toái cho đến nỗi hầu như có thể nói rằng việc nghiên cứu không thể thực hiện được một cách kinh tế. Thái độ chung thường là: “Chúng tôi không thể có đủ thông tin, điều đó quá nguy hiểm”, “Chúng tôi không thể sử dụng chúng, có quá nhiều điều chưa được biết đến”. Cả hai đều liên tưởng đến những con quái vật nếu họ thoát khỏi các mô thức hành động truyền thống của họ. Theo mô thức cũ (lai tạo thực vật để chuyển đổi cơ cấu gen) thì được chấp nhận. Theo mô thức mới (cấy gen để thay đổi cơ cấu gen) thì không.

Những xã hội bị khống chế bởi sự sợ hãi không bao giờ là những xã hội thịnh vượng. Những xã hội thịnh vượng cho phép phát huy tinh thần thám hiểm của cá nhân. Không ai có thể biết điều gì có thể xảy ra hoặc thực sự có quái vật hay không nếu họ không chấp nhận rủi ro, phiêu lưu và thực hiện việc thử nghiệm thăm dò. Đôi khi những người hoài nghi và những nỗi sợ hãi là đúng nhưng phần lớn là sai lầm.

Kỹ năng kinh doanh cá nhân không thể xuất hiện một cách đều đặn theo thời gian và không gian. Một số xã hội có trong thời điểm nào đó. Xã hội cần phải được tổ chức hay tái tổ chức để tinh thần doanh nhân có thể phát triển.

Tư bản chủ nghĩa là một tiến trình hủy diệt có tính sáng tạo. Những cái mới hủy diệt những cái cũ. Cả hai yếu tố sáng tạo và hủy diệt đều cần thiết để thúc đẩy kinh tế phát triển. Truyền hình đã đẩy công nghiệp điện ảnh vào tình trạng suy thoái cho đến khi phát minh ra kỹ thuật thu hình video. Các doanh nhân là trọng tâm của tiến trình hủy diệt có tính sáng tạo bởi vì họ là những cá nhân đưa những công nghệ mới và những khái niệm mới áp dụng tích cực vào thương mại. Họ là những yếu tố chuyển biến của chủ nghĩa tư bản.

Những phương thức trực lợi cũ cần phải được dẹp bỏ nếu muốn có phương thức mới, và đương nhiên những người trực lợi từ phương thức cũ sẽ chống đối. Họ không bao giờ tự nguyện và im lặng để cho lịch sử sang trang. Các doanh nhân đã lập ra những công ty quốc gia để tiêu diệt các công ty địa phương vào cuối thế kỷ thứ 19 và đang hình thành các công ty toàn cầu nhằm tiêu diệt các công ty quốc gia vào cuối thế kỷ thứ 20.

Rất ít trường hợp doanh nhân là các nhà phát minh ra công nghệ mới đem lại sự thay đổi - Edwin Land của công ty Polaroid và Walt Disney của công ty Disney là hai ngoại lệ đặc biệt, nhưng đây những ngoại lệ thực sự. Doanh nhân là những người chấp nhận rủi ro, là những nhà tổ chức và thực hiện và họ thường không phải là những nhà tư tưởng hay nhà phát minh sáng chế. Những đặc tính cần có để sáng tạo những kiến thức mới rất khác biệt với những đặc tính cần thiết để đưa các kiến thức đó vào áp dụng thực tế. J.P. Morgan xây dựng những công ty của mình chung quanh những phát minh của Thomas Edison. Bill Gates đã không phát minh ra những công nghệ mới và cũng không bao giờ là một nhà lập trình sáng tạo phần mềm. Tuy nhiên ông ta là một doanh nhân và một nhà kiến tạo.

Lịch sử đã dạy chúng ta rằng rất dễ dàng loại trừ tinh thần doanh nhân, đó là bản chất tiềm ẩn của con người rất mỏng manh mặc dù nó có quyền lực về sáng tạo cũng như hủy diệt. Trong nhiều thời đại và nhiều nơi, không có tầng lớp doanh nhân. Trong cùng những điều kiện khả dĩ về kinh tế nhưng không thể nhận diện được doanh nhân, vì thiếu năng lực để đưa họ vào thị trường hoặc là có những rủi ro liên quan quá lớn khiến họ không thể chấp nhận được.



Trong những xã hội không được chuẩn bị để xóa bỏ những phương thức trực lợi cũ, thì tầng lớp doanh nhân không thể xuất hiện. Họ giống như những con gấu tiệp sinh giữa mùa đông, họ vẫn có đó nhưng không ai biết họ ở đâu cho đến khi tuyết tan và mùa xuân nở rộ khắp nơi. Hệ thống xã hội phải dành cho tầng lớp doanh nhân một không gian để loại bỏ những cái cũ. Nhưng loại bỏ những cái cũ cũng dễ dẫn đến những xáo trộn. Xã hội chưa sẵn sàng đoạn tuyệt với quá khứ, do đó nó không chấp nhận cho tầng lớp doanh nhân xuất hiện và tiêu diệt quá khứ.

Những xã hội thành công luôn sẵn sàng chấp nhận rủi ro để hủy diệt những cái họ cấu tạo ra để tiến đến những cái khác biệt hơn, lớn lao hơn và mạnh mẽ hơn trong tương lai. Cái mới không thích nghi với họ, nhưng họ chấp nhận cái mới và thích nghi với nó. Xã hội sẽ không có tầng lớp doanh nhân nếu không tự nguyện thay đổi.

Những thay đổi cần phải được chấp nhận hiếm khi bị hạn chế trong lãnh vực kinh tế. Ngày nay cả thế giới lo lắng liệu Internet có làm thay đổi văn hóa và truyền thống sinh hoạt của địa phương hay không. Nó không bảo đảm đem đến những gì tốt đẹp hơn. Nó sẽ rất khác lạ. Nhưng những người quen thuộc với các phương thức sinh hoạt cũ sẽ có khuynh hướng cho rằng những phương thức mới sẽ không tốt hơn, cho dù những thế hệ mới thích nghi với những phương thức mới cho đó là một sự tiến bộ.

Xã hội học hầu như luôn luôn chế ngự công nghệ. Những sáng kiến thường bị bỏ xó vì người ta không muốn sử dụng chúng. Thực ra điều gì đó có thể thực hiện được không có nghĩa là nó sẽ xảy ra. Thời gian chờ đợi kéo dài và cần sự kiên trì để đưa một ý tưởng thật sự mới vào thị trường. Những nhà khảo cổ đã tìm thấy những đồ chơi sử dụng hơi nước đã bị chôn vùi trong thời kỳ Hy Lạp cổ. Năng lượng hơi nước đã được dùng để vận hành các cánh cửa đèn đài trong thời cổ đại Ai Cập, và động cơ hơi nước đã không xuất hiện như là một nguồn năng lượng sản xuất kinh tế cho đến thế kỷ thứ 18! Xã hội học phù hợp cần phải xuất hiện đúng lúc để một sản phẩm mới mang tính cách mạng được tạo ra.

## **Châu Âu**

Châu Âu đã đem lại một thí dụ về tầm quan trọng của bản chất doanh nhân. Châu Âu đã tiết kiệm và đầu tư rất nhiều, có nền giáo dục tốt và có một nền tảng công nghệ mạnh. Nhưng không thấy có nhà tiên phong trong việc sáng tạo ra

những ngành công nghiệp mới sử dụng trí tuệ nhân tạo cho thế kỷ thứ 21. Trong năm 1998, chi nhánh sản xuất máy tính địa phương sau cùng của Siemens Nixdorf đã được bán cho Acer của Đài Loan. Làm thế nào để một vùng có thể trở thành lãnh đạo trong thế kỷ 21 lại hoàn toàn rời bỏ ngành kinh doanh máy tính?

Hãy nhìn châu Âu dưới cặp mắt của một người từ ngoài không gian. Với một diện tích gần bằng Trung Quốc (lớn hơn 10%) - dân số ít hơn một tí - từ 850 - 900 triệu người tùy thuộc vào một phần hay toàn bộ dân số Thổ Nhĩ Kỳ được ghép vào châu Âu. Nếu người ta đang chơi một ván cờ vua kinh tế toàn cầu và nếu được chọn lựa phần tiếp cận với thế giới với khoảng một tỷ dân, ai cũng chọn vị trí của châu Âu. Đây là một vị trí rất mạnh trên bàn cờ kinh tế toàn cầu, hơn bất cứ nhóm dân số tương đương nào trên thế giới.

Không có nơi nào trên thế giới có được gần một tỷ người giàu như thế. Không có nơi nào đạt mức gần như thế. Không có nơi nào trên thế giới có một tỷ người được giáo dục tốt hơn hay chuyên môn hơn. Không đâu được gần như thế. Không có nơi nào trên thế giới có một tỷ người với cơ sở hạ tầng tốt hơn. Không đâu được gần như thế.

Châu Âu gồm những dân tộc có nhiều thành tích tốt. Khoa học và kỹ thuật châu Âu có tầm cỡ thế giới. Có những lãnh vực mà châu Âu thống trị trong việc sáng tạo kiến thức mới (ngành Vật lý năng lượng cao) và cũng không có ngành công nghệ chính yếu nào mà nó không chế ngự được. Nước Nga đã chứng tỏ được khả năng của mình để cạnh tranh với Hoa Kỳ trong không gian, công nghệ quân sự và khoa học cao cấp (Toán học và Vật lý học). Mặc dù lương bổng và lợi ích khác cao hơn 50% so với Hoa Kỳ, nhưng Đức lại xuất siêu lớn. Luân Đôn chế ngự thị trường mua bán tiền tệ thế giới. Pháp và Italia sáng chói trong ngành thiết kế và thời trang của thế giới không nơi nào sánh kịp. Không ai khởi sự doanh nghiệp nhỏ tốt hơn người Italia. Kỹ sư Pháp là những người thuộc hạng giỏi nhất thế giới. Đông Âu trả cho nhân công có chất lượng đào tạo theo Tây Âu với mức lương chỉ bằng những công nhân không chuyên môn tại một nơi nào đó thuộc các quốc gia kém phát triển.

Sự chuyển dịch tập trung về kỹ năng công nghệ đang diễn ra. Lợi thế cạnh tranh dài hạn bền vững chỉ có thể có được thông qua lợi thế về kỹ năng, giáo dục và kiến thức. Châu Âu đúng là nơi có lợi thế so sánh lớn nhất. Nếu xếp hạng kỹ năng từ trên xuống dưới, thì châu Âu sẽ xếp cao nhất, sáng tạo hơn Nhật Bản ở

mức cao nhất và được đào tạo tốt hơn Hoa Kỳ ở mức thấp nhất. So với bất kỳ nhóm nào có tầm vóc tương đương thuộc phần còn lại của thế giới thì nó được đào tạo tốt nhất. Châu Âu là một lục địa giàu vốn con người. Thế thì tại sao châu Âu lại là một kẻ chậm chân khi bước vào lãnh vực tạo sự giàu có?

Không một nơi nào tốt hơn châu Âu để chơi trò toàn cầu hóa mới. Châu Âu đã có hơn 40 năm lịch sử vận động để tiến đến hợp nhất kinh tế. Thị trường chung châu Âu mở rộng thêm cho nhiều thành viên và tiến sâu hơn cùng với sự đồng bộ hóa hệ thống luật lệ của nó. Nó đã học cách làm việc xuyên ranh giới, ngôn ngữ và văn hóa quốc gia. Châu Âu có một động lực hỗ trợ mà không nơi nào trên thế giới so sánh được. Một bước tiến quan trọng là đã đưa vào sử dụng đồng Euro. Thực hiện một bước nhảy vọt từ một nền kinh tế quốc gia sang kinh tế toàn cầu sẽ khó khăn như phần còn lại của thế giới đang cố gắng làm hơn là thực hiện bước nhảy hai giai đoạn, bước thứ nhất là hợp nhất kinh tế khu vực, bước thứ hai là toàn cầu hóa kinh tế như châu Âu đang làm.

Tổng sản phẩm nội địa tính theo mãi lực tương đồng (PPP) của châu Âu ngang bằng với Hoa Kỳ và gần như gấp ba lần Nhật Bản. Cả hai đối thủ cạnh tranh công nghiệp lớn nhất của châu Âu cũng đang có nhiều yếu điểm.

Nhật Bản không thể tập hợp được một khu vực thương mại mà họ là trung tâm. Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) họp bàn nhưng không thể quyết định gì cả. Những khác biệt về mức độ phát triển và tầm vóc quá lớn đã làm cho các quốc gia trong vành đai Thái Bình Dương không thể đạt được một nghị trình chung, sự hòa hợp về luật lệ hoặc chia xẻ vấn đề làm quyết định. Khi có những sự việc cụ thể để cùng thực hiện thì sự đồng thuận sẽ không thể có và không có một quyền lực nào có thể bắt buộc các thành viên phải hành động. Ngay cả trong trường hợp APEC có quyền lực quyết định, thì Nhật Bản sẽ phải chia xẻ quyền lợi và sự lãnh đạo với Trung Quốc và Hoa Kỳ.

Hệ thống kinh tế của Nhật bị kẹt cứng, không thể đối phó được với những hậu quả của các vấn đề kinh tế tồi tệ. Hơn nữa, chính người Nhật cũng thừa nhận, nước Nhật đang có vấn đề về sự sáng tạo. Họ cần chứng minh khả năng đột phá về công nghệ để hướng tới những công nghiệp mới trong tương lai. Cho đến khi họ chứng tỏ được khả năng này, thì nước Nhật vẫn mãi mãi chơi trò rượt đuổi và không bao giờ là người lãnh đạo kinh tế của thế giới.

Sức mạnh của Hoa Kỳ trong chừng mực nào đó đang thể hiện một diện mạo uy nghi nhưng yếu kém. Hai phần ba lực lượng lao động cấp thấp của họ đang có trình độ giáo dục và kỹ năng thấp hơn so với tiêu chuẩn của thế giới. Khoảng cách thu nhập giữa hai lực lượng lao động cấp thấp nhất và cao nhất tăng lên nhanh chóng đến mức không thể bền vững trong dài hạn. Năng suất lao động tăng (1,1% / năm) trong thập kỷ vừa qua là mức thấp nhất trong lịch sử Hoa Kỳ, và thấp hơn rất nhiều so với Nhật Bản và châu Âu. Đó là một xã hội tiết kiệm và đầu tư thấp (châu Âu đầu tư hơn 45%) nên không thể cân bằng cán cân thương mại (thâm hụt cán cân thương mại hay nhập siêu năm 1998 là 250 tỷ USD) mặc dù có mức lương thấp nhất trong thế giới phát triển. Trái lại Cộng đồng châu Âu lại thặng dư cán cân thương mại hay xuất siêu với phần còn lại của thế giới (120 tỷ USD trong năm 1998).

Hoa Kỳ giống như một người đang huyết sáo trong đêm tối để xua đuổi ma quỷ, một viên chức chính phủ Đức đã báo cáo liệt kê những yếu kém của Hoa Kỳ. Trong quan điểm của mình ông ta cho rằng Hoa Kỳ đang phát triển với tỷ suất tiêu thụ không bền vững (tỷ lệ tiết kiệm âm), thâm hụt thương mại không thể chịu đựng được (2.000 tỷ USD trong 17 năm) và mức gia tăng giờ làm việc của phụ nữ cũng không chấp nhận được. Trái lại, Đức tăng trưởng với mức tiết kiệm cá nhân cao (giữa 12 đến 14%), tỷ lệ đầu tư cao (22% GDP so với 15% của Hoa Kỳ) và năng suất lao động tăng nhanh hơn (tăng 52% so với mức của Hoa Kỳ năm 1960 lên 101% so với mức năm 1995). Tỷ lệ tăng trưởng năng suất sản xuất của Đức cao hơn Hoa Kỳ 50%.

Trong thập kỷ 1990, tỷ lệ tăng trưởng GDP điều chỉnh theo lạm phát của 15 nước trong Liên minh châu Âu thấp hơn của Hoa Kỳ (2,1% so với 2,7%), nhưng với tỷ lệ tăng trưởng dân số thấp hơn, tỷ lệ tăng trưởng GDP thật / đầu người luôn ngang bằng với Hoa Kỳ. Chủ nghĩa bi quan châu Âu nhìn theo quan điểm viễn cảnh toàn cầu về vị thế kinh tế của họ có vẻ không có cơ sở.

Dĩ nhiên, chủ nghĩa bi quan thực sự đang tăng lên vì châu Âu không có khả năng tạo thêm việc làm. Trong lúc Hoa Kỳ tạo ra 11 triệu việc làm trong 7 năm đầu của thập kỷ 1990 thì châu Âu chỉ tạo ra được 71.000 việc làm - trong đó không có phần đóng góp của khu vực tư.

Theo quan điểm kinh tế thì chỉ có hai cách để tạo ra việc làm: phát triển nhanh hơn để tăng số cầu lao động hoặc là giảm lương để tăng số cầu lao động. Với

mức lương thấp, các doanh nghiệp được hưởng lợi từ việc vận hành các phương tiện với tỷ lệ vốn / lao động thấp. Làm việc với vốn ít hơn, năng suất lao động sẽ giảm và phải thuê mướn nhiều lao động hơn. Hoa Kỳ đã chọn giải pháp thứ hai trong lúc châu Âu không chọn giải pháp nào cả.

Những nhóm như Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế thường xuyên khuyến cáo Tây Âu nên xử lý vấn đề thất nghiệp cao bằng cách duy trì sự năng động của thị trường lao động - một cách nói chính trị về giảm lương. Giả sử Tây Âu đưa ra quyền cho nghỉ việc không giới hạn theo kiểu Hoa Kỳ - không thông báo trước, không bồi thường và không cần lý do. Ngay ngày đầu tiên của chế độ mới này, hàng triệu công nhân của Tây Âu sẽ bị đuổi việc do các công ty loại trừ được những công nhân không cần thiết trên bảng lương của họ và những người mà họ đã muốn cho nghỉ việc từ lâu. Các doanh nghiệp châu Âu có thể cho nhiều công nhân nghỉ việc hơn số họ muốn. Họ sẽ nghi ngờ, có thể đúng, rằng quyền đuổi việc của họ sẽ không kéo dài được lâu.

Trong ngắn hạn, nạn thất nghiệp sẽ tăng đáng kể tại châu Âu nếu thị trường lao động uyển chuyển kiểu Hoa Kỳ được áp dụng đột ngột. Thất nghiệp chỉ giảm nếu có sự cạnh tranh tìm việc làm giữa những công nhân phát xuất từ tỷ lệ thất nghiệp cao dẫn đến giảm mức lương thực tế. Với mức lương thấp hơn, doanh nghiệp dần dần hướng đến các hình thức sản xuất không sử dụng nhiều vốn đầu tư để chuyển sang doanh nghiệp thâm dụng lao động mà họ không thể hoạt động có lợi ở mức lương hiện tại. Thí dụ, với mức lương thấp hơn, Hoa Kỳ sử dụng nhiều nhân viên bảo vệ và kiểm tra hơn trong các bãi đậu xe, trong lúc với mức lương cao châu Âu có lợi hơn để sử dụng các cửa tự động và thẻ nhận diện.

Toàn bộ tăng trưởng về nhân dụng của Hoa Kỳ đã xảy ra trong khu vực dịch vụ. Dịch vụ được sử dụng như một máy tạo việc làm, nhưng với một mức lương thấp hơn mức bảo hiểm thất nghiệp của Tây Âu. Nó tạo ra những công việc mà những người Tây Âu không muốn và không nhận. Bất cứ sự tính toán nào về mức lương mà Tây Âu muốn cắt giảm để duy trì tình trạng toàn dụng, nếu đây là biện pháp duy nhất phải làm, sẽ đưa đến một con số rất lớn.

Một câu trả lời khác cho tình trạng thất nghiệp cao của châu Âu là châu Âu sống trong một thế giới giảm phát trong giữa thập kỷ 1990, và những chính sách tiền tệ có thể đã thích hợp với thế giới lạm phát vào thập kỷ 1970 và đầu thập kỷ 1980 thì bây giờ không những không cần thiết mà còn phản tác dụng. Ngân hàng

Trung ương Tây Âu hầu như bế tắc trong đầu thập kỷ 1980 - không thể hiểu được là thế giới đã thay đổi. Trái lại, Hội đồng Dự trữ Liên bang của Hoa Kỳ ít nhất cũng đã điều chỉnh phần nào theo thực tế mới này.

Tây Âu không giải quyết vấn đề thất nghiệp của họ vì họ không áp dụng những chính sách để kích thích tăng trưởng hoặc giảm lương. Họ đang tìm một giải pháp kỳ diệu thứ ba không hiện thực. Kết quả là Tây Âu nói về việc giảm thất nghiệp nhưng không làm gì để thực hiện điều đó. Chỉ nói mà không làm.

Thất nghiệp cao là một vấn đề chính trị cấp bách của Tây Âu, nhưng vấn đề kinh tế thực sự là một điều hoàn toàn khác. Sự nguy hiểm thực sự cho tương lai kinh tế châu Âu bắt nguồn từ sự thật mất cơ hội do sự mất cân đối về xã hội, công nghệ và phát triển nhưng chính các yếu tố này lại đang tạo ra sự thịnh vượng ở chỗ khác. Phía sau khó khăn thực tế của châu Âu là thiếu những yếu tố để thay đổi - Các doanh nhân. Hoặc có thể tìm hiểu nguyên nhân ở một tầm mức rộng hơn, có thể vấn đề nằm ở chỗ các xã hội châu Âu không muốn thay đổi và ngăn cản sự xuất hiện của các doanh nhân.

Nói rằng châu Âu có tất cả các điều kiện tất yếu để thành công không có nghĩa là nó sẽ thành công. Ngoài vấn đề có đủ nhập lượng (input) châu Âu còn phải khéo léo tham gia cuộc chơi với mọi người đang chơi. Người ta không thể phí thời gian để hy vọng rằng đó là một trò chơi khác.

Khả năng mở, đóng và điều động nhanh chóng các phương tiện sản xuất là một phần của cuộc chơi.

Trong những khu vực không thể đạt được tầm cỡ thế giới hay năng suất tầm cỡ thế giới thực sự thấp, có những lợi ích to lớn có thể đạt được đối với những người sẵn sàng dẹp bỏ những ngành công nghiệp có mức lương thấp, thâm dụng nhân công không hiệu quả. Điều mà người Nhật gọi là chiến lược triệt thoái kinh tế là rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế. Năng suất bình quân tăng lên trong lúc các ngành công nghiệp kém năng suất bị loại bỏ. Nền kinh tế nhập khẩu những gì được sản xuất trước đây và chuyển dịch lao động vào các cơ hội mới có giá trị gia tăng cao hơn. Tây Âu không triệt thoái do đó nó không thể tiến lên được. Không có nơi nào thể hiện rõ ràng những vấn đề này cho bằng châu Âu.

Trong lúc 1,9 tỷ người (một phần ba nhân loại) đã từng sống dưới chế độ cộng sản gia nhập nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa toàn cầu, họ đang thay đổi một cách cơ bản sự phân công về địa lý kinh tế trên phương diện toàn cầu. Đông



Âu không phải là một gánh nặng cho Tây Âu. Đây là một cơ hội rất to lớn. Các sản phẩm đắt tiền sản xuất tại Tây Âu cần nhiều nhân công cần được chuyển về Đông Âu với chi phí sản xuất rẻ hơn. Như vậy Đông Âu có thể có tiền để mua các sản phẩm có giá trị gia tăng cao của Tây Âu bằng cách bán các sản phẩm cần nhiều nhân công với mức lương thấp cho Tây Âu. Tây Âu sẽ thay thế những ngành công nghiệp đã di chuyển sang Đông Âu bằng những ngành công nghiệp cần nhiều vốn trang thiết bị, các sản phẩm công nghệ cao, và những trung tâm điều hành chức năng (tiếp thị, phát triển công nghệ, tiếp xúc toàn cầu) mà Đông Âu cần phải tham gia trong nền kinh tế toàn cầu và đuổi kịp mức thu nhập đầu người của Tây Âu.

Đối với những quốc gia năng động, những cơ hội to lớn sẽ xuất hiện nếu họ biết di chuyển một cách nhanh chóng các ngành công nghiệp cần phải được di chuyển và nhanh chóng mở rộng các ngành công nghiệp cần được mở rộng. Trên luận điểm này, các nước Tây Âu cần phải yểm trợ cho các nước Đông Âu cũng như Hoa kiều hải ngoại yểm trợ cho Trung Quốc. Trái lại Đông Âu cần cho Tây Âu thấy sự bùng nổ các cơ hội tăng trưởng, như Trung Quốc đã làm đối với các doanh nhân Hoa kiều hải ngoại. Các Hoa kiều hải ngoại đều biết rằng tiến trình này khởi đầu bằng cách đóng cửa các hoạt động cũ tại Đài Loan và chuyển chúng sang Trung Hoa lục địa. Những cơ hội để khai thác sự thiếu liên tục giữa Đông Âu và Tây Âu đang bị lãng phí.

Phía nam Địa Trung Hải cần phải trở thành một phần của châu Âu như trong các thời kỳ xa xưa. Bắc Phi có thể làm được điều mà Mexico làm đối với Hoa Kỳ - cung cấp nguồn lao động rẻ tiền, dễ dàng hòa nhập với nguồn lao động có mức lương và kỹ năng cao ở cận kề phía Bắc. Mức lương của Bắc Phi thấp hơn mức lương của Mexico hay châu Á. Kết hợp các nhân tố giá rẻ giản đơn từ Bắc Phi với những nhân tố tinh vi từ châu Âu sẽ là một sự kết hợp không thể thất bại được, nhưng đòi hỏi khả năng dẹp bỏ những hoạt động cũ tại châu Âu và nhanh chóng chuyển chúng sang miền nam Địa Trung Hải để khởi động tiến trình.

Châu Âu có thể, nếu muốn có một NAFTA - khu vực tự do mậu dịch Bắc Mỹ - hay một cộng đồng Hoa kiều hải ngoại riêng cũng như một thị trường chung mở rộng duy nhất.

Không có khu vực nào có những cơ hội như thế. Không có gì ngăn cản kịch bản này xảy ra trừ khi châu Âu không chấp nhận rủi ro và thiếu óc tưởng tượng.



Tây Âu cũng thất bại trong việc khai thác các đột phá về công nghệ đang hỗ trợ cho Bắc Mỹ. Những công nghệ ấn tượng đang bị lãng quên. Một cơ hội thật sự để trở thành lãnh đạo kinh tế của châu Âu đang bị mất đi.

**Qui luật thứ 6 : Không có một định chế nào thay thế được cho vai trò tác nhân biến đổi của doanh nhân. Doanh nhân chiến thắng trong cuộc chơi, trở nên giàu có và có quyền lực; nếu không có doanh nhân, kinh tế sẽ trở nên nghèo nàn và yếu kém. Cái cũ không ra đi thì cái mới không thể vào được.**

Để trở thành lãnh đạo, các quốc gia và khu vực phải sẵn sàng tăng cường cải thiện những ngành công nghiệp kém hiệu quả và tụt hậu so với những gì đang làm tốt nhất thường thấy trong các khu vực còn lại của thế giới. Sao-chép-để-đuổi kịp chỉ là cách nhanh nhất để tiến lên phía trước. Nói thì dễ nhưng làm thì rất khó. Hầu hết các quốc gia đều từ chối sao chép. Tiến trình thường khởi đầu bằng nhận định cho rằng chẳng có gì để học hỏi. Có người nào đó làm việc này tốt hơn. Niềm tin cho rằng nếu cái gì đó đã không được phát minh ở nơi này thì cũng không đáng sao chép là một thất bại của toàn thể nhân loại. Tây Âu đã chống lại biểu tượng của Hoa Kỳ và châu Á. Họ không muốn trở thành những nhà tư bản cao bồi Mỹ hoặc con thỏ kinh tế Nhật Bản. Trái lại, trong thập kỷ 1980 những xí nghiệp Mỹ đuổi kịp khoảng cách về chất lượng sản xuất của Nhật bằng cách sao chép chúng một cách không xấu hổ.

Thoát ra và sao chép là những điềm báo để tiến lên phía trước.

Nếu Tây Âu muốn hoàn tất thành công trong các ngành công nghiệp mới đang tăng trưởng như là ngành vi điện tử, thì họ cần phải tăng cường khả năng của chính họ để lập ra và nâng các công ty mới thành những đại công ty sử dụng các đột phá công nghệ. Để làm việc này cần phải có sự năng động về công nghiệp. Nếu muốn tạo ra sự năng động cần thiết, thì các doanh nhân sử dụng lợi thế năng động này sẽ phải nhanh chóng ra khỏi tình trạng ngủ đông.

Ở Hoa Kỳ thì ngược lại, nơi mà 8 trong số 25 công ty lớn nhất thế giới trong năm 1998 chưa ra đời hoặc còn rất nhỏ trong năm 1960. Ở Tây Âu, toàn bộ 25 công ty lớn nhất năm 1998 đã là những tổng công ty lớn trong năm 1960. Trong thời gian chưa đầy một thập kỷ Hoa Kỳ đã nâng số công ty thuộc hàng lớn nhất thế giới từ 2 lên đến 9 công ty trong lúc Tây Âu chỉ khởi đầu với một công ty và chấm dứt với một công ty - cũng chỉ là công ty duy nhất Royal Dutch Shell. Châu

Âu đã không thể nâng những công ty mới thành những đại công ty từ 40 năm qua!

Một vài nước châu Âu cho thấy những môi trường tốt hơn những nước khác để có thể bắt đầu thành lập các công ty kỹ thuật cao loại nhỏ. Italia là nơi có điều kiện rất tốt để lập các công ty kỹ thuật cao loại nhỏ. Những nước khác thí dụ như Pháp thì hiếm thấy sự khởi động doanh nghiệp mới về kỹ thuật cao. Nhưng không nước nào tại châu Âu, kể cả Anh quốc với thị trường tư bản kiểu Mỹ cũng không có khả năng nhanh chóng tạo dựng những đại công ty mới. Những công ty nhỏ vẫn giữ nguyên là những công ty nhỏ thì không đáng quan tâm về phương diện kinh tế. Chúng không tạo ra nhiều GDP, không đi vào lãnh vực nghiên cứu phát triển, không trả lương cao và không xuất khẩu. Theo định nghĩa thì chúng không đi tiên phong để kích thích những đột phá công nghệ mới. Nếu chúng đã làm như thế thì chúng đã nhanh chóng lớn mạnh thành các đại công ty.

Từ quan điểm chuyên môn về công nghệ thì việc Hàn Quốc sản xuất nhiều vi mạch bán dẫn hơn cả toàn bộ châu Âu chẳng có ý nghĩa gì. Những công ty như Siemens hay Philips có thể mạnh hơn rất nhiều về công nghệ khi những công nghệ mới này bắt đầu xuất hiện. Nhưng xét trên quan điểm xã hội học thì sự chiếm lĩnh của Hàn Quốc là rất dễ hiểu. Những công ty thiết bị điện cũ của Hoa Kỳ như RCA, General Electric, Westinghouse đã không thành công trong việc chuyển đổi từ các bóng bán dẫn sang mạch bán dẫn. Hoa Kỳ cần những công ty không lồ mới như Intel để nắm quyền lãnh đạo kinh tế trong ngành bán dẫn.

Những công ty lớn cũ thường không nhận ra giá trị cần phải sáng tạo trong những công nghệ mới. Không có công ty dượng phẩm đứng đầu thế giới nào lại đóng một vai trò chủ đạo trong việc phát triển sinh học. Họ phải kết thúc bằng việc mua các công ty sinh học thay vì tạo dựng ra các công ty đó trong nước. Chắc chắn là tất cả họ đã biết điều gì đang xảy ra trong ngành khoa học về vi sinh học.

Trong một nền kinh tế dựa vào tri thức, những khu vực thành công phải có khả năng tạo dựng những đại công ty mới một cách nhanh chóng.

Theo định nghĩa, một nền kinh tế là khu vực trong đó các nhà tư bản phán đoán những mức giá và lương để tìm cách mua ở mức thấp nhất và bán lại ở giá cao nhất có thể thực hiện được. Ngày nay các doanh nghiệp phán đoán thế giới. Điều đó tạo ra kinh tế toàn cầu. Với sự phán đoán toàn cầu, lương ngày càng tùy thuộc

nhiều hơn vào số cung và số cầu lao động toàn thế giới và ít tùy thuộc vào số cung và số cầu lao động quốc gia. Thị trường kỹ sư phần mềm là một minh họa tốt. Những kỹ sư tại Bangalore, Ấn Độ hưởng lương thấp hơn ở Hà Lan, nhưng khoảng cách đang thu hẹp nhanh chóng. Kỹ năng chứ không phải vị trí địa dư trở thành yếu tố tiên quyết về mức lương. Đó là những áp lực mà các nhà kinh tế học gọi là “yếu tố cân bằng giá” tăng lên.

Do có nhiều công nhân không chuyên môn và công nhân chuyên môn ít trong nền kinh tế toàn cầu hơn là trong thế giới công nghiệp thịnh vượng, mức lương cho công nhân không chuyên môn trong thế giới phát triển sẽ có thể giảm tương đối so với mức lương của người có kỹ năng trong thế giới phát triển. Tương tự như thế, bởi vì toàn thế giới có một tỷ lệ “vốn / lao động” thấp hơn là trong thế giới công nghiệp thịnh vượng, nên tỷ lệ “lợi tức / vốn” trong kinh tế toàn cầu sẽ tăng lên. Tất cả những xu hướng mong đợi có thể tìm thấy ở Hoa Kỳ. Mức chênh lệch lợi tức giữa những thành phần công nhân thấp nhất và cao nhất đã tăng thêm một cách đáng kể. Vốn cố phần trong tổng lợi tức quốc gia tăng lên.

Ở Tây Âu vấn đề này kém thực tế hơn vì trình độ chuyên môn cao của nhóm thấp nhất trong lực lượng lao động. Trong lúc những sự thay đổi cần phải có nhỏ hơn nhiều so với những thay đổi mà Hoa Kỳ đã chứng kiến trước đây, những qui định và những tập quán xã hội của Tây Âu đã ngăn chặn các mức lương không chuyên môn giảm xuống mức cần thiết. Với mức lương khác với phần còn lại của thế giới, không có gì ngạc nhiên khi các doanh nghiệp không muốn tăng thêm mức nhân dụng tại Tây Âu.

Mức lương bình quân trong sản xuất tại Đức cao gấp hai-mươi-lăm lần mức lương ở Cộng hòa Czech. Những khác biệt hiện tại về năng suất không đủ lớn để biện minh cho sự khác biệt quá lớn về lương. Volkswagen báo cáo rằng năng suất tại nhà máy Skoda là 90% của các nhà máy khác của họ tại Đức. Trong chiều hướng này, bất cứ công ty nào với mục tiêu kiếm lời hợp lý cũng sẽ giảm nhân dụng tại Đức để tăng nhân dụng tại Czech nhanh chóng theo thực tế xã hội và luật pháp cho phép. Nếu luật lệ và xã hội can thiệp để làm chậm tiến trình này quá đáng, các công ty Đức sẽ đơn giản mất thị phần cho các công ty còn lại của thế giới không lệ thuộc các giới hạn này.

Khi Volkswagen di chuyển một số bộ phận sản xuất ô tô sang Tiệp Khắc hoặc Mercedes và BMW chuyển sang Hoa Kỳ, Tây Âu không chỉ mất các việc làm ở

dây chuyền lắp ráp, họ còn mất một số việc làm về quản trị, kỹ sư và một số công việc làm có mức lương và kỹ năng cao gắn liền với những việc làm của dây chuyền sản xuất. Sau cùng Tây Âu sẽ mất tổng thu nhập nhiều hơn thay vì hạ thấp mức lương không chuyên môn và rồi đánh thuế những khoản thu nhập công nhân để bù đắp cho những người bị giảm lương.

Trong thế kỷ sau cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai, những cá nhân sống trong các nước giàu với mức năng suất cao có thể kỳ vọng hưởng lương cao và các lợi ích hào phóng ngay cả khi họ không có chuyên môn cao. Sống trong một nước giàu, họ sẽ làm việc với tỷ lệ “vốn trang thiết bị / nhân công” lớn hơn và được hưởng nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên tốt hơn, và có nhiều đồng nghiệp có tay nghề hơn là các đồng nghiệp có cùng trình độ tại các nước nghèo. Kinh tế quốc gia đã cô lập họ trong việc cạnh tranh với những công nhân có mức lương thấp hơn ở nơi nào đó trong nền kinh tế toàn cầu. Hơn nữa, năng suất cao của cá nhân có thể bị đánh thuế để tài trợ cho lợi ích từ sự hào phóng về phúc lợi xã hội dành cho những cá nhân kém năng suất. Các chính phủ có thể và đã cân bằng các hệ quả của thị trường.

Nhưng những nền kinh tế quốc gia như thế đã không còn nữa, các công ty đa quốc gia sử dụng cả hai yếu tố công nghệ và vốn riêng của họ vào bất cứ khu vực nào của thế giới có thể phục vụ tốt nhất cho họ. Với các thị trường vốn thế giới, các phương tiện sản xuất kỹ thuật cao cần nhiều vốn đầu tư có thể được thiết lập tại các nước nghèo cũng như giàu. Tài nguyên thiên nhiên tỏ ra kém quan trọng đối với các thành tựu kinh tế, được bán trên các thị trường toàn cầu và dễ vận chuyển. Hàn Quốc và Nhật Bản dẫn đầu trong ngành công nghiệp thép tuy rằng họ không có mỏ than đá hay quặng sắt chất lượng cao. Sản xuất có tính toàn cầu nên công nhân có kỹ năng của những nước phát triển sẽ làm việc chung với các đồng nghiệp không chuyên môn tại các nước đang phát triển. Nói thẳng ra là những công nhân không chuyên môn của thế giới thứ nhất sẽ không nhất thiết hưởng mức thu nhập của thế giới thứ nhất nữa.

Những công ty không muốn trả thuế để hỗ trợ rộng rãi các chương trình phúc lợi xã hội dành cho người thất nghiệp và người về hưu, họ có thể chuyển đến một nơi khác, nơi mà họ không phải trả các sắc thuế này. Người Bắc Âu đã nhận ra rằng nếu họ muốn ban điều hành người nước ngoài của họ làm việc tại trụ sở chính, họ phải chuyển trụ sở chính đến nước có mức thuế thấp. Nếu họ không

làm như thế, họ sẽ không thuê được ban điều hành cao cấp nước ngoài, là những người không chịu trả theo mức thuế của Bắc Âu. Những công nhân bình thường không muốn trả phí xã hội để tài trợ cho các chương trình phúc lợi sẽ biến vào kinh tế ngầm, nơi mà họ không phải đóng thuế. Ở Hoa Kỳ thuế trên quỹ lương thấp nên qui mô kinh tế ngầm nhỏ. Ở Tây Âu, thuế trên quỹ lương cao nên kinh tế ngầm lớn.

Không có nước nào nên có mức thuế quá khác biệt với những nước khác trên thế giới. Nếu có doanh nghiệp sẽ rời bỏ và các cá nhân cũng sẽ lựa chọn sự ra đi. Vì thế, và dĩ nhiên, đó là lý do mà chính phủ đương nhiệm cánh tả Đức đang thúc đẩy tối đa để đạt được sự hòa đồng về thuế suất. Họ biết rằng về lâu dài họ không thể cung cấp những lợi ích mà họ muốn cung cấp trừ khi các nước láng giềng cũng làm như vậy.

Tây Âu phải điều chỉnh theo thực trạng của nền kinh tế toàn cầu - tham gia cuộc chơi đúng chỗ. Mong đợi một cuộc chơi khác là lãng phí thời gian.

### **Kết luận**

Trong thế kỷ này, ván bài kinh tế sẽ được chơi theo ba mức độ.

Nếu một nước muốn tất cả các công dân của mình được hưởng thu nhập theo tiêu chuẩn thế giới thứ nhất, thì họ phải bảo đảm rằng mỗi công dân của họ phải được giáo dục và đào tạo về kỹ năng tốt như các nước khác. Những cá nhân có nhiều kỹ năng đó phải được hội nhập vào các cơ sở hạ tầng theo tiêu chuẩn thế giới - Viễn thông và giao thông. Nếu họ muốn tham gia vào các ngành công nghiệp tri thức nhân tạo tương lai, họ phải là nước dẫn đầu trong việc nghiên cứu phát triển và có tầng lớp doanh nhân để triển khai một số ý tưởng đột phá lớn thành các sản phẩm thực sự.

Các công ty sẽ tham gia cuộc chơi dựa trên những kỹ năng mà họ sử dụng, vốn đầu tư mà họ bỏ ra, sức mạnh về kỹ thuật và khả năng toàn cầu về việc tìm và bán những sản phẩm mới của họ. Những công ty mới sẽ nhanh chóng trở thành những công ty đa quốc gia khổng lồ sẽ là một phần quan trọng của thành công. Những công ty mới, lớn mạnh nhanh sẽ không xuất hiện nếu không có tầng lớp doanh nhân. Những qui định và động thái xã hội cần phải cho phép tạo ra một nền công nghiệp năng động nếu muốn các công ty và các doanh nhân xuất hiện.

Những cá nhân sẽ tham gia cuộc chơi dựa trên sự giáo dục và kỹ năng của họ - và sự sẵn sàng thay đổi của họ.

Không có lý do gì để tin rằng Tây Âu không thể tham gia cuộc chơi ba chiều này. Nhưng nó cần phải mong muốn đi đầu trong tiến trình thay đổi thay vì bị lôi cuốn một cách miễn cưỡng vào thế giới kinh tế của thế kỷ thứ 21. Nó phải muốn có tầng lớp doanh nhân và sẵn sàng tự khẳng định để cho phép doanh nhân xuất hiện. Nó phải sẵn sàng cảnh báo về niềm tin cho rằng bất cứ cái gì đi theo cũng sẽ tốt hơn.

Chúng ta chấm dứt nơi chúng ta bắt đầu. Không có khối một tỷ người nào bắt đầu từ một vị trí tốt hơn trên bàn cờ kinh tế toàn cầu. Nếu tham gia ở vị trí hiện tại một cách khéo léo, châu Âu sẽ là một khu vực kinh tế lớn nhất và quan trọng nhất trên trái đất trong thế kỷ tới. Nhưng không có gì bảo đảm rằng châu Âu sẽ thay đổi để tận dụng các sức mạnh sẵn có của nó. Để làm điều đó châu Âu cần phải có một tầng lớp doanh nhân. Sau này chúng ta sẽ xem xét đến vấn đề châu Âu phải làm gì để xây dựng trình độ kinh doanh trên thập thịnh vượng của họ, nhưng chỉ có chính những người châu Âu mới có thể quyết định rằng họ sẵn sàng làm những gì cần thiết để đặt những tảng đá doanh nhân vào đúng chỗ trên kim tự tháp giàu có.

## 6. SÁNG TẠO KIẾN THỨC

Từ hàng nghìn năm trước, đất nông nghiệp đi liền sau tổ chức xã hội và tính cách doanh nghiệp (thường biểu hiện dưới hình thức lãnh đạo quân sự) như là khối xây dựng cơ bản làm nền tảng cho kim tự tháp giàu có. Sau cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nguồn năng lượng đã thay thế đất đai trở thành nền tảng cho sự thịnh vượng. Với cuộc cách mạng công nghiệp thứ ba, kiến thức thay thế vị trí của đất đai và năng lượng.

Kiến thức đưa đến những đột phá cơ bản trong công nghệ, từ đó tạo ra những tình trạng mất cân đối trong đó doanh thu cao và tỷ lệ tăng trưởng nhanh có thể đạt được. Kiến thức cho phép những sự việc mới đột nhiên được hoàn thành theo những cách thức mới. Xe ô tô và những dây chuyền lắp ráp đã làm thay đổi thế giới. Những hoạt động cũ có thể được thực hiện bằng những phương cách khác biệt cho đến nỗi nó thật sự trở thành những sản phẩm mới. Vi xử lý cho phép máy tính xách tay làm bất cứ điều gì mà những máy điện toán IBM có thể thực hiện được trước đây 30 năm, nhưng do việc giảm chi phí sản xuất và kích cỡ vật chất, máy tính xách tay có thể thực hiện toàn bộ các chức năng mới.

Nếu có đủ những công nghệ mới nở rộ cùng lúc, hoặc một đột phá mới thật sự lớn xảy ra, lịch sử sẽ xem chúng như những cuộc cách mạng kinh tế. Cuộc cách mạng công nghiệp phát xuất từ sự phát minh ra động cơ hơi nước. Điện khí hóa dẫn đến cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai. Nó đã xảy ra lâu đến nỗi chúng ta không còn nghĩ rằng đó là một cuộc cách mạng, nhưng trong thời kỳ tiền sử sự biến chuyển từ tình trạng săn bắt du mục sang nông nghiệp định cư cũng đã là một cuộc cách mạng như thế. Cuộc cách mạng kinh tế này tạo ra văn minh nhân loại. Đã có đủ thời gian cho con người được nuôi nấng để học đọc và viết, để phát triển nghệ thuật và xây dựng các đài kỷ niệm. Một số lượng tương đối lớn con người có thể sống cùng nhau trong những thành phố lớn bởi vì họ có thể được nuôi dưỡng. Trường học có thể được xây dựng và nhân loại có thể bắt đầu học hỏi lẫn nhau.

Giữa những cuộc cách mạng chính yếu, việc phát minh ra động cơ nổ tạo ra những cơ hội thịnh vượng vĩ đại (Ford, Sloan, Kettering). Động cơ nổ đã đưa đến nền công nghiệp lớn nhất thế giới, nhưng không tạo ra cuộc cách mạng kinh tế. Nếu động cơ nổ không được phát minh, thế giới có lẽ chỉ có những ô tô chạy



bằng điện hoặc hơi nước và lệ thuộc nhiều hơn vào tàu hỏa, nhưng chắc sẽ cũng giống như hiện nay thôi.

Những tiến bộ trong kiến thức cơ bản và đột phá công nghệ không phải chỉ xảy ra mà còn phải được khám phá và phát minh. Một số xã hội con người đã có sự hiếu kỳ và sẵn sàng đầu tư trong việc thực hiện những khám phá và phát minh này - nhưng các xã hội khác thì không làm. Tại châu Âu trong thời kỳ Trung cổ kéo dài (từ năm 500 đến năm 1150 sau Công nguyên) công nghệ đã thoái bộ và kiến thức thật sự đã mất đi.

Mặc dù tài năng con người đã được rải đều khắp thế giới, nhưng sự sáng tạo thì không. Tiến trình đòi hỏi nhiều hơn là chỉ cần có những cá nhân thông minh với chỉ số thông minh (IQ) cao. Những xã hội mà dân chúng không được giáo dục và không có bản tính hiếu kỳ thì không tạo ra công nghệ mới. Những xã hội có lợi tức đầu người cao thường không phải là những xã hội phát minh nhiều nhất. Thụy Sĩ là một trường hợp.

Sự phát minh cũng thay đổi theo thời gian. Hoa Kỳ được xem như một nước sao chép lớn trong thế kỷ thứ 19 và là nước phát minh lớn trong hậu bán thế kỷ thứ 20. Nhật Bản là một nước sao chép tốt trong hậu bán thế kỷ thứ 20 nhưng chưa chứng tỏ rằng họ có thể trở thành một nhà phát minh lớn. Đức là một nhà phát minh lớn trong tiền bán thế kỷ thứ 20 nhưng không phải là nhà sáng chế trong nửa thế kỷ còn lại.

Tính hiếu kỳ - tự hỏi tại sao sự việc diễn tiến và cái gì xảy ra bên kia đồi. Ý định khám phá - có đủ can đảm đến những nơi chưa từng có người đến. Ý định học hỏi - tiếp thu kiến thức mới của người khác và ý muốn xây dựng - sử dụng những kiến thức mới để làm ra những điều khác lạ; trong lúc bốn đặc tính này đã tiềm ẩn trong bản chất con người, chúng chỉ trở thành hiện thực khi kết hợp với những nhân tố khác trong môi trường thích hợp.

Trong suốt gần một nghìn năm trong thời kỳ Trung cổ, không có một yếu tố nào trong bốn đặc tính trên hiện diện tại châu Âu. Cái đã biết, thí dụ như làm thế nào để bón phân cho đồng ruộng, đã bị lãng quên. Xã hội biết chữ trở thành mù chữ. Kiến thức thoái hóa. Các tiêu chuẩn đời sống giảm 90%. Con người không thể xây dựng hay duy trì những thành phố lớn đã từng được người La Mã xây dựng. Thật không ngạc nhiên vì con người thiếu niềm tin vào sự tiến bộ. Tất cả mọi người có vẻ như bị thoái hóa - nhân loại không thể đạt được trình độ kiến

thức đã từng có trong quá khứ. Họ chỉ có thể nhìn môi trường đổ nát của La Mã mà họ đang sống và tự hỏi làm thế nào mà những công trình đó đã có thể được tạo dựng nên.

Sự mong muốn thúc đẩy kiến thức nhân loại tiến lên đã không chết. Trong thời gian nó đang biến mất tại châu Âu, thì nó lại đang bùng phát tại Trung Quốc và thế giới Ả Rập. Tân toán học và phương pháp đánh số của chúng ta bắt nguồn từ người Ả Rập. Khi thời kỳ Trung cổ, kiến thức của châu Âu của các nhà tư tưởng cổ đại của họ (Aristote, Platon) đã trở lại châu Âu thông qua những học giả Ả Rập. Trung Quốc và thế giới Ả Rập là những trung tâm học hỏi của nhân loại hàng thiên niên kỷ. Và rồi một lần nữa lại có sự đảo lộn bất ngờ. Trong hậu bán thiên niên kỷ thứ hai, cả Trung Quốc và thế giới Ả Rập bắt đầu thoái hóa, kiến thức ngừng tiến triển trong lúc phong trào Phục hưng nở rộ tại châu Âu. Người châu Âu một lần nữa tin rằng sự tiến triển là điều có thể thực hiện được.

Trong lúc chỉ số thông minh (IQ) được phân bố đồng đều cho toàn dân số trên thế giới, nhưng sự tiến bộ về kiến thức thì không. Trên từng biện pháp so sánh - giải Nobel, phát minh sáng chế được công nhận, những nỗ lực nghiên cứu phát triển đã được thực hiện, những công trình nghiên cứu được viết ra, những tiến bộ to lớn trong hiểu biết khoa học đã làm, vấn đề nằm quyền lãnh đạo trong công nghệ, kỹ thuật đã hoàn tất - đã có những sai biệt khổng lồ giữa những xã hội loài người trên toàn cầu. Sáng tạo ra những mất cân đối về kỹ năng là một hình thái nghệ thuật mà không phải tất cả các xã hội hiện tại có thể thông suốt được. Ngay cả trong những xã hội mang tính sáng tạo, thì sự sáng tạo đã không được phổ biến đồng đều. Những người Mỹ gốc Israel đã chiếm phần lớn các giải Nobel mà người Mỹ đoạt được. (Nhưng người Israel chính gốc thì không được một giải nào cả). Các đại học nghiên cứu lớn không rải đều khắp Hoa Kỳ. Không phải bất cứ khu vực nào của Hoa Kỳ cũng có Silicon Valley hay con đường số 128 nổi tiếng.

Những công nghệ đã được biết đến thường không được sử dụng. Những bộ tộc thổ dân châu Mỹ thời kỳ Tiên-Columbus không sử dụng bánh xe, nhưng các nhà khảo cổ đã tìm ra các đồ chơi có bánh xe tại châu Mỹ. Sử dụng kiến thức để xây dựng không tự động. Tình trạng thấp kém đang chế ngự. Không nghi ngờ gì về việc có cái gì đó ở ngay trước mắt chúng ta hiện nay mà chúng ta lại bỏ qua và nó lại tạo ra sự thắc mắc trong đầu óc của những con người tương lai. Làm thế nào họ (hay chúng ta) có thể bỏ qua điều đó?

Chúng ta hãy xem Trung Quốc vào thế kỷ thứ 15. Những sự hiếu kỳ, những ý định khám phá, và khuynh hướng tiến đến việc tạo dựng đã tạo ra tất cả các công nghệ cần thiết cho một cuộc cách mạng công nghệ - điều không xảy ra trong suốt 350 năm sau. Họ đã có lò nhiệt luyện với ống bễ thổi gió để luyện thép (sản lượng thép hàng năm của Trung Quốc vào cuối thế kỷ thứ 11 đã không ai sánh kịp trong 700 năm); thuốc súng và súng thần công dùng trong quân sự; la bàn và bánh lái để đi thám hiểm; giấy, bản in chữ di động, bản in thông báo để phổ biến kiến thức; cày có bánh xe, tròng cổ ngựa; máy đập lúa và máy gieo hạt để tăng thặng dư nông phẩm; khả năng khoan khai thác khí thiên nhiên; và trong toán học: hệ thống thập phân, số âm và ý niệm số không để phân tích những gì họ đang làm. Những hạm đội lớn (có đến khoảng 28.000 người) đã thăm dò bờ biển Đông Châu Phi cùng thời với Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha gửi những hạm đội thăm dò nhỏ hơn nhiều xuống vùng biển phía Tây Châu Phi. Họ đã có bảy chuyến thám hiểm chính vào vùng biển Ấn Độ với những thuyền to gấp bốn lần thuyền của Columbus.

Nhưng những cuộc thám hiểm địa lý và cách mạng công nghiệp đã có thể xảy ra theo ý nghĩa công nghệ đã không xảy ra. Người Trung Quốc đã từ bỏ không sử dụng, và dần bỏ qua những công nghệ có thể đưa họ đến việc thống trị thế giới. Những công nghệ mới được cho là những hiểm họa thay vì là những cơ hội. Sự canh tân bị cấm chỉ. Vương triều cấm đoán đóng tàu đi biển mới và không cho phép đi ra khỏi hải phận Trung Quốc. Vào cuối thế kỷ thứ 15, nhu cầu về trật tự đã vượt qua bản tính hiếu kỳ, khát vọng khám phá và khuynh hướng xây dựng của con người.

Trung Quốc đã có thể là cái nôi của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nhưng họ lại có một nền văn hóa và cơ cấu tổ chức ngăn cản việc đó. Không phải chỉ có Trung Quốc mà nhiều xã hội khác đã cho rằng không thể thực hiện được vấn đề sử dụng những phương tiện mới trong lúc hủy diệt cái cũ. Thay đổi là điều mà hầu hết các xã hội đều sợ. Nếu không có sự tiện nghi của những cái cũ, các xáo trộn thường có thể xảy ra. Vì cần phải ngăn chặn xáo trộn nên những kiến thức mới cần phải bị ngăn cấm. Những nỗi sợ hãi về công nghệ vi sinh ngày nay có thể gợi nhớ lại nỗi sợ hãi của Trung Quốc đối với những công nghệ mới trong thế kỷ thứ 15.

Ở một mức độ thấp hơn, nước Pháp sợ vấn đề du nhập tiếng Anh vào ngôn ngữ của họ và thái độ thông thường của họ là rửa sạch ngôn ngữ của họ khỏi sự ô uế của tiếng Anh có dấu vết của sự sợ hãi trong thế kỷ thứ 15 tại Trung Quốc. Trái lại, bất cứ từ nào được sử dụng thường xuyên theo ngôn ngữ Anh (menu, taxi) là một từ Anh và chúng xuất phát từ đâu thì không đáng quan tâm. Những nỗi sợ hãi như thế diễn tả một nền văn hóa không sẵn sàng học hỏi, không chịu thay đổi và không chấp nhận thích ứng.

Trái lại, đề cập đến nước Nga 75 năm trước cuộc cách mạng Nga. Sự sáng tạo đã bùng nổ trong những xáo trộn của một đế chế đang suy tàn. Hãy nghĩ đến tất cả các tác giả lớn - Tolstoy, Dostoyevsky, Chekhov, Turgenev, Gogol. Danh sách còn dài. Trong thế giới âm nhạc và nghệ thuật cũng tương tự như thế. Stravinsky, Tchaikovsky và nhiều người khác vẫn còn được biểu diễn trong các thính phòng của chúng ta. Kandinsky và Malevich vẫn còn được ngưỡng mộ trong các bảo tàng của chúng ta. Trong khoa học, nước Nga là một nhà dẫn đạo. Ostwald sinh tại Nga, là một trong những người đầu tiên được trao giải Nobel về hóa học về công trình nghiên cứu tốc độ của các phản ứng hóa học. Mendeleev phát minh ra bản tuần hoàn phân tử. Pavlov, cũng là một người đoạt giải Nobel năm 1904, có lẽ là người nổi tiếng nhất trong ngành sinh học động vật cho đến ngày nay. Về toán học, chuỗi Markov đã được áp dụng rất nhiều trong vật lý học, sinh học, ngôn ngữ học và kinh tế học. Lobachevsky phát minh ra hình học phi-Euclide.

Cần phải hoài nghi và từ chối chấp nhận quyền lực là rất cần thiết cho sự tiến bộ khoa học. Sống trong sự bất ổn, những người Nga trở nên hoài nghi. Nếu người ta chấp nhận những nguy hiểm của cuộc nổi dậy chống Nga hoàng, thì bất cứ sự nổi loạn khoa học nào chống lại những khôn ngoan đã được nhận định trước dường như tương đối không có rủi ro.

Được ăn cả ngã về không, sáng tạo đã phát triển trong những tình thế rối loạn, nhưng nếu không có một mức độ trật tự nào đó thì người Nga không thể sử dụng những sáng tạo đó để tạo nên thành tựu kinh tế cho nước Nga. Rối loạn dẫn đến nhiều rối loạn hơn và tất yếu đưa đến cuộc cách mạng Nga. Trật tự đã vẫn hồi. Sự sáng tạo đã chết.

Sự sáng tạo không xảy ra khi nó phải thách thức quyền lực. Sáng tạo xảy ra khi không có quyền lực để thách thức - khi có một khoảng trống không có trật tự thì đó là lúc sáng tạo có thể phát triển một cách tự do. Nhưng theo nhiều người, một

khoảng trống không có quyền lực là sự xáo trộn - và xáo trộn thì phải bị ngăn chặn.

Để tiến bộ và sử dụng kiến thức, một xã hội cần sự kết hợp đúng giữa xáo trộn và trật tự. Quá nhiều trật tự (Trung Quốc) thì không làm được. Quá nhiều xáo trộn (Nga) thì cũng không làm được. Những xã hội thành công phải sáng tạo và chế ngự sự căng thẳng năng động giữa hai sức mạnh chống đối nhau và không nên để vượt khỏi tầm tay cái nào cả. Những ý tưởng mới dễ làm thất vọng nếu xã hội không có khả năng tiếp nhận dễ dàng những xáo trộn phát xuất từ sự thay đổi, nhưng họ phải duy trì một mức độ thích hợp của trật tự để lợi dụng những đột phá sáng tạo đó.

Đề cập đến những thí dụ hiện đại hơn, hãy xem xét hai nước tương đối nhỏ như là Singapore và Israel. Singapore là nước đặt cược trên trật tự, và Israel đặt cược trên những nhân tài. Cả hai đều thành công, nhưng cho đến nay Singapore thành công hơn. Năm 1965 lợi tức / đầu người của Singapore là 500 USD trong lúc của Israel là 5.000 theo giá trị USD hiện nay. Ngày nay lợi tức đầu người của Singapore là 25.000 USD và của Israel là 15.000 USD. Nhưng Singapore đã tận dụng những giai đoạn huy động tài nguyên và sao chép để theo bám. Nhưng để phát triển vị thế của mình thì họ cần phải có một vài nhân tài như Israel. Liệu họ có thể đạt được điều đó không? Thừa nhận những yếu điểm của mình, hiện nay Singapore đang công bố một chương trình hợp tác với (MIT) - Đại học công nghệ Massachusetts - để mở các đại học kỹ thuật nhằm mục tiêu sáng tạo. Trong lúc đó một số nhân tài của Israel bị lãng phí vì Israel không đạt được sự ổn định trật tự để tận dụng hết khả năng của họ. Thiếu hạ tầng cơ sở cấp một hay thậm chí cấp hai là một ví dụ.

Qui luật thứ 7: Bất cứ xã hội nào đặt ưu tiên trật tự trên hết sẽ không phải là một xã hội sáng tạo, nhưng nếu không đạt được một mức độ trật tự phù hợp, thì sự sáng tạo sẽ bị biến mất như chui vào lỗ đen.

Ở mức độ cá nhân, cũng những thế lực đó biểu hiện sự căng thẳng giữa truyền thống và nổi loạn. Einstein rời bỏ trường trung học vào năm 15 tuổi, từ bỏ quyền công dân một năm sau đó, tự coi mình là một người du cư sống bên lề tổ chức xã hội, kinh tế, đạo đức và được những người du cư thừa nhận. Đời sống của ông theo ý nghĩa nào đó được xem như một sự tìm kiếm trật tự trong sự vô trật tự trên quan điểm khoa học lẫn xã hội. Những sáng tạo vĩ đại cần những sự kiện hà khắc,

sự tưởng tượng phong phú và những bước nhảy vọt phi-luận-lý để chứng minh là đúng bằng cách đi ngược trở về những nguyên tắc đã được thừa nhận trước đây. Chỉ có những kẻ nổi loạn mới làm được điều đó.

Sự hiếu kỳ và sự mong muốn khám phá có thể được nâng cao. Những sự hiếu kỳ hữu dụng đòi hỏi các cá nhân nắm vững những kiến thức hiện có nhưng không bị chúng làm tê liệt. Nâng cao tính hiếu kỳ là mục tiêu của định chế giáo dục sau đại học tốt. Xã hội đánh giá cao và biểu dương tính hiếu kỳ sẽ tạo ra những con người hiếu kỳ.

Những sự khám phá mang tính cách địa lý cũng như tri thức cần có sự trợ giúp của xã hội. Columbus không thể khám phá ra châu Mỹ nếu không có vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella. Internet không thể được thiết lập tại Hoa Kỳ nếu không được chính phủ tài trợ trong suốt ba thập kỷ. Tạo dựng (để lại một cái gì đó trong xã hội loài người) theo bản chất là một hoạt động xã hội, cho dù nó cần có những nhà cải cách để xóa bỏ những khuôn mẫu cũ. Khoa học có lẽ là một biên giới vô tận trong đó luôn có chỗ cho tính hiếu kỳ, thăm dò và tạo dựng những những đột phá khoa học vĩ đại thì hầu như luôn luôn là kết quả của những nỗ lực đắt giá của tập thể.

Phát triển kiến thức rất giống như khoan dầu hỏa, những đầu óc hiếu kỳ có thể tìm kiếm những vỉa dầu mới. Đây là một hoạt động có tính cách bất trắc, nhiều rủi ro đòi hỏi những khoản đầu tư khổng lồ trong việc khoan các giếng thăm dò. Ngày nay điều đó có nghĩa là khoan thăm dò ở tầng nước rất sâu ngoài khơi trong những nơi không thuận tiện về môi trường của vùng Biển Bắc, nơi mà trước đây không thể thực hiện thăm dò dầu hỏa. Trên đất liền, chỉ có thể tìm kiếm tại vùng Trung Á, nơi mà những bất ổn về chính trị và xã hội khiến cho công việc trở nên khó khăn và tốn kém. Những cơ hội đòi hỏi sự phát triển của những kỹ năng chuyên môn mới. Làm thế nào có thể khoan sâu xuống nước đến hai dặm? Ngoài ra cần đòi hỏi phát triển khả năng chính trị để hoạt động trong những môi trường không có luật lệ và bất ổn cao độ.

Hãy xem xét vấn đề phát triển vi sinh học, bắt đầu vào đầu thập kỷ 1960 mà không có một sự xác quyết nào có thể tìm ra cái gì đó. Nhiều tỷ đô la đã được đầu tư trong hơn 20 năm trước khi làm sáng tỏ được sự hữu dụng của ngành công nghệ này. Nhiều năm đã trôi qua kể từ khi bắt đầu mới khám phá ra Helix-kép, sau này là DNA và tái kết hợp DNA. Trung tâm của nỗ lực này là dự án giải mã



gien con người, đã được dự đoán là sẽ không hoàn tất trước năm 2005. Sự chống đối của tôn giáo về việc dùng công nghệ sinh học để thay đổi con người có thể tạo ra một môi trường chống đối của xã hội đối với việc sử dụng công nghệ này, tương tự như tình trạng vô luật pháp và xáo trộn của Trung Á đối với việc khai thác dầu hỏa.

Các đầu óc hiếu kỳ có thể bỏ qua việc khoan những giếng thăm dò để tìm ra những giếng dầu khổng lồ mới và chọn cách thức chắc chắn hơn, ít rủi ro hơn và ít vốn đầu tư hơn là triển khai thêm việc thăm dò ở những khu vực có dầu đã được biết. Điều này cũng đúng với việc phát triển công nghệ điện toán. Trong năm 1998 IBM công bố một qui trình để sắp xếp nhiều tầng bán dẫn trên các vi mạch bán dẫn bằng silicôn. Đây là một sự phát triển quan trọng để thúc đẩy công nghệ tiến bộ, nhưng nó không quan trọng bằng việc phát minh ra mạch bán dẫn hay vi mạch bán dẫn. Đây là một tiến bộ triển khai hơn là một đột phá căn bản.

Trong lúc nghiên cứu và phát triển thường được gộp chung với nhau nhằm mục đích phân tích những nguồn tiến bộ công nghệ, nhưng thực ra không nên như thế. Nghiên cứu là hoạt động tạo ra những đột phá căn bản trong những lãnh vực mới thí dụ như công nghệ sinh học - đi sâu vào kiến thức. Phát triển là hoạt động triển khai kiến thức công nghệ trong những lãnh vực sẵn có - mở rộng thêm kiến thức. Giữa chúng có một khu vực - thường được gọi là nghiên cứu ứng dụng, trong đó khoa học căn bản đã được xác định, nhưng một số đột phá kỹ thuật cần phải được xuất hiện để tăng cường xác minh cho những gì đã được biết theo ý nghĩa khoa học. Dự án nghiên cứu bom nguyên tử Manhattan trong Thế chiến thứ 2 thuần túy là nghiên cứu ứng dụng. Einstein và các nhà vật lý học khác đã chứng minh rằng một quả bom như thế có thể thực hiện được trên lý thuyết, nhưng thực tế có thể thực hiện được không?

Để phát triển kiến thức, người ta bắt đầu với ý muốn thực hiện đầu tư cần thiết trong cả hai lãnh vực nghiên cứu hoặc phát triển. Một vài nước sẵn sàng, một số khác lại không. Số lượng đầu tư đúng thì không rõ ràng. Trong bốn nền kinh tế lớn nhất của thế giới, tỷ lệ chi tiêu cho nghiên cứu phát triển trên GDP gần như nhau: Pháp và Đức 2,3% - Nhật Bản: 2,8% và Hoa Kỳ: 2,5%. Nhưng nguyên nhân là không nước nào muốn để cho ba nước kia qua mặt mình, hơn là chứng tỏ tất cả đều chi tiêu đúng mức.



Mức độ chi tiêu nghiên cứu phát triển cũng tương tự như nhau ở bốn nước lớn, nhưng các phương thức chi tiêu thì rất khác nhau. Phần lớn chi tiêu của Hoa Kỳ theo truyền thống dành cho lãnh vực quân sự. Ngay cả sau Chiến tranh lạnh, nghiên cứu phát triển quân sự vẫn chiếm 20% của ngân sách Hoa Kỳ và hơn phân nửa chi tiêu của Chính phủ Liên bang. Ở Nhật Bản thì kinh phí nghiên cứu quân sự không đáng kể. Hoa Kỳ chi tiêu rất nhiều cho nghiên cứu, Nhật Bản thì chi tiêu phần lớn tiền bạc vào lãnh vực phát triển. Tại Nhật Bản 75% kinh phí là do công nghiệp tài trợ. Chiến tranh lạnh chấm dứt tạo ra những sự cắt giảm kinh phí nghiên cứu quân sự, chính phủ Hoa Kỳ tài trợ hơn 40% cho toàn bộ chi tiêu về nghiên cứu phát triển. Ngày nay họ tài trợ 30% - cũng không khác biệt nhiều so với phương thức của Nhật Bản. Kể từ khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, chi tiêu của Hoa Kỳ đã giảm theo tỷ lệ của thế giới, nhưng trong năm 1997 và 1998 khuynh hướng này đã bị đảo ngược và Hoa Kỳ chi tiêu tăng nhanh hơn so với phần còn lại của thế giới.

Những quốc gia giàu có khác chi tiêu ít hơn. Italia 1,2% và Tây Ban Nha 0,8%. Một vài nước đang phát triển chi tiêu rất nhiều (Hàn Quốc 2,25%) nhưng hầu hết các nước khác thì không. Khoảng 96% tổng chi tiêu về nghiên cứu phát triển do các nước giàu thực hiện.

Giữa những doanh nghiệp tư, có sự khác biệt nhiều về chi tiêu. Tại Hoa Kỳ, các xí nghiệp chế tạo đóng góp 81% tổng kinh phí tư nhân về nghiên cứu phát triển. Hầu hết các xí nghiệp ngoài lãnh vực chế tạo gần như không chi tiêu cho nghiên cứu phát triển. Những nguyên nhân chính dẫn đến nhu cầu duy trì nghiên cứu phát triển thật ra là họ lo ngại vấn đề chế tạo cơ bản của họ bị mai một. Lý do lãnh vực chế tạo đã đầu tư nhiều vào nghiên cứu phát triển là theo lịch sử họ không thể kiếm tiền bằng cách cải tiến, trừ khi một xí nghiệp đã làm ra, bán những sản phẩm là thành quả của công nghệ mới đó. Bán những kiến thức để người khác có thể làm ra sản phẩm từ kiến thức đó không phải là một chiến lược đem lại lợi nhuận.

Hầu hết nghiên cứu phát triển của Hoa Kỳ (84%) do các đại công ty thực hiện. Ngay cả trong những tay trùm về chi tiêu này, thì sự sai biệt trong tỷ lệ chi tiêu so với doanh số bán rất lớn - Boeing 4%; Intel 9%; Lucent 12%; Microsoft 17%. Mức độ chi tiêu tùy thuộc vào ngành công nghiệp. Khi một xí nghiệp thuộc một ngành công nghiệp tin rằng căn bản khoa học cần thiết để tạo ra sự tiến bộ thực

sự trong tiến trình phát triển những sản phẩm hoặc dịch vụ mới. Toàn bộ doanh số bán của Intel phát xuất từ những sản phẩm được triển khai trong vòng ba năm nay, nhưng IBM chỉ có 35% lợi nhuận phát xuất từ những sản phẩm mới được triển khai.

Có một lý do đơn giản giải thích tại sao các công ty lớn giàu có và những nước giàu đã chi tiêu phần lớn cho nghiên cứu phát triển. Ở đây cũng tương tự như thăm dò dầu hỏa. Nếu một công ty nhỏ đào hai giếng thăm dò thì đó là một việc vô cùng mạo hiểm. Chỉ cần hai giếng khô là đủ phá sản. Nếu một đại công ty đào 1.000 giếng thì căn cứ vào tính xác suất và số lượng lớn thì công ty có thể gặp phải một số giếng khô nhưng ở một nơi nào đó sẽ có dầu. Một vài giếng khô ban đầu trong quá trình này không thể làm họ phá sản được.

Một nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ có thể có đủ tiền cá cược hợp lý trong bất cứ lãnh vực nào mà họ cảm thấy có thể thúc đẩy sự tiến bộ của công nghệ. Trái lại nước nhỏ như Israel thì không. Ngân khoản nghiên cứu phát triển của Hoa Kỳ tăng gấp ba lần GDP của Israel. Israel phải tập trung tiền bạc và đặt cược vào một số lãnh vực rất giới hạn của công nghệ nếu phải chi tiêu đủ cho một ngành công nghệ nào có cơ may thành công. Nếu Israel chi tiêu những số tiền nhỏ vào nhiều lãnh vực sẽ kết thúc bằng việc lãng phí toàn bộ tài nguyên. Nhưng nếu phải tập trung thì Israel sẽ phải tập trung vào lãnh vực nào? Không ai biết. Vì những nước nhỏ và công ty nhỏ phải đánh cược vào cái tự nó có nhiều rủi ro hơn, môi trường bất trắc hơn, họ đành phải đánh cược thấp hơn.

Trong khu vực Tây Âu, nhiều nước đã lãng phí tiền bạc trong việc đánh cược những món tiền nhỏ vào nhiều lãnh vực công nghệ khác nhau, nhưng lại không tập trung vào một công nghệ nào đó để tạo ra sự khác biệt. Nếu Cộng đồng Kinh tế châu Âu có thể tập hợp chi tiêu về nghiên cứu phát triển thì có đủ lý do để tin rằng kết quả có thể động viên mọi người. Thí dụ, tôi có thể nói rằng Tây Ban Nha phí phạm từng đồng đô la dành cho nghiên cứu phát triển. Họ không chi tiêu nhiều, nhưng không biết lãnh vực công nghệ mới nào sẽ phát triển cho nên vùng tiền khắp nơi, không chi đủ tiền vào một lãnh vực có thể tạo ra sự khác biệt. Chi tiêu nghiên cứu phát triển trong một châu Âu hợp nhất sẽ có kết quả hơn là chi tiêu nghiên cứu phát triển trong từng nước.

Đối với công ty cũng như quốc gia, sự lãnh đạo công nghệ không giống như chi tiêu nghiên cứu phát triển. Châu Âu là một nhà chi tiêu lớn, nhưng nếu người

ta nhìn về phương diện lãnh đạo công nghệ, thì chi tiêu của họ có vẻ không tạo kết quả. Để đạt kết quả, chi tiêu nhất thiết phải đi kèm những hoạt động cần thiết để đưa những công nghệ mới vừa được triển khai vào nền kinh tế. Hoa Kỳ vượt trội hơn châu Âu, thí dụ, không phải vì đổ nhiều tiền nghiên cứu phát triển vào công nghệ tin học, nhưng vì đầu tư vào phần cứng và phần mềm tin học. Tính theo tỷ lệ GDP thì Hoa Kỳ đầu tư gấp đôi Pháp và Đức trong năm 1996. Những điều đã biết thì không khác biệt nhiều lắm, nhưng những gì đang thực hiện thì quả là khác biệt.

Ngay cả khi những đột phá được thực hiện và những thành công về công nghệ gần như đã xuất hiện, những rủi ro và bất trắc vẫn còn tiềm ẩn cao đối với những ai tài trợ cho nghiên cứu phát triển. Kết quả thường không xảy ra ở những lãnh vực mong đợi.

Và khi điều gì đó hoàn toàn không được mong đợi xuất hiện, những ai tài trợ cho nghiên cứu phát triển thường không phải là những người có khả năng khai thác. Có thể sự triển khai không nằm trong hệ thống kinh doanh của họ, hoặc là công ty không có đủ chuyên môn để lợi dụng những tình huống đó. Rất nhiều công ty mới được hình thành khi những nhà nghiên cứu trong các công ty lớn đưa ra những ý tưởng không thích hợp với kế hoạch kinh doanh của các ông chủ. Khi các ông chủ từ chối ý tưởng của các nhà nghiên cứu, những nhà nghiên cứu sẽ ra đi và thành lập những công ty mới để khai thác chúng.

Thường thì phải mất một thời gian dài để nhận thức về tầm quan trọng và hữu dụng của những gì đã được khám phá ra. Những luật sư chuyên trách về các bằng sáng chế của Công ty Bell Labs không muốn chịu chi phí xin cấp bằng sáng chế tia la-de, vì sóng quang học có vẻ như không thích hợp với viễn thông. Nhưng ba mươi năm sau cũng chưa có phát minh nào thích hợp hơn là tia la-de. Tia la-de tăng cường những hệ thống viễn thông, những thiết bị đo đạc, hàng hải, phẫu thuật, âm nhạc, in ấn, dụng cụ cắt vải cho đến đá và những vũ khí quân sự đều dựa vào tia la-de. Tia la-de ở khắp mọi nơi.

Thường thì những điều được khám phá ra sẽ trở nên hữu dụng khi những thứ khác được phát minh sau đó. Tia la-de cần sợi cáp quang chất lượng cao để truyền dẫn trước khi nó có thể áp dụng trong viễn thông. Đĩa compact đã không có mặt trên công nghệ màn hình rada khi tia la-de được phát minh. Không ai nghĩ đến vi phẫu thuật hoặc loại bỏ kính mắt. Tia la-de trong 20 năm qua cũng giống

như tình trạng bóng đèn điện và vi mạch bán dẫn trước nó, đã giảm đáng kể chi phí sản xuất và gia tăng hoạt động. Những gì có thể thực hiện và có hiệu quả kinh tế ngày nay khác biệt rất nhiều so với những gì đã có thể thực hiện và có hiệu quả kinh tế vào lúc bắt đầu tiến trình khám phá.

Thường thì những phát minh trở nên hữu dụng vì phí tổn của những yếu tố khác giảm. Internet là một thí dụ. Nó được khởi đầu trong cuối thập kỷ 1960 như một hệ thống thông tin giữa những căn cứ quân sự sử dụng máy điện toán IBM tốn hàng triệu đô la và cho đến ngày nay người ta vẫn sử dụng máy điện toán IBM. Sự khác biệt duy nhất là giá cả và kích cỡ của máy điện toán đã thu nhỏ. Trước đây máy điện toán mạnh có giá trị vài triệu đô la và được đặt trong những tòa nhà riêng, ngày nay nó sẵn có trong máy tính xách tay với giá vài trăm đô la. Không ai dự đoán được sự giảm giá máy điện toán.

Để trở nên hữu dụng, những phát minh cần phải được hỗ trợ bởi một lực lượng lao động có trình độ học vấn cao có thể tiếp thu công nghệ và có đủ kỹ năng cần thiết để sử dụng. Nếu những kỹ năng này không xuất hiện thì phát minh sẽ vô dụng. Đó là lý do tại sao những nhà phát minh có trình độ cao trong các nước đang phát triển thường chuyển đến làm việc ở Hoa Kỳ. Bởi vì những đồng bào của họ có trình độ học vấn kém nên họ không thể đem phát minh của mình ra thị trường trong môi trường địa phương.

Kiến thức là chất liệu khó nắm bắt. Những cuộc nghiên cứu cho thấy nghiên cứu được thực hiện tại những nước khác hoặc tại các công ty khác thì có hiệu quả khoảng phân nửa so với tự làm. Đó là sự thua lỗ lớn đối với những người đi tiên phong và một sự khuyến khích lớn đối với những người sử dụng tự do, đầu tư ít trong nghiên cứu phát triển, và chỉ đơn giản sử dụng cái đã được phát minh. Nếu nhiều kiến thức bị mất đi, những người tài trợ để triển khai những kiến thức mới không thể thu lợi một cách đầy đủ khi họ bán những kiến thức này - dưới cả hai dạng trực tiếp là bằng sáng chế hay gián tiếp dưới dạng sản phẩm - và họ sẽ không tài trợ nữa. Công nghệ của Pilkington về kính kim loại lỏng để làm kính phẳng đã phổ biến trong công nghiệp thủy tinh và khắp thế giới rất nhanh, nhưng Pilkington nhận được rất ít tiền trả cho phát minh của mình. Những người nghĩ đến việc đầu tư vào nghiên cứu phát triển đã được khuyến khích là nên chờ xem những gì họ có thể sử dụng miễn phí - bỏ qua giai đoạn đầu tư nghiên cứu ban đầu có nhiều rủi ro và nhảy vào khi giai đoạn triển khai đã rõ ràng.

Hành vi tước đoạt kiến thức miễn phí là một trong những lý do để xuất hiện tập trung những công ty kỹ thuật cao tại những nơi như Silicon Valley và dọc Đường 128. Người ta học được kiến thức của người láng giềng nhanh hơn nếu người ta thực sự là hàng xóm của người đó. Kiến thức, cũng như nước, dần đạt mức cân bằng khi nó chảy tràn trên thế giới. Nhưng đương nhiên nó cũng sẽ không xảy ra ngay cùng một lúc. Trong những lãnh vực chuyển dịch nhanh, sẽ có những lợi thế lớn nếu xâm nhập vào các cộng đồng đang tìm cách học hỏi. Những công ty thường mua hay xây dựng các chi nhánh tại Silicon Valley để bảo đảm họ có nơi để nghe ngóng. Những địa điểm ở nơi khác có chi phí điều hành thấp hơn, nhưng những tin tức như thế sẽ không có sẵn trên hệ thống thông tin không chính thức.

Trên quan điểm của một công ty, việc tính toán nghiên cứu phát triển là rất dễ dàng nhưng phức tạp: đầu tư cho đến khi nào những ngân sách nghiên cứu phát triển của công ty có thể mang lại doanh thu dự kiến trang trải được chi phí vốn, các rủi ro và những bất trắc. Chi phí vốn thì dễ xác định (6% đối với các đại công ty được tín nhiệm). Nhưng còn những rủi ro và bất trắc thì sao? Nó thật sự lớn nhưng lớn tới cỡ nào?

Tỷ suất sinh lợi tư nhân đối với kinh phí nghiên cứu phát triển khoảng 24%. Vì các xí nghiệp không vội tăng kinh phí nghiên cứu phát triển, cho thấy mức sinh lợi này có thể cần thiết để trang trải các chi phí vốn (6%) và các rủi ro bất trắc. Áp dụng phép trừ, các xí nghiệp tư nhân cho rằng tỷ lệ đúng của yếu tố rủi ro vào khoảng 18%.

Sử dụng hiện giá thuần có chiết khấu - (Phương trình tiêu chuẩn để lượng giá đầu tư của chủ nghĩa tư bản) - thì thu trong tương lai được chiết khấu đơn giản vì nó xảy ra trong tương lai. Nếu chiết khấu theo lãi suất 24%, giá trị 100 USD kiếm được trong 10 năm sắp đến chỉ có giá trị 12 USD của hôm nay. Bởi vì 12 USD hiện nay đem đầu tư với tỷ suất thu lợi 24% sẽ mang lại 100 USD ở 10 năm sau. Nhưng điều này có nghĩa là khi sự hoàn vốn - hay thu hồi vốn xảy ra trong tương lai xa, thì nó có giá trị rất nhỏ đối với xí nghiệp tư, cho dù số tiền hoàn vốn rất lớn.

Trong lúc đó, lợi ích xã hội (tổng lợi ích kinh tế của toàn xã hội) trên chi tiêu nghiên cứu phát triển (theo kết quả bình quân của tám cuộc nghiên cứu khác nhau) là 66% (trong khoảng từ 50% đến 105%) - hay gấp ba lần mức thu hồi tài chính 24% của tư nhân. Điều này có nghĩa là 2 USD trong mỗi 3 USD lợi tức

thuần được phát sinh đã không tích lũy cho những người tài trợ cho nghiên cứu phát triển. Như vậy đã có một lượng dư thừa khổng lồ lan tỏa vào xã hội từ việc chi tiêu cho nghiên cứu phát triển.

Điều lý thú về những khoản “lợi ích xã hội” lớn lao là chưa người nào tìm thấy điều gì ngoài những kết quả đạt được. Đó là một trong những kết luận vô cùng mạnh mẽ trong kinh tế học. Những người theo chủ thuyết hoài nghi bướng bỉnh có thể cho rằng kết quả 66% không phải là kết luận hoàn hảo, bởi vì “lợi ích biên tế” tính trên một đô la chi tiêu trong tương lai có giá trị thấp hơn “lợi ích bình quân” của đồng đô la chi tiêu trong quá khứ. Nhưng cũng không chắc rằng các khoản “lợi ích biên tế xã hội” gần bằng 6% chi phí vốn. Nếu như thế, thì những lợi ích bình quân sẽ không đạt đến 66%.

Sự khác biệt giữa “tỷ suất sinh lợi xã hội” và “tỷ suất sinh lợi tư nhân” là lý do hàng đầu giải thích tại sao chính phủ phải tài trợ cho nghiên cứu phát triển. Các xã hội có thể thụ hưởng các tác dụng dư thừa. Họ có thể chú ý vào “tỷ suất sinh lợi xã hội” 66% chứ không để ý đến “tỷ suất sinh lợi” 24% của tư nhân. Họ không cần phải quan ngại về xí nghiệp đặc biệt nào hưởng lợi. Nếu các chính phủ không hỗ trợ cho nghiên cứu phát triển, sẽ có rất ít nghiên cứu phát triển được thực hiện.

Nhưng tỷ suất sinh lợi 66% còn cho thấy điều khác nữa. Rất có thể những tay chi tiêu cỡ lớn như Hoa Kỳ cũng chi tiêu quá ít cho nghiên cứu phát triển. Một “tỷ suất sinh lợi 66%” cao hơn nhiều so với những “tỷ suất sinh lợi đầu tư” trong những lãnh vực khác.

Quy luật thứ 8: Hoàn vốn kinh tế từ việc gia tăng thêm đầu tư xã hội trong nghiên cứu cơ bản cũng rõ ràng như bất cứ điều gì trong kinh tế học.

Chiến lược đúng đắn sẽ thúc đẩy đầu tư đáng kể, từ 3 đến 4% GDP trong một thập kỷ và xem điều gì xảy ra trong thời gian đó. Nếu không tạo ra được các tiến bộ khả quan về kiến thức thì việc chi tiêu có thể cắt giảm trở về mức cũ 3%. Nếu tỷ lệ thu hồi vẫn ở mức 66%, thì mức chi tiêu nên được nâng lên dần dần cho đến khi mức thu hồi ghi nhận được bắt đầu giảm xuống.

Các nhà tài trợ nghiên cứu cũng cần phải chọn lựa sự phối hợp đúng giữa việc hỗ trợ cho các cá nhân sáng tạo và các định chế. Một phần của các quỹ nghiên cứu ở các quốc gia phải được đưa vào các định chế để duy trì sự liên tục của công tác nghiên cứu dài hạn. Nhưng ở nhiều quốc gia, và trong trường hợp các viện



ngiên cứu quân sự quốc gia của chúng ta thì hầu hết ngân khoản nghiên cứu đều được đương nhiên sung dụng cho các định chế nghiên cứu. Tất cả các định chế đó hầu như bị khống chế bởi các chuyên gia nghiên cứu kỳ cựu. Các viện nghiên cứu của chúng ta bí mật đến nỗi không có bất cứ “người bên ngoài” nào có thể đánh giá được tầm mức sáng tạo lâu dài của chúng, nhưng lại có quá nhiều viện nghiên cứu dân sự tương tự ở các quốc gia khác lại không có tính sáng tạo cao. Tuy nhiên cũng có những ngoại lệ cá biệt đáng lạc quan, những đột phá về công nghệ thường không được phát hiện bởi các nhà nghiên cứu kỳ cựu đã quen nhìn những sự việc tương tự bằng những cách thức giống nhau trong một thời gian lâu dài. Những khám phá mới thường được tìm ra bởi những chuyên viên không chấp nhận những phương thức nghiên cứu cũ. Điều này có nghĩa là cần phải tìm cách chuyển một phần lớn quỹ “Nghiên cứu phát triển” cho những nhà nghiên cứu trẻ hơn và ít được chuẩn bị hơn. Và điều này chỉ có thể thực hiện được nếu ngân khoản được sung dụng căn cứ trên việc lượng giá thận trọng các đề án nghiên cứu đề nghị được tài trợ.

Tại Hoa Kỳ, một nền dân chủ mà ở đó các nhà lập pháp được bầu lên theo vùng địa lý, sự nguy hiểm là càng ngày phần lớn các quỹ của chúng ta càng được sung dụng đương nhiên vào các định chế dàn trải khắp nước Mỹ mà không cần xem xét đến giá trị của các đề án nghiên cứu. Lịch sử Hoa Kỳ đầy dẫy những chương trình (nhớ lại dự án “Các thành phố mẫu”) đã bị hủy hoại bởi khuynh hướng chính trị thiên vị này. Trong quá khứ, nó được bảo vệ bởi “Cuộc chiến tranh lạnh” và nỗi sợ hãi bị tụt hậu về công nghệ so với Liên Xô. Sự đe dọa về quân sự của Liên Xô đã áp chế khuynh hướng chính trị thiên vị thông thường đối với các dân biểu để làm việc gì đó cho địa phương của mình.

Vì tỷ suất sinh lời trong khu vực tư có chiều hướng chắc chắn hơn, người ta chỉ tìm cách mở rộng các kiến thức đang có (khoan thêm một giếng đang khai thác) thay vì tìm kiếm sự đột phá quan trọng (khoan một giếng thăm dò để tìm một mỏ dầu lớn), nên các công ty tư nhân thường tập trung tiền bạc vào phần triển khai cuối cùng của tiến trình “Nghiên cứu phát triển”. Thời gian chờ đợi được rút ngắn, và trong thế giới kinh doanh thì tốc độ là tất cả.

Do khuynh hướng trên của công ty tư cho nên các chính phủ phải tập trung chi tiêu vào những dự án dài-lê-thê để phát triển kiến thức cơ bản. Tư nhân không đầu tư ở đây nhưng cũng chính nhờ những đột phá đã tạo ra rất nhiều cơ hội kinh



doanh cho khu vực tư nhân. Đó là lý do tại sao ngành công nghệ sinh học cần phải được chính phủ hỗ trợ. Đó cũng là lý do nó không phát triển được ở những nơi không có sự hỗ trợ của chính phủ (ở khắp nơi ngoại trừ Hoa Kỳ). Ngay cả khi các công ty tư đã biết chắc điều gì sẽ xảy ra (và họ không biết và không thể biết), thì cũng không có công ty tư nào muốn đầu tư vào các dự án do Viện y tế Quốc gia đầu tư, bởi vì phải đổ tiền vào khoảng hơn 25 năm trước khi có thu hồi (bán được sản phẩm).

Các dữ kiện phân tích các nguồn đầu tư cho thấy rất rõ. Trong lúc Chính phủ Liên bang và các định chế phi lợi nhuận, như các viện đại học, chi tiêu 85% cho nghiên cứu cơ bản và chỉ chi tiêu 26% cho chi phí phát triển.

#### TÀI TRỢ CHO “NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN” CỦA HOA KỲ

Mục tiêu	Tất cả	Cơ bản	Ứng dụng	Phát triển
nghiên cứu				
Nguồn quỹ:				
Chính phủ	30%	58%	29%	25%
Liên bang				
Tổ chức	65%	27%	64%	74%
công nghiệp				
Tổ chức	5%	15%	7%	1%
phi lợi nhuận				

Vì các công ty kinh doanh luôn cân nhắc tính toán các khoản đầu tư nên các dự án có thời gian hoàn vốn trong 5 năm hoặc ngắn hơn được xem là dự án tốt và chắc chắn tìm được nguồn tài trợ. Nếu thời gian hoàn vốn kéo dài hơn 10 năm thì dự án cần được Chính phủ tài trợ. Đối với những dự án có thời hiệu từ 5 đến 10 năm thì cần sự chia sẻ chi phí như dự án nghiên cứu bình điện cho ô tô chạy bằng điện để thay thế cho động cơ nổ mà Chính phủ và các công ty sản xuất ô tô đang phối hợp thực hiện.

Ai sở hữu cái gì?

Chủ nghĩa tư bản hình thành ở nước Anh với cuộc vận động giành đất để biến đất nông nghiệp thuộc sở hữu cộng đồng trong chế độ phong kiến thành đất sở hữu tư nhân. Tiến trình này đã diễn ra một cách hỗn độn, bất công và bạo lực - rất

giống như tiến trình xác lập ai sở hữu cái gì tại nước Nga ngày nay. Trong cả hai trường hợp, những kẻ có thế lực mạnh chiếm giữ những tài sản mà trong quá khứ đã được dùng để hỗ trợ cho toàn thể cộng đồng. Những kẻ mạnh đã dựa vào quyền lực của cảnh sát để giúp họ bảo vệ quyền tư hữu mới của họ.

Chủ nghĩa tư bản không thể hoạt động được nếu không làm rõ được vấn đề ai sở hữu cái gì, cho dù tiến trình xác lập quyền tư hữu có rõ ràng và có hiệu lực đến đâu chăng nữa. Sở hữu tư nhân đối với các tư liệu sản xuất và khả năng chiếm hữu sản lượng từ những tài sản trên là trung tâm điểm của chủ nghĩa tư bản. Chính nguyên lý này là nguồn gốc tên gọi của chủ nghĩa tư bản. Quyền tư hữu hợp pháp phải được xác lập để tạo hành động cho chủ nghĩa tư bản.

Hãy xem xét vấn đề ô nhiễm không khí và nguồn nước. Cái mà mọi người đều sở hữu thì không ai sở hữu. Và kết quả là mọi người được khuyến khích tạo ra ô nhiễm - sử dụng miễn phí hệ thống chứa chất thải sẵn có và để cho những người cư ngụ cuối dòng nước hay dưới gió gánh chịu tất cả phí tổn. Không ai được khuyến khích giữ sạch môi trường không khí, sông hồ và đại dương. Nhưng trên đất thuộc sở hữu tư nhân thì thị trường ô nhiễm có tác động. Chủ sở hữu sẽ không để hàng xóm của mình đổ chất thải trên đất của họ. Có người sẽ mở dịch vụ kinh doanh chứa chất thải. Vấn đề duy nhất phát sinh đối với những địa điểm kinh doanh chứa chất thải là những chủ nhân của chúng sẽ có khuynh hướng lạm dụng gây ô nhiễm cho không khí và nguồn nước ngầm khi họ đổ chất thải tại những khu vực thuộc sở hữu của họ. Chủ nghĩa tư bản không thể đối phó với vấn đề ô nhiễm vì nó không thể thiết lập quyền sở hữu để làm sạch không khí và nguồn nước.

Với sự xuất hiện của cuộc cách mạng công nghiệp thứ ba, kỹ năng và kiến thức đã trở thành lợi thế cạnh tranh duy nhất bền vững lâu dài. Sở hữu trí tuệ là trung tâm điểm của sự thành công hay thất bại về kinh tế của các công ty hiện đại. Nguyên liệu có thể được mua và chuyển đến bất cứ nơi nào có nhu cầu. Vốn tài chánh là hàng hóa có thể vay được ở New York, Tokyo hay Luân Đôn. Hiện không có trang thiết bị độc đáo nào không thể mua hay quá đắt đối với đơn vị cạnh tranh. Kiến thức, yếu tố thường đứng hàng thứ ba sau nguyên liệu và vốn trong việc xác định thành công trong kinh tế thì nay trở nên hàng đầu. Từ thực tế này phát sinh ra nhiều hệ thống đặc trưng để xác định ai sở hữu cái gì về mặt sở

hữu trí tuệ, bảo vệ tốt hơn bất cứ cái gì đã có chủ, và những hệ thống giải quyết tranh chấp nhanh hơn khi có vấn đề phát sinh vì nó sẽ xảy ra.

Những công ty quan trọng như Microsoft (công ty có giá trị nhất trong năm 1998) thì chẳng sở hữu gì có giá trị ngoài kiến thức. Đấu tranh để bảo vệ và mở rộng phạm vi sở hữu trí tuệ là cách thức họ tham gia trò chơi kinh tế. Nếu sở hữu trí tuệ của các ngành công nghiệp như vi điện tử, công nghệ sinh học, nguyên liệu dành riêng cho các nhà thiết kế thời trang và viễn thông có thể được sao chép dễ dàng, các công ty này sẽ không thể tạo ra giàu có cho các sở hữu chủ lẫn mức lương cao cho nhân viên. Tự thân những ngành công nghiệp tri thức rất quan trọng và còn có khả năng thúc đẩy các ngành công nghiệp khác trở thành công nghệ tri thức, như chúng ta thấy trong ngành dầu khí và ngành bán lẻ. Xuất phát điểm của sự thành công của ngành bán lẻ trong tương lai nằm trong phần mềm thông tin điện tử và hệ thống tiếp vận hơn là quảng cáo hay mặt hàng mới của sản phẩm. Ngày nay quyền sở hữu trí tuệ tác động đến toàn bộ các ngành kinh doanh.

Sự gia tăng tầm quan trọng của sở hữu trí tuệ được thấy trực tiếp trong doanh thu kiếm được từ việc cấp giấy phép công nghệ. Trong quá khứ, các công ty sẵn sàng chia sẻ công nghệ bởi vì có vẻ như đó không phải là nguồn gốc của sự thành công, vì công nghệ không thể bán cao giá và có thể bị đánh cắp nếu không đồng ý bán giá rẻ. Nhưng những ngày đó đã qua rồi. Polaroid và Kodak đã dàn xếp một vụ kiện vi phạm bằng sáng chế trị giá gần 1 tỷ USD. Texas Instruments đã thu được trên 1,5 tỷ USD dịch vụ sau khi chuyển sang chương trình chuyển nhượng giấy phép năng động và trong khoảng vài năm phí dịch vụ đã vượt quá lợi tức hoạt động của công ty. Lưu ý đến những số liệu này, nhiều tổng công ty đã ra lệnh cho các quan chức phụ trách cấp giấy phép chuyển giao công nghệ phải nỗ lực hơn nữa.

Sở hữu trí tuệ ngày nay trở thành trung tâm của các kế hoạch chiến lược đấu tranh. Những vụ tranh tụng về giấy phép thường được dùng để tạo ra bất trắc, chậm trễ và tăng thêm chi phí ban đầu cho các đối thủ cạnh tranh. Sau khi nhận thức rằng nỗ lực muốn đứng độc lập là vô vọng, công ty Digital Equipment đã kiện Intel vi phạm bản quyền của họ về vi mạch Alpha. Vụ kiện Digital đã châm ngòi bởi một tiêu đề trên nhật báo Wall Street dẫn chứng lời phát biểu của một lãnh đạo hàng đầu của nhóm nghiên cứu về vi mạch của Intel nói rằng: “Chẳng còn gì để sao chép cả”. Những đại công ty như Intel có những ngân khoản

pháp lý khổng lồ để bảo vệ sở hữu trí tuệ của họ. Sau cùng Intel đồng ý trả cho công ty Digital Equipment 1 tỷ USD để chấm dứt vụ kiện tụng vi phạm bản quyền, một phần để ngăn chặn bất trắc, chậm trễ và tăng chi phí ban đầu mà ý đồ của vụ kiện muốn gây ra.

Trong một vụ kiện hiện nay của Hội đồng Thương mại Liên bang, Intel bị kiện vì không cho khách hàng sử dụng sở hữu trí tuệ của Intel như là một quyền mặc cả khi những khách hàng này kiện Intel sử dụng tài sản trí tuệ của khách hàng. Có thể nào Intel tước đoạt quyền sử dụng của những người khác về sở hữu trí tuệ của Intel trong khi những người khác tìm cách ngăn chặn Intel sử dụng sở hữu trí tuệ của họ.

Quyền sở hữu rõ ràng đối với tài sản trí tuệ có thể chuyển nhượng và dễ thực hiện, cần phải được xác lập nếu chủ nghĩa tư bản vận hành trong một thế giới mà tri thức là chìa khóa đưa đến thịnh vượng. Những người tài trợ cho các tiến bộ công nghệ cần có khả năng sở hữu, bán hoặc sử dụng cái mà họ đã phát minh. Trong một thế giới mà công nghiệp dựa vào sức mạnh trí tuệ của con người tạo nên, có nghĩa là thiết lập một hệ thống quyền tư hữu tri thức có hiệu lực pháp lý - một hệ thống quyền sở hữu trí tuệ. Kỹ thuật nghịch đảo (từ chính trị của việc sao chép) - là một cách sống trong thế giới tập đoàn. Nhưng đâu là giới hạn? Bất luận câu trả lời thế nào điều này không thể tìm thấy trong hệ thống bằng sáng chế đã có từ hơn một trăm năm nay.

Mọi người đều hiểu nghĩa quyền sở hữu đất đai hoặc trang thiết bị sản xuất và các quyền sở hữu này được thực hiện như thế nào. Tuy nhiên, quyền sở hữu tri thức và làm thế nào để quyền sở hữu này được tuân thủ thì thật ra không rõ ràng. Các nhà tư bản sở hữu các trang thiết bị mà lực lượng lao động của họ sử dụng, nhưng họ có thể sở hữu kiến thức mà lực lượng lao động của họ sử dụng hay không? Phần kiến thức nào mà nhân sự của họ mang đi cùng với họ khi họ đến với một chủ nhân mới? Làm thế nào người sử dụng lao động ngăn chặn được nhân viên mang theo tài sản trí tuệ của người chủ khi họ ra đi? Quyền sở hữu về đất đai và trang thiết bị kéo dài mãi mãi. Quyền sở hữu tri thức có kéo dài vĩnh viễn hay không? Nếu không thì nó sẽ kéo dài bao lâu? Mọi người biết sự khác biệt giữa đất đai của tư nhân và của công, nhưng đâu là tuyến phân cách giữa tri thức trong lãnh vực công và tri thức trong lãnh vực tư? Ngay cả khi đường phân chia này đã được xác định, thì làm thế nào cho nó có hiệu lực?

Trong lịch sử, các nỗ lực thiết lập và hiệu lực hóa quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ đã xoay quanh tác quyền, bằng sáng chế, thương hiệu và bí mật thương mại, nhưng những công nghệ mới đã làm giảm tính khả dụng của hệ thống cũ đã được thiết kế áp dụng cho công nghệ của thế kỷ 19. Ngày nay người ta có thể đến thư viện và đọc lướt một quyển sách mà không phải trả tiền cho tác giả. Nhưng việc chuyển tải một quyển sách qua Internet có tương tự như việc đọc lướt qua hay không? Nếu thật như vậy thì làm thế nào bán được sách trong lúc người ta có thể sao chép một cuốn sách rất dễ và rất rẻ từ việc truy cập. Hệ thống cũ không đưa ra được lời giải vì vấn đề này chưa đặt ra trong khi hệ thống được thiết lập.

Quyền sở hữu trí tuệ cũng kém phần quan trọng trong thế kỷ trước đây, thậm chí 25 năm trước. Nếu hệ thống pháp lý bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ một cách kém cỏi thì cũng không ai phàn nàn gì nhiều - thành công kinh tế tùy thuộc vào việc sở hữu tài nguyên thiên nhiên và vốn thiết bị. Nhưng quyền sở hữu trí tuệ đã chuyển dịch từ ngoại vi vào trung tâm của sự thành công kinh tế. Nếu không có một hệ thống quyền sở hữu trí tuệ rõ ràng, có thể áp dụng được và có hiệu lực thì tư bản chủ nghĩa dựa vào tri thức không thể hoạt động được. Không ai có ý định đầu tư vào việc nghiên cứu - phát triển nếu họ không thể thu lợi từ những thành quả nghiên cứu.

Được thiết kế từ hơn một trăm năm trước để đáp ứng những yêu cầu đơn giản của một nền kinh tế đặt căn bản trên tài nguyên thiên nhiên và máy móc công cụ, hệ thống quyền sở hữu trí tuệ của chúng ta là một hệ thống không có khác biệt, “một cỡ vừa cho tất cả”. Xem xét trường hợp thật của một bác sĩ đã ghi nhận được sự tương quan giữa mức tăng tiến của một hooc-môn đặc biệt của con người và một khiếm khuyết sinh sản bẩm sinh. Ông ta được hưởng một bằng sáng chế cho sự quan sát của mình, mặc dù chính sự thử nghiệm này còn chứa rất nhiều yếu tố thiếu chính xác về mặt áp dụng. Nhưng về sau trong giai đoạn triển khai đã cho thấy nếu thử nghiệm này được sử dụng cùng lúc với hai thử nghiệm khác thì có thể dự đoán một cách chính xác trong trường hợp một đứa trẻ sinh ra có mắc phải hội chứng Down hay không. Ngày nay bác sĩ này đang kiện để đòi phí 9 USD / lần đối với các phòng thí nghiệm nào sử dụng phần thử nghiệm của ông ta. Nếu thắng kiện thì chi phí thử nghiệm sẽ tăng gấp đôi.

Nên chăng vị bác sĩ đầu tiên nhận xét về vấn đề gien hoạt động như thế nào được quyền sở hữu trí tuệ? Có thể như vậy, nhưng không giống như trong các

trường hợp quyền sở hữu trí tuệ được cấp cho những nhà nghiên cứu khám phá ra một gien mới thay thế cho gien bị khiếm khuyết. Ghi nhận về hoạt động của một gien hiện hữu đơn giản không tương đương với công trình khám phá ra một gien mới. Công nghệ sinh học phân biệt rất rõ ràng vấn đề này, nhưng hệ thống bằng sáng chế của chúng ta lại không có tiêu chuẩn về vấn đề này. Tất cả các bằng sáng chế đều như nhau - hoặc được cấp hoặc không.

Sự khôn ngoan vượt trội của những kẻ đang kiếm sống trong hệ thống bảo vệ sở hữu trí tuệ của chúng ta chỉ là cách dùng những thủ thuật nhỏ nơi này nơi khác để điều chỉnh vấn đề. Phần lớn những sự khôn ngoan này bắt nguồn từ niềm tin cho rằng để mở đường cho sự thay đổi hệ thống từ căn bản cũng giống như mở nắp hộp của Pandora. Chúng ta có thể nhận định một cách sinh động rằng họ là những kẻ có tiềm năng thất bại. Ít ai quan tâm đến những ích lợi cho khu vực tư và công có thể phát sinh từ một hệ thống khác.

Sự khôn ngoan vượt trội là sai lầm. Thời cơ không dành cho những thay đổi biên tế mà dành cho tư tưởng rộng mở về việc thiết kế một hệ thống mới từ gốc. Điều này sẽ không bao giờ xảy ra nếu việc giải quyết vấn đề được dành cho những kẻ đang kiếm sống bằng cách điều hành hệ thống hiện tại. Họ được hưởng quá nhiều đặc lợi trong việc duy trì nó với một vài sự điều chỉnh tối thiểu.

Công nghệ đang làm cho quyền sở hữu trí tuệ thêm quan trọng, nhưng những yếu tố khác cũng đóng góp vào yêu cầu phải có một hệ thống tốt hơn. Nhất là thời kỳ sau Thế chiến thứ 2, tri thức đã lưu chuyển một cách dễ dàng và rẻ tiền vòng quanh thế giới. Chính phủ Hoa Kỳ đã tài trợ cho lãnh vực nghiên cứu cơ bản (ở những quốc gia khác ngân khoản “nghiên cứu - phát triển” thường dành cho lãnh vực phát triển) và khuyến khích phổ biến rộng rãi khắp thế giới bất cứ cái gì được khám phá, trừ công nghệ quân sự. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, thành công kinh tế của các quốc gia khác được xem không kém phần quan trọng cho vị thế chiến lược về địa lý chính trị của Hoa Kỳ cũng như sự thành công kinh tế nội bộ của nước Mỹ.

Tính kiêu ngạo cũng hòa lẫn vào dòng chảy tự do thông tin này. Người Mỹ tin rằng phần còn lại của thế giới không thể nào bắt kịp sự tài giỏi của Hoa Kỳ. Trong khi những người nước ngoài đang sao chép thể hệ công nghệ sau cùng thì người Mỹ sẽ phát minh công nghệ thế hệ mới, và họ đã nghĩ như vậy. Nhưng ngày nay người Mỹ hiểu rằng họ đang sống trong một thế giới cạnh tranh trong

đó thời kỳ thống trị về kinh tế của Hoa Kỳ đã qua từ lâu rồi. Vấn đề phát triển quyền sở hữu công nghệ và kỹ năng đi liền với nó là phương cách duy nhất để bảo vệ công nhân Mỹ thoát khỏi áp lực giảm yếu tố lương trên nguyên tắc cân bằng giá. Những công ty có lãi nhất là những công ty đang nắm giữ chìa khóa của một số dạng tri thức. Một số dân biểu Mỹ kêu gọi ngăn chặn du học sinh nước ngoài vào các phòng thí nghiệm của các đại học Hoa Kỳ để ngăn cản các thông tin về công nghệ được tài trợ bằng tiền đóng thuế khỏi bị rò rỉ ra bên ngoài là một dấu hiệu sống động về nhu cầu cần kiểm soát dòng thông tin.

Trong lúc đó, chính phủ Hoa Kỳ đang cắt giảm tài trợ cho nghiên cứu phát triển - bằng cả hai hình thức: theo giá trị đô la và tỷ lệ chi tiêu chung. Việc phân chia giữa khu vực nhà nước và khu vực tư thường là 40-60 bây giờ là 30-70. Theo thỏa ước về cân bằng ngân sách hiện hành, sẽ cắt giảm chi tiêu mạnh hơn nữa. Một vị Tổng thống thuộc đảng Dân chủ đã hứa cắt giảm ngân khoản chi tiêu về nghiên cứu phát triển của Liên bang 14% vào năm 2002; một Quốc hội dưới sự kiểm soát của đảng Cộng hòa đã hứa cắt giảm 20%. Điều này có thể không xảy ra nhưng cũng có thể đã xảy ra.

Trong quá khứ, luật chống độc quyền cũng bắt buộc một cách rõ ràng một vài viện nghiên cứu do tư nhân tài trợ nhưng chủ yếu là những phòng thí nghiệm quốc gia như là Bell của AT&T, chia sẻ những công nghệ của họ với mọi người, và cũng bắt buộc những đơn vị khác như phòng thí nghiệm IBM cũng làm như thế, nhưng những phòng thí nghiệm do tư nhân độc quyền tài trợ để thực hiện nghiên cứu cơ bản đã không còn nữa, IBM và AT&T nay đang ở vị thế cạnh tranh và không còn đủ khả năng để tài trợ cho những dự án nghiên cứu tri thức tổng quát hữu dụng sau đó được đem cho không. Các công ty tư hiện nay đang hy vọng tìm được các khoản tiền khổng lồ từ những phát minh của họ và đang mạnh dạn bảo vệ quyền kinh doanh của họ. Thời kỳ tri thức riêng tư được chia sẻ đã qua rồi!

Vì ba lý do trên, trong tương lai kiến thức mới phổ biến trong lãnh vực công cộng ngày càng ít đi. Nếu khoảng trống này cần được san bằng, các công ty tư nhân cần được khuyến khích chi tiêu thêm vào lãnh vực nghiên cứu phát triển, và họ sẽ không làm như thế nếu không có một hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mạnh hơn được thiết lập.



Thiếu một hệ thống bảo vệ mạnh mẽ hơn, các công ty sẽ tự bảo vệ vị thế kinh tế của mình bằng cách giữ bí mật tri thức. Những bài viết trên các báo khoa học thường đề cập đến việc cố ý trì hoãn công bố các báo cáo nghiên cứu khoa học. Bí mật là yếu tố lớn trong việc ngăn chặn quảng bá kiến thức hơn bất cứ hệ thống độc quyền bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nào khác. Một nhà điều tra biết được điều đã được biết có thể chuyển sang bước tiếp theo. Người ta sẽ không mất thì giờ để tái khám phá điều đã biết hoặc đi lang thang trong hoang mạc của tri thức để tìm ra lối đi mà người khác đã tìm thấy. Một cuộc nghiên cứu mới đây cho thấy rằng 73% bằng sáng chế tư nhân được căn cứ trên kiến thức phát xuất từ các nguồn công cộng như các đại học, tổ chức phi lợi nhuận và các phòng thí nghiệm của chính phủ. Tri thức riêng được giữ bí mật không thể tạo ra tri thức thuộc thể hệ mới.

Công nghệ mới đã tạo ra nhiều hình thức tiềm năng mới về quyền sở hữu trí tuệ (những bộ phận của con người có thể được cấp bằng sáng chế hay không?) và làm cho quyền sở hữu trí tuệ cũ không bảo vệ được (khi sách có thể được truy cập từ một thư viện điện tử thì tác quyền còn ý nghĩa gì?). Rõ ràng là việc phát minh ra một gien mới để làm cho con người trở nên khác biệt hoặc tốt hơn không thể được xử lý cùng cách thức như việc phát minh ra hộp số động cơ mới. Cái gì sẽ được xem thuộc và không thuộc quyền tư hữu cần phải được suy nghĩ lại.

Cái gì cần được cấp bằng sáng chế? Không một xã hội nào cho phép một người nào đó được độc quyền điều trị bệnh ung thư. Các nhà sinh học không được phép nhân bản con người và sở hữu con người. Nhưng cũng phải làm rõ việc các công ty tham gia nghiên cứu sinh học cần phải được phép sở hữu những cơ phận của con người, nếu không thì không ai tài trợ cho các công trình nghiên cứu gien để chữa các bệnh như bệnh Alzheimer. Kỹ thuật sinh học được giới quân sự gọi là công nghệ sử dụng song hành. Cùng một kỹ thuật để chữa những bệnh về gien còn có thể làm cho con người trở nên cao lớn hơn, thông minh hơn và đẹp hơn. Bằng phát minh chữa bệnh theo phương pháp gien không thể khác biệt với bằng sáng chế ra các vật liệu gien để làm cho con người trở nên tốt đẹp hơn. Thật khó để vạch ra giới hạn giữa những gì được cho phép và không được cho phép.

Sự tách biệt cần phải được bắt đầu với những phân biệt giữa những tiến bộ cơ bản về tri thức và những sự nối tiếp hợp lý tri thức hiện có. Cần phải dành cho mỗi loại một bằng sáng chế riêng. Sáng chế ra một bộ phận sinh học mới làm

thay đổi bản chất thiên nhiên của cây cỏ, thú vật hoặc con người không tương đồng với việc khám phá cơ chế hoạt động của một bộ phận sinh học sẵn có. Ý nghĩa của bằng sáng chế phải phân biệt rõ hai lãnh vực này.

Những công nghệ mới làm cho việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trở nên khó khăn hơn nhiều. Con người có thể sử dụng công nghệ nhân bản kỹ thuật cao kết hợp với kỹ thuật nhận dạng bằng quang học để lập ra các thư viện điện tử một cách nhanh chóng và rẻ tiền. Các nhà xuất bản điện tử nhanh chóng và dễ dàng chuyển tài liệu này trở về hình thức ấn bản. Khi bất cứ cái gì đều có thể được sao chép lại một cách nhanh chóng rẻ tiền và riêng tư với số lượng nhỏ, chất lượng cao và sau đó được phân phối dưới bất cứ dạng nào mà người sử dụng yêu cầu. Những điểm ngăn chặn không cho sao chép các tài liệu in ấn về cơ bản đã tan biến.

Với sự tan biến từ cơ bản như thế thì hệ thống tác quyền đã cáo chung - không chỉ đối với sách vở mà còn cả về hệ thống thông tin và dữ liệu. Một hệ thống được thiết kế để cho phép người ta xem qua sách vở từ những thư viện bình thường không đem lại một khung pháp lý thích hợp để đối phó với những vấn đề phát sinh từ khả năng cho phép truy cập sách từ thư viện điện tử.

Vấn đề khởi đầu tưởng chừng như chỉ liên quan đến các tác giả và công ty xuất bản nhưng thực ra còn hơn thế nữa. Nếu sách được truy cập sao chép tự do, những ai đang bán thông tin tài chính sẽ nhận thấy rằng cơ sở dữ liệu của họ cũng sẽ bị sao chép và bán lại các công ty cạnh tranh với giá rẻ hơn vì họ không mất chi phí sáng tạo ra nó từ đầu. Các nhà xuất bản danh bạ điện thoại cố gắng ngăn chặn tập quán này bằng cách đưa vào một vài số điện thoại giả để họ có thể trình trước tòa án rằng các đối thủ cạnh tranh đã không tạo ra một cách độc lập danh sách tên và số điện thoại riêng của họ.

Tương lai của các tài liệu in ấn có thể được dự đoán như những gì đang xảy ra trong ngành kinh doanh âm nhạc thu đĩa. Mặc dù không phải nhà nào cũng có thiết bị để thu đĩa compact vì nó quá đắt tiền, nhưng những kẻ làm giả CD có thể chiếm đến 20% thị phần. Trái lại, trong việc in ấn điện tử cá nhân, giá thiết bị vừa rẻ tiền và có sẵn như một máy vi tính cá nhân và một máy quét. Một thư viện điện tử hoàn toàn hiện chưa có nhưng sẽ sớm xuất hiện. Một thư viện như vậy đang được xây dựng tại Singapore. Hệ thống luật pháp có thể ngăn chặn các xí nghiệp sao chép và bán các đĩa CD hay sách với số lượng lớn, nhưng không ngăn

chặn được các cá nhân sao chép cho chính họ hoặc bán một số lượng nhỏ cho bạn bè. Người ta cần nhận thức rằng việc đánh cắp tác phẩm sẽ chiếm một thị phần còn lớn hơn về vật liệu in ấn quy ước thay vì đĩa CD và băng từ.

Qui luật thứ 9: Chủ nghĩa tư bản dựa-trên-tri-thức sẽ không thể hoạt động nếu thiếu một hệ thống xác định ai là sở hữu hoặc ai kiểm soát quyền sở hữu trí tuệ. Chủ nghĩa tư bản đòi hỏi quyền sở hữu phải rõ ràng và dễ áp dụng.

Chúng ta hãy xem xét việc đánh cắp phần mềm. Khi nhà sản xuất máy vi tính giao sản phẩm “trắng” - có nghĩa là không có hệ điều hành kèm theo - như thường xảy ra tại châu Á, lý do duy nhất họ làm như thế là nhằm cho phép sử dụng các phần mềm đánh cắp. Các nhà sản xuất máy vi tính này có sự thỏa thuận ngầm của các chính phủ địa phương cho vi phạm bằng sáng chế và bản quyền. Tại Thái Lan 97% phần mềm sử dụng là bản sao chép bất hợp pháp, và ngay chính tại Hoa Kỳ tỷ lệ này cũng có thể lên đến 40%. Dự đoán tỷ lệ phần mềm đánh cắp ở châu Âu thay đổi từ mức cao 80% ở Tây Ban Nha đến mức thấp là 25% ở Anh Quốc.

Phần mềm điện toán là một minh họa tốt về sự việc xảy ra khi luật lệ về bằng sáng chế và bản quyền không theo kịp công nghệ. Các thẩm phán sau cùng quyết định rằng họ không quyết định được. Một trong những phán quyết như vậy đã quy định rằng: việc “nhìn và cảm thấy” của một chương trình phần mềm không thể được cấp bằng sáng chế - có nghĩa là bất cứ chương trình phần mềm thành công nào cũng có thể bị đánh cắp một cách hợp pháp. Người sao chép cần phải viết mã số riêng cho họ, nhưng họ đã biết chính xác những gì mà chương trình có thể xử lý, các cơ cấu lập trình bên trong được sắp xếp như thế nào, chương trình sau cùng sẽ được nhìn thấy và cảm thấy như thế nào, và như vậy là đã hình thành một thị trường sẵn có cho sản phẩm. Kết quả là các nhà sao chép có giá thành rẻ hơn và ít phải đối phó với rủi ro và tính bất trắc của thị trường so với các tác giả đầu tiên của bất cứ chương trình phần mềm thành công nào khác. Khi các chương trình phần mềm không được bảo vệ một cách hữu hiệu, không những chỉ có Microsoft sẽ bị thiệt hại. Các nhà phân phối lẻ phát triển phần mềm để bán sản phẩm của họ qua Internet sẽ thấy rằng phần mềm bị sao chép và sử dụng tự do bởi các đối thủ cạnh tranh của họ.

Dần dần vấn đề thủ đắc tri thức tập trung vào cả hai loại: các quốc-gia-rượt-đuổi và các quốc-gia-đi-đầu trong công nghệ. Những nước đang phát triển khôn

ngoan hiểu được thực tế này. Hoạt động như một nhà độc quyền mua và đưa vấn đề tham gia thị trường nội địa để dẫn dụ, Trung Quốc đòi chia xẻ công nghệ mà các hãng như Boeing và Reuters đang bán trong thị trường của họ. Họ không cần vốn của các hãng này vì họ tiết kiệm được 30% thu nhập và tích lũy 100 tỉ USD trong dự trữ thanh toán quốc tế - nhưng họ đòi hỏi kiến thức của các hãng để đổi lại quyền được hoạt động ở Trung Quốc. Người Mỹ rất phàn nàn về yêu cầu của Trung Quốc, nhưng họ cũng nhớ lại một cách thật sâu sắc một câu chuyện lịch sử từ thời ở trường trung học về một kỹ sư Mỹ khôn ngoan đã dùng trí nhớ như máy chụp ảnh của mình trong khi tham quan những xưởng dệt của Anh Quốc vào đầu những năm 1800, và sau đó đã xây dựng lại các xưởng dệt tương tự tại New England. Sau Thế chiến thứ 2, lúc đầu người Mỹ cũng đã rất vui vẻ tiếp đón những doanh nhân Nhật Bản đem theo máy ảnh đến thăm viếng các nhà máy sản xuất khắp nơi. Nhưng niềm vui của họ kéo dài không được bao lâu. Ngày nay ít có nhà máy nào mở cửa cho khách hàng thuộc thế giới thứ ba đến viếng thăm.

Sao chép là cách duy nhất để bắt kịp. Bất cứ quốc gia nào đã đuổi kịp đều nhờ sao chép. Các nước trong thế giới thứ ba hiểu rằng, cho đến khi họ giành được những kiến thức cần có, họ sẽ không bao giờ chuyển lên được thế giới thứ nhất. Các nước thuộc thế giới thứ ba hiểu rằng họ không đủ tiền để mua những gì họ cần - ngay cả khi đối tượng có tri thức sẵn sàng muốn bán, và họ không sẵn sàng - họ phải sao chép.

Gần đây tôi nghe một bài phát biểu của một viên chức điều hành của một công ty tư vấn lớn của Hoa Kỳ. Ông này thúc giục các đồng sự trong công ty đề nghị chuyển trụ sở đến Ấn Độ vì người Ấn rất giỏi về sao chép, có rất ít luật lệ hạn chế việc sao chép và cũng ít khi áp dụng luật hiện có. Ông ta nhận xét rằng Ấn Độ chỉ công nhận bằng sáng chế cho qui trình chế tạo dược phẩm chứ không chấp nhận bằng sáng chế cho dược phẩm. Nhưng ông ta lại nói tiếp rằng Ấn Độ rất giỏi về việc phát triển các qui trình chế tạo thay thế. Thực tế là không ai kiểm soát cẩn thận các qui trình này để xem có sự khác biệt nào không thì không được nói đến. Ông ta cũng chẳng cần nói rằng những gì đã làm ra tại Ấn Độ lặng lẽ được đưa vào lưu hành trong hệ thống thương mại quốc tế mà chẳng ai có trách nhiệm trả một xu nào cho tri thức mà lẽ ra được công nhận là sở hữu trí tuệ ở nơi nào đó.

Trong khi người ta có thể hiểu tại sao những nước đang phát triển không muốn trả tiền bản quyền sử dụng dược phẩm cần thiết để bảo vệ sức khỏe cho dân

chúng, nhưng càng khó hơn để chấp nhận trường hợp tương tự về việc cho phép sao chép CD của Madonna. Và Ấn Độ đã thực hiện trường hợp thứ nhì cũng nhiều như trường hợp thứ nhất.

Vấn đề không phải chỉ đơn thuần là một nước đang đứng ở đâu trong chu kỳ sáng chế hay trong bậc thang phát triển kinh tế. Khác biệt về văn hóa và vị trí nên các nước trên thế giới có cách nhìn vấn đề quyền sở hữu trí tuệ hoàn toàn khác nhau. Ý tưởng cho rằng người ta phải trả giá để sáng tạo là quan điểm phát xuất từ niềm tin của Do Thái giáo - Thiên Chúa giáo - Hồi giáo tin vào Thượng đế đã sáng tạo ra nhân loại theo chính hình ảnh của ngài. Nhưng trong các xã hội theo Ấn Độ giáo, Phật giáo và Khổng giáo thì không suy nghĩ như vậy. Có rất nhiều khác biệt thật sự trong niềm tin về những gì có thể được cung cấp miễn phí trong lãnh vực công và những gì để buôn bán trên thị trường tư nhân. Tại châu Á rất ít tác phẩm nghệ thuật xưa có khắc tên tác giả. Tri thức được xem là hàng hóa miễn phí vì không có khái niệm nào cho rằng tri thức do con người sáng tạo bằng những qui trình đắt tiền cả.

Cho dù có những khác biệt về vị trí kinh tế, văn hóa và tập quán lịch sử, không có một hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nào có thể thực hiện được ngoại trừ hầu hết các chính phủ trên thế giới đồng ý làm cho nó có hiệu lực pháp lý. Một đạo luật chưa có hay không có hiệu lực pháp lý ở một quốc gia X thì cũng không thể có hiệu lực ở một quốc gia Y. Nếu người ta cố gắng ép buộc thực thi luật ở quốc gia Y, thì sản xuất sẽ được chuyển sang quốc gia X để né tránh luật pháp.

Những gì mà các quốc gia khác nhau muốn, cần và sẽ có trong hệ thống quyền sở hữu trí tuệ rất khác nhau tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế. Các hệ thống quyền sở hữu trí tuệ quốc gia như của Hoa Kỳ, chưa sẵn sàng chuyển hóa thành các chuẩn mực thế giới thực tế. Trò chơi kinh tế rượt đuổi không phải là trò chơi muốn dẫn đầu. Những nước theo một trong hai trò chơi này phải có quyền trong một hệ thống thế giới có thể tạo điều kiện thành công cho các nước đó. Bất kỳ hệ thống nào được xây dựng nó phải là một hệ thống toàn cầu cho phép sự khác biệt về vị trí và lòng tin.

## Kết luận

Trong lãnh vực nghiên cứu và phát triển, đặc biệt trong lãnh vực nghiên cứu, luôn có sự khuyến khích tự do hưởng lợi: hãy để ai đó tài trợ cho những công trình đột phá lớn, và để chúng ta tập trung tiền của chúng ta vào lãnh vực phát

triển mà thời gian hoàn vốn lớn không xa lắm. Ngay cả đối với nhiều chính phủ, hiện nay đang có động cơ tự do hưởng lợi và để cho các chính phủ khác trên thế giới tài trợ nghiên cứu cơ bản. Những động cơ này càng nhỏ đi khi tập trung vào các chương trình nghiên cứu cơ bản về quốc phòng. Hoa Kỳ không thể theo đuổi chính sách tự do hưởng lợi nếu Liên Xô có cơ may phát minh ra bom nguyên tử và làm đảo lộn cơ cấu sức mạnh quân sự hiện có. Sau khi đánh bại Đức trong Thế chiến thứ 2, Liên Xô đã trở thành lực lượng quân sự hùng mạnh nhất thế giới trong một vài tháng. Quân đội Liên Xô là lực lượng chính đánh bại quân Đức. Nhưng rồi Hoa Kỳ ném hai quả bom nguyên tử trên đất Nhật thì Liên Xô lập tức mất đi thế mạnh khống chế về quân sự. Trong suốt lịch sử 45 năm Chiến tranh lạnh vừa qua, Liên Xô luôn cố gắng giành lại ưu thế quân sự đã bị mất từ năm 1945. Ngay trong trường hợp một nước có thể đuổi kịp, thí dụ như Liên Xô đã làm, thì không có siêu cường nào muốn chịu đựng kéo dài khoảng thời gian khi họ không phải là siêu cường.

Trong vũ đài kinh tế, những rủi ro về tự do hưởng lợi thấp hơn nhiều. Tiết kiệm tiền có thể chấp nhận rủi ro tụt hậu, nếu biết rằng người ta luôn có thể sao chép để đuổi kịp. Nhưng nếu mọi người đều muốn tự do hưởng lợi từ hệ thống nghiên cứu phát triển của thế giới thì sẽ không có công nghệ mới cho bất cứ ai.

## 7. KỸ NĂNG

Kỹ năng của con người rất cần thiết để khám phá ra những tri thức mới, khám phá ra những sản phẩm và qui trình công nghệ mới, tổ chức bộ máy quản lý các qui trình sản xuất mới, bảo đảm việc bảo trì thích hợp đối với các thiết bị phức tạp, và sử dụng các qui trình và sản phẩm mới trong việc thúc đẩy phát triển tri thức. Trình độ giáo dục là điều kiện tiên quyết để nắm kiến thức về máy điện toán.

Sự sáng tạo ra nguồn vốn nhân lực, về bản chất là một tiến trình xã hội, không phải cá nhân. Kỹ năng của con người chỉ phát triển nếu thế hệ trước truyền dạy cho thế hệ kế tiếp những gì họ đã học được để thế hệ thứ hai này có thể dành hết năng lực để phát triển những kiến thức hiện có và thu nhận những kỹ năng mới hơn là tái khám phá và học lại những gì thế hệ trước đã hiểu biết tường tận. Vấn đề tự học hỏi bị giới hạn một cách cố hữu. “Hãy chỉ cho tôi một người tự lập và tôi sẽ chỉ cho bạn một người không thành đạt”. Sự tiến bộ đòi hỏi một tiến trình xã hội có hệ thống để giáo dục thế hệ trẻ.

Việc phát minh ra chế độ cưỡng bách giáo dục do nhà nước tài trợ trên toàn thế giới là phát minh xã hội vĩ đại nhất của trí tuệ loài người. Với phát minh này, sự nối kết giữa lợi tức gia đình và giáo dục bị cắt đứt, như vậy sự ngu dốt và thu nhập thấp ở một thế hệ này không tự động dẫn đến sự ngu dốt và thu nhập thấp cho thế hệ kế tiếp. Những người có học có thể kỳ vọng sẽ cùng làm việc trong một thế giới mà người đồng sự của mình cũng có học. Họ không phải mất thì giờ giải thích cho những người không thể đọc bản hướng dẫn cần phải làm việc gì. Việc sử dụng có hiệu quả về kỹ năng của họ có thể được phát triển. Họ có nhiều thời gian hơn cho các hoạt động sáng tạo.

Sau cùng thì hệ thống giáo dục công cộng này hậu thuẫn cho việc cải thiện liên tục mức sống và mức thịnh vượng chung ngày càng tăng mà chúng ta cho là đương nhiên. Phát triển kinh tế liên tục chưa hẳn là một ý niệm, nó chỉ là một thực tiễn, trước khi nền giáo dục toàn cầu được phát minh vào thế kỷ 19 tại Hoa Kỳ.

Trong báo cáo dự đoán của Ngân hàng Thế giới về các quốc gia có tiềm năng tạo sự giàu có, vốn tạo ra hiệu quả cao nhất tính trên đầu người là ở những quốc



gia rộng lớn, dân số không nhiều và có nền giáo dục tốt như Australia (835.000 USD) và Canada (708.000 USD). Trong những nước đó, đất đai và tài nguyên thiên nhiên chiếm 80% trong sản xuất của cải, và kỹ năng con người chiếm 20% còn lại. Trái lại ở Nhật Bản (đứng hàng thứ năm trong danh sách ở mức 565.000 USD) thì tỷ lệ đúng là đảo ngược: hơn 80% sản xuất của cải phát xuất từ kỹ năng và kiến thức con người, và chỉ có 20% là từ đất đai và tài nguyên thiên nhiên. Hoa Kỳ (421.000 USD) đứng ở giữa với 60% thuộc về vốn con người và 40% thuộc về đất đai và tài nguyên thiên nhiên.

Hoa Kỳ, nước đứng đầu về mức giàu có thực tế tính theo đầu người và đứng hàng thứ 12 trong danh sách của Ngân hàng Thế giới là một nước quá thành công trong việc chuyển đổi tiềm năng thành thịnh vượng thực sự. Sự tự nguyện thay đổi của xã hội và sự cố gắng của giới doanh nhân Hoa Kỳ bù đắp cho sự khiếm khuyết về tài nguyên và kỹ năng

Trong tương lai, với tri thức thay thế tài nguyên thiên nhiên được xem là nhân tố quyết định trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3, những tỷ lệ phân phối tương tự giữa con người và sự thịnh vượng về vật chất sẽ đưa đến những sự xếp hạng tổng thể khác nhau. Giá trị của tài nguyên con người sẽ tăng lên và giá trị của tài nguyên thiên nhiên sẽ giảm xuống.

Trong giai đoạn tư bản chủ nghĩa thế kỷ 19, kỹ năng của con người đã không được xem là quan trọng. Sức lao động chỉ là một yếu tố biên tế trong sản xuất có thể thuê mướn và sa thải. Chủ nghĩa xã hội xuất hiện như một đáp ứng cho vị thế hạng hai của lao động trong tư bản chủ nghĩa, hứa hẹn đem lại cho lao động một vị trí trung tâm trong hệ thống kinh tế. Đây là điều tạo cho chủ nghĩa xã hội một sức hấp dẫn về mặt chính trị. Điều lý thú là trong khi chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản đang bị khủng hoảng, công nghệ đang đưa con người đến vị trí trung tâm trong nền tảng sản xuất của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản buộc phải đưa kỹ năng và kiến thức của con người, thay vì máy móc, vào trung tâm hệ thống.

Xây dựng kim tự tháp giàu có trong thế kỷ thứ 21 đòi hỏi những thay đổi trong hệ thống tiếp nhận kỹ năng:

1- Những kỹ năng cần có để thành công sẽ vừa thay đổi và gia tăng rất nhanh. Rất ít người có thể tự trang bị cho mình những kỹ năng làm việc trọn đời trong

thời gian 12 hay 16 năm học đầu tiên. Giáo dục dành cho người lớn, với sự tiếp nhận kiến thức cho mọi lứa tuổi, sẽ trở thành hiện thực.

2- Bởi vì những kỹ năng cần thiết sẽ tùy thuộc vào những công nghệ thay đổi nhanh được đưa vào sử dụng, nhiều kỹ năng sẽ được hình thành trong nỗ lực chung đào tạo tại chỗ giữa người sử dụng nhân lực và nhân viên. Nhưng nhân viên sẽ không còn gắn bó suốt đời với một công ty và công ty cũng sẽ không còn nhân viên được lưu dụng suốt đời. Điều này sẽ phá hủy dần dần các hệ thống huấn luyện tại chỗ hiện có. Trong một môi trường không có nghề nghiệp suốt đời và không có nhân viên suốt đời thì ai sẽ đầu tư vào kỹ năng gì? Làm thế nào nhân viên biết phải học kỹ năng gì? Làm thế nào người sử dụng lao động bảo đảm có thể tìm được những công nhân có kỹ năng mà họ cần?

3- Trong nền kinh tế toàn cầu mà những nhà thu dụng nhân công cố tìm nơi nào có mức lương thấp nhất, việc trả lương không căn cứ trên việc công nhân sống ở một nước giàu hay nước nghèo mà căn cứ trên kỹ năng cá nhân. Những người có trình độ học vấn cao đang sống tại Ấn Độ cũng có thu nhập tương đương với mức lương tại Hoa Kỳ, trong lúc người thiếu học vấn tại Hoa Kỳ hưởng mức lương như tại Ấn Độ. Nếu những công nhân không có tay nghề trong thế giới thứ nhất không muốn bị các công nhân không có tay nghề hưởng lương thấp ở thế giới thứ ba cạnh tranh, thì họ cần phải có kỹ năng tốt hơn. Trong tình hình toàn cầu hóa và yêu cầu thay đổi lớn lao về kỹ năng công nghệ, những kỹ năng tốt hơn phải được phổ biến đến hai phần ba của lực lượng lao động thấp nhất trong các nước đã phát triển, nếu họ không muốn giảm lương.

### **Thay đổi kỹ năng nhanh hơn và cao hơn**

Kỹ năng con người được biết đến hình thành qua nhiều thời kỳ từ xa xưa. Một số kỹ năng đã được biết đến từ rất lâu, một số khác hoàn toàn mới. Điều làm cho thời đại trước mắt trở nên khác biệt là phạm vi mà nó sẽ bị chế ngự bởi những kiến thức và kỹ năng vừa mới được tiếp thu. Những qui trình mới, sản phẩm mới và dịch vụ mới của cuộc cách mạng công nghiệp thứ ba đang tạo ra một sự thay đổi lớn trong năng lực kiếm sống có liên quan đến những kỹ năng cũ so với những kỹ năng mới.

Những công nhân lão thành bán những kinh nghiệm và kỹ năng của thời kỳ cũ trong lúc những công nhân trẻ bán những kỹ năng vừa mới tiếp thu được.

Kinh nghiệm càng ngày càng mất giá trị. Trong một phần tư thế kỷ vừa qua, giá trị của kinh nghiệm hạ thấp dần theo trình độ giáo dục. Đối với nam giới tốt nghiệp trung học, giá trị kinh nghiệm của 16 đến 20 năm đã giảm 21%, đối với thành phần tốt nghiệp đại học giảm 10%.

Giá trị thị trường đối với kỹ năng của nhiều thời kỳ khác nhau cũng thay đổi một cách đáng kể trong 1/4 thế kỷ vừa qua. Độ tuổi trong một thập kỷ kiếm được tiền tối đa đối với nam giới tốt nghiệp đại học đã giảm xuống một thập kỷ, từ 45-54 tuổi xuống còn 35-44 tuổi. Tính theo đô la đã điều chỉnh lạm phát, thu nhập của nam giới tốt nghiệp đại học có độ tuổi từ 45 đến 54 đã giảm 24% từ 55.000 USD xuống còn 41.898 USD. Những thay đổi như vậy có thể nhìn thấy được nếu xét về sự bùng nổ lương của những người vừa mới tốt nghiệp. Thạc sĩ quản trị kinh doanh (M.B.A) tăng 60% trong bốn năm qua tại MIT) và số lượng các thành phần quản trị gia lớn tuổi hơn bị giảm biên chế hàng loạt. Lớp trẻ thì có giá trị hơn và lớp già thì kém đi.

*Chấm dứt ở tuổi 40* - Tựa đề trang bìa của nguyệt san Fortune tháng 02 năm 1999. Theo bài báo này, 55 là tuổi hầu như không còn có thể kiếm được việc làm trong kinh doanh; cánh cửa việc làm mới bắt đầu đóng vào tuổi 40, và những công nhân lớn tuổi hơn (thí dụ như một phụ nữ 45 tuổi) phải chuẩn bị chấp nhận giảm nửa lương hiện tại để được tái thu dụng nếu họ ở trong tình trạng bị giảm biên. Hơn một phần tư các vụ kiện về việc bị phân biệt đối xử là do các công nhân ở độ tuổi 40.

Kiến thức và kinh nghiệm cũ đơn giản không còn giá trị nhiều như trước đây. Các dữ kiện thống kê cho thấy điều đó. Những bản tin xác nhận điều đó. Công nhân trẻ làm việc siêng năng hơn, kỹ năng tốt hơn, uyển chuyển hơn và có tiềm năng hơn.

Trong nền kinh tế tri thức mới, chỉ có những người có kỹ năng cao nhất mới được tăng lương thực tế. Đối với nam giới, chỉ những người có văn bằng Thạc sĩ (cao học) trở lên mới có mức lương thực tế cao hơn mức lương cách đây 20 năm. Đường cong giáo dục càng đi xuống thì mức lương càng thấp đi nhiều hơn - 3% đối với trình độ đại học, 29% đối với trình độ tốt nghiệp trung học và 31% đối với trình độ chưa tốt nghiệp trung học.

Không có gì ngạc nhiên khi các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mức lương trả cho những người có chỉ số thông minh cao đang gia tăng: khoảng cách thu

nhập giữa những người có chỉ số IQ cao (120 trở lên) và những người có chỉ số IQ thấp (từ 80 trở xuống) đang gia tăng. Một cuộc cách mạng về trí lực làm gia tăng giá trị của trí tuệ.

Do kết quả thay đổi về thù lao dành cho kinh nghiệm, giáo dục và sự thông minh trong hai mươi năm qua, mức chênh lệch thu nhập giữa những người không có trình độ trung học và những người có trình độ đại học đã tăng thêm 40% đối với thành phần trong độ tuổi từ 25 đến 34 tuổi. Sự cách biệt về lương ngày càng rộng không phải giữa những thành phần có tay nghề trung bình và thành phần không có tay nghề (khoảng cách giữa 50% và 10% chỉ tăng 7%), mà là khoảng cách giữa thành phần có tay nghề trung bình và thành phần có tay nghề rất cao (khoảng cách giữa 90% và 50% là 17%). Như vậy giá trị tay nghề rất cao tăng lên và giá trị tay nghề trung bình sẽ giảm xuống.

Có một thông điệp về sự thay đổi đáng kể về lương đã được ghi nhận tại Hoa Kỳ trong thời gian 25 năm vừa qua. Trong thế kỷ 21, không có nước nào muốn trở nên giàu có lại để cho một thành phần công dân của mình không được đào tạo. Bất kỳ xã hội nào không cho phép người phụ nữ được học hành sẽ không thành công (thí dụ như chính quyền Taliban của Afganistan). Quỹ giáo dục Shia Ismailis Moslem của ông Aga Khan nói: “Giáo dục một người nam, người ta chỉ giáo dục được một người. Giáo dục một người nữ, người ta giáo dục cả gia đình”. Những xã hội thành đạt sẽ giáo dục cho phụ nữ vì họ đóng góp vào tài năng cần thiết cho lực lượng lao động, nhưng họ cũng sẽ làm như vậy vì những người mẹ không được giáo dục thì ít khi có được những đứa con có trình độ giáo dục tốt.

Một nền kinh tế tri thức đòi hỏi sự phối hợp nhưng lại rất khác nhau giữa hai loại kỹ năng. Việc sáng tạo kiến thức đòi hỏi nhiều kỹ năng sáng tạo có trình độ giáo dục cao ở mức độ cao nhất trong phân phối kỹ năng. Việc triển khai kiến thức đòi hỏi kỹ năng chất lượng cao được phổ biến rộng rãi cùng với trình độ giáo dục trung bình và thấp trong phân phối kỹ năng. Một quốc gia không nhất thiết dẫn đầu ở cả hai kỹ năng này. Trong nửa đầu thế kỷ 19, Hoa Kỳ dẫn đầu thế giới về tổng sản phẩm nội địa / đầu người (có mức triển khai kiến thức cao nhất), nhưng Đức lại là nước dẫn đầu thế giới trong lãnh vực sáng tạo tri thức mới. Việc triển khai kỹ năng tốt trong thành phần tay nghề trung bình và thấp cho phép Hoa Kỳ đạt được sự thịnh vượng cao hơn nước Đức, nhưng không có những kỹ năng sáng tạo ở mức cao nhất như nước Đức.

Việc triển khai tốt kỹ năng của Hoa Kỳ không phải là ngẫu nhiên. Ngay sau cuộc cách mạng công nghiệp, việc tiếp thu kỹ năng và kiến thức đã được bỏ phệ cho khu vực thị trường tư nhân. Kỹ năng không được xem là yếu tố quan trọng cho sự thành công của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ 19. Vốn đầu tư trang thiết bị được xem là yếu tố quyết định cho sự thành bại trong bất kỳ sách báo nào của nền kinh tế. Adam Smith gần như chẳng đề cập gì đến giáo dục trong tác phẩm *Sự thịnh vượng của các quốc gia*. Theo ông, giáo dục chỉ được xem như một liều thuốc giải độc cho sự buồn chán trong công việc sản xuất. Các nhà kinh tế học của thế kỷ 19 không thể hiểu được tại sao kiến thức giáo dục có thể được mua và bán như bất kỳ hàng hóa nào khác trong chủ nghĩa tư bản.

Nhưng cũng trong thế kỷ 19, các chủ nhà máy tại bang Massachusetts nhận xét rằng một công nhân có học thức làm việc với một công nhân có học thức khác đạt hiệu quả cao hơn là làm việc với những công nhân mù chữ. Những chủ hầm mỏ đó đã quan tâm đến việc giáo dục cho con em của công nhân, vì việc giáo dục này ảnh hưởng đến năng suất và thu nhập của giới chủ. Nếu công nhân đọc được bản hướng dẫn thao tác thì sẽ tiết kiệm được thời gian huấn luyện vận hành các thiết bị mới. Như vậy năng suất và lợi nhuận sẽ tăng lên. Những công nhân không biết xem giờ hoặc đọc bản hướng dẫn sẽ làm mất thì giờ của các công nhân khác. Những người được giáo dục tốt sẽ dành hết thời gian cho các công việc có giá trị gia tăng cao. Trong thời kỳ hiện đại hơn, các công nhân biết toán học đưa việc kiểm hàng đúng thời điểm tồn kho và thống kê kiểm tra chất lượng vào các công nghệ sản xuất khả thi.

Qua lịch sử, các chủ nhà máy hiểu rằng vấn đề giáo dục dựa hoàn toàn vào tài trợ tư nhân sẽ không bao giờ đạt được kết quả tốt. Không có một xã hội nào có thể phổ cập giáo dục rộng rãi mà không cần đến những hệ thống giáo dục được nhà nước hỗ trợ về tài chính. Trong hầu hết thời kỳ lịch sử của loài người, và ngay cả hiện nay, hầu hết nhân loại đều dốt nát. Giáo dục không phải là ngẫu nhiên xảy ra, nó phải được tổ chức có tính cách xã hội. Mặc dù tổ chức xã hội và người chịu thuế đã dự trù miễn phí cho họ, 28% giới trẻ ở Hoa Kỳ trong độ tuổi từ 25 đến 34 đã không tốt nghiệp trung học.

Theo kinh nghiệm, những gì cần làm sẽ không làm được nếu xã hội chỉ dựa vào thị trường tư nhân. Lý do rất dễ hiểu, giáo dục tốt nhất bắt đầu từ lúc còn thơ ấu. Người ta có thể tranh luận về nguyên nhân tâm lý hay thể chất, nhưng người

trẻ tuổi thì học nhanh hơn. Một thành ngữ xưa đã nói “Không thể dạy cho con chó già trò chơi mới”. Như vậy giáo dục càng sớm, kết quả sẽ càng lớn hơn - vì sẽ có nhiều thời gian hơn để áp dụng những gì đã được học trong đời người. Và lớp trẻ sẽ không bị chuyển dịch từ các hoạt động sản xuất khác - Chi phí cơ hội thấp. Trong các xã hội nông nghiệp, nơi lớp trẻ có thể làm việc trong mùa gieo trồng và thu hoạch nông sản, thì chi phí chuyển dịch sẽ cao và trình độ giáo dục sẽ luôn luôn thấp.

Hãy tìm hiểu xem tại sao lương tăng theo thời gian được đào tạo, các khoản thu nhập kinh tế cao dành cho những năm giáo dục đầu tiên và một vài năm sau cùng, nhưng khoản thu nhập kinh tế từng năm giữa hai cực này lại ít đi. Lý do thật đơn giản. Những người có học thức dưới mức trung bình sẽ bị thiệt rất nhiều vì họ bị loại ra khỏi các cơ hội tìm được công việc tốt trong xã hội. Tương tự những người có thời gian giáo dục cao hơn mức trung bình sẽ giành được những công việc tốt nhất trong xã hội. Nhưng thu nhập hàng năm kiếm được rất ít trong những năm mà những người còn đang đi học chuyển sang khu vực tập trung của biểu đồ phân phối giáo dục, và thành tích học vấn của họ vẫn ở mức trung bình trong một thời gian dài. Giáo dục đại học cũng có biểu hiện tương tự. Một năm học thêm ở đại học ít tác dụng tích cực đến thu nhập nếu sinh viên chưa hoàn tất chương trình tốt nghiệp đại học. Một lời khuyên về mặt kinh tế: “Hãy lấy một văn bằng, hoặc là đừng đi học”. Trong thời kỳ dài, khi thị trường lương bổng không biến động nhiều, việc học thêm sẽ không đáp ứng tiêu chuẩn tỷ suất sinh lợi của thị trường tư nhân.

Trong lúc vấn đề giáo dục đúng ra phải được hướng đến lớp trẻ, nhưng chính chúng lại không thể có khả năng quyết định cần thiết hay có đủ tiền đầu tư vào giáo dục và tay nghề. Điều này có nghĩa là gia đình phải trả tiền cho việc giáo dục riêng. Kinh nghiệm cho biết rằng hầu hết gia đình không làm điều đó. Những bậc cha mẹ không có học vấn sẽ không có đủ tiền cho con cái ăn học. Nhưng quan trọng hơn, những bậc cha mẹ không có học vấn ít khi nhận thức được giá trị của giáo dục. Thật ra họ nhìn giáo dục dưới khía cạnh tiêu cực vì đó là nguyên nhân ngăn cách về mặt xã hội, giữa họ và con cái của họ. Ngoại trừ trong thế giới Khổng giáo, trong hàng nghìn năm, người đỗ đạt tại các kỳ thi do triều đình tổ chức trở thành quan chức nhà nước quan trọng. Chỉ có giáo dục là đường tiến thân.



Nếu không có sự yểm trợ của chính phủ, trình độ giáo dục sẽ có khuynh hướng giảm. Các bậc cha mẹ thuộc giai cấp trung lưu có thể có tiền và quan tâm đến giá trị của giáo dục nhưng để thu lợi thì còn quá xa vời - 12 năm cho bậc trung học, thêm bốn năm (16 năm) cho bậc đại học và sáu năm (22 năm) để có bằng Tiến sĩ - trong khi những nhu cầu khác trong gia đình thì cấp bách hơn và chi phí cho học vẫn cũng rất cao. Tại Hoa Kỳ, chi phí đối với người đóng thuế dành cho chương trình tiểu học và trung học cho một học sinh là 65.000 USD, bậc đại học thêm từ 80.000 đến 120.000 USD cho một sinh viên tùy theo chất lượng đào tạo (bao gồm cả đóng góp của người chịu thuế vào các trường đại học của bang), chưa kể cơ hội phí trong lúc đi học là 70.000 USD. Cộng tất cả chi phí cho một suất học phí đại học là từ 200.000 đến 250.000 USD. Bao nhiêu gia đình có thể có đủ tiền để đóng học phí? Bao nhiêu gia đình sẽ đóng nếu họ phải đóng trực tiếp toàn bộ học phí? Tài trợ công cộng về giáo dục phân bổ chi phí cho toàn dân (không phải chỉ cho những gia đình có con) và suốt đời đối với từng cá nhân. Cách phân bổ như vậy phí tổn có vẻ không quá lớn.

Các khoản thu hồi tài chánh về đầu tư lớn cho giáo dục có được khi tính bình quân trên hàng triệu cá nhân. Đầu tư cho bậc đại học của một học sinh trung học có tỷ suất thu hồi khoảng 7 đến 8%, trong những năm cao điểm, mức thu hồi đối với một nam sinh viên da trắng tốt nghiệp đại học cao hơn một học sinh nam da trắng tốt nghiệp trung học gần 50%. Nhưng trong lúc đó, 21% số nam sinh viên tốt nghiệp kiếm tiền ít hơn nam sinh tốt nghiệp trung học bình thường, và 26% tổng số học sinh tốt nghiệp trung học kiếm tiền nhiều hơn sinh viên tốt nghiệp đại học hạng thường. Rủi ro rất cao đối với khu vực tư là đầu tư vào giáo dục sẽ không hoàn vốn cho bất cứ cá nhân đặc biệt nào.

Đầu tư tư nhân vào giáo dục theo bản chất tạo thêm nhiều mất cân bằng trong giáo dục. Những người có nhiều tiền thì đầu tư dễ hơn và sẵn sàng đầu tư hơn, vì họ nhìn thấy được kết quả đầu tư thông qua thu nhập của bạn bè và có thể chấp nhận rủi ro cao là thu nhập của bất cứ cá nhân nào sẽ không tăng thêm cùng với việc học thêm. Những người không đủ tiền không thể đánh cược vào khả năng thu nhập kinh tế cao đối với đầu tư thêm về giáo dục, và thường e ngại về rủi ro thất bại này.

Thị trường tín dụng tư nhân chú trọng đến những khác biệt về thu nhập gia đình. Trước khi tín dụng sinh viên được chính phủ bảo đảm, những người không



có tiền thì không thể mượn tiền để đầu tư vào giáo dục. Những nhà cho vay tư nhân đủ khôn ngoan để biết rằng có quá nhiều sinh viên sẽ không trả được nợ vì việc đầu tư cá nhân của họ không hoàn vốn được, và ngay cả khi hoàn vốn được thì việc thu nợ cũng rất khó khăn. Vốn vật chất luôn luôn có thể thu hồi và bán lại nếu người đi vay từ chối không trả nợ. Vốn con người thì không thể làm như vậy vì bị luật chống nô lệ ngăn cấm.

Với tất cả những lý do nêu trên, trong thế kỷ 19, những chủ nhà máy ở Hoa Kỳ biết rằng vấn đề tư nhân quyết định đầu tư giáo dục sẽ không đem lại kết quả mong đợi cho họ. Như vậy tổ chức giáo dục công cộng bắt buộc do người đóng thuế tài trợ sẽ phải hình thành.

Hoa Kỳ đã đưa phát minh xã hội này lên đỉnh kim tự tháp giàu có của thế kỷ 20.

### **Tiếp thu kỹ năng trong một thế giới không có nghề nghiệp suốt đời**

Đầu tư vào giáo dục cá nhân luôn luôn có rủi ro cao, nhưng thời gian gần đây nó càng trở nên rủi ro hơn. Làm thế nào một người có thể đưa ra kế hoạch đầu tư cần thiết để có một nghề chuyên môn trước việc thu hẹp qui mô công ty từ những doanh nghiệp có khả năng sinh lợi?

Đối với thế hệ học sinh tốt nghiệp trung học của tôi thì ý niệm về một nghề chuyên môn rất có ý nghĩa. Trong những năm 1950 tại Montana (nơi tôi đã học bậc trung học), những học sinh tốt nghiệp trung học bắt đầu làm việc như những lao động trong những mỏ đồng. Lương khởi đầu rất tốt và người ta có thể trông cậy vào việc tăng từ 2 đến 3% mức lương thực tế hàng năm. Hệ thống thứ bậc tay nghề đã hình thành. Công nhân lao động tiến dần lên thành thợ máy điều khiển các xe dưới lòng đất hoặc vận hành những thiết bị nặng, họ học kinh nghiệm và kỹ năng bằng cách làm phụ tá cho những thợ máy chính. Nếu bạn tỏ ra thông minh và có óc phán đoán, thì bạn sẽ có cơ hội trở thành người phụ trách đặt chất nổ trong hầm mỏ. Mỗi sự đề bạt có nghĩa là tăng thêm lương theo giờ. Khi một công nhân đến khoảng trên dưới 35 tuổi thì anh ta có quyền hy vọng đạt đến bậc cuối cùng trên bậc thang tay nghề và trở thành một thợ mỏ hợp đồng, được trả công theo từng tấc đào sâu trong hầm thay vì hưởng lương theo giờ. Anh ta không còn là nô lệ của lương nữa. Một bậc thang tay nghề đã có sẵn, và học sinh tốt nghiệp trung học cũng có thể kiếm tiền như những sinh viên tốt nghiệp đại học.

Nhưng bây giờ điều đó đã qua rồi. Những khu mỏ đã đóng cửa. Hàng nghìn công nhân đã bị cho nghỉ việc.

Những gì đã thực sự chỉ xảy ra trong những ngành công nghiệp đang xuống dốc (tay nghề bỗng nhiên vô giá trị) nay xảy ra khắp nơi. Thu hẹp qui mô là điều bình thường đối với những công ty đang có khả năng sinh lợi và ngay trong thời kỳ kinh doanh rất thuận lợi của họ. Trong nền kinh tế toàn cầu, nếu kỹ năng ở một nơi nào đó rẻ hơn thì các công ty sẵn sàng chuyển đến nơi đó để hạ giá thành sản xuất. Những công ty như thế không ràng buộc với một lớp công nhân riêng biệt nào cả. Khi những kiến thức mới vô hiệu hóa những kiến thức cũ thì các xí nghiệp chỉ muốn sử dụng những công nhân đã tiếp thu kiến thức mới vì họ không muốn phải tốn chi phí tái đào tạo. Vào thời kỳ giữa và cuối những năm 1990, tại Hoa Kỳ, những công ty có khả năng sinh lợi đã sa thải hơn nửa triệu công nhân mỗi năm. Bậc thang tay nghề cũ đã không còn nữa. Những công nhân làm việc trọn đời cũng không còn.

Nói thẳng ra, ngày nay học sinh tốt nghiệp trung học được nhận một thông điệp: “Bạn sẽ không được hứa hẹn có một nghề nghiệp trọn đời với bất cứ một công ty nào. Bạn sắp sửa phải học cách tự chịu trách nhiệm và lo liệu nghề nghiệp suốt đời của bạn. Việc tăng lương thường xuyên hàng năm đã trở thành quá khứ. Chủ nghĩa gia trưởng cũng không còn nữa”. Nếu các ông chủ đứng đắn thì chính họ sẽ phổ biến thông điệp này. Chỉ có một vấn đề với thông điệp này là ai có thể thực hiện được nó?

Nếu bậc thang tay nghề không còn trong bất cứ một công ty nào, thì nó phải có thông qua các công ty khác nhau, nếu sau cùng phải có nó. Điều này có nghĩa là thành tích tốt ban đầu ở một công ty A phải dẫn đến một cơ hội được đào tạo, một việc làm tốt hơn và một mức lương cao hơn ở công ty B. Nhưng thế giới không hành động như vậy đối với hầu hết mọi người. Các công ty không bao giờ cho công ty khác biết ai là những nhân viên giỏi của họ. Ngay cả trong trường hợp những công ty này không có cơ hội đề bạt thăng tiến cho nhân viên giỏi trong chính tổ chức của họ, họ cũng không muốn mất những nhân viên này. Và trong trường hợp họ có nói ra đi nữa thì các công ty khác cũng sẽ không tin. Họ sẽ nghĩ rằng công ty cũ muốn loại trừ các nhân viên kém khả năng. Và cũng như thế, họ sẽ không nói cho người khác biết những nhân viên kém khả năng của họ. Họ không muốn theo đuổi những vụ kiện tụng về tội phi báng. Nếu được hỏi,

nhưng rất ít khi, và nếu có trả lời thì họ chỉ nói một điều về nhân viên đang tìm việc làm mới là: “Đúng, nhân viên đó đã làm việc cho chúng tôi.”

Trong bối cảnh này, thành tích làm việc tốt tại công ty A không thành vấn đề, vì nó không dẫn đến cơ hội đào tạo và đề bạt đối với công ty B. Khi công nhân đến một công ty mới, họ chỉ đơn giản là bắt đầu một việc làm khởi điểm tại công ty này. Không có đường dẫn lên bậc thang chuyên nghiệp. Chiến thuật hợp ý là tiếp tục chuyển từ công ty này đến công ty khác, cho đến khi tìm được một công ty vẫn còn duy trì bậc thang chuyên nghiệp nội bộ. Nhưng những công ty loại này ngày càng ít đi, số lượng học sinh tốt nghiệp trung học tìm kiếm những cơ hội nghề nghiệp suốt đời sẽ giảm xuống đến mức triệt tiêu.

Hệ thống bậc thang nghề nghiệp giữa các công ty lại phát sinh những vấn đề khác. Sau tuổi 45, việc chuyển dịch nghề nghiệp giữa các công ty sẽ gặp khó khăn, sau 55 tuổi thì hầu như không thể được. Những công nhân sau tuổi 55 bị sa thải do chính sách thu hẹp qui mô đã nhận thấy rằng họ không có cơ hội tìm được một việc làm tốt với những công ty tốt. Luật chống phân biệt đối xử theo tuổi tác có thể bảo vệ các công nhân lớn tuổi chống lại việc bị sa thải một cách thiếu công bằng, nhưng không thể giúp họ tìm được một công việc tốt tại một công ty khác. Những ông chủ sẽ quyết định họ sẽ thuê mướn ai. Trong một thế giới thay đổi nhanh, những công nhân cao tuổi thường mang theo họ những kinh nghiệm và tay nghề lỗi thời, trong lúc luôn luôn có sẵn những công nhân trẻ có vẻ tốt hơn và thật sự tốt hơn. Những công nhân lớn tuổi đi tìm việc không bị phân biệt đối xử, nhưng họ bị lỗi thời một cách khách quan theo quan điểm kinh tế.

Vấn đề thiếu cơ hội nghề nghiệp thể hiện một cách thảm hại trong dữ liệu về thu nhập. Thu nhập của học sinh tốt nghiệp trung học kiếm được trong độ tuổi từ 20 đến 40 thấp hơn mức trước đây. Có rất nhiều việc làm, số người thất nghiệp thì thấp, nhưng những cơ hội tiếp thu kỹ năng và mức lương tương xứng với chúng lại không có. Kết quả là biểu thu nhập phẳng hơn. Thiếu những cơ hội được đào tạo ngay trong lúc làm việc cũng là lý do giải thích sự cách biệt về lương giữa công nhân tốt nghiệp trung học và công nhân tốt nghiệp đại học ngày càng lớn hơn trong những năm gần đây.

Vấn đề không phải là việc làm, mà là nghề nghiệp. Nếu lương giảm tương ứng với kỹ năng, thì việc làm lúc nào cũng có sẵn. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ đã chứng minh điều đó. Trong những năm 1990, chưa bao giờ việc làm lại nhiều đến

như vậy, nhưng hơn phân nửa lực lượng lao động lại bị giảm lương. Trái với việc làm, những nghề chuyên môn là một loại hàng hóa rất khan hiếm tại Hoa Kỳ.

Theo bậc thang nghề nghiệp, những công nhân có hoài bão trong những năm 1950 hay 1960 có thể tính được loại kỹ năng cần có để tiến bước thành công - Họ biết nên học ngành gì tại các lớp đêm. Nếu không có hệ thống bậc thang nghề nghiệp thì làm sao họ biết được kỹ năng nào sẽ hoàn vốn trong nghề nghiệp của họ để có kế hoạch đầu tư hợp lý vào việc học hành? Không có ai chịu mất tiền cho những kỹ năng mà họ không sử dụng. Nhưng do họ không biết sẽ làm việc ở đâu và cần phải có kỹ năng gì theo sự đòi hỏi của một ông chủ mà-họ- còn-chưa-biết, thì không thể quyết định loại kỹ năng sẽ cần đến.

Trước đây, huấn luyện tại chỗ là trọng tâm của việc tiếp thu kỹ năng đối với đa số công nhân. Nhưng với sự thu hẹp qui mô thì thời kỳ dành cho đào tạo tại chỗ đã chấm dứt. Nhưng cái gì sẽ thay thế nó? Theo sách giáo khoa kinh tế học, công nhân sẽ bắt đầu trả cho chủ nhân chi phí đào tạo tại chỗ mà họ không phải trả trước đây. Kinh nghiệm cho thấy điều đó đã không xảy ra. Biết được loại kỹ năng cần phải mua từ một công ty thì cũng chẳng đơn giản gì hơn việc biết loại kỹ năng cần phải mua từ một định chế khác. Những ông chủ không lập các chương trình đào tạo cần thiết vì họ không làm kinh doanh huấn luyện. Năm được thực tế trong cuộc sống hiện đại, 70% lực lượng lao động cho biết rằng họ không muốn tự quản lý nghề nghiệp chuyên môn của họ nếu không được giúp đỡ, vì họ biết họ sẽ không thể thành công.

***Quy luật thứ 10 : Ấn số lớn nhất đối với cá nhân trong nền kinh tế tri thức là làm thế nào có một nghề chuyên môn trong một hệ thống không có những nghề chuyên môn.***

Điều thiếu sót trong môi trường thu hẹp qui mô doanh nghiệp là nhận thức về an toàn kinh tế. Nếu công nhân được hỏi điều gì là quan trọng nhất đối với việc làm, an toàn kinh tế luôn được xem là điều quan trọng hơn là mức lương tối đa. Đây không phải là câu trả lời của con người kinh tế. Nam hay nữ nhân viên được giả định chỉ quan tâm đến tối đa hóa thu nhập suốt đời và không lo ngại về các rủi ro và bất trắc trong đời sống kinh tế. Nhưng con người thật sự thích có cảm giác của một nền móng kinh tế vững chắc dưới chân mình.

Điều nghịch lý là trong khi người ta nghĩ rằng doanh nghiệp sẵn sàng xây dựng những mối quan hệ chặt chẽ hơn với những công nhân chủ yếu có kiến thức để

giữ chặt họ với doanh nghiệp, thì chính nó cũng đang phá vỡ kế ước xã hội ngầm này. Những công nhân có kiến thức, cũng giống như những công nhân khác, cũng bị sa thải khi doanh nghiệp không còn cần đến họ nữa hoặc khi kỹ năng của họ đã lỗi thời. Hơn nữa, lương thực của họ bị cắt giảm khi những công nhân với mức lương thấp hơn có khả năng thay thế có thể tìm thấy bất cứ nơi nào trên thế giới này. Nếu công nhân bị tinh giản khi không còn cần đến, những người khôn ngoan biết nên rời bỏ doanh nghiệp đó khi một cơ hội việc làm dù chỉ tốt hơn một tí xuất hiện. Các doanh nghiệp đầu tư ít hơn để đào tạo tại chỗ cho những công nhân có kiến thức, ngay trong trường hợp doanh nghiệp muốn họ ở lại, vì họ biết rằng chỉ một số ít sẽ ở lại. Hậu quả là chu kỳ đầu tư kém cho đào tạo sẽ gia tăng.

Trong tình trạng việc làm không ổn định gia tăng, số công nhân quan tâm đến sự thành công của các ông chủ ngày càng giảm. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng trong hai thập kỷ vừa qua, số công nhân Hoa Kỳ gắn bó với công việc không thay đổi, nhưng số công nhân gắn bó với các ông chủ của mình đã giảm khoảng 20%. Khi hơn phân nửa lực lượng lao động cho biết rằng họ không gắn bó với các ông chủ, vấn đề nghiêm trọng đã đến. Hệ thống đang có chiều hướng ít cam kết hơn và ít đầu tư vào đào tạo kỹ năng hơn, trong lúc nó cần phát triển theo hướng ngược lại.

### **Kỹ năng dành cho hai phần ba số lao động thấp nhất**

Trong lúc báo cáo chính thức về thu nhập năm 1998 chưa thể hoàn tất trước mùa thu năm 1999, nhưng có vẻ như có một sự gia tăng về mức lương thực tế đối với hai phần ba lực lượng lao động thấp nhất trong năm 1998. Sự kiện này, nếu đúng là một sự thật, thì cũng không làm thay đổi vấn đề cơ bản. Nếu mức lương thật không tăng lên, trong khi tỷ lệ thất nghiệp thấp và thị trường lao động căng thẳng, mới là điều đáng ngạc nhiên. Vì lương bắt đầu giảm từ mùa thu 1973, cũng có những năm khác khi lương của các công nhân bậc trung tăng lên (vào các năm 1984, 1985, 1986) nhưng rồi lương lại tiếp tục giảm. Ngay trong năm 1998 những dữ liệu sơ khởi cho thấy 25% nhóm đầu công nhân được tăng lương nhiều hơn 75% công nhân thấp nhất (dưới cùng).

Sự tranh luận về giáo dục đối với thành phần không được đào tạo chỉ có tính cách chính trị. Giáo dục rất quan trọng đối với những nền dân chủ chú trọng đến việc tự bảo tồn, vì họ chỉ có thể phát triển trong những nền kinh tế mà hầu hết

những công nhân được hưởng thành quả của sự thành công kinh tế. Nếu điều này không xảy ra, nếu vào một thời điểm nào đó mà đa số cử tri không còn hưởng lợi từ hệ thống kinh tế, họ sẽ, và nên bỏ phiếu để hủy bỏ hệ thống nào vừa có tính cách lỗi thời vừa phản lại phúc lợi của họ. Hiện nay Hoa Kỳ đang thử nghiệm một phần của sự khôn ngoan chính trị đó. Mức lương thực tế của hai phần ba lực lượng lao động thấp nhất đang giảm xuống và tăng lên cho những thành phần lao động cao nhất. Như vậy một sự bùng nổ chính trị có thật sự xảy ra hay không? Đối với những người quan tâm đến những kinh nghiệm thực tế trong khoa chính trị học thế giới, thì không làm gì cả sẽ dẫn đến những nhận xét rất thú vị. Đối với những người quan tâm đến những thành công liên tục của nền dân chủ Hoa Kỳ, thì đó là một cuộc thử nghiệm đầy rủi ro.

Trong lúc những tranh luận chính trị được ghi nhận, thì cũng có nhiều sự quan tâm về mặt kinh tế. Những gì mà các chủ nhà máy ở Massachusetts biết được trong thế kỷ 19 thì đã tỏ ra càng hiện thực trong thế kỷ 20: nếu không phổ cập giáo dục kỹ năng, không ai có thể xây dựng nên một kim tự tháp thịnh vượng thành công. Ở một thời điểm nào đó, trình độ giáo dục của đồng nghiệp cũng trở nên quan trọng đối với thu nhập của tôi như của chính tôi. Trình độ vô học là một hạn chế đối với tiềm năng của tôi. Tôi cũng như một kỹ sư phần mềm Ấn Độ làm việc tại Bangalore. Tôi kiếm được một thu nhập tương đối cao so với những đồng nghiệp có trình độ học vấn thấp nhưng thu nhập của tôi sẽ thấp hơn nhiều so với các đồng nghiệp của tôi cùng làm việc với những người có học thức tại các nước phát triển. Quan trọng hơn nữa, tôi không phải là người chịu trách nhiệm về hệ thống và cũng không là người làm quyết định. Tôi chỉ là một người lính đánh thuê làm việc cho một ông chủ mà tôi chưa bao giờ gặp. Tôi có thể trở thành một phần nhỏ trên kim tự tháp giàu có của ai đó, nhưng tôi không thể tự xây dựng một kim tự tháp giàu có của riêng tôi.

Các nhà kinh tế có thể tranh luận về mức độ phân phối thu nhập có thể phân bổ khả năng chuyển dịch kỹ năng công nghệ và tác động đến sự phát triển kinh tế toàn cầu, nhưng những tranh luận như vậy sẽ không còn thỏa đáng khi thảo luận về liệu pháp chữa trị. Cả hai nguyên nhân này đều dẫn đến một thế giới mà trong đó lương của những người kém tay nghề trong những nước giàu đang giảm xuống, trừ khi họ có thể được động viên và thay đổi kỹ năng nhiều lần trong suốt thời kỳ làm việc của họ. Cả hai nguyên nhân làm tăng sự mất công bằng ngày



càng mạnh thêm. Những kỹ năng mới ngày càng chế ngự những kỹ năng cũ, và vấn đề toàn cầu hóa đang trở nên hiện thực hơn.

Một phần của sự mất công bằng đang tăng lên có thể phát xuất từ vấn đề biến mất của những cơ hội việc làm suốt đời. Với sự cáo chung nghề nghiệp theo yêu cầu của công ty, những cơ hội đào tạo tại chỗ đã được phân phối một cách bất ổn hơn so với quá khứ. Trong một thế giới đang thu hẹp hoạt động, thời gian cần thiết để học hỏi những kỹ năng mới càng cấp bách hơn, vì thời gian hoạt động của các doanh nghiệp có thể ngắn hơn. Họ không có nhân viên suốt đời và cũng không còn quan niệm gia trưởng. Họ biết rằng sự thu hẹp qui mô của họ đã ngấm ngầm thông báo cho lực lượng lao động của họ rằng khi đã được huấn luyện họ nên tìm một việc làm với mức lương cao hơn ở bất cứ nơi nào khác. Kết quả là, nếu kỹ năng không được tiếp thu nhanh thì người ta sẽ không dạy.

Những doanh nghiệp tư nhân hướng về việc tối đa hóa lợi nhuận sẽ thưởng cơ hội đào tạo cho những nhân viên có khả năng tiếp thu nhanh nhất và với chi phí đào tạo thấp nhất. Trong đa số các trường hợp, có nghĩa là dành cho những người đã có trình độ học vấn và được huấn luyện tốt nhất vì càng có học thức càng dễ học hỏi hơn. Người ta học cách để học. Kết quả là việc đào tạo tại chỗ dành cho những người đã tiếp thu giáo dục bên ngoài. Kết quả sau cùng là tiến trình đầu tư tư nhân về đào tạo sẽ chỉ dành cho những ai đã có nhiều kỹ năng nhất. Có kỹ năng lại càng đạt nhiều kỹ năng hơn. Bất kỳ quốc gia nào dựa vào đầu tư đào tạo nhân lực tư nhân sẽ nhanh chóng nhận ra rằng, không những quá ít kỹ năng được đào tạo, mà còn tạo ra rất nhiều sự mất quân bình trong vấn đề phân phối kỹ năng.

Nhìn lại, giải pháp phát triển kỹ năng cần thiết cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là cắt đứt sự liên hệ giữa thu nhập gia trưởng và đầu tư kỹ năng. Tiền của người đóng thuế được sử dụng để tạo một căn bản kỹ năng tốt ở bậc thấp nhất của kim tự tháp giàu có. Từ đó tạo ra thu nhập cho giai cấp trung lưu và chia xẻ cho công nhân một phần lợi ích kinh tế trong chủ nghĩa tư bản - tránh được cuộc cách mạng mà Mác đã tiên đoán sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội.

Nhìn về phía trước, những công nghệ mới tạo điều kiện toàn cầu hóa và thay đổi hàng loạt kỹ năng cần thiết đã cắt đứt sự tương quan giữa những nghề chuyên môn do các công ty yêu cầu và sự tiếp thu tay nghề của cá nhân. Cá nhân không



biết cần phải học kỹ năng nào hoặc làm thế nào có thể tự quản lý những nghề nghiệp chuyên môn của họ ngay cả khi họ sẵn sàng và thực hiện tiếp đầu tư cần thiết. Trong một nền kinh tế tri thức, việc tiếp thu kỹ năng không phải là điều có thể giới hạn trong khuôn khổ giáo dục chính qui giữa tuổi lên năm và hai mươi lăm, nhưng lại chưa có một hệ thống để tổ chức tiếp thu kỹ năng sau độ tuổi hai mươi lăm.

Nhìn xuống, kỹ năng và giáo dục đối với hai phần ba lực lượng lao động thấp nhất cũng quan trọng như kỹ năng và trình độ giáo dục của một phần ba nhân lực cao nhất. Không có thành phần nào có thể vươn tới tiềm năng của mình mà không cần đến sự trợ giúp của thành phần kia.

Cùng với sự trì trệ và bất ổn tài chính, chủ nghĩa tư bản đã thể hiện những yếu kém cơ bản khác của nó: Sự thiển cận. Sử dụng trị số hiện giá thuần có chiết khấu để làm cơ sở quyết định, hàm chứa một tầm nhìn ngắn hạn. Doanh nghiệp tư nhân thường lập kế hoạch kinh doanh từ ba đến năm năm. Tầm nhìn này đơn giản không thích hợp với sự phát triển kỹ năng mà các xã hội dựa trên tri thức cần phát huy - mười sáu năm để tốt nghiệp trung học, hai mươi hai năm cho bằng tiến sĩ. Cũng giống như rắn cần phải lột da để có thể lớn lên, hệ thống giáo dục và tiếp thu kỹ năng cần phải thay đổi trong thế kỷ thứ hai mươi mốt.

Nhìn vào ba khu vực phát triển nhất trên thế giới, thì hai đã gặp khó khăn trong vấn đề giáo dục. Nhật Bản đã có một nền giáo dục siêu đẳng ở cấp thấp nhất, nhưng cần thêm sáng tạo ở cấp cao nhất. Hoa Kỳ có mức sáng tạo siêu đẳng ở cấp cao nhất nhưng cần phát triển thêm kỹ năng ở cấp thấp nhất. Chỉ có châu Âu có thể nói là giáo dục tốt ở cấp thấp nhất lẫn sự sáng tạo ở cấp cao nhất.

Cả Hoa Kỳ lẫn Nhật Bản đều công bố những báo cáo chi tiết trong nhiều thập kỷ về nhu cầu của họ. Chỉ trong năm 1998 thôi, ba báo cáo của Nhật Bản - một báo cáo của Cơ quan kế hoạch Nhật Bản, một do Ủy ban Đại học và một của Hội đồng Giáo trình - kêu gọi thay đổi chương trình giáo dục trung học và đại học để phát huy tính sáng tạo. Những đại học được thành lập để bắt kịp các giai đoạn phát triển sau Thế chiến thứ 2 cần phải được cải tiến để phát triển những kỹ năng và thái độ cần thiết để tạo ra những đột phá về công nghệ.

Hoa Kỳ cũng có hàng loạt báo cáo rất chi tiết về vấn đề kỹ năng trong hai phần ba lực lượng lao động ở cấp thấp nhất. Trong vòng hơn hai mươi năm, Hoa Kỳ tự viết những báo cáo cho chính họ (Một quốc gia đang gặp hiểm họa, Sự chọn lựa

của nước Mỹ: Kỹ năng cao hoặc Lương thấp) về nhu cầu thay đổi căn bản trong hệ thống giáo dục của họ. Theo kết luận của những báo cáo này, ngày nay trình độ của công nhân Hoa Kỳ thực sự thấp hơn công nhân tốt nghiệp trung học tại châu Âu, Nhật Bản và nhiều nước kém phát triển khác.

Nhưng cả hai nước đều đã không làm gì cả trong hai mươi năm qua. Như vậy câu trả lời sẽ như thế nào? Rõ ràng là soạn ra những chương trình giáo dục chi tiết hơn không phải là câu trả lời. Vì nhiều chương trình đã được soạn thảo và đang được xếp trong tủ hồ sơ của cả hai nước và không được thực hiện. Làm thế nào Hoa Kỳ và Nhật Bản tổ chức thực hiện được? Điều đó lại làm cho chúng ta trở thành những người xây dựng - xây dựng những bậc thang của kim tự tháp giàu có để thành công trong thế kỷ thứ hai mươi mốt.

### **Kết luận**

Những khó khăn xuất hiện một cách chậm rãi, như tình trạng gia tăng sự phân tán lương bổng đang diễn ra tại Hoa Kỳ là một vấn đề khó giải quyết. Nó không giống như một cuộc khủng hoảng. Thích nghi vấn đề này với thực tại mới thường dễ hơn là thay đổi nó. Thật ra điều đó đã xảy ra ở Hoa Kỳ trong vòng hai mươi lăm năm qua. Những xã hội thành công ghi nhận những thay đổi đó và dự trù những biện pháp ngăn chặn các vấn đề khó khăn đang xuất hiện. Họ sẽ không chờ đợi những cuộc nổi loạn, vì nếu điều đó xảy ra thì đã quá trễ để có thể chấp nhận những giải pháp nhạy cảm. Nhưng tái trang bị kỹ năng cho hai phần ba lực lượng lao động cấp thấp nhất là một điều khó có thể thực hiện được một cách nhanh chóng. Những cơ cấu hiện nay đã phải mất nhiều thập kỷ để tạo ra những vấn đề khó khăn hiện nay. Những cơ cấu mới cũng phải dành một khoảng thời gian đáng kể để điều chỉnh những hậu quả đó. Sẽ không có thời gian để thực hiện các chính sách trong tình huống một cuộc nổi loạn chính trị sắp xảy ra.

Không làm gì cả, thực chất là giao những khoản đầu tư tạo kỹ năng cho những quyết định cá nhân thất thường, có nghĩa là phó mặc mức độ chuyên nghiệp của kim tự tháp giàu có cho khu rừng kinh tế. Sự xao lãng sẽ đương nhiên làm sụp đổ tháp thịnh vượng của Hoa Kỳ - giống những cánh rừng đã tàn phá kim tự tháp của người Myan ở Trung Mỹ hay kim tự tháp Angkor Wat của người Khmer.

## 8. CÁC CÔNG CỤ

Các khoản đầu tư vật chất về nhà máy, văn phòng, trang thiết bị, nhà cửa và hạ tầng cơ sở là bậc tiếp theo trong Kim tứ tháp thịnh vượng. Tên gọi Chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ quyền sở hữu đối với các cơ cấu tư bản này, vì trong thế kỷ sau cuộc cách mạng công nghiệp, vốn sản xuất được xem như một yếu tố sống còn cho sự thành công kinh tế. Vốn đầu tư sản xuất đóng vai trò trực tiếp đối với sự tiến triển kinh tế và sự thịnh vượng.

Các khoản đầu tư theo bản chất đòi hỏi một sự sẵn sàng hy sinh cho tương lai. Một số động vật tự thân đã có sự chuẩn bị này. Chúng dự trữ thức ăn và làm nơi trú đông. Một số động vật như loài hải ly còn xây đập và thay đổi môi trường thiên nhiên cho chúng. Nhưng có rất nhiều loài không làm việc này. Về mặt kinh tế thì loài thứ hai này phải chịu đựng một điều kiện sinh sống thấp hơn trong suốt mùa đông. Nhiều con chết vì đói hoặc do dải dầu gió tuyết. Tạo hóa không quan ngại đến sự tử vong của chúng mà chỉ giải quyết sự sống còn của các chủng loài này bởi một số lượng con sinh sản trong mùa hè đủ để có thể duy trì sự sống còn của các giống loài này cho đến mùa xuân tới. Tạo hóa không quan tâm đến sự sống còn của cá nhân. Một con sơn dương chạy nhanh nhất cũng có thể kém may mắn khi bị một con sư tử nhanh nhất bắt và ăn thịt; hoặc nó cũng có thể tình cờ vấp ngã và bị một con sư tử rất chậm chạp ăn thịt. Sự lựa chọn tự nhiên và tốt nhất là một tập hợp các hình thái của sự tồn tại và tiến bộ. Một cá nhân xuất sắc nhất không cần thiết phải là một người sống sót để cho một chủng loại tồn tại.

Điều khiến cho con người thực sự là con người là vì họ có quá khứ và tương lai. Vì họ biết họ đang trên một hành trình, họ sẵn sàng đầu tư để cải thiện cho tương lai và ngay cả khi họ biết rằng họ chỉ là các cá thể sẽ không sống mãi để hưởng thụ các thành quả do các đầu tư đó đem lại. Con người thời sơ khai không đầu tư cho tương lai, sống không khác mấy với loài hải ly. Họ làm chỗ ở, tồn trữ lương thực và họ cũng thay đổi chút ít môi trường xung quanh họ, nhưng không tiến bộ theo thời gian vì họ đã không đầu tư một cách có hệ thống để thay đổi tương lai. Các bộ lạc thời sơ khai tương tự như các động vật. Họ ngưng tạo dựng khi được no đủ, ấm áp, khô ráo. Ngược lại, các nền văn minh lớn đã được đánh dấu bởi sự sẵn sàng sử dụng và đầu tư cho các công cụ mới. Đó là thực chất của những gì tạo nên các nền văn minh lớn.

Lịch sử văn minh nhân loại là một câu chuyện về sự sẵn sàng dùng thời gian để tạo nên các công cụ cho cá nhân và tập thể. Người La Mã cổ xưa đã không phải ngẫu nhiên mà họ trở nên nổi tiếng trong công việc xây dựng đường sá. Xây dựng một kim tự tháp ở Ai Cập hoặc ở Mexico đòi hỏi sự sẵn lòng hy sinh cho một tương lai vượt quá thời gian một đời người của các cá nhân xây dựng. Như vậy vấn đề hoạch định lâu dài là cần thiết để xây dựng một kim tự tháp thịnh vượng hiện đại. Đó là một cấu trúc xã hội cần thiết nếu muốn tài năng cá nhân phát triển. Tập đọc và viết đòi hỏi sự đầu tư lớn về thời gian của cả thầy lẫn trò. Các thành quả lớn đạt được từ giáo dục không phải xảy ra ở bất cứ một thời điểm đặc biệt nào hoặc cho bất kỳ một cá nhân riêng biệt nào, nhưng phải trải qua thời gian vì mỗi thế hệ xây dựng trên những gì mà thế hệ trước họ đã khám phá ra. Các khoản đầu tư có tính cách xã hội vào hệ thống giao thông và truyền thông sẽ có lợi ích lâu dài tương tự.

Quyền lợi của con người là chế tạo các công cụ để cuối cùng giúp họ tạo ra sự thịnh vượng. Chúa tể của loài vật như sư tử - không thể nói là giàu hay nghèo. Nó chỉ được no đủ hoặc đói khát mà thôi. Con người phát triển là nhờ chế tạo công cụ nhiều hơn và tốt hơn. Họ cần nhiều công cụ hơn để mức sống ngày càng cao hơn. Mãi đến đầu thập kỷ 1950, các nhà kinh tế vẫn lo ngại một cuộc suy thoái kinh tế lớn có thể tái diễn sau Thế chiến thứ 2 vì các nhu cầu đã bão hòa. Người tiêu thụ sẽ không cần bất cứ thứ gì khi họ đã có mọi thứ mà họ có thể tưởng tượng ra, công việc chế tạo ra các công cụ sẽ ngưng và sự tăng trưởng kinh tế sẽ chấm dứt. Nhưng sự bão hòa về nhu cầu không phải bản chất của con người. Không như các loài động vật khác, chúng ta không ngừng xây dựng khi chúng ta được no đủ, ấm áp và khô ráo. Trí tưởng tượng của chúng ta về những gì có thể có luôn luôn đi trước hiện thực. Không có giới hạn đối với những cái mới mà chúng ta muốn.

Với bản tính hiếu kỳ, con người cũng chế tạo ra công cụ để thỏa mãn tính hiếu kỳ và chỉ sau đó mới suy nghĩ cách để các công cụ có thể đóng góp vào mức sống của họ. Gia tốc các phân tử được dùng trong vật lý để tách các thành phần trong vật chất đã đóng góp cho sự hiểu biết của chúng ta về thế giới xung quanh, nhưng dường như nó chỉ là một sự hiểu biết mà không có ý nghĩa thực dụng. Không ai có thể tưởng tượng rằng điều đang được khám phá ra hôm nay có thể đóng góp

thế nào cho việc nâng cao mức sống của con người ngày mai. Nhưng chúng ta cũng vẫn tạo ra chúng.

Thực tế con người luôn ước muốn nhiều hơn, và không hài lòng với cái đang có, đó thực sự là điều khiến cho hệ thống kinh tế tư bản phát triển.

Sự thôi thúc tạo ra công cụ có thể là một phần tùy thuộc vào gien di truyền của nhân loại, nhưng cái gì tiềm ẩn chưa hẳn bộc lộ ra ngoài. Trong suốt hàng nghìn năm trong thời kỳ Trung cổ, công việc tạo ra công cụ đã biến mất, và cái cần có đã đủ rồi. Không cần thêm công cụ mới nào. Vì không có nhiệt tình để chế tạo ra các công cụ mới, kinh tế đã suy sụp trong gần một nghìn năm.

Theo cách tính toán đầu tư của tư bản chủ nghĩa, tất cả các nền văn minh lớn trong quá khứ đã đầu tư quá mức cho công cụ. Các công ty trong tư bản chủ nghĩa thường khẳng định rằng trong thời gian từ ba đến năm năm họ sẽ thu hồi được vốn đầu tư. Các nền văn minh vĩ đại đã đầu tư vượt quá mức giới hạn đó (như các kim tự tháp, điện Parthenon, các con đường của La Mã, Angkor Wat, đền thờ Mayan, các thánh đường thời Trung cổ) chúng được thiết kế một cách có chủ ý để tồn tại mãi mãi.

Các công cụ là nền tảng vì tất cả các phần khác thuộc tháp thịnh vượng cần có các công cụ để tạo nên sự thịnh vượng và các tài nguyên “trên mức sinh tồn” cần thiết để tạo ra các nền văn minh vĩ đại. Các hệ thống kinh tế thành công tạo dựng các công cụ xã hội như các hệ thống giao thông và truyền thông. Các doanh nhân đi tiên phong trong việc giới thiệu các công cụ mới. La bàn, bánh lái của tàu thủy, và thiết kế khung tàu thuyền đã giúp người châu Âu thám hiểm và chinh phục thế giới. Để trở nên hữu dụng, kiến thức phải được gắn liền chặt chẽ với các công cụ. Bessemer không thể chế ra thép nếu không có lò luyện kim. Không có các công cụ, thì rất ít kỹ năng có thể được sử dụng. Hãy liên tưởng đến trường hợp các lập trình viên sẽ làm gì nếu không có máy vi tính. Các công cụ giúp khai thác tài nguyên thiên nhiên (các dàn khoan trị giá hàng tỷ đô la ở ngoài khơi cần thiết cho việc khoan thăm dò ngoài biển sâu) và nó sản xuất ra các sản phẩm thiết yếu sử dụng trong các môi trường chất lượng cao (các nhà máy lọc nước cho chúng ta nước uống). Trong tư bản chủ nghĩa, những người sở hữu các công cụ là những người ra quyết định, và sự thịnh vượng của thị trường bao gồm quyền sở hữu các công cụ và sản phẩm làm ra từ các công cụ đó.

Việc tạo ra các công cụ tùy thuộc vào lợi ích trong tương lai. Các cá nhân và các tổ chức sử dụng một phần tài nguyên và thì giờ mà họ có thể - đáng ra là dành cho việc tiêu dùng của họ ngày hôm nay (hoãn lại sở thích cần được thỏa mãn trong hiện tại - đó là tiết kiệm), và sử dụng chúng vào việc tạo ra các công cụ (đầu tư) để trong tương lai họ có thể sản xuất nhiều hơn nếu họ đã không ngừng việc tạo ra các công cụ. Với các công cụ mới, họ có thể sử dụng kiến thức mới nhất, phát huy các kỹ năng, và mở rộng nguồn nguyên liệu sẵn có, và cuối cùng là tạo ra nhiều của cải hơn. Trong tiến trình đó họ làm tăng khả năng tiêu dùng và chuyển một số tiêu dùng từ hiện tại sang tương lai.

Vào năm 1997, tổng trị giá các công cụ sản xuất của Hoa Kỳ là 24.883 tỷ USD. Mỗi lao động được đầu tư 191.000 USD về công cụ sản xuất. Cứ 1 USD của GDP (tổng sản phẩm nội địa) được tạo ra cần phải có công cụ trị giá 3 USD. Nhà máy và trang thiết bị của doanh nghiệp và nhà ở dân cư mỗi loại chiếm 35% của tổng số này, công cụ công cộng (đường sá, cống thoát nước, trường học, sân bay, quân cụ) chiếm 20%, và các hàng hóa tiêu dùng có thời gian sử dụng lâu dài (ví dụ: ô tô, sản phẩm gia dụng...) chiếm 10% còn lại.

Khi đề cập đến đầu tư cho công cụ, có ba câu hỏi có tính quyết định được đặt ra là: (1) Số tổng đầu tư cần thiết là bao nhiêu? Hoặc bao nhiêu tài nguyên của hôm nay nên được dành cho tương lai? (2) Đâu là sự kết hợp đầu tư đúng mức giữa công cụ xã hội và công cụ tư nhân? (3) Các khoản đầu tư hiện nay có được thực hiện và sử dụng một cách có hiệu quả nhất hay không? Hoặc các công nghệ mới hay các mô hình mới của các tổ chức xã hội có cho phép chúng ta tạo ra nhiều sản phẩm hơn từ các công cụ hiện hữu của chúng ta không?

### **Con số chính xác về công cụ**

Trong khi một số loại công cụ đang tăng rất nhanh so sự tăng trưởng về giờ làm việc (các công cụ xử lý thông tin đang tăng gấp 4 lần so với các công cụ thông thường), thì tổng mức đầu tư cho các công cụ vật chất đang chậm lại tại Hoa Kỳ. Tỷ lệ vốn trên lao động đã tăng gấp 4 lần trong thập kỷ 1960 so với thập kỷ từ 1987 đến 1997.

Khi nói về lợi ích trong tương lai và sự sẵn sàng hy sinh tiêu dùng để tạo công cụ, người Mỹ không là gì cả nếu không kiên định. Người Mỹ đang đầu tư ít đi trong cả ba khu vực: tư nhân, công ty và công cộng. Giữa thập kỷ 60 và thập kỷ gần đây nhất, công cụ cá nhân được tạo ra giảm 33% đối với sản phẩm tiêu thụ có

thời gian sử dụng lâu dài và 40% đối với nhà ở dân cư. Đầu tư cho công cụ kinh doanh - các khoản bổ sung cho khối nhà máy và trang thiết bị - giảm 47%. Các khoản đầu tư cho hạ tầng cơ sở của khu vực công còn xuống nhanh hơn - giảm 49%.

Đặc biệt đối với đầu tư Liên bang mức giảm sút rất rõ ràng về đầu tư công cụ công cộng - giảm 74%. Các khoản chi tiêu hiện nay cho các dịch vụ y tế và các khoản hưu bổng cho người già (hiện nay trên 50% ngân sách Liên bang dành cho người già) đang có khuynh hướng loại chi tiêu đầu tư ra khỏi ngân sách Liên bang. Trong lúc chưa chắc vấn đề sẽ được thực hiện đúng như đã được ghi trên giấy, các thỏa ước về ngân sách được thỏa thuận giữa Tổng thống thuộc đảng Dân chủ và Quốc hội thuộc đảng Cộng hòa kêu gọi cắt giảm nhiều hơn nữa về đầu tư hạ tầng công cộng trong 10 năm sắp tới để dành cho các chi tiêu phục vụ cho số lượng người già đang tăng lên.

Người Mỹ đang giảm việc đầu tư vào các công cụ - đang đầu tư ít hơn so với quá khứ và ít hơn so với Tây Âu và Nhật Bản. Nhưng điều này không có nghĩa là người Mỹ đang đầu tư quá ít dưới góc độ của chủ nghĩa tư bản cứng rắn. Nếu người Mỹ không chọn hành động tiết kiệm để có nhiều công cụ hơn, và những nước khác lại tiết kiệm - cũng chấp nhận thôi. Do người Mỹ tiết kiệm ít hơn, họ sẽ có mức sống cao hơn trong hiện tại, và ở các nước khác trong thế giới công nghiệp giàu có người ta tiết kiệm nhiều hơn thì trong tương lai họ sẽ có mức sống cao hơn. Mỗi một cá nhân khi quyết định chỉ đơn thuần chọn lựa giải pháp nhằm tối đa hóa các phần phúc lợi cho cuộc đời riêng của họ, và tất cả những gì thuộc cá nhân tính gộp lại cho cả nước không đáng quan tâm. Cá nhân có quyền không tiết kiệm nếu họ muốn. Cái gì đến, sẽ đến.

Theo lý thuyết kinh tế tư bản, có điều gì đó cơ bản không đúng theo cách phân tích này. Vào tháng 9/1998 lần đầu tiên trong 65 năm qua, tỷ lệ tiết kiệm cá nhân của dân Mỹ là số âm. Vào năm 1933, vào thời kỳ Đại suy thoái, các khoản thu nhập sụp đổ, hầu như 1/3 lực lượng lao động bị thất nghiệp, vấn đề trợ cấp thất nghiệp chưa được phát minh, chi tiêu cho phúc lợi xã hội chưa có và người ta đã phải bán tài sản của họ tiêu thâm tiết kiệm để khỏi chết đói. Ngược lại, vào mùa thu năm 1998, người Mỹ đã chi tiêu nhiều hơn thu nhập kiếm được bởi vì thị trường chứng khoán làm cho họ cảm thấy giàu có. Khi cảm thấy giàu có, họ muốn chi tiêu nhiều hơn.



Nhưng điều mong muốn này gây nên một vấn đề xã hội. Việc tăng giá trị thị trường chứng khoán không thể dùng để tài trợ đầu tư cho công cụ mới. Tiền do những người bán cổ phiếu nhận được phải ngang bằng với tiền của những người mua cổ phiếu bỏ ra. Đó là một dịch vụ giao dịch có tổng số bằng số không xét về mặt đầu tư. Nó không làm phát sinh ngân khoản đầu tư để tạo ra công cụ. Chỉ việc giữ mức tiêu thụ thấp hơn mức thu nhập mới có thể cung cấp nguồn ngân khoản cần thiết cho việc đầu tư tạo công cụ.

Liệu một xã hội có thể chịu đựng được nếu để cho nó hoàn toàn tự do - và để cho cơ chế thị trường sản xuất ra những gì đã sản xuất ra - một tỷ lệ tiết kiệm âm - trong bất kỳ thời gian nào không? Không một xã hội nào có thể tồn tại mà không tạo ra các công cụ. Để cho thị trường tự quyết định việc không tiết kiệm thực tế là một quyết định khiến cho xã hội thất bại. Nếu chiến tranh quá quan trọng để bỏ mặc cho các tướng lĩnh, thì việc tạo ra các công cụ cũng quá quan trọng để giao khoán cho sở thích cá nhân và thị trường. Có những quan tâm mang tính xã hội vượt cao hơn những mối quan tâm cá nhân đối với vấn đề đạt mức sống cao hơn. Nếu các cá nhân không tự nguyện để nghĩ về tương lai, cộng đồng xã hội phải làm thay cho họ.

Điều này đặc biệt đúng trong một xã hội đầy ắp các áp lực xã hội và việc quảng cáo khuyến khích người ta chi tiêu nhiều hơn, có rất ít áp lực xã hội chống lại và cũng không có quảng cáo khuyến khích người ta đầu tư vào việc tạo ra các công cụ. Các áp lực xã hội về chi tiêu rất lớn. Trong 30 năm qua, số nợ cá nhân đã tăng từ 59% đến 85% thu nhập khả dụng của người Mỹ. 2/3 số nợ này là nợ do tiêu thụ hàng hóa. Với 1,4 triệu vụ phá sản năm 1998, người Mỹ đang bị thuyết phục để chi tiêu nhiều hơn khả năng của họ.

Trong khi người Mỹ đang đầu tư ít hơn vào công cụ so với các nước láng giềng, thì các tỷ lệ tiết kiệm cá nhân so sánh giữa các quốc gia được trích dẫn theo qui ước đã thổi phồng việc người Mỹ ít tiết kiệm. Chúng được trích dẫn thường chỉ vì chúng dễ dàng có sẵn. Vào năm 1997 người Mỹ đã tiết kiệm 4% thu nhập khả dụng của họ trong khi đó người Nhật đã tiết kiệm 22% và người Đức là 13%. Mức tiết kiệm của người Mỹ được tiên đoán là sẽ giảm xuống 1% vào năm 1999. Nhưng các mức tiết kiệm cá nhân không nói lên điều mà chúng ta muốn biết vì nhiều lý do.

Trước hết, họ coi các sản phẩm tiêu dùng có thời gian sử dụng lâu dài là tiêu thụ chứ không phải là đầu tư. Như chúng ta đã thấy, các sản phẩm tiêu dùng có thời gian sử dụng lâu dài chiếm 10% khối công cụ của Hoa Kỳ, và người Mỹ có lẽ đầu tư nhiều cho sản phẩm tiêu dùng có thời gian sử dụng lâu dài hơn người châu Âu hay người Nhật.

Thứ hai, các tài nguyên được đầu tư vào xây dựng nhà cửa được thống kê như là tiết kiệm và đầu tư, nhưng chi phí xây dựng nhà tính trên mét vuông mặt bằng tại Hoa Kỳ thấp hơn so với ở Nhật Bản hay châu Âu. Kết quả là người Mỹ có được diện tích nhà ở tính trên đầu người rộng hơn so với người Nhật và châu Âu. Khi đưa ra các so sánh giữa các quốc gia, cần phải điều chỉnh sự khác biệt về chi phí xây dựng.

Thứ ba, mức tiết kiệm cá nhân theo định nghĩa, không bao gồm các khoản tiết kiệm của doanh nghiệp và của chính phủ. Trong khi các cá nhân Mỹ có xu hướng tiết kiệm ít hơn người Nhật và người châu Âu, thì các doanh nghiệp Mỹ lại có xu hướng tiết kiệm nhiều hơn. Trong khi nhiều chính phủ tách biệt giữa các hoạt động về đầu tư và hoạt động về tiêu dùng trong ngân sách vốn của họ, chính phủ Mỹ lại không làm như vậy. Về kỹ thuật thì khoản chi tiêu công được xem tiêu dùng theo tiêu chuẩn thống kê dữ liệu của chúng ta. Thật ra không phải như vậy: 20% các công cụ của Hoa Kỳ là các công cụ công.

Theo cách so sánh về tiết kiệm quốc gia, các khoản thâm hụt ngân sách của Hoa Kỳ được thể hiện qua thống kê như là giảm các tỷ lệ tiết kiệm. Về kỹ thuật, họ chỉ khấu trừ từ tổng trị giá các ngân khoản sẵn có dành cho tư nhân, vì một số ngân khoản có thể sử dụng cho đầu tư tư nhân lại được chính phủ vay để tài trợ cho thâm hụt ngân sách. Nếu thâm hụt được sử dụng để tài trợ các đầu tư công, tổng đầu tư không đi xuống mặc dù có các khoản thâm hụt.

Các khoản thâm hụt mậu dịch cũng có thể là một nguồn đầu tư bổ sung nếu hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa đầu tư. Cơ bản là các ngân khoản được vay mượn từ các nước khác trên thế giới để tài trợ cho các công cụ dành cho các công nhân Mỹ sử dụng. Người Mỹ đang khai thác các tỷ lệ tiết kiệm cao ở các nước khác trên thế giới. Một trong những cách thực hiện là các công ty nước ngoài mua hay thành lập các công ty tại Hoa Kỳ và tạo ra các công cụ dành cho các công nhân Mỹ sử dụng.

**Qui luật thứ 11 : Chỉ những ai quan tâm đến tương lai mới tạo ra các công cụ. Cho dù họ có nói gì chẳng nữa thì những ai tạo ra ít công cụ là người không quan tâm đến tương lai.**

Các tỷ lệ tiết kiệm trong nước cho chúng ta thấy ai sẽ là sở hữu chủ sau cùng và là những người kiểm soát hệ thống tư bản, nhưng họ không nói cho chúng ta biết là một lực lượng lao động nào đó cần bao nhiêu công cụ. Đặt vấn đề một cách đơn giản hơn, công ty Mercedes mua Chrysler hơn là Chrysler đang mua Mercedes vì người Đức tiết kiệm hơn người Mỹ. Nhưng điều quan trọng về mặt năng suất trong nền kinh tế toàn cầu không phải là các tỷ lệ tiết kiệm địa phương mà là toàn bộ ngân khoản dành để đầu tư vào việc cung ứng công cụ cho lực lượng lao động của một nước.

Trong khi không có sẵn các dữ liệu để so sánh khối lượng công cụ giữa các quốc gia, một cách khác đơn giản và tốt hơn là xem xét các tỷ lệ đầu tư vào trang thiết bị và nhà máy không cư trú (ngoại biên). Vào năm 1997, Nhật Bản đã đầu tư 16% GDP cho các nhà máy và trang thiết bị không cư trú, Đức là 13% và Hoa Kỳ là 11%. Do giá mua các thiết bị thuộc phần cứng công nghệ điện toán giảm nhanh hơn các loại thiết bị khác, và Hoa Kỳ mua các thiết bị phần cứng này nhiều hơn cả Nhật Bản hay Đức nên các khoảng cách về chi tiêu thực tế cho đầu tư có thể cũng nhỏ hơn các con số đưa ra.

Tỷ lệ thấp hơn về đầu tư trang thiết bị và nhà máy vào chế tạo công cụ của Hoa Kỳ so với tỷ lệ đầu tư của các nước cạnh tranh giàu có, trong chừng mực nào đó cũng có thể được bù đắp bởi năng suất cao hơn. Bình thường tỷ lệ sinh lợi trên vốn cổ phần (các khoản vốn mà cổ đông đã đầu tư vào việc tạo ra công cụ) cao hơn gấp ba lần so với tại Nhật và hai lần của châu Âu. Những gì mà Hoa Kỳ mất về số lượng, được bù đắp bằng việc sử dụng các công cụ của mình một cách có hiệu quả hơn.

Dĩ nhiên những hoài nghi về hiệu năng kinh tế tư doanh có thể tranh luận rằng các tỷ lệ sinh lợi cao là do người Mỹ đầu tư ít hơn. Các tỷ lệ đầu tư thấp hơn dẫn đến mức sinh lợi cao hơn, vì với khối tư bản thấp hơn, các công cụ có thể trở nên hiếm hơn và có thể được thuê thêm. Theo cách lý luận này, có một vài điều đúng nhưng không phải đúng hoàn toàn. Một số tỷ lệ sinh lợi cao là do hiệu năng cao hơn. Không ai nghi ngờ rằng người Mỹ hẳn tâm hơn khi thực hiện việc thu hẹp qui mô... và chấm dứt các hoạt động thua lỗ.

Xem ra trong hai thập niên vừa qua người Mỹ đã đầu tư quá ít và người Nhật lại đầu tư quá nhiều - Tỷ lệ sinh lợi của họ trên vốn cổ phần đã rớt xuống thấp hơn 4% trước khi có tình trạng suy sụp. Người châu Âu đầu tư ít hơn người Nhật nhưng lại nhiều hơn người Mỹ và họ là người kiếm nhiều tiền hơn người Nhật nhưng lại kiếm tiền ít hơn người Mỹ, có lẽ họ là người đến gần nhất mức trung bình vàng (golden mean). Không khó khăn lắm để kết luận rằng người Mỹ tiết kiệm và đầu tư quá ít.

Một số vấn đề nằm trong thần học của tư bản chủ nghĩa cho rằng hành vi đầu tư chỉ được thực hiện nếu như mức tiêu thụ cao hơn nhận được trong tương lai sẽ có giá trị cao hơn là mức tiêu thụ mà người ta phải hy sinh trong hiện tại. Đầu tư đòi hỏi sự thỏa mãn được dời lại và sự tiêu dùng bị trì hoãn. Nhưng các tính toán về đầu tư của tư bản chủ nghĩa sẽ gặp khó khăn trong một xã hội kỳ vọng vào tăng trưởng và đa số người tiêu dùng biết rằng họ sẽ giàu hơn trong tương lai. Tại sao người ta muốn giảm tiêu dùng hôm nay khi họ tương đối nghèo để tăng tiêu dùng vào ngày mai khi họ sẽ tương đối giàu có? Với bất kỳ một ước muốn thông thường nào của con người, họ sẽ không muốn hy sinh trong hiện tại.

Theo tư bản chủ nghĩa, người ta sẽ tiêu thâm vào tiết kiệm ở cuối đời, để cân bằng mức chi tiêu với các khoản thu nhập trong đời họ. Người trẻ thấy có lý để tiết kiệm còn người già có lý để tiêu thâm vào tiết kiệm. Nhưng khi xã hội có nhiều người già hơn người trẻ, thì làm thế nào để tạo ra các khoản tiết kiệm ròng mà bất cứ một xã hội nào cũng cần có? Về lý thuyết, không có câu trả lời. Về mặt lý thuyết, khi sự kết hợp chuyển về phía các cá nhân có quyền tự do quyết định không tiết kiệm, sự tăng trưởng kinh tế sẽ chậm lại. Nhưng điều này không phải là kết quả có thể chấp nhận được đối với bất kỳ một xã hội nào nếu muốn tồn tại.

Khi nói đến các hoạt động đầu tư, tư bản chủ nghĩa mang tính định hướng cao và rất hạn chế. Chỉ những hoạt động đầu tư nào đáp ứng được điều kiện tạo ra một hiện giá thuần (+) dương mới nên thực hiện, còn tất cả các hoạt động đầu tư nào tạo ra hiện giá thuần (-) âm sẽ không được tiếp tục thực hiện. Các thị trường tự do tồn tại để chấp hành các mệnh lệnh của lý thuyết kinh tế.

Tuy nhiên khi đề cập đến các hoạt động tiêu dùng cá nhân thì chủ nghĩa tư bản xoay ngược 180 độ và trở nên hoàn toàn không mang tính định hướng - mở ra cho bất kỳ và tất cả kiểu cách chi tiêu. Các cá nhân có quyền tiêu tiền của họ cho bất cứ thứ gì. Không một cá nhân nào có thể gán cho bất kỳ cách chi tiêu của cá

nhân khác là ngu muội hay điên rồ. Các cá nhân tự bản thân họ có thể nói là họ đã sai lầm khi mua những thứ không thích hợp với sở thích của họ nhưng không ai có thể lên án họ về sai sót của họ.

Tuy nhiên, tư bản chủ nghĩa không phải là một hệ thống phát triển, hoặc ngay cả tồn tại trong những môi trường sa sút liên tục với sự tụt giảm đầu tư. Nó cũng như chiếc xe đạp - dễ dàng chạy tới nhưng không thể chạy lui. Các khả năng điều hành một hệ thống kinh tế tư bản trong sự sa sút liên tục đã được thể nghiệm trong thời kỳ Đại suy thoái và gần như chấm dứt tư bản chủ nghĩa. Một chủ nghĩa tư bản không thể tạo ra sự tăng trưởng sẽ là một chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại. Nhưng điều này có nghĩa là một chủ nghĩa tư bản không thể tạo ra ý chí tiết kiệm là một chủ nghĩa tư bản không thể tự tái tạo.

Những gì hoàn toàn nằm ngoài lý thuyết kinh tế thông thường là bất kỳ quan điểm nào của con người với các đặc tính tạo nên con người - mà không phải là một chủng loài động vật nào khác. Con người là các nhà xây dựng xã hội, là người có thể nhận được trực tiếp các lợi ích và tiện ích - từ những cái họ đã tạo dựng nên. Họ có thể thích thú và hãnh diện về các sản phẩm đầu tư cũng như sản phẩm tiêu dùng. Cá nhân có cảm thấy hãnh diện hay không và nhận các tiện ích từ đầu tư tùy thuộc vào hoàn cảnh xã hội của họ.

Tư bản chủ nghĩa xuất hiện cùng với căn bệnh di truyền sẵn có - xu hướng tiết kiệm và đầu tư quá ít. Để bù lại xu hướng di truyền này, vấn đề tạo dựng không phải được xem như là đầu tư để tăng tiêu dùng trong tương lai mà phải được xem như là mục tiêu tối hậu của chính nó. Tạo dựng là một niềm phấn khích trực tiếp. Nó là một qui trình sáng tạo, và con người theo bản chất là loài có khả năng sáng tạo. Nó tương tự như viết hay đọc một tác phẩm lớn. Người ta có thể đánh giá giá trị của một cuốn sách qua giá bán, nhưng tác phẩm đó tồn tại mãi mãi và các lợi ích của nó trở nên lớn hơn, vượt quá các chi phí để sáng tác hoặc in ấn. Đối với các dự án xây dựng lớn nhằm vào tương lai cũng đúng như vậy.

Nhiều xã hội thành công đã tồn tại trong quá khứ mà điều kiện xã hội của nó đã dẫn đến đầu tư quan trọng hơn là tiêu thụ. Đế quốc La Mã là một xã hội như vậy. Các công dân đã đua nhau để vinh dự được xây dựng các công trình công cộng. Nhưng các công trình đầu tư lớn này đòi hỏi một hệ tư tưởng tán dương việc đầu tư. Các đầu tư lớn này sẽ không xảy ra trừ khi một hệ tư tưởng như thế

được phát động và củng cố. Thúc bách về xây dựng phải được hỗ trợ để ít nhất chúng cũng ngang hàng với các thúc bách về tiêu thụ.

Tại Hoa Kỳ, tất cả các điều kiện xã hội của chúng ta hiện nay không những đang hướng tới địa vị độc tôn tiêu thụ cá nhân, mà còn có quan điểm là không còn điều gì khác đáng quan tâm. Hàng tỷ đô la được dùng vào việc quảng cáo về lợi ích của các sản phẩm tiêu dùng khác nhau. Rất ít hoặc không có đồng nào được chi tiêu cho việc quảng cáo về tầm quan trọng của các sản phẩm đầu tư.

Ngay sau khi nhậm chức vào năm 1992, Tổng thống Clinton đã tranh luận liệu chính quyền mới của ông nên tập trung vào vấn đề chăm sóc sức khỏe, giáo dục hay là tập trung vào cơ sở hạ tầng. Ông đã chọn y tế - một hình thức của tiêu dùng công, thay vì giáo dục hay hạ tầng cơ sở - cả hai là hình thức của đầu tư công. Ông đã không chỉ phạm một sai lầm về chính trị. Ông đã hướng người dân Mỹ vào vấn đề tiêu thụ trong khi đáng lẽ ra ông nên hướng họ vào các vấn đề đầu tư. Ngay cả khi ông thành công trong việc cải tổ hệ thống y tế, ông đã giải quyết sai vấn đề. Ông đã có thể và đáng lý ra nên tập trung nước Mỹ vào một hướng khác.

### **Kết hợp đầu tư công và tư**

Trong tất cả các xã hội, một số các công cụ được nhà nước tạo dựng. Chẳng hạn như toàn bộ các thiết bị quân sự do nhà nước sở hữu. Một quốc gia sẽ không là một quốc gia nếu không sở hữu và kiểm soát quân đội. Nhưng các đường sá ở bất cứ nơi nào cũng là một trách nhiệm công. Các nhà xây dựng đường sá cần sử dụng quyền lực của xã hội, quyền lực tối thượng về đất đai, để cưỡng chế các chủ đất tư nhân phải bán đất của họ theo giá thị trường để có thể xây dựng đường sá nơi cần có và không phải nơi chủ đất sẵn sàng tự nguyện bán đất. Theo định nghĩa, khi người ta bị cưỡng chế để bán, thì sự tác động tự do của các thế lực thị trường - chủ nghĩa tư bản - không còn nữa.

Một số công cụ được tạo dựng mang tính xã hội được các nhà kinh tế gọi là các độc quyền tự nhiên, trong đó một tập hợp các công cụ được xây dựng để phục vụ cho mọi người, đơn giản vì đó là một chọn lựa ít tốn kém nhất. Khi một con đường được xây dựng, hiệu quả được phát huy mà không xây dựng các con đường song song cạnh tranh với nó cho đến khi con đường đầu tiên được sử dụng hết công suất. Điều này cũng đúng đối với các sân bay, các hệ thống ống dẫn, hệ thống các đường dây tải điện và điện thoại. Cũng không thể lập ra các xí nghiệp

cạnh tranh, vì xây dựng hai hoặc ba đường dây dẫn điện đến từng nhà sẽ rất đắt tiền.

Một số công cụ được xây dựng mang tính xã hội vì cần phải được xây dựng trước khi có nhu cầu của thị trường, và thời gian chờ đợi trước khi sinh lãi kéo dài quá lâu nên các nhà đầu tư tư nhân sẽ không thực hiện các đầu tư cần thiết này. Đường sắt của Hoa Kỳ là một ví dụ điển hình. Khu vực phía đông sông Mississippi là nơi đã có các thành phố lớn và kinh tế đã phát triển, cho nên tất cả các hệ thống đường sắt của Hoa Kỳ đều do khu vực tư tài trợ. Các đường sắt đều có lãi vì chúng nối liền các thị trường địa phương với nhau và tạo nên một thị trường quốc gia. Ở phía tây sông Mississippi, các đường sắt phải do chính phủ tài trợ, nơi đó các đường sắt có khả năng tạo ra sự phát triển kinh tế. Nhưng ở đó chưa có các thị trường lớn tại địa phương cần được nối liền với nhau. Nhiệm vụ của các đường sắt phía tây sông Mississippi là tạo ra một hệ thống giao thông rẻ tiền đủ sức tạo nên các thị trường địa phương và sau đó chúng có thể được nối kết vào một thị trường quốc gia. Nhưng vì hệ thống này bắt đầu ở những nơi trống vắng, cho nên thời gian cần thiết để thu hồi vốn đầu tư và có lãi lại quá lâu đối với các nhà đầu tư tư nhân. Về lâu dài các đường sắt ở miền tây có lãi về mặt xã hội, nhưng trong ngắn hạn chúng không có lãi đối với khu vực tư nhân.

Internet là một trường hợp tương tự hiện nay. Khởi đầu Internet được thiết lập như một hệ thống truyền thông nối liền các căn cứ quân sự đã được thiết kế để chống lại các cuộc tấn công bằng nguyên tử. Các máy điện toán IBM lớn cần thiết cho nó sử dụng nhưng lại quá đắt tiền đối với người dân bình thường. Với sự phát triển của các máy vi tính mạnh và có kích cỡ trung bình, nó đã trở nên một hệ thống truyền thông phục vụ cho công tác khoa học khác. Việc nâng cấp hệ thống được tài trợ bởi Quỹ Khoa học Quốc gia và các Viện đại học được kết nối với Internet. Sau cùng với sự phát triển của các máy vi tính cá nhân giá rẻ và mạnh như các máy điện toán lớn của thập kỷ 1960, các chi phí giảm xuống và việc sử dụng riêng tư đã đạt đến một tầm mức khiến Internet có thể được khu vực tư tổ chức, tài trợ và điều hành có lãi. Nhưng trong thời gian 25 năm khởi đầu, Internet cần được đầu tư trước dưới hình thức đầu tư xã hội.

Các đầu tư xã hội khởi đầu này giải thích tại sao Internet là một hệ thống truyền thông do Hoa Kỳ không chế và tại sao các công ty Mỹ là những nhà dẫn



đầu trong thương mại điện tử. Ở các nước khác, nơi mà chính phủ đã không thực hiện các đầu tư như thế, hiện nay họ đang là những nước rượt đuổi.

Điều trái ngược lại cũng đúng trong trường hợp các hệ thống tàu cao tốc. Trong lãnh vực này, các nước khác lại nắm vị thế dẫn đầu. Tàu cao tốc là phương tiện rẻ tiền nhất, an toàn nhất, không ảnh hưởng môi trường, nối liền các đô thị ở cách xa nhau từ 100 đến 400 dặm. Nếu so sánh với đường bộ, tàu cao tốc sử dụng ít đất đai hơn và kết quả là những cư dân chung quanh ít bị xáo trộn hơn, chi phí xây dựng có cùng công suất vận chuyển thấp hơn nhiều; tốc độ nhanh hơn (Pháp có các tàu cao tốc chạy 185 dặm/ giờ và Nhật đang thử nghiệm các tàu điện có tốc độ 350 dặm/ giờ trong khi trên các xa lộ ở Los Angeles ô tô chỉ chạy được vài dặm mỗi giờ). Tàu cao tốc ít xảy ra tai nạn hơn (người ta ước tính các tàu cao tốc trên tuyến đường Tokyo - Osaka đã tránh được 1800 vụ tử vong và 10.000 vụ bị thương tích); không có nạn kẹt xe; và ô nhiễm không đáng kể (100 triệu người Mỹ sinh sống tại các đô thị nơi mà các chất thải từ xe cộ thường xuyên vượt quá các tiêu chuẩn y tế do Liên bang qui định). Mười hai quốc gia đã có tàu cao tốc và 16 quốc gia khác đang xây dựng các đường tàu cao tốc.

Nhưng Hoa Kỳ đứng bên lề. Giống như những người đã không đầu tư vào Internet, ở một thời điểm nào đó, Hoa Kỳ hoặc phải là nước rượt đuổi hoặc tạm thời phải chịu phí cao hơn trong việc nối liền các đô thị bằng các hệ thống vận chuyển kém chất lượng và tốn kém hơn.

Việc nối hệ thống cáp quang từ ngoài đường vào từng nhà là một vấn đề đầu tư khác mà một số nước thực hiện và số khác không làm. Hoa Kỳ không đầu tư, vì các dịch vụ bổ sung hiện nay có thể bán cho từng nhà với một hệ thống truyền thông có tầng sóng rộng không đủ lớn để biện minh cho các chi phí đầu tư cần thiết. Người Đức ở Đông Đức đã thực hiện đầu tư này dựa trên một giả định là đường sắt đã khai phá miền tây, thì cáp quang sẽ mở ra cho từng nhà hàng loạt các dịch vụ mà hôm nay chúng ta cũng không thể tưởng tượng ra được. Hiện nay chưa thể chứng minh là bên nào đúng.

Các đầu tư hạ tầng công cộng đem lại hai hiệu quả lớn cho sự giàu có. Trước hết, tự chúng là một hình thức của sự giàu có. Thứ hai, chúng khiến cho các đầu tư trong khu vực tư có lãi hơn và nâng cao giá trị của các công cụ khu vực tư. Các công ty vận tải được hưởng lợi và trị giá của các công ty vận tải tăng lên một cách bất ngờ khi hệ thống xa lộ nối liền các bang hoàn tất. Các xe tải có thể đi xa

hơn trong thời gian ngắn hơn, cần ít nhà kho hàng hơn, đỡ phải ngừng tại các chốt đèn giao thông, các chi phí bảo trì xe tải giảm nhiều.

Các nhà kinh tế đo lường mức đầu tư thỏa đáng bằng cách nhìn vào tỷ lệ sinh lợi trên các khoản đầu tư mới. Nếu tỷ lệ sinh lợi rất cao có nghĩa là đầu tư quá ít. Các kinh tế gia đã tranh luận về tỷ lệ sinh lợi trên các đầu tư công cộng vì có một vài cuộc nghiên cứu cho thấy trong quá khứ đã có các tỷ lệ sinh lợi rất cao trên các đầu tư công (50 đến 60%). Các tỷ lệ này ít nhất cao gấp ba lần so với tỷ lệ sinh lợi bình quân trước thuế trong khu vực tư, nếu thực như vậy thì đây là một chứng cứ vững vàng là người Mỹ đang đầu tư quá ít vào công cụ công cộng.

Các nhà phê bình phương pháp nghiên cứu này cho rằng tỷ lệ sinh lợi cao như vậy thật đáng ngờ vực. Họ cho rằng các kết quả đã tìm được thực ra chỉ là một sự tương quan nghịch đảo. Các khu vực thành công về phương diện kinh tế sử dụng một phần thu nhập cao của họ để đầu tư thêm hạ tầng cơ sở, vì nó sẽ đóng góp thêm lợi ích cho họ. Mức đầu tư hạ tầng cơ sở cao là kết quả, và không phải là nguyên nhân, của sự thành công kinh tế của họ.

Có lẽ tranh luận mạnh mẽ nhất về đầu tư thấp cho hạ tầng một cách có hệ thống, thể hiện qua cuộc trưng cầu ý dân về việc phát hành trái phiếu cho các dự án hạ tầng đạt một tỷ lệ thành công rất cao (80%). Nhưng ngay cả ở đây người ta cũng có thể cho rằng các giới hữu trách không thích bị lúng túng cho việc phát hành trái phiếu bị thất bại, và kết quả là các giới hữu trách chỉ đưa ra đề nghị bỏ phiếu đối với các dự án có khả năng thành công.

Rút cục các cuộc tranh luận như thế này không giúp ích gì cho những người làm quyết định khi họ đắn đo có nên đầu tư thêm vào các công cụ hay không. Khái quát về chi tiêu vượt mức và chi tiêu không đủ cũng chẳng ích lợi gì. Đầu tư công cho hạ tầng cơ sở phải được xem xét từng trường hợp một. Trong khi về mặt lý thuyết khó có thể nói việc tăng thêm đầu tư công có cần hay không, còn việc xác định hoàn vốn cho dự án đặc biệt nào đó thường không khó lắm.

Tỷ lệ thu hồi vốn có thể cao trong một số khu vực và vị trí địa lý, và thấp ở nơi khác. Đầu tư vào trang thiết bị quân sự cần được xem xét khác hơn là đầu tư vào trường học hoặc bệnh viện. Nhà tù lại là vấn đề khác. Hệ thống nước và cống rãnh có tỷ lệ thu hồi khác (sức khỏe, ô nhiễm) hơn các đầu tư cho giao thông. Tỷ lệ thu hồi từ đường sá, tàu điện cao tốc và các sân bay lại tùy thuộc vào địa điểm mà các đầu tư này sẽ được thực hiện. Các hệ thống tàu cao tốc không đạt hiệu

quả về phí tổn khi khoảng cách giữa các đô thị lớn dưới 100 dặm hoặc trên 400 dặm, và tại các vùng dân cư thưa thớt. Đối với một số đầu tư, vấn đề tiết kiệm chi phí - hệ thống xa lộ xuyên các bang đem lại các khoản tiết kiệm lớn về phí di chuyển và thời gian lái xe cho cả ô tô và xe tải. Các khoản đầu tư khác được thiết kế để kích thích các hoạt động kinh tế mới trong khu vực tư. Ngày nay người ta có thể xem Internet tương tự như trường hợp trên, nhưng phải chứng minh cách khác vào thời điểm nó mới bắt đầu được xây dựng. Mua thiết bị phun rải muối xuống đường có lẽ sẽ rẻ hơn việc mua xe ủi để dọn tuyết vào mùa đông, nếu người ta chỉ quan tâm đến chi phí của chính phủ. Nhưng đối với cộng đồng nói chung, khi phải tính đến những tổn thất gây ra cho ô tô và xe tải tư nhân phát sinh từ việc trải muối lên đường thì công việc dọn tuyết bằng xe ủi có lẽ lại rẻ hơn việc rải muối. Một bưu điện công cộng có thể tạo ra các tác động ngoại vi to lớn như nối kết người dân với nhau ở thời thuộc địa nhưng có thể không thích ứng đối với sự hợp nhất quốc gia trong kỷ nguyên của truyền hình ngày nay.

Nơi khởi đầu cho việc cải tiến qui trình đầu tư công là lập kế hoạch ngân sách. Đa số quốc gia khác phân chia chi tiêu công thành chi tiêu dùng và chi đầu tư để cử tri cũng là người đóng thuế và người tiêu thụ có thể đưa ra các quyết định thông minh về ngân khoản dành cho mỗi hoạt động. Nhật chung hai loại chi tiêu là sai lầm lớn vì mục đích của chúng rất khác nhau.

Những gì có thể nói về các khoản đầu tư tư nhân dành cho nhà máy và trang thiết bị cũng phù hợp với các đầu tư công về hạ tầng cơ sở. Nếu các quốc gia thịnh vượng khác đang đầu tư nhiều hơn, và họ đã hành động như thế, vậy thì Hoa Kỳ đã đang hành động sai lầm hay họ cũng sai lầm. Nếu trong quá khứ Hoa Kỳ đã đầu tư nhiều (như họ đã làm), vậy thì người Mỹ hoặc đã sai lầm trong quá khứ hoặc hiện đang sai lầm. Hoàn toàn có khả năng là người Mỹ hiện đang hành động sai lầm. Đầu tư vào công cụ công có lẽ cần phải lớn hơn đầu tư công cụ của khu vực tư, nhưng chúng ta không cần phải tranh luận về tỷ lệ đầu tư kết hợp chính xác giữa khu vực công và khu vực tư bởi vì điều thực sự cần có - là gia tăng đầu tư lớn cho cả hai khu vực.

### **Đầu tư có hiệu quả**

Cả hai khu vực đầu tư công và tư đều có thể thực hiện không hiệu quả. Bất cứ khi nào một công ty bị loại ra khỏi thương trường hoặc không thể thu được một tỷ lệ sinh lợi có sức cạnh tranh từ các đầu tư của chính nó, có nghĩa là đã thực

hiện đầu tư kém hiệu quả. Ở khu vực tư, tỷ lệ thất bại cao (gần như 88% số doanh nghiệp đã thất bại vào thập niên 1990 tương đương với số thành lập mới) và đã có rất nhiều công ty không đạt được tỷ lệ sinh lợi có thể cạnh tranh được trên thị trường. Trong số 500 công ty lớn nhất theo bảng xếp hạng của tạp chí Fortune, 31% không thể đạt được ít nhất 4% cao hơn mức tỷ lệ thu hồi an toàn (risk-free rate of return) từ các trái phiếu dài hạn của chính phủ - là một tỷ lệ thu hồi rất khiêm tốn.

Một trong số các cuộc tranh luận chống lại luật phá sản rất hào phóng của Hoa Kỳ là chúng đã không nhanh chóng loại các đầu tư tư nhân không hiệu quả ra khỏi hệ thống. Thí dụ sau khi hãng hàng không Eastern nộp đơn xin phá sản, nó vẫn tiếp tục hoạt động đến hai năm nữa, trước khi chính thức ngưng kinh doanh. Trong suốt thời gian đó nó đã sử dụng đến hơn một tỷ đô la tài nguyên mà đáng lý có thể sinh lợi nhiều hơn nếu được đưa vào sử dụng ở một nơi nào khác.

Trong khu vực công, tỷ lệ đầu tư tốt và xấu có thể không khác nhiều so với trong khu vực tư (với một tỷ lệ thất bại trong khu vực tư là 88%, khó có thể cao hơn), nhưng những sai lầm trong việc tạo ra công cụ trong khu vực tư ít làm chúng ta lo ngại hơn đối với các sai lầm trong việc tạo ra công cụ công vì thị trường thường tự động giới hạn tầm cỡ và thời gian của các sai lầm trong khu vực tư. Các công ty ngưng hoạt động, ngân khoản mới không được đầu tư vào các doanh nghiệp không có khả năng đạt tỷ lệ sinh lợi có thể cạnh tranh. Ngược lại, các khoản đầu tư công kém cỏi thường có vẻ sẽ tồn tại mãi mãi. Các nhà hữu trách điều hành các công cụ công được hưởng vị thế độc quyền, do vậy công chúng không có sự lựa chọn để chuyển sang một loạt các công cụ tốt hơn, hiệu quả hơn và rẻ hơn.

Động lực lớn nhất để tăng cường đầu tư công cụ và tạo hiệu năng trong việc sử dụng công cụ hiện nay đang thuộc về hai lãnh vực: viễn thông và điện năng. Đây là động lực có ảnh hưởng đến cả hai khu vực công và tư. Bên ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ, cho đến gần đây, điện thoại và các tiện ích điện năng vẫn do chính phủ xây dựng, sở hữu và điều hành. Ở trong nước Mỹ, cho đến gần đây, các tiện ích này được qui định là có tính độc quyền - nhưng do tư nhân sở hữu, do chính phủ qui định về giá cả và dịch vụ. Kinh nghiệm cho thấy là cả hai hệ thống đều không hiệu quả. Ở các nước mà quyền sở hữu công đã từng là chuẩn mực thì vấn đề tư

hữu hóa đang xảy ra. Ở các nước mà luật lệ từng là chuẩn mực thì vấn đề giải trừ quy định đang xảy ra. Cả hai đều là thử nghiệm để đạt hiệu năng cao hơn.

Các nhà hữu trách không có những tác động khuyến khích để điều hành các tiện ích của họ một cách có hiệu quả và chậm chạp trong việc tiếp thu các công nghệ mới. Họ không quan tâm đến việc tối đa hóa lợi nhuận, và các ngành công nghệ mới đe dọa các đầu tư cũ của họ. Nhưng hoạt động theo qui định cũng tạo ra những vấn đề như vậy. Các sở hữu chủ trong khu vực tư cũng không được khuyến khích để điều hành các tiện ích của họ một cách hiệu quả vì họ đã được một tỷ lệ sinh lợi bảo đảm từ các đầu tư của họ. Và vì có cùng một lý do nhưng trong khu vực công nên họ cũng chậm chạp tiếp nhận các công nghệ mới. Khi điện thoại di động được giới thiệu, thì cả công ty tư nhân AT&T (công ty phát minh ra điện thoại di động) và công ty quốc doanh Nippon Telephone ở Nhật không phải là các công ty dẫn đầu. Vì cả hai đã đầu tư quá nhiều vào hệ thống cáp dẫn bằng đồng nằm dưới đất. Những gì họ có thể thu được bằng cách đầu tư vào một nhóm các công cụ mới đối với họ có vẻ như thấp hơn so với những gì mà họ có thể bị mất đi từ trị giá của nhiều nhóm công cụ mà họ đã đầu tư trước đây.

Nhưng nếu cả hai phương thức đầu tư vào phương tiện truyền thông cung cấp dịch vụ theo truyền thống này là sai, thì đâu là phương thức đúng để tổ chức các ngành công nghệ này?

Trong lĩnh vực viễn thông, các công nghệ mới có khả năng khiến cho các dịch vụ điện thoại bình thường trở nên một công nghệ cạnh tranh thay vì là một độc quyền tự nhiên. Một hệ thống điện thoại di động có thể cạnh tranh với loại điện thoại hữu tuyến. Chỉ cần mua một thời lượng trên một vệ tinh viễn thông nào đó, thì bất cứ ai cũng có thể thành lập một công ty điện thoại đường dài. Bước chuyển tiếp phức tạp và việc xóa bỏ các trợ cấp bù trừ chéo đã tồn tại trong hệ thống cũ (các thuê bao gọi nhiều cuộc điện đàm đường dài mỗi tháng đã trợ cấp cho những người chỉ thực hiện ít cuộc gọi nội địa) sẽ gặp khó khăn và ảnh hưởng về mặt chính trị, nhưng điều đó sẽ xảy ra. Tuy nhiên, các công cụ mới như Internet có thể làm tăng tầm quan trọng hệ thống dây cáp dẫn vào từng nhà. Nhưng các công ty sản xuất cáp có thể cạnh tranh với các công ty điện thoại.

Trong vấn đề bãi bỏ qui định về điện năng, các hệ thống sản xuất điện cạnh tranh có thể dễ dàng được thành lập, nhưng hệ thống phân phối vẫn là độc quyền

tự nhiên. Trong khi các cáp dẫn bằng đồng đến từng nhà tạo nên độc quyền tự nhiên thì hiện nay nhiều bang đang cố gắng thành lập các thị trường cạnh tranh mà trong đó các hộ dân hoặc các doanh nghiệp có thể mua điện từ các nhà cung cấp khác nhau. Các mạng lưới phân phối độc quyền hiện có phải chuyển tải điện của nhiều nhà cung cấp điện khác nhau. Vấn đề chính yếu hiển nhiên là ấn định tỷ lệ chính xác về việc cho thuê công suất phân phối cho từng nhà cung cấp khác nhau. Tuy nhiên về cơ bản, hệ thống đã không được bãi bỏ nếu như có ai đó cần qui định giá cho công ty phân phối cung cấp điện cho người tiêu dùng.

Trong lĩnh vực điện, vấn đề trợ cấp chéo (cross-subsidies) xuất hiện dưới dạng phí tổn “bị kẹt” thể hiện dưới các công ty tiện ích cũ (như trường hợp Boston Edison) đã xây các nhà máy phát điện để cung cấp cho các học viện (thí dụ như MIT), nhưng chính những cơ quan này không còn muốn mua điện từ các tiện ích cũ bởi vì họ đã xây dựng thêm nhà máy phát điện rẻ hơn. Ai sẽ trả tiền cho các nhà máy điện mà hiện nay không còn được sử dụng? Các cổ đông của Boston Edison hay người tiêu dùng (các sinh viên và các nhà nghiên cứu) tại MIT? Đây là một trường hợp thực tế.

Trong quá khứ với các công ty điện địa phương, giá bán điện khác biệt rất xa từ vùng này đến vùng khác. Để đạt hiệu năng, giá bán điện phải bằng nhau sau khi đã tính đến các chi phí để chuyển tải điện từ nơi này đến một nơi khác. Điện được mua rẻ ở các khu vực có chi phí thấp (làm tăng giá điện), được chuyển tải và bán lại cho các khu vực có chi phí cao (làm giảm giá điện). Đây là tin vui cho những người đang sinh sống ở các vùng hiện có giá điện cao, nhưng lại là tin không vui cho những người sống ở các vùng hiện có giá điện thấp. Một vài khu vực địa phương sẽ phải trả tiền điện cao hơn ngay cả khi mức giá bán điện bình quân trong nước giảm xuống. Dĩ nhiên các địa phương này không thích điều này ngay cả với mục tiêu “đạt hiệu năng” của ngành điện.

Trong việc tư hữu hóa cũng phát sinh những vấn đề tương tự. Nhìn lại quá khứ, số tiền thu được từ các tiện ích thuộc sở hữu của chính phủ thường có vẻ rất cao (điều này đúng đối với việc tư nhân hóa các công ty cấp nước công cộng ở Anh), nhưng quá khứ lại che giấu các rủi ro thật sự hiện có khi nhìn về tương lai. Nó đã bỏ qua các vấn đề có thể đã phải khắc phục để cắt giảm phí tổn và tạo nên các tỷ lệ sinh lợi cao đó. Nhưng nhìn lại những gì đã xảy ra, công chúng có khuynh

hướng cho rằng họ đã bị đánh lừa và đang bị làm nghèo đi và đòi hỏi phải tái lập qui định.

Khi tư hữu hóa, chính phủ cũng có chính sách khuyến khích ưu đãi để tư hữu hóa bằng cách đơn giản chuyển giao các độc quyền của nhà nước thành các độc quyền của tư nhân. Các tài sản được bán dưới dạng độc quyền có giá trị cao hơn các tài sản tương đương được chia ra và bán đi bốn công ty cạnh tranh. Công ty Hàng không Anh Quốc là một ví dụ điển hình. Công ty này đã được bán như một hãng hàng không phục vụ thế giới, đã đem lại cho chính phủ Anh doanh thu cao hơn là nếu được phân chia và bán thành bốn công ty hàng không cạnh tranh nhau. Nhưng khi được bán toàn bộ cho một công ty, thì không có lý do gì để hoài nghi rằng nó sẽ mang lại hiệu quả - độc quyền tư nhân đã thay thế độc quyền sở hữu nhà nước.

Rõ ràng là không có một phương cách đơn giản để tổ chức các độc quyền tự nhiên. Một cơ cấu cạnh tranh không thể hình thành trừ khi công nghệ cho phép. Bởi vì những gì được bán hoặc giải trừ quy định vẫn mang phần nào tính độc quyền tự nhiên, một số qui định của chính phủ vẫn được duy trì. Giải pháp không phải là cố gắng qui định các tỷ lệ sinh lợi theo những mức độ có thể chấp nhận được (chúng sẽ loại ra khỏi hệ thống toàn bộ các khuyến khích để đạt hiệu năng cao), nhưng nên tập trung vào giá của các dịch vụ được bán ra. Khởi đầu bằng cách tính đầy đủ các phí tổn (giá bán cộng với số thuế đã sử dụng) của các dịch vụ do cơ quan công cung ứng hoặc công ty tư cũ theo qui định. Cử tri - vừa là người đóng thuế - vừa là người tiêu thụ sẽ có lợi hơn nếu hệ thống mới cung ứng cùng loại dịch vụ với giá thấp hơn phí tổn đầy đủ của hệ thống cũ. Việc yêu cầu giảm giá bằng một con số nhất định cho một số dịch vụ trong từng năm và kéo dài hàng năm là hợp lý nếu công nghệ phát triển. Các qui định vẫn còn, nhưng nên tập trung vào xu hướng của giá cả dịch vụ và không căn cứ vào các tỷ lệ sinh lợi trên vốn đầu tư. Cần phải thường xuyên quan tâm đến những vấn đề liên quan đến giá mà người tiêu thụ phải trả, không phải là vấn đề nhà đầu tư sẽ kiếm được bao nhiêu tiền.

Một lãnh vực khác dễ dàng nhận thấy là hiệu quả trong việc sử dụng công cụ và xây dựng công cụ có thể được cải thiện, đó là sự quản lý các công cụ công cộng trong suốt tuổi thọ hữu ích của chúng. Việc xây dựng và bảo trì thường được thực hiện bởi các cơ quan công quyền khác nhau với các nguồn ngân sách



khác nhau. Yêu cầu là cả hai công đoạn trên đều phải được đưa ra đấu thầu. Phần mất mát trong tiến trình này là tổng phí trong suốt tuổi thọ (chi phí xây dựng + chi phí bảo trì) của bất cứ dự án nào. Nói chung, chi phí xây dựng dự án có chất lượng cao thường rất thấp, nhưng phí bảo trì trong suốt tuổi thọ của dự án lại cao hơn rất nhiều, nếu tính tổng hợp chi phí của cả hai công đoạn. Nếu có thể được, các nhà thầu phải đấu thầu để có cùng lúc một hợp đồng xây dựng và một hợp đồng bảo trì dài hạn để có thể có điều kiện giảm tối đa tổng phí của dự án.

Các cơ quan công quyền thường thanh toán lãi suất trên các khoản đầu tư tích lũy trong lúc các dự án đang được xây dựng. Điều này không khuyến khích người trúng thầu (nhà xây dựng đưa giá thấp nhất) hoàn thành nhanh dự án. Tiền lãi tích lũy phải trả thường chiếm một phần lớn trong tổng phí của bất kỳ dự án xây dựng hạ tầng kéo dài thời gian thi công và cần nhiều vốn. Nhà thầu xây dựng có lý khi không cần để ý đến chúng vì đã có các cơ quan khác thanh toán thay cho họ. Thật không có gì đáng ngạc nhiên là trong suốt thế kỷ trước, thời gian để hoàn tất các dự án tương tự kéo dài đáng kể. Giải pháp đúng là buộc nhà thầu xây dựng trả tiền lãi tích lũy cho đến khi dự án hoàn tất. Như vậy, nhà thầu xây dựng sẽ phải so sánh các lợi ích tương quan trong việc sử dụng các công nghệ rẻ tiền hơn nhưng kéo dài thời gian hơn với việc sử dụng các công nghệ đắt tiền hơn nhưng nhanh hơn.

Về mặt lịch sử, các cơ quan công quyền đã tập trung vào việc tăng số cung và đã bỏ qua việc giảm số cầu (kiểm soát sử dụng). Về phía cầu của phương trình còn nhiều khả năng đưa ra các giải pháp sáng tạo để cải thiện hiệu năng. Đối với các dự án quan trọng như đường giao thông, điện, sân bay, cấp nước thì hiệu năng sẽ cao hơn nếu các ngân khoản đầu tư hạ tầng được tài trợ bằng tiền của chính người sử dụng đóng góp, hơn là đầu tư bằng các khoản thu thuế gộp. Các khoản đầu tư do chính người sử dụng đóng góp sẽ khuyến khích việc sử dụng dịch vụ nếu lợi ích cao hơn chi phí, hơn là trông đợi một sản phẩm miễn phí mà việc sử dụng tối đa là giải pháp kinh tế. Phát xuất cùng nguyên do, thông thường các cơ quan công quyền nên vay một phần tiền để đầu tư hạ tầng cơ sở chính yếu. Việc thanh toán vốn và lãi theo thời gian buộc những người sử dụng tiện ích trong tương lai phải chia sẻ chi phí đầu tư.

Sự tắc nghẽn giao thông là một ví dụ tốt đối với vấn đề hiệu quả của hạ tầng. Sự tắc nghẽn giao thông không phải là một tác động ngoại lai (tích cực hoặc tiêu

cực) đối với những ai khác hơn là những người đang đi trên đường, là những người gây tắc nghẽn, chính là những người phải trả giá cho sự tắc nghẽn - mất thêm thời gian, phí năng lượng cao hơn, phí chuyên chở cao hơn, sử dụng và hao mòn các hệ thống vật chất và con người. Mỗi cá nhân có thể tránh các chi phí đó nếu như họ sẵn sàng tổ chức lại cuộc sống hoặc các hoạt động kinh tế của họ bằng cách tránh di chuyển trong các giờ cao điểm. Nếu họ không làm, là vì các lợi ích trong việc tránh né tắc nghẽn giao thông thấp hơn chi phí trong việc tái tổ chức lịch công tác của họ.

Hệ thống chuyên chở công cộng tốt hơn được đề nghị như là một giải pháp giải quyết tắc nghẽn giao thông, nhưng thật ra không phải như vậy. Xe ô tô có ba điểm thuận lợi khiến hệ thống chuyên chở công cộng không thể cạnh tranh được.

Trước hết, vì nó linh động hơn bất cứ hình thức vận chuyển nào khác đối với điểm khởi hành và kết thúc. Đi từ điểm A đến điểm B bạn không phải xuống xe buýt hoặc tàu hỏa và đợi một xe buýt hoặc tàu hỏa khác đến. Bạn có thể đổi nhà hoặc công việc mà không cần lo lắng về một hệ thống giao thông có thể đưa bạn đi đến giữa hai điểm mới. Trong các đô thị đã phát triển từ sự bắt đầu của thời đại ô tô, đơn giản là mật độ dân số không đủ cao để xác định tần suất dịch vụ để các hệ thống chuyên chở công cộng có thể cạnh tranh với ô tô về chi phí hay thời gian.

Thứ hai, ô tô là phương tiện được cá nhân hóa, nó cho phép các chủ nhân được thiết kế theo ý thích và túi tiền của họ. Ô tô có thể đắt hoặc rẻ. Nó có thể có hệ thống để nghe những bản nhạc ưa thích với mức âm thanh tùy theo ý bạn. Và bạn luôn luôn có chỗ ngồi.

Thứ ba, ô tô có một mức chênh lệch lớn giữa các chi phí bình quân và biên tế. Các chi phí sở hữu một chiếc ô tô không bao giờ sử dụng rất lớn - giá mua, thuế doanh thu, phí bảo hiểm. Chi phí sử dụng ô tô giả sử đã được mua và trả tiền rồi (chi phí biên tế) thì rất thấp - Vì hầu hết sở hữu chủ đều sử dụng ô tô cho nhiều mục đích khác nhau, ngay cả trong trường hợp họ không dùng nó như một phương tiện để đi làm thì ô tô vẫn là hình thức chuyên chở rất rẻ tiền mặc dù tổng chi phí của nó rất cao. Các chi phí biên tế là chi phí phát sinh cho người lái xe khi quyết định di chuyển. Các hệ thống chuyên chở công cộng phải chịu chi phí bao gồm cả chi phí bình quân, nên không thể cạnh tranh với ô tô vì ô tô chỉ chịu các

chi phí biên tế, ngay cả trong trường hợp các chi phí bình quân của hệ thống công cộng thấp hơn các chi phí bình quân của ô tô.

Kinh nghiệm cho chúng ta thấy là xây dựng thêm đường sá không chấm dứt tình trạng tắc nghẽn giao thông. Khi có nhiều đường tốt hơn, sẽ có nhiều nhà cửa được xây thêm dọc theo hành lang đường và thêm nhiều người lái xe hơn. Các con đường tốt hơn sẽ khiến người ta đi làm trễ hơn và sự quá tải trong giờ cao điểm sẽ tiếp tục tồn tại. Như thế việc xây dựng thêm đường sá không đạt hiệu quả, vì hầu hết thời gian trong ngày các con đường này không đạt hết công suất sử dụng.

Giải pháp đúng là thiết lập một hệ thống tính tiền lệ phí cho phép những ai trả tiền nhiều hơn có thể lái xe mà không bị kẹt xe trong giờ cao điểm để họ bù trừ cho những người khác để những người này không phàn nàn đồng ý di chuyển vào giờ khác thay vì lái xe trong giờ cao điểm đó. Với các công nghệ mới, hiện nay lệ phí giao thông có thể thu tại nhiều nơi mà trước đây việc thu lệ phí quá khó khăn. Ví dụ như gắn mã số vạch trên các ô tô và các bộ cảm biến được lắp đặt trên đường, lệ phí giao thông có thể thu được trên mọi con đường và được phân biệt theo giờ trong ngày. Công nghệ mới này cho phép các cộng đồng giải quyết nạn ô nhiễm môi trường và tắc nghẽn giao thông mà trước kia không thể giải quyết.

Việc tính lệ phí giao thông theo giờ trong ngày có nghĩa là lệ phí có thể tăng lên đối với những người muốn di chuyển trong giờ cao điểm với vận tốc sử dụng có thể tương đương với vận tốc thiết kế dành cho đường cao tốc. Sau đó khoản thu lệ phí chênh lệch này sẽ được bù trừ lại cho những người lái xe di chuyển ngoài giờ cao điểm. Những người lái xe trong giờ cao điểm có thể thấy số tiền được trừ đi từ các phiếu tính tiền tự động của họ tăng lên, trong khi các người lái xe ngoài giờ cao điểm sẽ thấy tiền được cộng thêm vào. Điều chỉnh lệ phí để giải quyết việc tắc nghẽn giao thông với các khoản trợ cấp chéo cho những người không lái xe trong giờ cao điểm có ý nghĩa hơn là việc cố gắng xây dựng thêm các đường sá hay các hệ thống chuyên chở công cộng tốt để cho người ta từ bỏ lái xe ô tô.

Ở bất cứ nơi nào có thể thực hiện được, tiền của khu vực tư nên được sử dụng để tài trợ xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng. Các ngân khoản và tiềm năng vay mượn của khu vực công nên được dành cho các trường hợp mà ngân khoản khu vực tư không có khả năng đáp ứng vì qui mô dự án, vì các rủi ro, hoặc vì thời

gian trả tiền kéo dài của các dự án. Các ngân khoản khu vực tư thường không có sẵn trong các giai đoạn khởi đầu của dự án xây dựng hạ tầng. Nhưng nếu cho rằng khu vực công phải là nhà xây dựng khởi đầu và là người điều hành một bộ phận của cơ sở hạ tầng nào đó không có nghĩa là khu vực công phải là tổ chức điều hành trong suốt tuổi thọ của dự án. Về điều này Internet là một ví dụ tốt. Khu vực công đã tài trợ và quản lý hệ thống Internet trong thời gian đầu, nhưng hiện nay nhà nước đã không còn kiểm soát hệ thống đó nữa.

Nói chung, khi cơ sở hạ tầng công cộng đã được hoàn tất và đi vào hoạt động và có thể điều hành có lãi, nên chuyển giao cho khu vực tư giống như nước Anh đã bán lại công ty hàng không cho một công ty tư. Người ta có thể tranh luận rằng giữa quản lý công và quản lý tư bên nào tốt hơn, nhưng điều người ta không thể tranh luận là việc bán các cơ sở hạ tầng cũ là một trong các phương cách để có ngân khoản cần thiết cho việc xây dựng các dự án hạ tầng mới. Cơ sở hạ tầng này thường mang tính độc quyền tự nhiên, nhưng như chúng ta đã thấy trong trường hợp điện lực, trong đó các qui định đã ngăn cản các nhà cung cấp độc quyền tăng giá dịch vụ công cộng nhưng không làm cho họ trở thành các nhà cung cấp kém hiệu quả.

Cuối cùng, cơ sở hạ tầng xã hội là một trong những thành phần quyết định phúc lợi của chúng ta.

### **Kết luận**

Người Mỹ đã xây dựng một hệ thống khuyến khích tiêu thụ cá nhân và không khuyến khích việc xây dựng công cụ. Chúng ta có thể dễ dàng tạo nên một hệ thống có nhiều sự ưu đãi và khuyến khích để thuyết phục chúng ta xây dựng nhiều công cụ hơn. Nhưng chúng ta sẽ không làm cho đến khi chúng ta tự thuyết phục chúng ta rằng làm như vậy là điều quan trọng. Chỉ những ai tự coi họ như là các nhà xây dựng và là những người có được hai niềm vui từ việc xây dựng và chiêm ngưỡng công trình xây dựng của họ khi nó hoàn tất, họ sẽ chủ tâm điều chỉnh các hệ thống của họ để tăng đầu tư và giảm tiêu dùng. Các nhà xây dựng thành công trong khu vực tư cũng biết rằng để thành công, họ phải thích nghi trong một xã hội của những nhà xây dựng. Cơ sở hạ tầng xã hội tốt dẫn đến các đầu tư tư nhân thành công.

Sự phân biệt mang tính chất kinh tế giữa các sản phẩm trực tiếp tạo ra tiện ích (sự tiêu thụ) với các sản phẩm chỉ gián tiếp tạo ra tiện ích thông qua khả năng của

chúng để được tiêu thụ trong tương lai, thì không rõ ràng như đã được diễn tả. Người ta có thể hãnh diện về các công cụ sở hữu bởi một công ty hoặc một thành phố (các rô bốt tiên tiến nhất, hệ thống giao thông công cộng tốt nhất của một thành phố) cũng như hãnh diện đối với các công cụ thuộc sở hữu cá nhân (cái nhà lớn nhất, chiếc ô tô nhanh nhất).

## 9. CÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN & MÔI TRƯỜNG

Lời cảnh báo: Một trăm năm trước tổ tiên chúng ta đã coi chó sói và báo là loài cần tiêu diệt cũng như vi trùng đối với chúng ta. Một trăm năm sau kể từ bây giờ, một số bộ phận thực vật, động vật và con người nhân tạo sẽ được chấp nhận như những thực thể. Như vậy khi nói đến môi trường tự nhiên người ta nói đến theo một cách khác biệt như thể thuật ngữ “các khuyết tật về gien” sẽ được hiểu rộng hơn, và mang ý nghĩa rất khác. Liên kết điều này với các đột phá đầy ấn tượng trong lãnh vực khoa học vật chất cho phép các vật liệu dành cho nhà thiết kế thời trang được chế tạo đáp ứng đúng những đặc tính mong muốn, và sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên sẽ được xem không phải là hoạt động khai thác có giới hạn mà là một lãnh vực trung tâm để tạo của cải một cách chủ động.

Sử dụng thiên nhiên để tạo ra sự thịnh vượng là một công việc phức tạp. Nó không phải là cuộc chiến giữa điều tốt và điều xấu. Sự tăng trưởng kinh tế không đi vào con đường va chạm với môi trường. Những tương tác này có tính cách phức tạp và tinh tế hơn. Hãy xem phần trích dẫn dưới đây từ một nhà môi trường học:

Trong một thế giới có giới hạn, việc 20% dân số thế giới sở hữu 80% tài nguyên của thế giới dẫn đến vấn đề tối thiểu hóa quyền sở hữu của đa số dân số của thế giới là không thể tránh được. Sự nhượng bộ của những người giàu trong vấn đề tiêu dùng quá mức là một bước cần thiết để tạo điều kiện nâng cao đời sống cho một số người ngày càng tăng lên... Đối đầu với thế giới đang nóng dần lên và các vấn đề khác liên quan đến môi trường, không còn nghi ngờ gì nữa, các nền kinh tế vẫn đang trên đường va chạm với môi trường thiên nhiên. Mặc dù đã có cả các nỗ lực về cải thiện môi trường, nhưng các hoạt động sản xuất và tiêu thụ ngày càng thu hẹp khả năng của thiên nhiên trong việc cung cấp cho công nghiệp và là một nơi tiếp nhận chất thải công nghiệp. Đây là điều cay đắng sau 20 năm của quan điểm chính trị môi trường.

Các thành phần đối lập với các nhà môi trường học cũng đã phát biểu ngược lại 180 độ như sau: “Các nhà môi trường học là những người theo học thuyết giáo dục phát triển tinh hoa, họ ở trong số 20% dân số trên cùng mà mục tiêu của họ là

ngăn chặn việc nâng cao mức sống đối với 80% dân số dưới cùng. Các yêu cầu của họ có nghĩa là sự cáo chung của vấn đề phát triển kinh tế. Kẻ thù thực sự của các nhà lãnh đạo môi trường cấp tiến là chủ nghĩa tư bản và kiểu cách sống của người Mỹ”.

Nếu như các kết luận tương tự và đối lập này đúng, thì tương lai chỉ có thể là sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và sự thoái hóa môi trường. Nhóm 20% dân trên cùng sẽ không tự nguyện hy sinh tiêu chuẩn và kiểu cách sống của họ để giúp cho 80% dân dưới cùng. Số 80% dân dưới cùng sẽ không từ bỏ mục tiêu nâng cao mức sống của họ nhằm bảo vệ môi trường cho 20% dân trên cùng. Hoạt động kinh tế sẽ tăng trưởng trong cả hai thế giới tiên tiến và thế giới đang phát triển. Con người không tự nguyện thu nhỏ lãnh vực ảnh hưởng của họ. Họ sử dụng tích cực các công nghệ họ đã phát minh.

Thật may mắn, các bối cảnh phổ biến này không đúng. Có một cách nhìn khác về tài nguyên thiên nhiên và môi trường dẫn đến hàng loạt các kết luận khác.

Trên bất cứ quan điểm nào, thế giới hiện nay thân thiện với môi trường hơn cách đây 20 hoặc 30 năm trước. Không khí và nước trong sạch hơn so với thời điểm cách nay một thế kỷ. Các chất thải công nghiệp thường ít bị đổ vào môi trường thiên nhiên hơn trước đây. Ở nhiều nơi, việc hít thở khói thuốc lá gián tiếp từ người khác là chuyện của quá khứ. Các chủng loài động vật như - chim đại bàng, báo, cá voi, cá sấu, chó sói đang hồi phục. Nhưng cũng có một số vấn đề chính yếu chưa được giải quyết - sự ấm dần lên của trái đất là một vấn đề lớn - nhưng cũng có nhiều vấn đề đã được giải quyết hoặc đã được làm dịu lại.

Trong khi tài nguyên thiên nhiên được sử dụng trong sản xuất công nghiệp, các phát triển về công nghệ đã làm giảm cách thức sử dụng và tăng cường hiệu quả cung cấp của chúng. Hãy lấy bất kỳ một nguyên liệu nào, vẽ đồ biểu sử dụng tương quan với tổng sản phẩm nội địa (GDP), người ta nhận thấy sự sử dụng nguyên liệu tính trên 1 đơn vị GDP ít đi nhiều. Trong 25 năm qua, mức tiêu thụ năng lượng tính trên 1 đơn vị GDP giảm 1/3 và sẽ xuống nhanh gấp đôi nếu giá năng lượng không xuống đến mức thấp nhất trong lịch sử loài người. Tỷ lệ tiêu thụ kim loại đồng tính trên 1 đơn vị GDP giảm 31%. Trong 50 năm qua, tiêu thụ nước tính trên đầu người giảm 25%. Và căn cứ trên những gì đã xảy ra tại các nước khác, cho thấy rõ là các mức sụt giảm lớn hơn có nhiều khả năng sẽ xảy ra. Nhật và Đức sử dụng năng lượng tính trên đô la GDP bằng một nửa của Hoa Kỳ.



Với các đổi thay về công nghệ, chúng ta không sống ở trong một thế giới bị giới hạn. Không có số lượng cố định về dầu hỏa. Dầu hỏa có sẵn vào bất kỳ thời điểm nào tùy thuộc vào các công nghệ có thể được sử dụng để khai thác. Vào cuối những năm 1970, vào thời điểm khủng hoảng dầu hỏa thứ hai của Tổ chức những nước xuất khẩu dầu OPEC, với tình trạng thiếu hụt dầu hỏa thường xuyên, giá dầu hỏa được tiên đoán ở mức 100\$ / thùng, tương đương 160\$ đô la hôm nay). Với công nghệ sản xuất dầu hỏa cũ xưa, lời tiên đoán này có thể đúng. Nhưng với công nghệ khoan dầu mới ngoài khơi đã minh chứng rằng lời tiên đoán đó sai. Diện tích toàn cầu với 3/4 được bao phủ bằng nước trước kia nằm ngoài ranh giới của việc thăm dò dầu hỏa, nay đột nhiên nằm trong phạm vi khai thác. Sức cung dầu hỏa bùng nổ, dự trữ dầu hỏa được xác minh cao hơn lúc nào hết, và giá cả thực tế ở mức thấp nhất trong lịch sử loài người.

Giá thị trường đo lường một cách tương đối những gì đang xảy ra đối với mức cung và cầu về tài nguyên thiên nhiên. Điều gì đã xảy ra cho dầu hỏa thì cũng đang xảy ra đối với sức cung năng lượng, khoáng sản và nông sản trong một phạm vi rộng lớn. Các giảm sút về số cầu cộng với sự phát triển các công nghệ mới đã tạo nên một thế giới mà trong đó mức cung tài nguyên thiên nhiên đang tăng nhanh hơn mức cầu. Giá cả xuống ở mọi nơi. Ngay cả giá hơi đốt tính trên đơn vị nhiệt lượng của Anh (BTU) thấp hơn so với giá dầu hỏa. Tất cả các tài nguyên nông nghiệp, khoáng sản và năng lượng hiện nay đang bán với giá thấp gần với mức thấp lịch sử. Giá đồng kim loại, lúa mì, bắp đều giảm. Điều này xảy ra một phần nào do sự khủng hoảng tài chính ở châu Á, nhưng phần lớn đã xảy ra trước cuộc khủng hoảng tài chính và do áp dụng các công nghệ mới. Vàng, một biểu tượng của hàng hóa, là một ví dụ. Giá vàng xuống một cách thảm hại. Với các công nghệ mới, chỉ cách đây một vài thập kỷ Hoa Kỳ là nước “hết vàng” nay đã trở nên nhà sản xuất vàng chính yếu. Riêng bang Nevada hiện nay sản xuất 10% vàng thế giới.

Cuộc cách mạng khoa học nguyên liệu đang xảy ra cũng cho phép chúng ta bước vào thế giới của nhiều loại vật liệu dành cho nhà thiết kế thời trang, trong đó những nguyên liệu có giá trị được chế tạo - không khai thác từ lòng đất. Cát được chế ra các mảnh silicon và các vi mạch bán dẫn. Kevlar chế tạo ra áo chống đạn, trong khi Gore-Tex chế tạo ra trang phục không thấm nước có khả năng thoát khí... Lycra thì có mặt trong mọi thứ sản phẩm. Gốm là vật liệu nhân tạo

xưa nhất đồng thời cũng là mới nhất. Các vật liệu y khoa mới có thể thay thế nhiều bộ phận của cơ thể con người - xương hông nhân tạo chỉ là một loại sản phẩm thông thường nhất.

Số 80% dân dưới cùng của thế giới không bị tụt hậu - ngược lại là đang khác. Tổng sản phẩm nội địa (GDP) thế giới đã tăng trưởng nhanh hơn bất cứ thời điểm nào trong lịch sử nhân loại, và sự tăng trưởng này lại cao hơn ở thế giới đang phát triển so với bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử nhân loại. Sự tăng trưởng đó đã không được phân bố đều, nhưng mức sống đã và đang được nâng cao một cách rõ rệt đối với hàng tỷ dân trong thế giới thứ ba. Hãy nghĩ đến sự tiến bộ ở Trung Quốc - tỷ lệ tăng trưởng từ 8 đến 10% trong hai thập kỷ đã làm tăng gấp năm lần mức sống cho 1/3 tỉ dân. Thực ra một số nước trong thế giới đang phát triển đã bắt kịp thế giới tiên tiến. Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Hồng Kông đã đạt được mức GDP tính theo đầu người của châu Âu. Đây là thời kỳ tốt nhất - không phải tệ nhất - cho đến khi có cuộc khủng hoảng tài chính gần đây trong thế giới đang phát triển.

Và không một ai trong thế giới tiên tiến đã phải giảm mức sống của họ để làm cho điều này xảy ra.

Chỉ có châu Phi, miền Nam Sahara thực sự là nơi thuộc thế giới đang phát triển, không có một sự tiến bộ nào được ghi nhận hiện nay. Nhưng không liên quan gì đến sự tham lam trong thế giới tiên tiến. Nó phản ánh một sự khiếm khuyết về tổ chức xã hội trong nước và hậu quả của tình trạng hỗn loạn đã khiến sự phát triển nội tại không thể có được và bất kỳ sự trợ giúp nào từ bên ngoài cũng trở nên vô nghĩa.

Vấn đề mà sự khác biệt 80 - 20 cũng không chú ý đến là năng suất của 80% phải tăng lên nếu mức tiêu thụ của họ tăng. Khi 80% đạt được tiêu chuẩn mức sống của phương Tây, họ cũng sẽ đóng góp vào GDP của thế giới ít nhất cũng bằng như phần họ lấy ra. Không thể đạt được mức sống kiểu Mỹ trong gia đình, nếu không có tiêu chuẩn sản xuất kiểu Mỹ tại nơi làm việc.

Sự tăng trưởng không phải là kẻ thù của chủ nghĩa môi trường. Thực ra nó rất cần thiết nếu như môi trường muốn được cải thiện. Với sự tăng trưởng và mức sống cao hơn khiến người ta trở nên quan tâm đến môi trường. Trong thuật ngữ kinh tế học, các hàng hóa thuộc môi trường như không khí trong lành và nước tinh khiết là những thứ xa xỉ. Số cầu của chúng ta đối với chúng tăng nhanh hơn

lợi tức của chúng ta. Với mức thu nhập cao hơn nhiều, lần đầu tiên trong lịch sử, Hồng Kông đã tích cực tham gia vào việc trồng lại rừng. Việc này không được quan tâm đến ở nơi có mức thu nhập thấp hơn. Ở các khu vực có mức thu nhập rất thấp, mỗi quan tâm trọng yếu nhất đó là sự chết đói. Không ai để ý đến môi trường, và không ai có thể có khả năng đầu tư vào việc cải thiện môi trường. Với mức thu nhập cao hơn, mỗi quan tâm về sinh tồn không còn nữa, môi trường tốt hơn trở nên quan trọng cho mức sống tương lai. Chỉ có người nghèo mới phá rừng lấy củi làm chất đốt. Với thu nhập cao hơn chúng ta có đủ khả năng trang trải cho các hình thức đun nấu và sưởi ấm không làm hại đến môi trường. Cái mà người giàu có thể mua riêng cho mình - một môi trường thật tốt - thì cũng sẽ là đòi hỏi chính trị tập thể của giai cấp trung lưu khi thu nhập của họ tăng lên.

Khi thu nhập gia đình tăng lên, qui mô bình quân của gia đình giảm xuống. Điều mà Trung Quốc đã phải thực hiện với các biện pháp hà khắc - giới hạn qui mô gia đình - lại xảy ra một cách tự nhiên với gia đình có thu nhập cao hơn. Áp lực dân số giảm cùng với sự tăng trưởng. Trong hầu hết các nước tiên tiến, tỷ lệ sinh sản ở mức thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng sinh sản bằng không. Riêng Hoa Kỳ hầu như là một ngoại lệ, và mức sinh sản tự nhiên rất gần với mức tăng trưởng dân số bằng không.

Từ khởi thủy đến nay, dân số đã tăng từ số 0 đến gần 6 tỷ người, hơn nữa phúc lợi của con người và tuổi thọ bình quân đạt đến mức cao nhất chưa từng có. Trên bình diện toàn cầu, tuổi thọ bình quân của những nước nghèo nhất hiện nay cao hơn mức của các quốc gia giàu có nhất cách nay một thế kỷ. Người sống trong hang động sử dụng năng lượng ít hơn rất nhiều so với người thời nay (2.500 calo so với 3.100 calo mỗi ngày), nhưng lại làm hại cho môi trường nhiều hơn. Hãy tưởng tượng thế giới sẽ như thế nào với 6 tỷ người sống trong hang động sử dụng các công cụ trong thời đại của họ.

Khả năng chịu đựng về con người của thế giới rất quan trọng, nhưng tranh luận đúng không phải là dân số tối đa mà thế giới có thể cưu mang, với công nghệ sản xuất lương thực và nước uống có sẵn hiện nay (ước tính biến đổi từ 8 đến 12 tỷ người). Vấn đề cần tranh luận đúng đắn là phong cách sống như thế nào để tạo ra phúc lợi cao nhất cho con người trong điều kiện công nghệ hiện nay - không phải là điều có thể chấp nhận được mà là điều có thể ước muốn. Giá trị của trẻ em là gì? Trong một xã hội công nghiệp đô thị hóa, trẻ em có giá trị kinh tế thấp hơn và

tốn kém hơn trong các cộng đồng nông thôn nghèo nàn. Đó là lý do tại sao một gia đình có mức sống trung bình có ít con hơn. Các lựa chọn cá nhân và tập thể nào sẽ được thực hiện? Nếu muốn có một cuộc sống chất lượng cao cho mọi người, thì sẽ phát sinh giới hạn dân số có thể có ở bất kỳ một thời điểm nào. Nhưng kinh nghiệm cho chúng ta biết rằng giới hạn đó không phải áp đặt nếu người ta nhìn thấy cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn với một gia đình có ít thành viên hơn. Công nghệ cho phép chúng ta kiểm soát qui mô gia đình và hạn chế áp lực về môi trường phát sinh từ sự gia tăng dân số - nếu chúng ta muốn.

Vai trò tích cực của công nghệ môi trường biểu hiện rõ nhất trong lãnh vực sức khỏe con người. Môi trường tự nhiên của con người mang lại bệnh tật và tuổi thọ thấp. Tỷ lệ tử vong cao, đặc biệt trong những năm đầu của cuộc đời, và tuổi thọ thấp là hoàn toàn phù hợp với sự sinh tồn của loài người. Y học hiện đại thay đổi triệt để thực trạng môi trường thiên nhiên đó.

Công nghệ sinh học mở ra khả năng kiểm soát các loại côn trùng và cỏ dại là nguyên nhân gây hạ thấp năng suất nông nghiệp, mà không cần phải sử dụng đến các thuốc trừ sâu và diệt cỏ mạnh thường gây ra các tác dụng phụ tiêu cực. Con người sẽ không ngừng trồng trọt đủ lương thực để tự nuôi sống, nhưng họ có thể học cách trồng trọt theo phương pháp không làm hại đến môi trường. Chúng ta có nhiều cơ hội lớn để phát triển các qui trình này dựa trên các công nghệ mới.

Với công nghệ sinh học, vấn đề nên thực hiện đầu tư như thế nào để cải thiện môi trường của con người sẽ là trọng tâm của cuộc tranh luận rộng rãi. Công nghệ sinh học mở ra khả năng tạo ra môi trường thực vật, động vật và con người mà chúng ta muốn sinh sống trong đó. Thực vật kháng bệnh có thể được tạo ra mà không cần sử dụng các loại thuốc trừ sâu, sử dụng ít nước hơn, và sản xuất được nhiều lương thực hơn. Các cải tiến tương tự cũng đang xảy ra ở động vật. Tỷ lệ cho sữa nhiều hơn ở mỗi con bò cái sẽ làm giảm áp lực về nhu cầu diện tích đồng cỏ và dành nhiều chỗ cho động vật hoang dã. Khi nói đến việc cải thiện con người, qui trình sẽ khởi đầu bằng việc loại trừ các bệnh thuộc gien và tiến đến việc tạo nên những người đàn ông và đàn bà tốt hơn (thông minh hơn, cao hơn, đẹp hơn). Các qui trình công nghệ sinh học đối với việc điều trị các bệnh hiện nay là các công nghệ có tác dụng kép. Các kỹ thuật đó cho phép loại bỏ các khuyết tật về gien (gien ở cấp rất thấp) và cho phép thay thế các gien cấp thấp bằng các gien ở cấp cao hơn.

Công nghệ không phải là mối đe dọa môi trường. Chính xác là ngược lại, nó sẽ là cứu tinh của môi trường. Nhiều đổi thay về công nghệ (nguyên liệu mới, các thiết kế tốt hơn với sự trợ giúp của máy vi tính) hỗ trợ cho việc giảm năng lượng được sử dụng trên 1 đơn vị GDP. Không ai sẽ thuyết phục dân cư của thế giới từ bỏ các xe ô tô của họ. Ở nước Anh người ta ước tính là giá xăng có thể sẽ phải tăng tới 12\$ một ga-lông (4,5l) để duy trì mức sử dụng cố định trong thập kỷ tới. Nhưng lĩnh vực nóng bỏng nhất hiện nay trong công nghệ ô tô là các tế bào nhiên liệu (fuel cells). Đây là một công nghệ đã được thử nghiệm sử dụng trong thám hiểm không gian để cung cấp nguồn điện từ khí hydrô và khí ôxy. Chỉ có nước là chất thải của nó. Nếu phí tổn chế tạo các tế bào nhiên liệu có thể giảm đến một mức thích hợp, ô tô có thể được chế tạo thành một loại xe không gây ô nhiễm và không dùng xăng. Chi phí sản xuất màng pô-li-me để chế tạo ra các tế bào nhiên liệu đã giảm từ \$750 đến \$5 / một bộ vuông (0.093 mét vuông) và một động cơ tế bào nhiên liệu đã từng có giá gấp 100 lần so với động cơ nổ mà bây giờ giá chỉ gấp 10 lần. Đối với phần bên ngoài của ô tô “các tế bào nhiên liệu ở bên trong” có thể được xem tương đương “Intel inside” trong máy vi tính.

Tương tự, nếu các công nghệ lọc nước biển có giá thành rẻ hơn, nước ngọt sẽ trở nên loại nguyên liệu nhân tạo - và không còn là sản phẩm có nguồn cung cấp bị giới hạn. 2,5% tổng nguồn cung cấp nước ngọt cho chúng ta (2/3 của nó đã bị đóng băng) có thể thành linh được tăng thêm bởi 97,5% nước mặn của thế giới. Phân nửa trong số 600 đô thị lớn nhất của Trung Quốc sẽ có thể không bị thiếu nước do các mực nước ngầm đã xuống thấp. Băng đảo (Iceland) có thể sẽ không còn có tỷ lệ nước tính trên đầu người nhiều gấp 30.000 lần so với Djibouti hay 9.000 lần so với Kuwait.

Một giấc mơ về năng lượng thiết yếu miễn phí và tất cả những điều tốt có thể đến từ giấc mơ này đã dẫn đến sự nhiệt tình ban đầu đối với năng lượng hạt nhân. Nhiều bài học rút ra từ sự kiện giấc mơ đã không thành sự thực. Không phải công nghệ nào cũng có thể trở thành hoàn hảo. Không phải tất cả phí tổn sản xuất của các công nghệ đều giảm theo đường đồ thị dốc xuống như chúng ta đã thấy trong trường hợp vi mạch bán dẫn. Chúng ta thường gặp phải các vấn đề khó khăn, có lẽ không thể giải quyết được. Người ta xử lý thế nào đối với chất thải hạt nhân? Người ta xử lý ra sao với các vết nứt trong các đường ống kim loại do mức phóng xạ tác động lâu ngày? Có phải công nghệ quá phức tạp đối với một người bình

thường để xử lý hay không? Các vấn đề an toàn đã đẩy các chi phí của năng lượng nguyên tử vượt trội hơn các chi phí của các nhà máy điện thông thường.

Giống như các chủng loài động vật và thực vật, con người sẽ tác động vào thế giới họ đang sinh sống. Nông nghiệp có lẽ có ảnh hưởng lớn nhất đến thế giới thiên nhiên của chúng ta. Nhưng với năng suất nông nghiệp cao hơn, các vùng đất đai đã được sử dụng trong nông nghiệp có thể được trả lại cho thiên nhiên. Vùng New England ngày nay có nhiều rừng hơn trong các thời kỳ thuộc địa. Các công viên đồng cỏ ở miền Tây bang Bắc Dakota dành cho hươu nai và trâu rừng đi lại thông dong, đã được tái tạo từ những khu vực chăn nuôi bò và các cánh đồng lúa mì trước kia.

Lập luận thông thường có thể cho rằng sự phát triển các hệ thống truyền thông và giao thông tốt hơn sẽ mở rộng hoạt động kinh tế về phương diện địa lý, nhưng thực ra nó lại tập trung ngày càng ít hơn trên diện tích đất của chúng ta. Tại Hoa Kỳ, gần một nghìn trong số ba nghìn quận có dân số giảm. Phần lớn gia tăng lại tập trung trong một vài quận của hai nghìn quận kia. Các thế lực kinh tế và xã hội có quyền lực đang đẩy chúng ta vào các phần diện tích đất ngày càng nhỏ hơn.

Người ta có thể suy đoán vì sao điều này đang xảy ra. Các nhà kinh tế muốn tìm động lực kinh tế. Có một nhận định cho rằng sự gần gũi của con người với nhau tạo dễ dàng cho vấn đề trao đổi các thông tin. Nhưng rất có thể câu trả lời không dựa vào một số thế lực kinh tế huyền bí không ai có thể giải thích hoàn toàn rõ ràng, mà nó dựa vào thực tế xã hội, trong đó con người theo bản năng như đàn súc vật và thích sống quây quần với nhau. Về mặt lịch sử, nhu cầu về lương thực là nguyên nhân khiến con người phân tán ra. Các bộ tộc hái lượm và săn bắn du mục và những người sử dụng các kỹ thuật nông nghiệp sơ khai như việc chặt phá và đốt rừng, cần rất nhiều đất để sinh tồn. Khi nhu cầu đó bị xóa bỏ (chỉ cần 1% dân số Hoa Kỳ để nuôi 99% còn lại) con người sẽ tập trung quây quần vì chúng ta thích sống quây quần với nhau.

Với bất cứ nguyên nhân nào nữa, vấn đề chủ yếu là ngày càng có nhiều không gian không cần thiết cho các hoạt động kinh tế đang được hình thành. Các khoảng không gian đó có thể được sử dụng để tạo nên các môi trường khác. Một môi trường tốt hơn trong phạm vi khả năng công nghệ của nhân loại.

Trái lại, chủ nghĩa môi trường không phải là kẻ thù của sự tăng trưởng. Điều này có thể được minh chứng trong lịch sử 25 năm qua. Ngày càng có nhiều qui



luật chặt chẽ về môi trường đã áp đặt lên nền kinh tế nhưng không làm sụt giảm sự tăng trưởng kinh tế. Về phương diện kinh tế, đó là 25 năm rất tốt trong thế giới tiên tiến, và ngay cả ở một vài nơi trong thế giới đang phát triển là 25 năm khá hơn. Nếu các tiêu chuẩn đo lường về sản lượng kinh tế được tăng thêm bởi lợi ích của không khí trong lành hơn và nguồn nước trong sạch hơn, và cùng với việc tái tạo số lượng báo và các chủng loại sinh vật khác, thì các lợi ích đo lường sẽ lớn hơn trước rất nhiều.

Chủ nghĩa môi trường và sự phát triển tài nguyên thiên nhiên là hai mặt của một vấn đề. Cả hai đều đóng góp vào việc nâng cao mức sống cho con người - một môi trường tốt hơn cho con người. Tất cả các chủng loại đều tác động vào môi trường. Tất cả các chủng loại đều hưởng lợi từ môi trường. Tất cả các chủng loại, kể cả con người, là một phần của môi trường. Một môi trường không có con người thì không bình thường cũng như một môi trường không có cỏ cây và các động vật khác. Tất cả các chủng loại đều làm thay đổi môi trường chúng đang sinh sống - thường làm cho tốt đẹp hơn. Các động vật cung cấp phân bón cho cây cối và sâu bọ xới đất cho cây cối.

Không có ngoại lệ, vì nhân loại cũng làm thay đổi nơi họ sinh sống. TẠO HÓA đã tạo nên một thế giới trong đó tuổi thọ của con người quá ngắn và có nhiều bệnh tật. Y học tiên tiến đã tạo ra một môi trường kém “tự nhiên” hơn nhưng tốt đẹp hơn. Cây cối xanh tươi quanh năm đã bao phủ các cánh rừng thời thuộc địa của New England cho đến khi các dân định cư đã chặt đi để lấy chỗ trồng các loại gỗ cứng mà các tán lá mùa thu rụng rở đã được các du khách và dân địa phương cùng yêu thích. Môi trường thiên nhiên nhân tạo này đẹp hơn và hấp dẫn hơn so với môi trường “thiên nhiên” trước đây. Nhưng không bên nào tự nhiên. Các môi trường thiên nhiên luôn thay đổi. Chúng không ở trạng thái tĩnh. Các sa mạc và rừng cây di chuyển qua thời gian - thay đổi vị trí - đôi khi trải rộng thêm đôi khi thu hẹp lại.

Điều làm cho con người là chủng loại duy nhất trong các chủng loại sinh vật khác là họ có thể biết được điều gì tạo nên một môi trường tốt hơn, và họ có khả năng chủ động tạo nên các môi trường đó. Điều họ phải suy nghĩ và thực hiện trong lãnh vực tạo nên sự phong phú thiên nhiên và môi trường không phải là các công việc phục hồi một môi trường thiên nhiên đã có trước kia không có con người (con người sẽ không biến mất), mà là chúng ta muốn tạo nên một môi



trường tốt cho chúng ta, và từ đó cũng tốt cho các loài động vật khác và cây cối. Một khi quan điểm này được thông suốt, lúc đó chúng ta có thể bận tâm về việc làm thế nào để đạt mục tiêu.

Chó sói đã được đưa trở lại công viên quốc gia Yellowstone không phải vì chúng thuộc thiên nhiên (chúng đã ở nơi đó trong một thời điểm trong lịch sử của trái đất và không có trong thời điểm khác), nhưng vì chúng tạo nên một môi trường tốt hơn và hấp dẫn hơn. Cùng với chúng, các đàn nai lớn được kiểm soát mà không bị chết đói và ít bệnh tật hơn, và cũng không cần những người bảo vệ rừng lừa các động vật ra khỏi công viên khiến chúng có thể bị các thợ săn ở ngoài rình rập săn bắn. Một môi trường ở đó con mồi và thú săn mồi sống tương tác lẫn nhau sẽ phong phú hơn là một môi trường không có thú săn mồi sống.

Con người có thể tạo nên sự phong phú môi trường.

Con người luôn luôn học hỏi. Khi tôi còn là đứa bé ở trường học, tôi đã được dạy rằng đại dương là nguồn cung cấp vô tận về chất đạm lấy từ cá. Điều này không đúng sự thực. Ngày nay chính ta lo lắng về sự cáo chung của ngành đánh bắt cá ngoài khơi và về sự diệt chủng của nhiều chủng loại có thể ăn được. Các nguồn cung cấp có thể bị cạn kiệt và phải được bảo tồn. Nếu không, kết quả sẽ không phải chỉ là sự giảm sút chậm chạp trong đánh bắt cá, nhưng thường là một sự giảm sút đột ngột về lượng cá. Trong 15 năm, sản lượng đánh bắt cá trích vùng biển Thái Bình Dương phía Bắc Mỹ giảm từ 500 triệu tấn xuống còn số không. Ở bờ biển New England, ở “vùng đất của đậu và cá tuyết “ lại không có cá tuyết. Đánh bắt quá mức buộc đóng cửa ngư trường lớn cá tuyết. Đã phát sinh khủng hoảng về của chung trong đại dương của thế giới. Nhưng hiện nay chúng ta cũng có các công nghệ theo dõi số lượng cá và ngăn cản việc đánh bắt quá mức trước khi hiện tượng sụt giảm số lượng xảy ra.

Vì con người có suy nghĩ về sự phong phú môi trường bắt nguồn từ thiên nhiên vô hạn, nên họ có xu hướng không đánh giá đúng mức, không quan tâm và hoang phí nó. Họ chỉ nhận biết sự quan trọng của nó đối với sự thịnh vượng của họ khi nó đã không còn nữa và trở thành số âm đối các hình thức khác của sự thịnh vượng. Thực tế là họ xem nó như vật miễn phí trong khi không phải như vậy. Vì coi sự phong phú môi trường là miễn phí nên họ cũng có xu hướng xem nó là nguồn cung ứng vô tận. Đó là một thảm họa của cái chung. Khi mọi người cùng sở hữu một tài nguyên nào đó, mọi người có khuynh hướng sử dụng quá mức tài

nguyên đó cho đến khi cạn kiệt. Mọi người khoan tìm các mạch nước ngầm và tận dụng thật nhiều hầu có thể lấy được nhiều nước hơn người láng giềng trước khi nguồn nước cạn khô. Không ai nhận thức về quyền lợi hỗ tương của họ đối với một nguồn nước có thể duy trì được.

**Quy luật thứ 12 : Phát triển kinh tế và phát triển môi trường là những từ đồng nghĩa - không phải phản nghĩa.**

Theo thời gian chúng ta cũng đã học được cách làm thế nào để đồng thời giải quyết cả hai vấn đề môi trường và lập ra các qui định về môi trường sao cho có hiệu quả hơn và ít bị vi phạm hơn. Việc buôn bán giấy phép chất thải sulfur dioxide đã làm giảm lượng chất thải này dưới mức độ được qui định về điều chỉnh và kiểm soát môi trường. Việc chấp nhận sử dụng có thể kiểm soát được khác hẳn với việc không sử dụng. Vì tất cả các môi trường thiên nhiên đều có khả năng tự làm sạch, cho nên việc cho phép sử dụng khả năng đó có thể được bán và tiền thu được sẽ sử dụng vào việc làm sạch các mặt khác của môi trường. Cộng đồng cần thiết phải khẳng định quyền đối với tài sản tập thể của cộng đồng về khả năng tự làm sạch của thiên nhiên, và bán các quyền đó để tài trợ cho môi trường tốt hơn.

Do đó hoạt động làm giảm ô nhiễm môi trường nên được thương mại hóa, vì như vậy các chi phí sẽ được tập trung vào những nguồn ô nhiễm nào có thể được làm sạch một cách rẻ nhất. Những người gây ô nhiễm có thể bị đánh thuế. Các trợ cấp đối với việc sử dụng vượt mức có thể bị chấm dứt. Ngay cả những người có quyền lợi mặc nhiên với việc sử dụng các tài nguyên theo giá rẻ cũng phải mua lại (ở bang California, khu vực nông nghiệp sử dụng 80% lượng nước được xem là sản phẩm có giá cao), hiệu năng được cải thiện khi các tài nguyên được chuyển từ việc sử dụng có trị giá gia tăng thấp (nông nghiệp chỉ sản xuất 10% GDP) sang các sử dụng có giá trị gia tăng cao.

Khi yêu cầu dân cư sinh sống trong các khu rừng nhiệt đới không nên chặt cây trong rừng thì kết quả cũng tương tự như chúng ta đã khuyên dân định cư đừng chặt phần lớn cây trong các cánh rừng thuộc phân nửa miền Đông nước Mỹ vào thế kỷ 18 và 19. Đơn giản là vì trong cả hai trường hợp đó người ta đã và hiện đang cố cải thiện mức sống của họ. Nếu chúng ta muốn bảo tồn nhiều hơn các khu rừng nhiệt đới trên thế giới chúng ta có thể dễ dàng làm được như vậy nếu như chúng ta sẵn sàng tạo lập ra các định chế xã hội mới. Những người sống bên

ngoài các khu rừng nhiệt đới có thể đóng thuế để giúp cho việc trồng cây rừng nhiệt đới có lợi nhiều hơn so với các cách sử dụng khác như đốt hoặc chặt phá cây. Thật may mắn là những cách sử dụng khác đối với các khu rừng nhiệt đới lại không có khả năng sinh lợi như thế. Không cần phải thu nhiều thuế hơn để mở rộng thêm các khu rừng nhiệt đới là một hình thức có khả năng sinh lợi cao nhất của hoạt động kinh tế. Các vệ tinh không gian có thể đo được số hecta cây rừng một cách dễ dàng, và dân cư địa phương có thể được thanh toán căn cứ trên diện tích cây trồng trong khu vực của họ. Tương tự, nếu chúng ta đánh giá cao vấn đề đa dạng sinh học, có nhiều cơ chế tốt có thể được triển khai để phát triển đa dạng sinh học, chẳng hạn như việc thưởng cho các chủ đất tư nhân về việc quản lý tốt cùng với việc mở rộng thêm nơi sinh sống cho các chủng loại có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Các định nghĩa về môi trường tốt thay đổi theo thời gian (ngày nay chúng ta nhìn các con chó sói đồng cỏ khác xa với trước kia khi mà tôi còn là một thiếu niên ở bang Montana). Định nghĩa về một môi trường tốt sẽ không bị áp đặt bởi một thiếu số trên một đa số hoặc ngay cả bởi một đa số trên thiếu số. Sự đồng tình sẽ xuất hiện khi chúng ta nhìn thấy các biến đổi môi trường sẽ tạo nên mức sống cao hơn cho mọi người. Nó sẽ biến chuyển từ các mối quan tâm của cá nhân và tập thể đối với nó.

Sau cùng, sự phong phú về môi trường là khả năng sử dụng một cách xây dựng môi trường mà thiên nhiên ban cho chúng ta, và cải thiện nó khi có điều kiện. Không khí trong lành, nước sạch, và một môi trường đẹp không cần thiết cho sự sinh tồn của con người (có nhiều người trên thế giới sống mà không có chúng), nhưng chúng bổ sung cho sự thịnh vượng của chúng ta rất nhiều nếu có được.

### **Có phải là một vấn đề không thể giải quyết?**

Chủ nghĩa môi trường cũng không phải là trường hợp ngoại lệ đối với qui luật mà mỗi hệ thống kinh tế và chính trị làm một số việc tốt và một số việc tồi. Các ưu đãi kinh tế có thể xử lý tốt vấn đề cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và có thể đóng góp vào việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Các khuyến khích chính trị dẫn đến việc kiểm soát sự ô nhiễm ở địa phương hoặc trên cả nước khi mức thu nhập bình quân tăng lên. Không một người giàu có nào lại muốn sống trong một môi trường bị ô nhiễm. Dù là cá nhân hay tập thể, khi chúng ta giàu có hơn chúng ta sẽ mua một môi trường tốt hơn và có gia đình ít người hơn.

Nhưng điều mà hệ thống kinh tế và chính trị của chúng ta không giải quyết tốt đó là việc xử lý các vấn đề kéo dài và không rõ ràng, chẳng hạn như vấn đề trái đất nóng dần lên. Khi 14 năm khí hậu nóng nhất được đo lường đã xảy ra trong 20 năm vừa qua, năm nóng kỷ lục được ghi nhận là năm 1997 cho đến năm 1998, và khi mỗi tháng trong thời kỳ 9 tháng đầu năm 1998 đã lập kỷ lục về nhiệt độ cao tại Hoa Kỳ (tháng thứ 10 đã thấp hơn chút ít kỷ lục đã lập được một năm trước), vấn đề trái đất nóng dần lên đã bắt đầu trở nên có khả năng xảy ra ngay cả đối với những người không quan tâm đến các tranh luận về khoa học. Các nghiên cứu về khí tượng dường như cho thấy các biến cố không dự kiến xảy ra cho đến hậu bán thế kỷ tới, lại đang xảy ra. Các cơn bão tồi tệ đã tăng 20% trong thập kỷ vừa qua. Tốc độ các biến đổi có hại dường như đang tăng nhanh. Trên căn bản toàn cầu, các nghiên cứu về những vòng thối gỗ (trong thân cây) và những hiện tượng khác cho thấy dường như năm 1998 là năm nóng nhất trong thiên niên kỷ vừa qua.

Nhiều câu chuyện khủng khiếp về hậu quả do toàn cầu nóng dần lên có thể kể ra như sau:

Các loài cây và động vật không thể di chuyển đến vùng có khí hậu mát hơn sẽ chết hàng loạt. Nông nghiệp của con người bị gián đoạn (các cơn mưa thường lệ không có) và hàng triệu người sẽ chết đói. Bức xạ tia cực tím làm chết các phiêu sinh vật sống ở độ sâu 10 bộ dưới mặt nước biển và làm hại đến nguồn thức ăn của tất cả các chủng loại sinh sống ở đó. Ung thư da tăng nhanh. Các cơn bão lớn đột ngột trở nên thường xuyên hơn. Nói tóm lại, con người cảm thấy rằng trái đất là nơi sinh sống có vẻ kém an toàn hơn.

Mực nước biển đã xuống thấp 100 mét trong suốt thời kỳ băng hà (18.000 năm trước). Nhưng 120.000 năm trước đây, mực nước biển cao hơn từ 5 đến 6 mét. Đa số con người sinh sống ở những vùng cao hơn mực nước biển trong khoảng 200 bộ. Nếu nước biển dâng cao thêm 3 mét, thì chỉ riêng Bangladesh phải di dời 30 triệu dân - và không biết họ có thể đi đâu. Sự tan băng ở Bắc cực không làm thay đổi gì nhiều cũng tương tự như cục đá tan chảy trong ly không làm tràn ly nước, nhưng nếu các mảng nước đá ở đông và tây Nam cực trôi vào các biển phía nam và kết hợp với sự lan rộng nhiệt độ nóng, thì các thay đổi to lớn có thể đột ngột xảy ra.

Dòng chảy của luồng nước ấm (Gulf stream) tùy thuộc vào các khác biệt tinh tế về nhiệt độ và độ mặn. Vùng bắc Canada là nơi không có dân cư, nhưng không xa hơn về phía bắc bao nhiêu so với các vùng thuộc Bắc Âu - nơi có hàng trăm triệu người sinh sống. Nếu làm gián đoạn luồng nước ấm Gulf Stream ở Đại Tây Dương, thì châu Âu có thể trở thành vùng không có dân cư như miền bắc Canada, ngay cả khi trái đất nóng dần lên.

Tất cả các hậu quả khủng khiếp này có thể sẽ xảy ra, nhưng nếu có một vấn đề nào đó mà con người không chắc sẽ giải quyết được, đó là sự ấm dần lên toàn cầu. Bản chất con người và hệ thống kinh tế xã hội của con người không phải được tạo ra để giải quyết các vấn đề xa vời, không chắc chắn này.

Nhiều câu chuyện khủng khiếp có thể đáng sợ nhưng không dẫn đến hành động nào cả.

Sự thật của vấn đề có thể luôn luôn bị bác bỏ. Bất kể thời tiết như thế nào trong bất kỳ năm nào và ở bất kỳ nơi nào, tất cả đều có thể tùy thuộc vào sự sai lệch thống kê tự nhiên. Các thay đổi này phải rất lớn và có tính cách liên tục trước khi người ta biết chắc rằng các biến cố đó nằm ngoài sai lệch thống kê thông thường. Ngay cả hai thập kỷ với thời tiết nóng hoặc năm nóng nhất của thiên niên kỷ không chứng minh là sự ấm dần lên của toàn cầu đã đến. Cuối cùng, vẫn có một cơ hội nhỏ để nhận được một trăm mặt hình liên tục nếu có ai đó ném đồng xu lên để chọn hình chữ.

Và một khi chúng ta biết chắc chắn rằng sự ấm lên của toàn cầu đã đến, thì thực sự là đã quá trễ để ngăn cản nó!

Ngay cả sau khi người ta công nhận là thế giới đang ấm dần lên, thì rất có thể do nguyên nhân tự nhiên - không phải do hành động của con người. Ở một số thời điểm khác nhau trong quá khứ, thế giới đã từng ấm hơn bây giờ. Có lẽ chúng ta đang bước vào thời kỳ ấm hơn một cách tự nhiên. Từ năm 1940 đến năm 1970, chất thải (cacbon dioxyt) tăng nhanh chưa từng thấy, nhưng không có sự ghi nhận nào về nhiệt độ của trái đất tăng. Đồng ý về việc thời tiết nóng hơn không có nghĩa là đồng ý rằng các hoạt động của con người là nguyên nhân làm cho thời tiết nóng hơn.

Cuối cùng, ngay khi thừa nhận rằng con người đang gây nên tình trạng trái đất đang nóng dần lên, các dự báo thời tiết cho rằng nhiệt độ bình quân sẽ ấm hơn một vài độ dường như không quá tồi tệ đối với những người sinh sống trong vành

đai băng giá. Sưởi ấm trong nhà đắt hơn nhiều so với việc làm mát không khí trong nhà. Vỏ xe chạy trên tuyết đắt tiền hơn. Thay vì con người phải di trú đến vành đai có ánh nắng mặt trời, thì vành đai này sẽ di chuyển đến với họ! Con người rất giỏi trong việc tự cách ly họ khỏi ảnh hưởng của khí hậu (máy điều hòa không khí đã chế ngự sức nóng). Chúng ta sinh hoạt tốt dưới các điều kiện khí hậu rất khác biệt. Chúng ta là sinh vật duy nhất sinh sống ở các cánh rừng nhiệt đới, ở vùng sa mạc, và ngay cả ở vùng Bắc cực băng giá.

Khi nói rằng các điều kiện nông nghiệp sẽ trở nên tồi tệ hơn tại một vài nước nghĩa là muốn nói chúng phải trở nên khá hơn ở các nước khác. Nước Nga và Canada lạnh giá có thể được hưởng lợi thế về nông nghiệp. Với khí hậu nóng hơn, và nước biển bốc hơi nhiều hơn sẽ có nhiều mưa hơn tại một vài nơi. Nhiều nơi trên thế giới là sa mạc cần mưa nhiều hơn. Một số lượng nước mưa phải đổ xuống đúng nơi. Một số vùng cũng có thể trở nên khô hạn hơn, nhưng tùy thuộc chính xác là các khu vực đó ở đâu (không ai có thể tiên đoán được), thì điều này có lẽ cũng không phải là một thông tin xấu. Không ai ở Bangladesh có thể nghĩ là giảm đi một ít nước lại là một điều tồi tệ. Thế giới có thể trở nên nơi tốt đẹp hơn cho con người sinh sống.

Có thể có các cơ cấu phản hồi tự nhiên ngăn chặn các ảnh hưởng dự báo trở nên to lớn hơn. Thời tiết ấm hơn sẽ dẫn đến nước biển bốc hơi nhiều hơn và lượng hơi nước tích tụ nhiều hơn. Nếu lượng hơi nước tích tụ này rơi xuống trong các vùng khí hậu lạnh (vùng Bắc cực hoặc Nam cực) dưới dạng tuyết nó sẽ phản xạ ánh sáng mặt trời nhiều hơn vào không gian và ngăn cản nhiệt độ trung bình tăng lên, ngay cả khi các nguyên nhân do con người gây ra tiếp tục lan rộng. Các tinh thể thải ra từ các nhà máy phát điện chạy bằng than có thể tỏa nhiệt trở lại không gian và ngăn chặn nhiệt độ tăng lên mặc dù các chất thải (cacbon dioxyt) đã tăng lên từ 1940 đến 1970. Nếu sự ô nhiễm ngăn chặn sự ấm dần toàn cầu thì việc xử lý ô nhiễm sẽ là nguyên nhân khởi đầu cho sự ấm lên toàn cầu. Các suy luận theo phương pháp ngoại suy một chiều về các ảnh hưởng có lợi và bất lợi rõ ràng là sai. Sự bù trừ sẽ xảy ra. Đó là do những cơ chế phản hồi tự nhiên và nhân tạo tác động có tính cách tích cực và tiêu cực.

Điều có vẻ như là một giải pháp tốt có thể không phải là như vậy. Các nhà máy phát điện chạy bằng khí đốt thiên nhiên sạch hơn các nhà máy chạy bằng than hoặc nhiên liệu, nhưng ngay cả khi một lượng nhỏ khí mê-tan không cháy hết

thoát ra không khí (từ 2 đến 4% là đủ và thế giới đang gần với tỷ lệ này) thì các nhà máy chạy bằng khí đốt thiên nhiên vẫn ảnh hưởng tệ hại hơn đến sự ấm lên của toàn cầu so với các nhà máy chạy than hoặc dầu.

Các ảnh hưởng của thời tiết ấm dần lên không rõ ràng. Nhiều loài thực vật - chẳng hạn như cây thích có đường (maple) - sẽ phải di chuyển xa hơn về miền bắc để tồn tại, nhưng đáng ngạc nhiên là chúng có lẽ đã làm tốt việc này. Các ghi nhận về phấn hoa cho thấy nhiều chủng loại cây đã di chuyển về phía bắc và phía nam nhanh hơn người ta tưởng trước đây.

Mọi người đồng ý rằng các chi phí để loại bỏ các ảnh hưởng của con người lên khí hậu sẽ rất lớn, vì liên quan đến việc tìm ra chất thay thế đạt hiệu quả về mặt chi phí để thay thế cho nhiên liệu từ lòng đất và cacbon dioxyt thải ra khi bị đốt. Nhưng trước mắt chưa có loại vật liệu nào có thể đem lại phí tổn cạnh tranh. Người nghèo ở các nước đang phát triển không muốn chi phí năng lượng cao làm chậm lại vấn đề cải thiện chất lượng cuộc sống của họ. Người giàu ở các nước tiên tiến sẽ không từ bỏ việc sử dụng điện. Nói về việc nên giảm bớt việc sử dụng ô tô để ngăn ngừa các vấn đề khó khăn chưa phát sinh, cũng giống như là nói về những điều sẽ không xảy ra. Những ai nói về việc giảm mức sống hiện tại để tạo nên một môi trường tốt đẹp hơn là nói đến việc thay đổi cách sống của người khác chứ không phải của họ. Các xa xỉ phẩm trở nên sản phẩm thiết yếu với một tốc độ đáng kể đối với những người có chúng.

Nếu thực sự trái đất đang nóng dần lên, thì bất cứ điều gì được làm hôm nay sẽ chưa tạo ra những ảnh hưởng tích cực trong nhiều năm sắp đến. Hiện giá thuần (net present value) được chiết khấu của 1 USD chi tiêu để ngăn chặn các thiên tai sẽ xảy đến trong 50 năm sắp đến sẽ chính xác bằng không. Chi tiêu tiền bạc để ngăn ngừa các vấn đề khó khăn trong tương lai xa không mang ý nghĩa về mặt kinh tế trong tư bản chủ nghĩa. Nếu một thiên tai đang trong tiến trình hình thành trong vòng 50 năm nữa kể từ ngày hôm nay, thì việc chi tiêu để ngăn chặn thiên tai đó trong 50 năm tới trong tương lai cũng sẽ chẳng có ý nghĩa gì nhiều. Những thế hệ mai sau phải chi tiêu tiền bạc để điều chỉnh những khó khăn thực tế mới của họ. Các thành phố sẽ bị bỏ đi và di dời nếu cần. Kho lương thực của thế giới sẽ được đặt ở các nơi khác. Xu hướng lâu dài đang gia tăng là con người ngày càng có khuynh hướng sống bên trong môi trường nhân tạo hơn là sống trong môi trường bên ngoài không được kiểm soát. Cách sinh sống cũng sẽ thay đổi.



Bất kể những câu chuyện khủng khiếp trong hiện tại và bất kể những thiên tai trong tương lai, rõ ràng là con người hiện nay đang can thiệp rất ít vào sự ảm dần lên toàn cầu trừ khi chúng ta bắt đầu suy nghĩ theo những phương cách hoàn toàn khác. “Hãy để ngày mai lo cho ngày mai” sẽ là tiếng kêu gọi của cộng đồng. Bất kỳ điều gì phải trả giá trong tương lai, đều không chắc chắn, mơ hồ, và chỉ sẽ ảnh hưởng đến người khác. Chỉ những ai có trạng thái tâm lý của một người xây dựng thì mới sẵn sàng suy nghĩ về các giải pháp.

### **Kết luận**

Các tài nguyên thiên nhiên và môi trường gắn liền với các nền tảng thịnh vượng của chúng ta. Chúng ta sử dụng chúng để tồn tại. Trên đó, chúng ta xây dựng các nền văn minh. Văn minh bắt đầu ở vùng thung lũng sông Nile vì nơi đó là môi trường thiên nhiên thuận lợi cho nông nghiệp. Không cần phải cày bừa, vì các trận lũ lụt hàng năm đã đem phù sa phủ lên các cánh đồng. Con người chỉ cần nỗ lực một chút để làm chậm lại lưu lượng nước chảy trở lại sông Nile vào cuối mùa lụt lội, bằng cách xây dựng các hệ thống thủy lợi để phát triển thêm mùa trồng trọt. Không cần xây dựng quá nhiều trạm bơm và kênh đào.

Nền văn minh của chúng ta cũng được xây dựng trên môi trường thiên nhiên. Các công nghệ nhân tạo để giảm bớt sử dụng và tăng các nguồn cung cấp đáp ứng được về mặt kinh tế đã phát triển rất nhiều tài nguyên thiên nhiên có thể được sử dụng một cách hiệu quả. Chúng ta tạo ra những cái tương tự như thung lũng sông Nile ở khắp nơi chẳng hạn như thung lũng Silicon. Công nghệ tạo ra một môi trường con người tốt hơn nơi có sẵn nhiều tài nguyên thiên nhiên hơn, nơi mà các hàng hóa môi trường cũng quan trọng đối với phúc lợi của chúng ta cũng như các hàng hóa chúng ta mua tại các trung tâm thương mại, và là nơi các môi trường tốt hơn có thể được xây dựng.

Một cuộc cách mạng đang diễn ra. Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, trí tuệ nhân loại có khả năng tạo ra các vật liệu mới và chất liệu sinh học mới. Một trăm năm sau, con người sẽ nhìn lại và xem phim *Công viên khủng long* cũng như hiện nay chúng ta xem phim *20.000 dặm dưới đáy biển* của Jules Verne. Thực tế đã làm mờ nhạt khoa học giả tưởng.

# PHẦN BA

**Những kẻ săn tìm kho báu bên trong kim tự tháp giàu có**

# 10. SỰ GIÀU CÓ THỂ HIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG

Đã đến lúc nhìn thẳng vào sự giàu có trên thị trường, con mắt long lanh nằm trên đỉnh của kim tự tháp giàu có.

Sự giàu có theo thị trường gồm có quyền sở hữu đối với phần bên dưới của kim tự tháp giàu có và năng suất (sản lượng) phát sinh từ đó. Sự giàu có lôi cuốn sự chú ý của chúng ta vì nó nằm ngay trên đỉnh của kim tự tháp nhưng sẽ không có nó nếu không có tài nguyên và môi trường thiên nhiên, vốn vật chất, kỹ năng, kiến thức, doanh nhân và tổ chức xã hội nằm bên dưới. Có nhiều nguyên nhân xã hội cũng như cá nhân muốn khuyến khích, mở rộng và gia tăng từng bậc của tháp nhưng trong hệ thống kinh tế của tư bản chủ nghĩa, sử dụng các bậc này để tích lũy sự giàu có theo thị trường là mục tiêu tối hậu của trò chơi. Sự giàu có là cách tư bản chủ nghĩa thể hiện.

Sự giàu có theo thị trường quan trọng vì nó trực tiếp nâng cao mức sống (sở hữu nhà cửa), cho phép mua sắm hàng tiêu dùng, cung cấp an toàn tài chính khi cần thiết (thất nghiệp, đau ốm, tuổi già) và mang lại quyền lực kinh tế. Nếu nhắm vào sự giàu có tốt cùng thì quyền lực kinh tế là động lực thúc đẩy chủ yếu. Chỉ cần một mức giàu có thấp thôi cũng đủ để thúc đẩy con người tích lũy.

Người Mỹ khiêm nhường một cách đáng ngạc nhiên khi hỏi về nhu cầu của họ. Trong năm 1996, thu nhập 30.000 USD/hộ gia đình chỉ đủ để “sống qua ngày”, 40.000 USD “đủ tiện nghi”, và 90.000 USD “là thần tiên”.

Cùng thời gian này, một hộ gia đình trung bình có thu nhập 42.000 USD, trong đó người chồng kiếm được 2/3 và bà vợ 1/3 còn lại. Một hộ trung bình (tính tất cả mọi người, không phải chỉ những người có quan hệ gia đình) có mức thu nhập 36.000 USD. Người Mỹ muốn có nhiều tiền hơn mình đang có nhưng với mức giàu có theo thị trường vào khoảng 1,3 triệu USD đầu tư vào chứng khoán chính phủ không có rủi ro, họ có thể sống thần tiên mà không cần phải lao động, không cần phải sử dụng vốn gốc và ngay cả khi chết vẫn có thể để lại cho con cái 1,3 triệu USD của cải. Khi nói đến sự giàu có tốt cùng, mục tiêu là quyền lực, là danh

vọng, là bất tử và là một trong những người thành công về mặt kinh tế. Tiêu thụ nhiều hơn không phải là động lực thúc đẩy.

Tại Hoa Kỳ, Hội đồng Dự trữ Liên bang định kỳ tính toán mức độ và sự phân bố vốn tự có tư nhân hay sự giàu có theo thị trường. Tại Hoa Kỳ, chúng ta có thể biết chính xác ai sở hữu những gì và ở mức độ nào. Đỉnh của kim tự tháp được kiểm tra chính thức một cách chính xác.

Chỉ có một vài nước khác có dữ liệu tương tự. Cũng không phải là điều gì quá đáng nếu kết luận là hầu hết các nước khác không có loại dữ liệu này vì họ không muốn biết sự phân bố quá chênh lệch về mức độ giàu nghèo. Tại các nước khác, sự giàu có được phân bố quá chênh lệch so với thu nhập. Để biết con số chính xác có nghĩa là nêu lên vấn đề chính trị về thiếu công bằng – đặc biệt tại các nước có những đảng xã hội chủ nghĩa mạnh trong quá khứ. Tốt nhất là quên đi sự việc này. Biết được sự việc có thể tạo áp lực chính trị buộc chính phủ phải thay đổi sự việc.

Tại hầu hết các nước khác, một nhân vật như Bill Gates được xem là một người đáng thán phục pha lẫn khiếm đảm. Người bên ngoài thật sự ngạc nhiên về một hệ thống mà trong đó một con người có thể thành lập một công ty nổi tiếng thế giới chỉ trong vòng một thập kỷ và đã trở thành người giàu hơn bất cứ ai có thể tưởng tượng được. Đồng thời người ta cũng khiếm đảm về mức chênh lệch giàu có do ông ta đại diện. Kết quả là một sự đấu tranh trong tư tưởng không biết nên có hay không một Bill Gates trong nước họ.

Vì người Mỹ thoải mái về sự chênh lệch giàu nghèo hơn công dân cử tri tại bất kỳ nước nào khác, chính phủ của chúng tôi sẵn sàng thăm dò về sự phân bố giàu nghèo. Khi Hội đồng Dự trữ Liên bang công bố cuộc thăm dò mới nhất về giàu có mỗi 3 hay 4 năm một lần, kết quả được đăng tải trên báo, thường ở các trang trong và sau đó không ai còn nhớ nữa. Không ai đặt vấn đề là người Mỹ phải thay đổi hệ thống để đem lại một sự phân bố giàu nghèo công bằng hơn.

Hội đồng Dự trữ Liên bang tính toán của cải tư nhân loại trừ các tài sản công như công viên quốc gia và tài sản sở hữu cộng đồng như nhà thờ, nhưng bao gồm tất cả những gì một cá nhân có thể sở hữu và bán đi ngoại trừ hàng tiêu dùng lâu bền. Nhà cửa, các loại bất động sản khác, tiền mặt và tài khoản ngân hàng, chứng khoán tài chính các loại, cổ phiếu và trái phiếu công ty, quỹ đầu tư, sở hữu doanh nghiệp tư nhân, quỹ tín thác, và giá trị thu hồi từ bảo hiểm nhân thọ và tiền

hưu bổng đều được tính vào. Tất cả nợ tư nhân – thế chấp, tiêu dùng, ô tô và kinh doanh – đều được khấu trừ từ tổng tài sản để có giá trị tài sản ròng.

Khi bàn về thu nhập cá nhân và hộ gia đình, đúng là phải tập trung vào hộ trung bình hay người có thu nhập trung bình. Nhưng khi bàn về giàu có, số trung bình không có ý nghĩa gì và cũng chẳng đáng quan tâm vì sự giàu có tại Hoa Kỳ chỉ nằm trong tay của 10% dân số trên cùng. Từ 1983 đến 1995 (theo sự thăm dò đầy đủ của Hội đồng Dự trữ Liên bang), sự giàu có của 1% dân số trên cùng đã tăng 17%, trong khi đó mức giàu có của hộ trung bình giảm 11%. Nếu chỉ biết những gì xảy ra đối với các hộ trung bình sẽ cho một cái nhìn rất sai lệch về những gì đang xảy ra trong thế giới giàu có.

Trong năm 1995, 1% số hộ đứng đầu sở hữu 39% tổng của cải của Hoa Kỳ và 20% số hộ trên cùng sở hữu 84% tổng của cải – không xa mấy so với tỷ lệ mà trong tiếp thị người ta cho rằng đó là qui luật con người : 20% dân số tiêu thụ 80% bia. Từ 1983 đến 1995, sự phân bố cho 1% trên cùng tăng lên trong khi giảm đối với tất cả các thành phần khác, kể cả 4% kế tiếp cũng giảm (xem bảng dưới đây). (Những tính toán mới nhất cho thấy là đến năm 1998, với sự tăng giá trên thị trường chứng khoán đã đẩy mức giàu có của 1% trên cùng chiếm 41% tổng của cải).

### **Sự phân bố giàu có**

Tỷ lệ theo tổng của cải

<i>Năm</i>	<i>1%</i>	<i>4%</i>	<i>5%</i>	<i>10%</i>
<i>trên cùng</i>	<i>kế tiếp</i>	<i>tiếp theo</i>	<i>tiếp theo</i>	
1983	33,8	22,3	12,1	13,1
1995	38,5	21,8	11,5	12,1
<i>Năm</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>	<i>40%</i>
<i>trên cùng</i>	<i>kế tiếp</i>	<i>kế tiếp</i>	<i>Dưới cùng</i>	
1983	81,3	12,6	5,2	0,9
1995	83,9	11,5	4,5	0,2

Nguồn: *Hội đồng Dự trữ Liên bang*

Để vươn lên nhóm 1% trên cùng (tại Hoa Kỳ 1% là một con số lớn – 850.000 hộ) chỉ cần một trị giá của cải nhỏ đáng ngạc nhiên (chưa được 2 triệu USD giá

trị tài sản ròng), nhưng muốn chiếm vị trí cao nhất trong nhóm cần phải đạt một số tiền rất to (trên 83 tỷ USD vào cuối năm 1998 để thay Bill Gates làm người giàu nhất Hoa Kỳ). Ngay cả trong số những người giàu, sự giàu có cũng phân bố rất chênh lệch.

Trái ngược lại, số 40% hộ dưới cùng sở hữu rất ít – 0,2% tổng của cải, một con số giảm gấp 4 lần trong vòng 12 năm. Thật ra 19% số hộ dưới cùng không có tài sản vì họ nợ nhiều hơn họ có. Đây là lý do giải thích tại sao tài sản của Bill Gates tương đương với tài sản của 40% dân số Hoa Kỳ. Một số tiền khổng lồ đối với một người nhưng khi chia ra cho 110 triệu người thì mỗi người chẳng được bao nhiêu.

Nhìn về mặt tài sản tài chính, khái niệm này không bao gồm giá trị nhà đang ở, số 1% trên cùng sở hữu 47% và 20% trên cùng sở hữu đến 93% tổng tài sản tài chính. Đối với phần lớn người Mỹ, quyền sở hữu đối với nhà cửa là phần tài sản đáng kể nhất, nó chiếm đến 2/3 tổng tài sản của 80% hộ gia đình. Các hộ trung bình gần như không có tài sản tài chính – chỉ có 9.950 USD trong năm 1995, chỉ đủ để tài trợ cho tiêu dùng chưa được bốn tháng.

Càng đi sâu vào việc phân bố sự giàu có, tỷ lệ sở hữu các loại tài sản lại càng khác biệt. Số 10% trên cùng sở hữu 92% phần vốn trong các doanh nghiệp tư nhân, 88% cổ phần các công ty, và 80% các chứng khoán tài chính (xem bảng dưới đây). Ngược lại, số 90% dưới cùng phần lớn thiếu nợ thay vì sở hữu tài sản, chiếm đến 72% tổng số nợ tại Hoa Kỳ. Gánh nặng về nợ tăng đáng kể – từ 30% thu nhập cá nhân vào năm 1949 lên đến 85% vào năm 1997 – tăng chủ yếu là nợ tiêu dùng.

#### **Quyền sở hữu các loại tài sản (%)**

<i>Loại tài sản</i>	<i>1%</i>	<i>9%</i>	<i>90%</i>
<i>trên cùng</i>	<i>kế tiếp</i>	<i>dưới cùng</i>	
Vốn kinh doanh	69,5	22,2	8,3
Chứng khoán tài chính	65,9	23,9	10,2
Quỹ tín thác	49,6	38,9	11,5
Cổ phiếu và quỹ đầu tư	51,4	37,0	11,6
Bất động sản khác	35,1	43,6	21,3

Tài khoản ngân hàng	29,4	32,9	37,7
Quỹ hưu bổng	17,7	44,7	37,7
Bảo hiểm nhân thọ	16,4	28,5	55,1
Nhà (bất động sản)	7,1	24,6	68,3
Nợ	9,4	18,9	71,7

Nguồn: *Hội đồng Dự trữ Liên bang*

Vay nợ là cách chạy theo những người trở nên giàu có nhanh hơn. Bằng cách vay nợ, người ta có thể tăng chi cho tiêu dùng nhanh hơn thu nhập. Nhưng cố gắng chạy theo này chỉ mang lại rắc rối cho người đi vay. Kết quả tại Hoa Kỳ là sự bùng nổ về phá sản tư nhân – tăng 93% kể từ năm 1990. Trong năm 1998, 1,4 triệu hộ đã phá sản do cố gắng chạy theo người láng giềng.

Sự chênh lệch giàu nghèo đã được kiềm chế trong suốt thời kỳ sau Thế chiến thứ 2 vì giá trị nhà (loại tài sản mà 80% số dân dưới cùng sở hữu) tăng nhanh hơn thị trường chứng khoán. Trong thập kỷ vừa qua, tình trạng chênh lệch về phân bố giàu nghèo lại gia tăng do thị trường chứng khoán tăng nhanh trong lúc giá nhà lại giảm.

Số 10% trên cùng sở hữu phần lớn các loại cổ phiếu. Khi giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tăng trong khoảng từ năm 1995 đến 1998, 86% phần gia tăng giá trị cổ phiếu thuộc về 10% hộ trên cùng. Vì 60% hộ gia đình không sở hữu cổ phiếu nên họ chẳng được gì khi thị trường chứng khoán tăng.

Gần đây, giá nhà có tăng nhưng cũng không theo kịp sự gia tăng trên thị trường chứng khoán. Quan trọng hơn, vì nợ so với bất động sản chính tăng gần gấp đôi từ 1983 đến 1995 cho nên phần giá trị ròng tính trên nhà do chủ nhân sở hữu lại giảm.

Giá trị quyền sở hữu nhà ở giảm cũng là lý do giải thích tại sao sự giàu có của những hộ trung bình giảm theo số tuyệt đối. Khi đề cập đến việc tích lũy làm giàu của những hộ trung bình, việc cho vay mua nhà (lần đầu tiên cho phép vào giữa những năm 1980) là một thảm họa.

Quyền sở hữu cổ phiếu (trực tiếp dưới dạng cổ phần và gián tiếp thông qua quỹ đầu tư) đang gia tăng. Trong số 40% có sở hữu cổ phần, 15% sở hữu cổ phiếu trực tiếp và 30% sở hữu cổ phiếu gián tiếp thông qua các quỹ đầu tư. Nhưng tài



khoản ngân hàng đang giảm xuống. Trong những năm gần đây, nhiều hộ trung lưu bậc cao đã thay đổi hình thức tiết kiệm nhưng tổng mức tiết kiệm đã giảm.

Mặc dù có sự di chuyển lên xuống trong sự phân bố giàu nghèo nhưng sự di chuyển này cũng không lớn lắm. Nhìn lại số 20% dưới cùng, 70% trong số này vẫn không thay đổi trong 15 năm qua. Đối với phần trên cùng, 60% vẫn không thay đổi vị trí trong suốt 15 năm qua. Chỉ có 3% di chuyển trên 20% trong từng giai đoạn 5 năm. Nếu loại trừ yếu tố di chuyển do tuổi già – người già có thời gian dài hơn để tích lũy làm giàu, và tất nhiên hộ gia đình sẽ giàu hơn khi người ta già đi – sự thay đổi thực tế còn nhỏ hơn cả các con số trên cho thấy.

Dữ liệu đáng tin cậy về sự giàu có thường không có tại hầu hết các nơi khác trên thế giới nhưng căn cứ trên dữ liệu chúng ta có, 5% trên cùng tại Hoa Kỳ sở hữu số tài sản gấp hai lần tại Nhật Bản, gấp 1/3 tại Canada hay tại Thụy Điển và 1/4 cao hơn tại Pháp. Trong khi không có lý do gì để tin rằng không có nước nào trong thế giới thứ nhất có sự chênh lệch giàu nghèo cao hơn tại Hoa Kỳ, nhiều nước trong thế giới thứ ba, đặc biệt tại châu Mỹ La tinh, mức chênh lệch cao hơn nhiều.

Mức chênh lệch cao hơn tại Hoa Kỳ có thể nhìn dưới ba dạng khác nhau:

1. Hoa Kỳ là miền đất của cơ hội, nơi mà ai cũng có thể làm giàu và người giàu lại càng giàu hơn. Cơ hội càng nhiều sự chênh lệch lại càng lớn hơn.

2. Hoa Kỳ là miền đất luôn kín cửa, nơi rất khó cho những ai bên dưới những người trên cùng trở nên giàu có. Những nhóm dân lớn (da màu và gốc Tây Ban Nha) đều bị phân biệt đối xử và không được phép tham gia cuộc chơi. Những người nằm trong 75% lực lượng lao động dưới cùng không được hưởng một nền giáo dục và đào tạo tốt như thành phần thấp nhất tại các nước phát triển khác. Thiếu cơ hội cho đa số giải thích sự chênh lệch lớn trong xã hội Hoa Kỳ.

3. Người Mỹ tiết kiệm ít hơn nhiều so với thế giới phát triển còn lại. Tại Hoa Kỳ, 80% số hộ dưới cùng tích lũy kém hơn thành phần tương tự ở bất cứ nơi nào khác. Giàu có tốt cùng không tùy thuộc vào tiết kiệm nhưng giàu có bậc trung tùy thuộc vào tiết kiệm. Với tỷ lệ tiết kiệm thấp tại Hoa Kỳ, không có gì phải ngạc nhiên khi người ta không giàu. Hoa Kỳ có sự chênh lệch về phân bố giàu nghèo là vì người Mỹ chọn tiêu dùng hiện tại hơn là giàu có. Mức chênh lệch lớn này đơn giản chỉ là kết quả của sự khác biệt về sở thích.

Bất kỳ sự giải thích nào trên đây cũng phù hợp với thực tế. Tất nhiên, kết hợp cả ba là câu trả lời đúng. Người nghe chọn lời giải thích nào tùy thuộc vào quan điểm triết lý của người trình bày về sự chênh lệch hơn là nguyên nhân sâu xa của nó.

Khi được hỏi, 2/3 người Mỹ cho rằng của cải cần được phân bổ bình đẳng hơn nhưng họ không phần uất. Nhiều người cho rằng người ta giàu là do lao động cực nhọc (46%), hơn là do bóc lột người khác (38%). Thiếu cố gắng (39%) cũng không kém phần quan trọng như điều kiện thuận lợi (44%) khi giải thích tại sao có người không giàu được. Với thái độ như vậy, người Mỹ hoàn toàn khác với các dân tộc khác trên thế giới. Tại Hoa Kỳ, trên 50% dân chúng tin rằng làm việc cực nhọc sẽ đưa đến thành công hơn là tại Anh quốc hay Nhật Bản.

### **May mắn đối kháng với tài năng**

Đến mức độ nào có thể nói làm giàu là do may mắn – đến đúng chỗ, đúng lúc – và mức độ nào có thể nói là do tài năng cá biệt mà tích lũy làm giàu? Nhìn vào dữ liệu cũng không thể xác định cách giải thích nào đúng.

Ông Warren Buffett (người giàu thứ hai tại Hoa Kỳ) là nhà đầu tư tài tình – hay chỉ là may mắn? Gần như chỉ có mình ông trong số những người rất giàu là nhà đầu tư vào thị trường chứng khoán hơn là thành lập các công ty mới. Nếu 272 triệu người Mỹ cùng ném đồng tiền và cần 20 mặt hình liên tục để trở nên thật giàu thì có 272 người Mỹ sẽ làm giàu do may mắn. Một con số nhỏ người thật giàu ở Hoa Kỳ không có gì mâu thuẫn với quan điểm may mắn hay kém may mắn trên thế giới.

Tương tự, mặc dù Bill Gates có số tài sản tương đương với tài sản của 40% số hộ dưới cùng tại Hoa Kỳ, ông ta không có một biệt tài nào (chỉ số thông minh, nhạy bén trong kinh doanh, sẵn sàng chấp nhận rủi ro) tương đương với tài năng của 110 triệu con người. Có rất nhiều người khác cũng chẳng kém thông minh, cũng là những doanh nhân tài giỏi và cũng không kém trong nhiều lãnh vực khác nhưng lại không giàu như ông ta.

Tốt nhất nên xem giàu có tốt cùng là một cuộc xổ số có điều kiện. May mắn cũng cần thiết. Người ta cần phải ở đúng nơi, đúng lúc. Sự giàu có được hình thành trong thời kỳ có sự thay đổi – cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai và thứ ba. Lợi dụng sự mất cân đối hiện có (về công nghệ, xã hội hay phát triển) là

cơ hội của cuộc chơi. Những doanh nhân tài giỏi ngang nhau trong những năm 1950, 1960 và 1970 không trở nên thật giàu. Khả năng không chưa đủ.

**Quy luật thứ 13: May mắn là cần thiết. Tài năng, sự năng động, tính bền bỉ chưa đủ để trở nên giàu có.**

Trong lúc đó, chúng ta biết rằng không phải Bill Gates chỉ vì may mắn. Ở đúng chỗ, đúng lúc cũng chưa đủ. Người ta còn phải có tài năng để vận dụng sự may mắn. Không phải lúc nào cũng chỉ có một người đến đúng chỗ, đúng lúc. Ai thành công trong cuộc đua đó không phải chỉ vì may mắn. Người nào đó chẳng những đến đúng chỗ đúng lúc mà còn phải có đúng năng khiếu của mình. Có nhiều người có thể thành lập công ty Microsoft. Những nhà sáng lập ra công ty máy tính Apple là bằng chứng rõ ràng nhất vì họ đã có một hệ thống máy tính đang hoạt động tốt hơn Microsoft nhưng họ lại tự cho mình là công ty phần cứng, không phải là công ty bán phần mềm (hệ thống điều khiển) cho các nhà sản xuất máy tính. Họ có thể không nhìn thấy hay không biết tận dụng cơ hội trước mắt họ. Nhưng cho dù Steve Jobs, nhà sáng lập công ty Apple, không giàu bằng Bill Gates nhưng ông ta cũng là một tỷ phú của Hoa Kỳ.

Sự giàu có được tạo ra từ thị trường tài chính nhưng không do thị trường tài chính. Thị trường tài chính tận dụng giá trị của việc loại bỏ những mất cân đối về công nghệ, phát triển hoặc xã hội.

Thị trường rất quan trọng trong quá trình tạo sản phẩm và qui trình mới vì thị trường đem lại thanh khoản cho nhà đầu tư (cho phép họ bán hay bãi đầu tư) và sự linh hoạt ( cho phép thay đổi đầu tư) và tăng nhanh phần thưởng của sự thành công. Với khả năng thoát ra bất cứ đầu tư nào một cách dễ dàng, thị trường tài chính làm giảm rủi ro và làm tăng phần thưởng cho việc đưa ý tưởng mới vào thực tiễn. Hầu hết các nhà tư bản đầu tư mạo hiểm cũng muốn biết trước đâu là lối thoát trước khi tham gia. Họ sẽ không tham gia nếu nghĩ rằng cửa sẽ bị khóa sau lưng họ. Tính cơ động cho phép những ai sẵn sàng chấp nhận rủi ro đối với vốn của mình có thể nhanh chóng chuyển từ những công ty trưởng thành thành công sang các công ty mới thành lập. Nước nào không có một thị trường năng động cho việc phát hành cổ phiếu đầu tiên của công ty mới sẽ có rất ít công ty mới. Với các đợt phát hành cổ phiếu đầu tiên, các nhà đầu tư ban đầu có thể thoát ra nhanh hơn và gia tăng tốc độ gặt hái thành công do cơ hội kinh doanh mang lại, và làm giàu nhanh là một động lực lớn. Nếu các bạn không tin điều này, hãy

nhìn số gia tăng khổng lồ về người ghi danh theo học các chương trình kinh doanh tại các trường quản trị kinh doanh trong năm năm qua.

Nếu muốn biết làm thế nào để giảm mức chênh lệch giàu nghèo, có một cách dễ và một cách khó. Tăng hình phạt về tiêu dùng (một cách nói chân thật về khuyến khích tiết kiệm) đối với 80% dân số dưới cùng sẽ làm tăng đáng kể của cải của họ. Không tiết kiệm thì không thể làm giàu được. Khuyến khích mọi người cùng tham gia loại bỏ mất cân đối càng khó hơn. May mắn là cần thiết nhưng không phải ai cũng có thể gặp. Phần lớn không thể khai thác sự mất cân đối về công nghệ, phát triển hay xã hội. Người ta không thể đổ tội cho Bill Gates vì 40% dân số dưới cùng không giàu lên. Sự thành công của Bill Gates không ảnh hưởng gì đến sự thất bại của họ. Giảm tài sản của Bill Gates không đem lại thành công cho họ. Tuy nhiên, điều có thể làm là nâng cao kỹ năng cho họ để nếu họ muốn, có thể làm việc cho các công ty kinh doanh để được hưởng quyền chọn cổ phiếu gần như dành cho mọi nhân viên.

Nâng cao căn bản kỹ năng là vấn đề của tổ chức xã hội. Điều này đưa chúng ta trở lại vấn đề tổ chức để cải tiến giáo dục tại Hoa Kỳ, tạo môi trường để cho các công ty nhỏ có thể dễ dàng được thành lập và nhanh chóng trở thành các đại công ty ở châu Âu, và làm giảm hậu quả của sự thất bại cá nhân tại Nhật Bản để mọi cá nhân đều có thể chấp nhận rủi ro thành lập các công ty mới.

### **Lợi nhuận chạy đi đâu?**

Những cuộc cách mạng kinh tế không chỉ tạo ra công nghiệp mới và làm thay đổi công nghiệp cũ mà còn làm thay đổi nơi tạo ra lợi nhuận trong quá trình sản xuất và hệ thống giao sản phẩm của từng ngành công nghiệp. Để tạo lợi nhuận, doanh nghiệp phải ở vị trí kinh tế rất khác trên dây chuyền tạo giá trị gia tăng không phải như trong quá khứ.

Hãy tưởng tượng bạn là ông John Ackers, Tổng giám đốc điều hành Công ty IBM vào năm 1990. Trong thập kỷ trước, công ty của bạn đạt lợi nhuận bình quân 8 – 9 tỷ USD/năm. (Để dễ so sánh, trong năm 1997, hai công ty có lợi nhuận cao nhất thế giới là General Electric và Exxon, mỗi công ty đạt trên 8 tỷ USD). Trong năm 1990, IBM đạt mức lợi nhuận giữa 10 và 11 tỷ USD. Không một công ty nào đạt mức lợi nhuận như thế trước đó hay kể từ thời điểm đó. Bạn đang điều hành một công ty đem lại lợi nhuận cao nhất thế giới, có tên nổi tiếng nhất thế giới, được chiêm ngưỡng nhất thế giới và khi các bạn trẻ thông minh

nhất từ các đại học uy tín nhất thế giới được hỏi họ muốn làm việc ở đâu thì công ty bạn đứng số 1.

Chúa đến với bạn, John Ackers, như đã đến với Moses. “John, hãy leo lên núi này, Chúa muốn chỉ cho con vùng đất hứa. Thời đại máy tính lớn qua rồi. Nếu con không thay đổi mạnh cơ cấu của IBM, trong năm 1991, lợi nhuận của con sẽ là con số không, năm kế đó sẽ âm 9 tỷ USD, năm kế tiếp sẽ âm 9 tỷ USD nữa và năm tiếp theo sẽ âm 5 tỷ USD. Trong vòng 4 năm tới công ty của con sẽ lỗ 23 tỷ USD – lỗ nặng hơn bất cứ công ty nào trong lịch sử loài người. John, công việc của con bây giờ là hãy xuống núi và thuyết phục số 420.000 công nhân của con đã có một thập kỷ tốt nhất và một năm tốt nhất trong lịch sử loài người là họ cần phá bỏ và làm điều gì đó hoàn toàn khác hơn”.

Không ai có thể thực hiện được công tác đó. Công việc không thể thực hiện được. Cũng nên nhớ rằng Moses đã phải lên núi đến hai lần để tiếp thu 10 điều răn trước khi được người Israelite tin. Trong khi chỉ một vài công ty rơi xuống vực thẳm như IBM nhưng doanh nghiệp nào cũng trải qua kinh nghiệm giống như IBM. Lợi nhuận sẽ giảm xuống đến một mức nào đó trong ngành công nghiệp của họ và họ sẽ phải thay đổi thôi.

Hãy nhớ là có lúc IBM sở hữu 20% cổ phần của Intel – một công ty hiện nay có giá trị cổ phần cao hơn IBM. IBM đã không nhìn thấy hay không muốn thấy là lợi nhuận đã chuyển từ những công ty lắp ráp máy tính nằm giữa dây chuyền giá trị gia tăng đến các công ty sản xuất linh kiện (Intel, Microsoft) ở đầu dây chuyền và các công ty bán máy tính (Dell, Compaq) ở cuối dây chuyền. Nhưng không phải chỉ có IBM. Công ty Digital Equipment, có lúc là công ty lớn nhất trong ngành kinh doanh máy tính và đã bị Compaq nuốt chửng, đã phạm sai lầm tương tự.

Với việc bán vé qua hệ thống điện tử, các hãng hàng không đang giành phần lợi nhuận từ các đại lý du lịch. Trong khu vực chăm sóc sức khỏe, các bệnh viện phi lợi nhuận đã lấy đi lợi nhuận của các bác sĩ dưới dạng trả lương cao cho bác sĩ của bệnh viện. Trong ngành điện thoại, chưa ai biết lợi nhuận sẽ phát sinh từ đâu; các công ty thường xuyên sáp nhập rồi lại tách ra. Trong ngành dầu mỏ, những người sở hữu giếng dầu sẽ kiếm được lợi nhuận – như trong hàng trăm năm qua – hay do các công ty cung ứng dịch vụ cho các giếng dầu – điều mà nhiều người tin là đúng chỗ trong vài thập kỷ tới? Ngành điện năng đang trong

quá trình giải trừ qui định, công nghệ mới và phí tổn bị kẹt lại. Khâu nào là nơi cần có mặt? Tất cả các khâu không đem lại lợi nhuận như nhau.

Với việc mua sắm điện tử, hàng hoá được giao tận nhà thay vì người mua phải tự mang về, có thể các công ty giao nhận sẽ kiếm được lợi nhuận (UPS, Federal Express) thay vì các công ty điều hành các cửa hàng thương mại điện tử. Với phương thức mới, chưa bao giờ thực hiện trước đây, liệu người ta có chấp nhận trả giá cao hơn? Làm thế nào để giữ được giá cao đó? Có phải điều bí mật nằm trong nhãn hiệu như Coca Cola? Có phải bí mật với nhãn hiệu Microsoft và sự khống chế trong chương trình phần mềm? Hay là như Intel với cả thương hiệu và máy vi xử lý đi trước các đối thủ cả một thế hệ?

Trong nền kinh tế tri thức, các câu hỏi này chưa có lời giải thỏa đáng. Không ai biết chắc được. Nhưng ai đó nhìn thấy trước hay chọn đúng chỗ trên dây chuyền tạo giá trị gia tăng sẽ thắng. Họ là những người ở trên đỉnh của kim tự tháp giàu có.

# 11. KHO TÀNG ẮN TÍCH

Về lâu dài, sự giàu có theo thị trường sẽ không thể tăng nếu năng suất không tăng. Năng suất là sự kết hợp các yếu tố cơ bản kiến tạo nên kim tự tháp giàu có để cho con người với tuổi thọ có giới hạn và mức năng lượng hạn chế có thể tạo ra sản lượng ngày càng cao. Công nghệ mới được phối hợp với kỹ năng mới được tổ chức theo phương thức mới sử dụng công cụ mới do nguồn năng lượng mới vận hành để tạo ra sản phẩm mới. Mức chênh lệch giữa tăng trưởng đầu ra (xuất lượng) và đầu vào (nhập lượng) là nguyên nhân làm cho sự giàu có gia tăng. Người ta có thể sản xuất nhiều hơn với hao phí ít hơn.

Như đã ghi nhận trước đây, năng suất lao động tại Hoa Kỳ đã giảm từ 3,2%/năm trong những năm 1960 xuống 1,1%/năm trong 10 năm từ 1987 đến 1997. Sự sụt giảm trong những năm 1970 chậm hơn những năm 1960, trong những năm 1980 chậm hơn những năm 1970 và trong những năm 1990 chậm hơn những năm 1980. Mức tăng trưởng năng suất 1,1%/năm là thành tích kém nhất trong bất kỳ thập kỷ nào trong lịch sử Hoa Kỳ. Nếu không có sự gia tăng vào cuối giai đoạn này, tỷ lệ tăng trưởng càng tệ hại hơn. Mặc dù sự giàu có theo thị trường hiển nhiên đang long lạnh trên đỉnh kim tự tháp nhưng bên trong kim tự tháp chỉ thấy năng suất gia tăng rất ít.

Những người đi tìm kho báu phải giải thích ba điều bí mật. Trước hết, tại sao sự gia tăng năng suất sụp đổ? Thứ hai, nếu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đang diễn tiến thì tại sao năng suất lại không gia tốc? Với những đột phá lớn lao về công nghệ, đúng ra phải có những bước nhảy vọt về tăng năng suất vì nhiều qui trình mới được đưa vào để sản xuất các loại sản phẩm cũ và nhiều sản phẩm mới được đưa ra thị trường. Thứ ba, tại sao việc thu gọn hoạt động lại không thể hiện năng suất cao hơn? Việc giảm biên chế được sáng tạo trong những năm 1990. Những công ty làm ăn có lãi không giảm biên chế hàng loạt trong các thập kỷ trước. Trước đó, chỉ có các công ty thua lỗ mới giảm biên chế hàng loạt. Những công ty sa thải công nhân trong những năm 1990 không phải để tránh bị phá sản trong cuộc chạy đua khi công nhân đẩy sản lượng đi xuống nhưng cũng chẳng phục hồi được. Các công ty này giảm biên chế là nhằm tăng năng suất và lợi nhuận khi sản lượng tăng. Việc giảm biên chế đã thực hiện nhưng tăng năng suất thì chẳng thấy đâu.



Kho báu trong kim tự tháp đúng ra phải to hơn nhiều so với những năm 1960. Tuy nhiên kho báu tìm thấy cho đến nay lại quá nhỏ so với kỳ vọng.

Một phần của lời giải có thể dễ dàng tìm thấy.

Tại Hoa Kỳ, đầu tư vật chất vào chế tạo công cụ giảm trong khi giờ lao động lại tăng mạnh. Trong thập kỷ năng suất tăng mạnh trong những năm 1960, vốn tính trên giờ lao động tăng 2,8%/năm; trong thập kỷ năng suất tăng thấp trong những năm 1990 (1987 – 1997), vốn tính trên giờ lao động chỉ tăng 0,8%/năm. Sự sụt giảm này một phần là do đầu tư thấp (tài sản vốn trong những năm 1990 tăng 43% chậm hơn so với những năm 1960) nhưng phần lớn là do tỷ lệ tăng giờ lao động. Di dân, nhiều người mới tham gia lực lượng lao động và tăng giờ đối với lao động nữ đã làm tăng giờ lao động đến 70% so với những năm 1960. Đơn giản là người Mỹ đã không trang bị đủ công cụ cần thiết cho thành phần lao động mới này để tạo hiệu quả trong sản xuất. Trái lại, họ lại tăng tiêu dùng và giảm mua công cụ đúng vào lúc mà lẽ ra họ phải giảm tiêu dùng và tăng trang bị công cụ nếu họ muốn giữ tỷ lệ tăng năng suất như trước đây.

Tỷ lệ tăng vốn so với lao động chậm hơn tất yếu sẽ làm cho tỷ lệ tăng năng suất cũng chậm đi. Bổ sung công cụ cũng không làm tăng khả năng tạo ra thêm sản phẩm tính theo giờ ở cùng mức độ như trước đây. Nghiên cứu lịch sử tăng trưởng kinh tế cho thấy rằng nếu tăng tỷ lệ vốn so với lao động 1% sẽ làm tăng sản lượng tính theo đầu người từ 0,2 đến 0,3%.

Do đó, việc giảm khoảng 4 lần mức đầu tư vốn cho lao động giữa những năm 1960 và 1990 đã làm giảm năng suất từ 0,4 đến 0,6%.

Tương tự, kỹ năng – đo theo năm học của lực lượng lao động – cũng tăng chậm hơn so với trước đây. Trong những năm 1950 và 1960, số năm học trung bình của một lao động tăng 1,1%/năm. Trong những năm 1990, số năm học của mỗi lao động chỉ tăng có 0,5%/năm – chậm hơn 1/2. Theo kinh nghiệm, nếu kỹ năng tăng 1% cho mỗi lao động sẽ làm tăng sản lượng của mỗi lao động 0,7 hay 0,8%. Từ đó cho thấy là sự tăng chậm về thời gian đào tạo lao động (0,6%/năm) làm chậm tỷ lệ tăng năng suất từ 0,4 đến 0,6% nữa.

Tổng kết lại, việc cải thiện chậm hơn về tỷ lệ vốn so với lao động và việc tăng kỹ năng chậm cho từng lao động đã làm giảm 1% trong 2,1% giảm về năng suất trong khoảng từ những năm 1960 đến 1990. Phục hồi lại khoảng 50% năng suất

mong muốn đòi hỏi xây dựng lại và tăng cường phát triển kỹ năng và mức độ chế tạo công cụ cho kim tự tháp giàu có hiện nay.

Về mặt chất lượng, kỹ năng có thể là lý do làm cho năng suất giảm nhiều hơn. Một cuộc nghiên cứu kỹ hơn về số năm đào tạo cho lực lượng lao động trong những năm 1990 cho thấy là công nhân tốt nghiệp trung học, học đại học nhưng bỏ giữa chừng hay hỏng thi trước khi tốt nghiệp – dù chỉ năm thứ hai, đóng góp nhiều nhất. Đối với số vào đại học, 37% đã bỏ học trước khi tốt nghiệp. Tỷ lệ người trưởng thành trong thành phần này chiếm gấp đôi tỷ lệ những người tốt nghiệp. Nhìn vào lương cho thấy là học thêm một năm đại học nhưng chưa tốt nghiệp chẳng có giá trị gì về mặt kinh tế. Nếu chẳng có giá trị gì về mặt kinh tế thì không nên xem đó là một năm đào tạo nhưng thực tế lại có – thay vì ghi thời gian đào tạo là 12 năm lại được ghi là 13 năm. Nếu những năm học bỏ giữa chừng hay thi hỏng không được tính vào thì số năm được đào tạo cho từng công nhân tăng càng chậm hơn tỷ lệ 0,5%/năm.

Về mặt chất lượng, điểm tốt nghiệp trung học cũng giảm 5% kể từ khi có điểm cao nhất vào cuối thập kỷ 1960. Đưa cả yếu tố này vào càng làm tăng ảnh hưởng của giáo dục đối với việc giảm năng suất. Một phần của hai năm đại học đó nên được xem bổ sung cho trung học hơn là các năm ở đại học.

Do đó, việc giảm năng suất có thêm phần đóng góp của việc thiếu phát triển về kỹ năng.

Một phần nhỏ nữa làm cho năng suất giảm có thể do thiếu đầu tư cho hạ tầng cơ sở công cộng. Ảnh hưởng của việc giảm đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng đã được tính vào ảnh hưởng của việc giảm đầu tư vốn cho mỗi giờ lao động vì khi tính đầu tư vốn đã bao gồm đầu tư hạ tầng cơ sở rồi. Nhưng nếu đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng đem lại hiệu quả cho mỗi đô la đầu tư cao hơn đầu tư tư nhân vào nhà xưởng và thiết bị, hiệu quả bổ sung này nên tính thêm vào.

Nếu tính cả hai yếu tố chất lượng này nữa, chúng ta có thể giải thích thêm một tí về giảm năng suất, cứ cho là 0,1%, nhưng vẫn còn 1% giảm năng suất chưa giải thích được. Tại sao điều này lại xảy ra trong khi thế giới đang trải qua thời kỳ tiến bộ vượt bậc về tri thức?

Một số người lập luận rằng cần một thời gian khá dài để con người tìm hiểu làm thế nào để công nghệ cách mạng thể hiện hiệu quả thông qua việc tăng năng suất nhưng thời gian chờ đợi này không giải thích tại sao việc gia tăng công nghệ

lại làm giảm năng suất. Nó chỉ giải thích tại sao năng suất không gia tăng cùng lúc hay cũng nhanh như thay đổi công nghệ.

Cũng có sự trùng hợp là còn 1% tăng năng suất chưa giải thích được trong khi nghiên cứu về nguồn gốc làm tăng năng suất trong những năm 1950 và 1960. Khi tổng kết tất cả các bổ sung về vốn, kỹ năng và những cải tiến về kết hợp công nghiệp thì năng suất đúng ra chỉ tăng 2%/năm nhưng thực tế lại tăng đến 3%/năm. (Theo thuật ngữ kinh tế, có 1% cao hơn dự tính dựa trên gia tăng các yếu tố sản xuất đầu vào).

Để giải thích cho 1% này, nhiều nhà kinh tế đưa ra khái niệm tiến bộ về tri thức có thể trực tiếp làm tăng năng suất, không lệ thuộc vào việc tăng kỹ năng và vốn nhanh hay chậm. Không phải tiến bộ về tri thức nào cũng cần phải tiếp thu trước khi sử dụng. Học cách tổ chức tốt hơn một nhà máy, sử dụng công nhân và thiết bị hiện có là một ví dụ.

Điều thực sự xảy ra là 1% năng suất cao hơn dự liệu trong những năm 1960 và được xem phần đóng góp của tiến bộ về tri thức đã biến mất. Nếu loại nó ra khỏi phần phân tích, năng suất trong những năm 1990 cũng tăng trưởng theo đúng tỷ lệ dự liệu với những bổ sung về vốn và kỹ năng. Nếu chúng ta bỏ qua sự biến mất kỳ bí của tỷ lệ tăng trưởng dư thừa đó thì vẫn còn hai điều bí mật nữa: tại sao việc phát hiện ra sự cắt giảm lao động và sự thay đổi công nghệ có tính chất cách mạng lại không có ảnh hưởng gì đến việc tăng năng suất?

Ở đây người đi tìm kho báu khả dĩ có hai lời giải. Có thể không có kho báu trong ngôi mộ. Dò theo khả năng này, người tìm kho báu trở lại xem xét việc giảm biên chế và thay đổi công nghệ trong những năm 1990 để giải thích tại sao hai sự kiện này không đem lại kết quả mong muốn. Khả năng thứ hai là có kẻ trộm đào mồ: có ai đó đã trộm kho báu từng chôn trong kim tự tháp.

Khi không tìm thấy kho báu trong các kim tự tháp thật tại Ai Cập, các nhà khảo cổ biết rằng kho báu đã bị trộm từ thời xa xưa. Thường người ta tìm thấy dấu vết của kẻ trộm còn lưu lại trong mộ trải qua hàng nghìn năm. Nhưng cho dù không thấy dấu vết đi nữa thì người ta cũng biết rằng mộ đã bị trộm. Kho báu đều được chôn trong tất cả các ngôi mộ. Người Ai Cập đã làm như vậy. Nếu không còn kho báu, có nghĩa là đã bị trộm.

Trong cuộc thám hiểm kim tự tháp giàu có của chúng ta, chúng ta cũng đoán chắc rằng đã có kẻ trộm. Việc giảm biên chế là có thật. Hàng triệu công nhân đã

bị xóa khỏi bảng lương của các công ty đang làm ăn có lãi. Các đột phá lớn lao – máy tính, tia la-de, mạng Internet, rô-bốt, cũng có thật. Kẻ trộm mồ hiện đại đã lấy đi mức tăng năng suất mà đúng ra chúng ta phải tìm thấy trong thời đại công nghiệp do trí lực con người tạo ra.

Tìm kẻ trộm mồ là công việc của nhà săn tìm kho báu. Phục hồi kho báu của năng suất gia tăng là công việc của nhà kiến tạo.

Dấu vết của kẻ trộm có thể tìm thấy ngay trong thống kê về năng suất. Trong những năm 1990, năng suất sản xuất tăng 3,1%/năm – cũng nhanh như trong những năm 1960. Chỉ cần tính toán đơn giản cũng cho chúng ta thấy là nếu năng suất sản xuất tăng 3,1%/năm nhưng tổng năng suất lại tăng có 1,1%/năm, sự tăng trưởng năng suất phải mất đi trong khu vực nào đó và kéo cả nền kinh tế cùng đi xuống. Với một vài động tác kinh tế, nơi mà năng suất mất đi có thể được tìm ra.

Năng suất trong khu vực dịch vụ tư nhân không tăng trong một số năm và bình quân chỉ tăng 0,4% trong thập kỷ từ năm 1987 đến 1997. Trong những năm 1960, năng suất dịch vụ tăng nhanh hơn năng suất sản xuất và cao hơn các khu vực khác trong phần kinh tế tư nhân đến 12%. Khu vực dịch vụ tư nhân làm tăng nhân dụng đến 70% trong những năm 1960 nhưng đã đóng góp vào mức tăng trưởng năng suất cao vào lúc đó. Các công nhân này được bổ sung cho khu vực có mức năng suất trên mức bình quân và có tỷ lệ tăng năng suất cũng trên mức bình quân.

Từ năm 1969, năng suất dịch vụ chỉ tăng bằng 50% năng suất của toàn nền kinh tế và kết quả là năng suất dịch vụ tư nhân hiện nay thấp hơn các khu vực khác của phần kinh tế tư nhân đến 4%. Kết hợp khoảng chênh lệch nhỏ bé nhưng không thuận lợi này với tỷ lệ tăng trưởng năng suất cả nước chậm hơn và trong cả hai trường hợp, với một khu vực dịch vụ lớn hơn sẽ làm chậm lại sự tăng trưởng năng suất cả nước.

Trong những năm 1990, nói về gia tăng nhân dụng là nói đến khu vực dịch vụ. Khu vực dịch vụ tư nhân làm tăng nhân dụng đến 89% cho nền kinh tế từ 1970 đến 1980, tăng 104% từ 1980 đến 1990 và 119% từ 1990 đến 1998. Trong những năm 1990, 20% công nhân trong các khu vực khác của nền kinh tế mất việc và cần phải tìm việc mới trong khu vực dịch vụ.

Trước đây, người lao động di chuyển từ khu vực lương thấp và đang thu hẹp (nông nghiệp) đến các khu vực lương cao đang phát triển (hầm mỏ, xây dựng, sản

xuất và nhà nước). Nhưng trong những năm 1990, lao động trong trang trại ổn định ở mức 2,9 triệu, khu vực xây dựng và nhà nước phát triển chậm, và ngày càng đông công nhân buộc phải di chuyển từ khu vực có lương cao và năng suất cao như hầm mỏ và sản xuất sang khu vực dịch vụ có lương và năng suất đều thấp.

Dịch vụ cũng giống như chiếc neo ở biển (một cánh buồm cột vào tàu và ném xuống biển), làm giảm vận tốc mà gió và dòng nước có thể đẩy tàu xuyên đại dương. Một khu vực có năng suất thấp và tỷ lệ tăng năng suất cũng thấp nhưng nhân công lại tăng nhanh sẽ làm giảm ảnh hưởng năng suất tích cực của các khu vực khác có năng suất cao hơn và tăng nhanh hơn nhưng có số công nhân giảm dần. Kết quả số học cũng như kinh tế là làm giảm đáng kể mức tăng năng suất cả nước. Sự tăng trưởng về dịch vụ tư nhân đã vô hiệu hóa ảnh hưởng tích cực của năng suất phát sinh từ giảm biên chế và thay đổi công nghệ nhanh hơn.

Khi khảo sát dịch vụ, điều quan trọng là về mặt thống kê có thể được gọi “loại hỗn tạp”. Các nhà thống kê định nghĩa rõ ràng nông nghiệp, khai khoáng, xây dựng và sản xuất cùng tất cả những gì không rơi vào các định nghĩa trên sẽ cho vào loại dịch vụ. Kết quả là một khu vực không có mẫu số chung. Dịch vụ bao gồm công nghiệp kỹ thuật cao sử dụng nhiều vốn (như nhà máy điện nguyên tử) và công nghiệp kỹ thuật thấp sử dụng nhiều lao động (như dệt chớ đi dạo). Dịch vụ còn bao gồm các công nhân có kỹ năng cao nhất (bác sĩ y khoa) và những công nhân có tay nghề thấp nhất (như công nhân vệ sinh). Một số dịch vụ trả lương cao nhất (ngân hàng đầu tư) nhưng bao gồm hầu hết những công việc có mức lương tối thiểu trong nền kinh tế. Dịch vụ cũng bao gồm cả những hoạt động sản xuất tiện ích (như kilowatt điện).

Với nguồn cung ứng nằm bên ngoài và sử dụng lao động thời vụ, nhiều hoạt động trước đây được xếp vào khu vực khác thì nay được đưa vào dịch vụ. Phòng đồ họa của công ty ô-tô đóng cửa và báo cáo hàng năm của công ty được một công ty dịch vụ đồ họa bên ngoài thực hiện. Những công nhân thời vụ thuê cho các dây chuyền lắp ráp là công nhân của công ty cung ứng lao động thời vụ và do công ty này trả lương. Những hoạt động có lương thấp trước đây nằm trong khu vực sản xuất được chuyển sang khu vực dịch vụ có lương thấp, tạo thêm chênh lệch giữa hai khu vực.

Dịch vụ trở thành ngành sử dụng nhiều nhất loại nhân công bán thời gian, (chiếm 74% số nhân công bán thời gian) và nhân công dự phòng (thời vụ, hay gọi là hợp đồng) trong nền kinh tế. Khi chuyển sang công nhân bán thời gian, lương sẽ thấp hơn và giảm mạnh các lợi ích khác (lương hưu, bảo hiểm y tế, nghỉ hè được thanh toán và nghỉ phép hàng năm) là những phần quan trọng của một công việc tốt. Công nhân dự phòng có thể không kém về mặt lương nhưng thường không được hưởng các phúc lợi khác.

Khu vực dịch vụ cũng giải thích tại sao lương có thể giảm trong khi sản lượng tăng và thất nghiệp ở mức thấp kỷ lục. Trong khi lương trong ngành dịch vụ khác biệt lớn thì lương bình quân tính theo giờ của khu vực sản xuất tiện ích cao hơn đến 30% cùng trong khu vực dịch vụ. Công nhân lớn tuổi bị giảm biên chế trong khu vực sản xuất hay khai khoáng được tuyển dụng lại trong khu vực dịch vụ. Trong sự di chuyển này, họ phải chịu mức giảm lương rất lớn. Khi nhân dụng giảm ở mọi nơi, công nhân mới phải tìm việc trong khu vực dịch vụ, nhưng những công việc ở đây được trả lương thực tế thấp hơn mức lương bình quân trong nền kinh tế 25 năm trước.

Trong khu vực dịch vụ, hầu hết mức lương thấp nằm trong ngành bán lẻ, nhóm này bao gồm cả nhà hàng ăn. Vận tải và tiện ích công cộng trả lương cao hơn ngành sản xuất, buôn sỉ và tài chính 15%, ngành bảo hiểm và bất động sản trả lương ngang bằng ngành sản xuất và “các dịch vụ khác” trả lương chỉ thấp hơn ngành sản xuất 8%. Nhưng trong ngành bán lẻ, lương bình quân tính theo giờ chỉ bằng 62% của ngành sản xuất. Ngành bán lẻ là nhóm duy nhất có mức lương chênh lệch so với ngành sản xuất ngày càng tăng: mức chênh lệch đã giảm từ 27% xuống 38% từ năm 1970 đến 1996. Điều này đã tạo ra một xu hướng sụt giảm lương rất lớn vì ngành bán lẻ đã chiếm 21% số việc làm mới trong 10 năm qua. Trong năm 1947, mức lương trong ngành dịch vụ chỉ thấp hơn ngành sản xuất có 16% và xu thế giảm lương ít hơn.

Số giờ làm việc hàng tuần trong ngành dịch vụ cũng ít hơn ngành sản xuất. Phần lớn số tăng nhân dụng phản ánh giảm số giờ làm việc hàng tuần hơn là tăng sản lượng cho nên đây chỉ là số thống kê, không phản ánh thực tế. Công việc toàn thời gian trước đây được chia ra làm hai hay nhiều hơn nữa công việc bán thời gian. Trong khi số giờ làm việc tăng 4,3% trong vòng 25 năm qua trong ngành sản xuất từ năm 1970 đến 1995 thì lại giảm 2,2% trong các ngành tài chính, bảo



hiếm và bất động sản; 4% trong ngành buôn sỉ; 5,8% trong “các dịch vụ khác”; và 14,8% trong ngành bán lẻ. Mức chênh lệch lớn nhất cũng là trong ngành bán lẻ (28,8 giờ/tuần trong ngành bán lẻ so với 41,5 giờ/tuần trong ngành sản xuất). Để đối chiếu, trong năm 1947, số giờ làm việc hàng tuần trong ngành bán lẻ (40,3 giờ) cũng kéo dài như trong ngành sản xuất (40,4 giờ).

Việc chuyển sang bán thời gian và lao động thời vụ cũng có nghĩa là thiếu đào tạo, kém kỹ năng và gần như không có cơ hội thăng tiến. Những công nhân này không được xem là đồng đội và không có chỗ cho họ trong kế hoạch tương lai nơi họ làm việc.

Năng suất tăng cao hơn và sự thịnh vượng được phân bổ rộng rãi hơn sẽ không phục hồi được nếu khu vực dịch vụ tư nhân, đặc biệt ngành bán lẻ, không thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu. Dịch vụ cần một cơ cấu mới về nhân dụng và tiền lương để hướng tới một mô hình lương và tăng năng suất hoàn toàn khác.

Điều này có thể thực hiện được. Tại lục địa châu Âu, một mô hình nhân dụng và tiền lương trong ngành dịch vụ khác hơn giải thích sự khác biệt về thu nhập giữa Hoa Kỳ và châu Âu. Tại lục địa châu Âu, sự chênh lệch về lương chỉ tăng chút ít giữa thành phần cao nhất và 25% thành phần thấp nhất và chỉ có một số rất ít nhân công không đạt mức lương thực tế. Ngành dịch vụ còn cho thấy thành tích về năng suất tốt hơn của châu Âu. Với mức lương trong ngành dịch vụ gần bằng ngành sản xuất, lục địa châu Âu điều hành một ngành dịch vụ sử dụng nhiều vốn hơn với mức đầu tư cao hơn nhiều. Với vốn tính trên giờ làm việc cao hơn, ngành dịch vụ có năng suất cao hơn.

Thí dụ một khu trượt tuyết của Thụy Sĩ hoạt động với tỷ lệ vốn so với lao động khác xa một khu tương tự tại Hoa Kỳ. Vé được bán qua hệ thống điện tử, cửa trên các xe cáp treo đóng, mở tự động, một người có thể phụ trách an toàn cho nhiều thang máy và nói chung, việc tổ chức cho thấy không cần nhiều lao động. Tại Hoa Kỳ vì lương thấp nên đầu tư để giảm nhân lực không đem lại hiệu quả.

Lục địa châu Âu cho thấy là có khả năng điều hành một ngành dịch vụ trả lương cao nhưng vẫn có lãi cùng với thang nghề nghiệp và phát triển kỹ năng tương tự như trong các ngành công nghiệp khác như sản xuất chẳng hạn. Trong khi lao động bán thời gian và lao động thời vụ cũng gia tăng tại châu Âu và sự gia tăng này chủ yếu là để tránh hạn chế về sa thải hơn là giảm lương hay các phúc lợi khác đối với công nhân.



Nhưng cũng có cái giá của nó. Ngành dịch vụ cho thấy sự thất bại tạo thêm việc làm mới tại châu Âu. Với sự tăng trưởng mạnh về năng suất trong ngành dịch vụ và tăng chậm trong việc sử dụng lao động bán thời gian, nhân dụng trong ngành dịch vụ tại châu Âu tăng chậm hơn nhiều so với Hoa Kỳ mặc dù sự tăng trưởng về sản lượng trong ngành dịch vụ theo mô hình của Hoa Kỳ.

Thông điệp cho người đi tìm kho báu rất đơn giản. Để tìm được kho báu của sự tăng trưởng năng suất cao bên trong kim tự tháp giàu có, ai đó phải là nhà kiến tạo, không phải người săn tìm kho báu. Một khu vực dịch vụ tư nhân hoàn toàn khác tại Hoa Kỳ phải được tổ chức.

# PHẦN BỐN

*Những nhà kiến tạo*

## 12. KIỂM SOÁT NHỮNG ĐỐI KHÁNG TRONG VIỆC LÀM GIÀU

Sau khi những kẻ săn tìm kho báu đã tìm được, hoặc không tìm được kho báu của họ và bỏ đi, công việc thú vị của những người xây dựng mới bắt đầu. Những người xây dựng không chấp nhận cái mà họ tìm được. Mục tiêu của họ là xây dựng một kim tự tháp thịnh vượng lớn hơn và tốt hơn. Để làm như thế, phải giữ cân bằng bốn đối kháng nội tại.

Hỗn loạn đối kháng với trật tự

Sự hỗn loạn phải được cân đối với trật tự nếu sự sáng tạo cần phải có và được sử dụng. Cái nào nhiều quá cũng dẫn đến thảm họa và sự đình trệ, như đã từng chứng kiến tại Nga vào thế kỷ 19 và tại Trung Quốc thế kỷ 15. Hoa Kỳ và Nhật Bản là hai trường hợp tương tự hiện đại, tuy rằng không có nước nào đi đến chỗ cực đoan như thế.

Không ai quan sát cận cảnh hệ thống của Hoa Kỳ lại có thể không thấy sự hỗn loạn nội tại, hay sự thiếu kiểm soát từ trung ương, nằm sẵn trong hệ thống. Không có chương trình giảng dạy cấp quốc gia hay hệ thống thi tốt nghiệp quốc gia từ bậc trung học buộc các thầy cô giáo phải dạy cái gì hay học sinh phải học cái gì. Bình quân mà nói, các trường trung học ở Hoa Kỳ không đào tạo một học sinh có thể so sánh về mặt chất lượng với học sinh ở phần còn lại của thế giới, nhưng chúng cũng không o ép một thiểu số có suy nghĩ ngược lại. Làm điều đó sẽ quá hỗn loạn và không hiệu quả.

Tương tự như thế, điều tạo nên tính chất độc nhất vô nhị của hệ thống đại học Mỹ chính là ở tính đa dạng về chất lượng. Nó bao gồm từ những trường tầm cỡ trung học nâng cấp cho đến các trường tốt nhất thế giới. Không ai kiểm soát nó theo cách mà các bộ giáo dục hay làm ở phần còn lại của thế giới. Tính đa dạng hầu như vô giới hạn. Cái gì cũng có thể dạy được. Một học sinh trung học không học được gì nhiều vẫn có thể bước vào một trong các trường đại học giỏi nhất nước Mỹ mà không dựa vào bất cứ điều gì ngoại trừ chỉ số thông minh IQ rất cao của anh ta. Các thành tích kém trong quá khứ không được để ý vì có thể là

trường, chứ không phải học sinh, phạm sai lầm. Rất ít các cánh cửa hoàn toàn đóng lại .

Vụ kiện chống độc quyền đối với Microsoft là một trường hợp điển hình đáng lưu ý. Nó minh họa một hình thái hỗn loạn không có ý nghĩa gì nhiều trong một xã hội rất trật tự . Đó là một vụ kiện có thể không xảy ra ở bất kỳ nước nào. Trong một thời gian ngắn, Microsoft đã trở thành công ty có giá trị cao nhất thế giới, với một vị thế áp đảo trên thị trường toàn cầu. Đó chính là mẫu công ty mà mỗi quốc gia đều mong muốn. Ở bất cứ nơi đâu, nó sẽ được bảo vệ như viên minh châu trên vương miện. Các chính phủ khác sẽ đặt câu hỏi là họ sẽ phải làm gì để giúp đỡ nó, không phải là làm gì để triệt hạ nó.

Vụ kiện được tiến hành không phải vì Tổng thống hay Quốc hội đã nghiên cứu kỹ công nghiệp phần mềm của Hoa Kỳ và đi đến kết luận là phải chia cắt Microsoft để cho ngành công nghiệp này mạnh hơn lên. Vụ kiện được quyết định tiến hành bởi một viên chức trung cấp, người đứng đầu Vụ Chống độc quyền thuộc Bộ Tư pháp Hoa Kỳ, không có sự tham gia của các quan chức cấp cao hơn. Quyết định của ông ta xuất phát từ việc muốn tìm ra một vụ kiện lớn được báo chí chú ý và giúp chứng minh sự phê chuẩn của Quốc hội đối với ngân sách hàng năm của ông ta hơn là lo cho sức khoẻ tương lai của ngành công nghiệp phần mềm của Hoa Kỳ. Bộ Tư pháp đã không có được một vụ kiện nào lớn kể từ vụ AT&T trong những năm đầu của thập kỷ 80, trong khi nó có đến 500 luật sư chuyên chống độc quyền phải kiếm việc cho họ.

Dù kết quả vụ Microsoft như thế nào, chắc chắn là nước Mỹ sẽ mất nhiều hơn được. Trước đây, vụ kiện chống độc quyền đối với công ty United Shoe Machinery (mà có thời đã thống lĩnh cả thế giới trong việc chế tạo máy đóng giày) là yếu tố chính dẫn đến việc Hoa Kỳ bị mất cả hai ngành công nghiệp chế tạo máy đóng giày và sản xuất giày. Vụ kiện chống độc quyền đầu tiên đối với công ty AT&T trong những năm 50 đã dẫn đến một nghị định thoả thuận chuyển giao cho Nhật Bản, hoàn toàn miễn phí, công nghệ (bán dẫn) đã giúp Nhật xây dựng nên ngành công nghiệp điện tử tiêu dùng và đẩy công nghiệp Hoa Kỳ ra khỏi thương trường. Trong vụ kiện chống độc quyền lần thứ hai chống AT&T trong những năm đầu của thập kỷ 80, thẩm phán Green tin rằng nhỏ mới tốt và khinh miệt bác bỏ những luận cứ cho rằng ông ta phải xem xét hiệu quả của AT&T trước khi hành động. Trong vụ kiện Brown Shoe năm 1962, chánh án Earl

Warren của Tòa án Tối cao đã viết công khai rằng sự phân quyền và các thị trường được xé nhỏ được người tiêu dùng ưa thích hơn là mức giá thấp.

Tuy nhiên, những hành động vô nghĩa và sai lầm như thế phản ánh một kiểu mẫu hỗn loạn theo luật lệ giúp tạo nên không gian kinh tế cho những xí nghiệp khác – dù rằng những xí nghiệp khác đó thích hợp ở các nước khác. Công nghiệp Mỹ có quá nhiều hỗn loạn, nhưng quá nhiều rõ ràng tốt hơn quá ít khi một nước đạt đến vị trí như Hoa Kỳ trên kim tự tháp thịnh vượng.

Một mức độ hỗn loạn cao dẫn đến sự sáng tạo kinh tế. Những nhà cách mạng kinh tế có thể thành công trong một xã hội thành công khi những người lãnh đạo xã hội đó không thể kiểm soát mọi thứ, dù rằng họ cũng muốn kiểm soát mọi thứ và có trong tay mọi quyền lực của hệ thống – luật lệ, kinh tế, xã hội – để sử dụng. Điều này chỉ có thể xảy ra khi hệ thống có một mức độ hỗn loạn nội tại nào đó được xây dựng trong hệ thống, mà không thể bị triệt hạ bởi những quyền lực đang điều hành hệ thống.

Sự hỗn loạn tạo nên khoảng trống cho sự nảy nở các ý tưởng mới. Môi trường hỗn loạn ngăn chặn những đặc quyền đặc lợi bất di dịch trở nên quá mạnh mẽ khiến chúng có thể ngăn trở các ý tưởng mới được thai nghén hay phát triển. Sự hỗn loạn cho phép các công nghiệp mới như công nghệ sinh học được khởi động đầu tiên tại Hoa Kỳ. Không cần bất cứ sự phê chuẩn nào cho việc tiến hành thao tác đối với gen động vật và thực vật. Người Mỹ có một sự khoan nhượng đối với sự hỗn loạn vì họ đã quen với nó. Điều này đã cho phép tiến hành sớm việc giải trừ quy định cho hoạt động hàng không. Trong những năm đầu, việc giải trừ quy định đã làm cho việc chuyển vận bằng đường hàng không trở nên tồi tệ. Tuy nhiên, điều đã xảy ra tại Hoa Kỳ đang diễn ra, sau 20 năm, một cách chậm chạp tại châu Âu và Nhật Bản.

Sự thiếu vắng trật tự và kỷ luật đã làm cho năng suất xuống thấp nhất tại các nước phát triển. Thử xem xét hệ thống tài phán hình sự. Tại Hoa Kỳ, có 1.800.000 tù nhân được canh giữ bởi 300.000 cán bộ quản giáo công cũng như tư. Hầu hết nhàn rỗi trong khi họ có thể sản xuất. Trung Quốc, một quốc gia chuyên chính có số dân cao hơn 5 lần, có số tù nhân trong trại ít hơn nửa triệu người. Những người Mỹ không ở trong tù được canh giữ bởi hơn 1 triệu cảnh sát công và 900.000 nhân viên bảo vệ tư. Không có nơi nào trên thế giới có số người

ở các nhóm này nhiều như thế. Tất cả những hoạt động đó thể hiện sự mất mát tiềm năng năng suất và sản lượng.

Ngược lại, một mức độ trật tự cao tại Nhật Bản đã dẫn đến thiếu vắng sự sáng tạo kinh tế. Tại các trường trung học, học sinh đã phải nhồi nhét một khối lượng khổng lồ các tư liệu để có thể vượt qua các kỳ thi do bộ giáo dục trung ương soạn. Những ai qua được kỳ thi tốt nghiệp phổ thông sẽ vào các trường sau trung học để tiếp tục nhồi nhét nhiều hơn những thứ mà những người vừa học có thể nhồi nhét. Không có thời gian cho tư duy sáng tạo hay cho trí tưởng tượng bay bổng. Không hề có ngoại lệ là những kỳ thi tốt nghiệp này sẽ quyết định cho những ai được vào các trường đại học tốt nhất. Sau đó, các trường đại học sẽ theo dõi các chương trình đã được soạn trước một cách tập trung. Một tiến trình phê chuẩn dài dằng dặc phải trải qua trước khi được đưa vào chương trình các lãnh vực mới về nghiên cứu tri thức. Kết quả là một lực lượng lao động ở tầm thấp với trình độ kỹ năng mà người Mỹ chỉ có thể thán phục và ganh tỵ. Tuy nhiên, ở tầm cao thiếu vắng sự sáng tạo.

Khi vận hành, hệ thống của Nhật rất trật tự. Công việc suốt đời đưa đến sự định hướng nghề nghiệp và việc đào tạo tay nghề tại chỗ cho mọi người. Nhưng những ai bỏ đi để xây dựng cơ nghiệp kinh doanh riêng được xem là những kẻ phản bội, sản phẩm của họ không ai mua và họ chắc chắn không được tuyển dụng lại nếu việc kinh doanh thất bại.

Mọi thứ được tổ chức một cách hiệu quả tại Nhật. Không có kẻ nứt trong hệ thống nơi cỏ dại có thể mọc, nhưng điều này cũng có nghĩa là không có kẻ nứt trong hệ thống để hoa có thể nảy sinh.

Thiếu bộ phận vi xử lý khiến cho ngành công nghiệp chất bán dẫn từng lớn nhất thế giới bị tụt lại và phải tranh giành vị trí thứ nhì với người Hàn Quốc. Công nghiệp chất bán dẫn chỉ còn làm được một thứ có thể trở thành hàng hoá – Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên động (DRAMs) – mà lợi nhuận chỉ có được vào giai đoạn cực điểm của chu kỳ thịnh vượng còn lỗ lã sẽ khủng khiếp vào chu kỳ suy thoái. Thiếu bộ phận vi xử lý cũng khiến công nghiệp máy vi tính của Nhật bị tụt hậu. Hầu hết công nghiệp máy vi tính đều được xây dựng trên kiểu mẫu cấu trúc máy chính của IBM và đi theo cấu trúc của IBM. Người Nhật vẫn rất giỏi về viết phần mềm cho cấu trúc máy chính nhưng đó không phải là hành động quyết định. Những công ty đầy sáng kiến nhưng bé nhỏ, trung tâm của hầu hết ngành công

nghiệp phần mềm máy tính cá nhân của thế giới đã không bao giờ có thể được khai sinh. Phần máy tính cá nhân của ngành công nghiệp đã phải mua các sản phẩm của Intel và Microsoft nếu nó muốn bán được những chiếc máy tính mà thế giới đã viết phần mềm cho chúng. Cuối cùng, người Mỹ bán được các bộ phận rời với lợi nhuận cao, còn người Nhật thực hiện việc lắp ráp các máy tính với mức lợi nhuận thấp.

Trong ngành sinh học cũng thế. Vì công nghệ được phát minh tại Hoa Kỳ, thanh niên Nhật được gửi sang Hoa Kỳ để lấy bằng tiến sĩ vi sinh học. Nhưng những người được gửi đi học lại được tài trợ bởi những công ty dược phẩm lâu đời hay bởi chính phủ và trở về làm việc tại các công ty lâu đời đó, như đã được dự định – hay như chúng ta có thể nói, được yêu cầu. Những công ty mới vốn là trái tim của công nghiệp Hoa Kỳ đã không bao giờ xuất hiện ở Nhật.

Tuy nhiên, trật tự đã để lại cho Nhật Bản số tù nhân dưới 100.000 người và số cảnh sát dưới 250.000 người. Hàng tỷ đô la sẽ không được tiêu tốn cho các khoá cửa và thiết bị báo động chống trộm. Với chi tiêu về chăm sóc sức khoẻ không bằng một nửa của Hoa Kỳ, nhưng từng chỉ tiêu thống kê về sức khoẻ (như tuổi thọ, số lượng bệnh tật, số ngày làm việc mất đi ) đều tốt hơn của Hoa Kỳ. Tỷ lệ tăng trưởng năng suất của Nhật trước suy thoái cao hơn gấp ba lần của Hoa Kỳ.

Hai phần ba dân số dưới cùng được giáo dục đầy đủ và có kỹ năng rộng rãi không chịu tác động bởi sự sụt giảm lương thực tế. Các tổng giám đốc Nhật hưởng lương thấp hơn 60%, trong khi người thợ trung bình hưởng lương cao hơn 25% so với các đồng nghiệp Mỹ của họ. Kết quả chênh lệch thu nhập giữa những người trên cùng và 30% dưới cùng của lực lượng lao động chỉ bằng một nửa của Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ có thừa sự hỗn loạn để có sáng tạo nhưng có quá ít trật tự để sử dụng các sáng kiến của nó một cách có hiệu quả. Nhật Bản có thừa trật tự để có hiệu quả nhưng có quá ít hỗn loạn để có sáng tạo. Cả hai sẽ đều có lợi nếu họ chuyển dịch một ít về hướng của người kia.

Vấn đề không phải là lựa chọn giữa hỗn loạn và trật tự. Cả hai đều cần thiết. Vấn đề là giữ chúng trong một thế cân bằng phù hợp – và hiểu rằng thế cân bằng phù hợp đó sẽ thay đổi khi các quốc gia trở nên giàu có hơn.

Khởi đầu, trật tự quan trọng hơn. Những vấn đề của các nước nghèo nhất của thế giới bắt đầu từ sự thiếu khả năng tự tổ chức. Nếu các cảnh sát viên không



được trả lương, hay chỉ được trả lương rất thấp, họ sẽ tham nhũng. Rốt lại, họ phải nuôi sống gia đình họ. Cơ sở hạ tầng và trường học sẽ không được xây dựng. Chỉ có thành phần giàu có mới tự đài thọ được việc học - thường là ở nước ngoài. Giữa sự vô trật tự chỉ có một cách để làm giàu - kẻ có quyền lực lấy của kẻ không có quyền lực. Thông thường kẻ có quyền lực cao nhất, quân đội, nắm quyền kiểm soát chính phủ để thực hiện các mục tiêu cá nhân của họ. Chế độ quân phiệt, bởi tính chất căn bản của nó, là hình thức tối hậu của tham nhũng. Những kẻ được xem là người bảo vệ xã hội đã đánh cắp quyền kiểm soát xã hội.

Trật tự cần thiết cho việc huy động tài nguyên (vốn, lao động) thiết yếu để khởi động tiến trình phát triển, tạo lập của cải. Ở châu Á, các chính phủ xây dựng các hệ thống bằng tiết kiệm cưỡng bách. Tỷ lệ vốn - lao động gia tăng nhanh chóng, hậu quả của tiết kiệm cưỡng bách, đã thúc đẩy nền kinh tế tiến về phía trước. Những ngành công nghiệp ô tô, đóng tàu và thép đã thúc đẩy sự phát triển trước là Nhật và sau đó là Hàn Quốc không phải là những ngành công nghiệp thâm dụng lao động, ít vốn hỗ trợ cho phát triển kinh tế tại các nước thuộc phần còn lại của thế giới.

Trật tự, nhưng là một thứ trật tự khác, cũng cần thiết cho giai đoạn 2 của phát triển - bắt chước để đuổi kịp. Cần sự kiên nhẫn và kỷ luật để hình dung ra điều mà các nước lãnh đạo công nghiệp của thế giới đang làm, sau đó điều chỉnh và hoàn thiện nó để có thể cạnh tranh với những người đầu tiên phát minh ra quy trình hay sản phẩm. Phần cuối cùng của tiến trình bắt-chước-để-đuổi-kịp, hoàn thiện điều mà người ta vừa bắt chước, đòi hỏi không phải là sự sáng tạo mà là sự khéo léo. Sự khéo léo, giống như sáng tạo, đòi hỏi một không gian đủ rộng để thực hiện những điều khác biệt, để không phải hoàn toàn bị cầm giữ trong lối mòn của cách làm cũ.

Người Nhật có đủ sự hỗn loạn để trở nên khéo léo. Có rất nhiều ví dụ về các sản phẩm hay quy trình Mỹ được họ bắt chước và làm tốt hơn. Dây chuyền lắp ráp ô tô được phát minh ở Hoa Kỳ, nhưng người Nhật đã cải tiến và biến nó thành cái gì đó có thể tạo ra ô tô với chất lượng cao hơn nhiều. Trong những năm 80, người Mỹ phải sang tham quan Nhật để học về dây chuyền lắp ráp ô tô.

Trong thế kỷ 19 vĩ đại, trường hợp điển hình của Hoa Kỳ về việc hoàn thiện điều mà người ta bắt chước là trường hợp các bộ phận rời có thể thay thế cho nhau được. Xây dựng nên một quan niệm về bộ phận rời có thể thay thế cho nhau

được không khó. Điều khó là phát triển sự chính xác công nghiệp, chú ý đến chi tiết và trên tất cả, tinh thần kỷ luật – mỗi người làm việc theo một chuẩn mực chính xác tương tự – để có thể biến quan niệm về bộ phận rời thay thế cho nhau được thành thực tiễn hiện thực.

Sự phát triển các bộ phận rời thay thế cho nhau được lẽ ra đã xuất hiện ở Anh quốc, nơi có tất cả những ưu thế. Nước Anh giàu có hơn nước Mỹ rất nhiều. Quy trình công nghiệp của Anh lại chính xác hơn. Nước Anh có những nhà thủ công giỏi hơn. Lẽ ra, sẽ dễ dàng hơn nhiều ở Anh để tổ chức mọi người làm việc theo một chuẩn mực chính xác tương tự. Nhưng điều đó đã không xảy ra. Trật tự thành công cũ, cho đến lúc đó là nền kinh tế lớn nhất thế giới, đã không cho phép cách nhìn mới vào vấn đề. Bàn tay nặng nề của lịch sử và sự thành công đã triệt tiêu các cách tiếp cận mới.

Để trở thành người lãnh đạo kinh tế thế giới, tạo nên những cuộc đột phá công nghệ – giai đoạn 3 của phát triển kinh tế đòi hỏi một sự tái cân đối xa hơn giữa trật tự và hỗn loạn. Một cái nhìn hoàn toàn mới về các vấn đề cần phải được phát triển, tuy nhiên cách làm cũ đã chứng minh nó là cách làm thành công nhất của thế giới.

Thông thường, cách mạng xuất hiện do sự bất mãn. Một nước nghèo bị một mẫu quốc chiếm đóng làm thuộc địa bất mãn với cái trật tự hiện hữu, và sự bất mãn đó trở thành động lực cho một cuộc cách mạng chính trị. Nhưng trong giai đoạn 3 của phát triển, những cuộc cách mạng phải xuất hiện ngay tại những nước giàu nhất và thành công nhất. Các thành viên của những xã hội này không thể bất mãn với hệ thống hiện hữu bởi vì nó đã tự chứng minh là hệ thống tốt nhất thế giới.

Những người muốn tiến vào trong nhóm những quốc gia hay công ty sáng tạo hàng đầu thường nói về việc tạo nên một cách hữu ý khoảng trống cho các cuộc cách mạng – trở thành những nơi chốn và nguồn tài nguyên cho những người có ý tưởng lớn. Nhưng điều này không bao giờ xảy ra. Cách mạng không thể được tổ chức từ trên xuống bởi những người đang vận hành hệ thống cũ. Cách mạng luôn luôn gây sợ hãi cho những ai có quyền lợi ổn định. Những người ở đỉnh cao của bất cứ hệ thống thành công nào, dù là chính trị hay công nghiệp, đều có quyền lợi ổn định.

Những nhà lãnh đạo hệ thống cũ, về bản chất, không phải là nhà cách mạng. Họ căm ghét sự vô trật tự. Nó đe dọa họ. Hệ thống hiện hữu đã chọn lựa họ để lãnh đạo, và bằng cách làm điều đó, nó đã chứng tỏ nó là hệ thống tốt nhất của mọi hệ thống khả dĩ. Họ tạo sự tín nhiệm của hệ thống đối với họ bằng cách đối kháng với những gì đe dọa làm thay đổi hệ thống một cách cơ bản. Những người lãnh đạo không phải là doanh nhân. Những nhà lãnh đạo là bộ phận trật tự của hệ thống. Doanh nhân là bộ phận hỗn loạn của hệ thống. Cả hai đều cần thiết, nhưng không ai có thể đóng vai của người kia.

Không thể tổ chức sự sáng tạo. Đó là sản phẩm của sự vô tổ chức. Trong những xã hội rất thành công, sự sáng tạo đòi hỏi một số hỗn loạn nhưng không quá nhiều đến nỗi không đủ trật tự để sử dụng những gì đã được phát minh.

Singapore là một ví dụ tốt về điều cần thiết phải xảy ra trong tiến trình phát triển. Trật tự và việc huy động nguồn tài nguyên – tỷ lệ đầu tư và tiết kiệm cao nhất thế giới, đầu tư nhiều hơn bất cứ nước nào trên thế giới cho giáo dục – đã thúc đẩy nó tiến về phía trước. Bằng cách xây dựng cơ sở hạ tầng một cách có tính toán để đảm bảo rằng đây là địa điểm tốt nhất thế giới cho việc chế tạo ngoại biên, Singapore đã thuyết phục phần còn lại của thế giới mang vào Singapore những công nghệ tốt nhất của họ. Tiến trình bắt chước để đuổi kịp rất nhanh chóng, vì những nhà phát minh đã nhận lễ vật để trở thành thầy dạy. Trong chỉ 30 năm, Singapore đã đi từ mức lợi tức bình quân đầu người vào khoảng 500 đô la Mỹ để đạt mức lợi tức bình quân đầu người tương đương với mức cao nhất thế giới. Ngay trước khi cuộc khủng hoảng châu Á xảy ra, mức tổng sản phẩm nội địa tính theo đầu người của Singapore đã vượt mức của Hoa Kỳ.

Nhưng liệu Singapore có học được cách tạo đột phá trong công nghệ hay trong tổ chức xã hội mà nền kinh tế dẫn đạo thực sự đòi hỏi? Đó là một giai đoạn phát triển mà nó chưa hề chủ động. Để làm điều đó nó sẽ phải tạo được một mức độ hỗn loạn rất khó đưa vào một xã hội có thể được xem là xã hội trật tự nhất thế giới. Nó biết nó phải làm gì. Nhưng liệu nó có thể làm được không ?

### **Cá nhân đối kháng với cộng đồng**

Sự tạo lập của cái đòi hỏi việc đạt được và duy trì một mức độ căng thẳng và cân bằng giữa nhu cầu của cá nhân và nhu cầu của cộng đồng. Một trong những nhược điểm trung tâm của chủ nghĩa tư bản là nó không thừa nhận rằng nó cần những định chế lành mạnh – công cũng như tư. Theo lý thuyết của chủ nghĩa tư

bản, các định chế tồn tại và biến mất khi thị trường bảo chúng làm như thế. Tuy nhiên trên thực tế đã không xảy ra theo cách đó.

Công nghệ sinh học là một ví dụ điển hình. Những cơ hội kinh tế cá nhân to lớn trong công nghệ sinh học đã không thể mở ra nếu như cộng đồng không quyết tâm đầu tư những khoản tiền lớn vào các công trình nghiên cứu phát triển và đào tạo bằng tiến sĩ sinh học và y khoa rất cần thiết để xây dựng nền móng cho ngành công nghiệp mới này. Ngay như hiện nay, bốn mươi năm sau khi đã đầu tư các khoản lớn, Viện Quốc gia về Sức khỏe và Quỹ Khoa học Quốc gia vẫn còn tiếp tục chi hàng tỷ đô la Mỹ mỗi năm. Tính theo giá đô la hiện nay, hơn 100 tỷ đô la đã bỏ ra cho các nỗ lực đó. Hàng tỷ đô la đã được chi tiêu rất lâu trước khi mọi người có thể chứng minh rằng có những thành tựu lớn lao. Ngay cả những cá nhân và những công ty giàu nhất cũng không thể có đủ ngân khoản cần thiết, hoặc quan trọng hơn, có chấp nhận rủi ro và bất trắc mà nỗ lực này đòi hỏi. Mỏ vàng sinh học có sẵn ở đó cho bất cứ ai muốn thăm dò, nhưng những người khai thác đầu tiên phải được cộng đồng tài trợ.

Những khoản chi tiêu của nhà nước cho các công trình nghiên cứu phát triển về vi sinh học đã không xuất hiện bên ngoài Hoa Kỳ. Vì chi tiêu nhà nước đã không xảy ra, những nhà khai thác tư nhân, dù đó là những công ty lớn nhất, cũng không bao giờ bỏ công đi tìm mỏ vàng sinh học. Kết quả là mọi người phải chơi trò đuổi bắt đối với Hoa Kỳ.

Ngược lại, cộng đồng cũng không hăng hái nếu như không có các doanh nhân mang những ý tưởng mới vào thị trường. Những công ty dạn dĩ lớn của Hoa Kỳ biết những gì đang xảy ra trong công cuộc nghiên cứu sinh học, nhưng không ai trong số họ là người dẫn đầu trong nỗ lực tạo ra ngành công nghệ sinh học. Tại những nơi như Nhật Bản và nước Đức, nơi mà việc xây dựng công ty mới và nhanh chóng biến chúng thành những công ty lớn rất khó khăn, ngành công nghệ sinh học vẫn chưa lớn mạnh.

Những hệ thống thư lại rộng lớn, dù là nhà nước hay tư nhân, luôn luôn có quá nhiều quyền lợi bắt rễ từ cái cũ để có thể trở thành những người tiên phong cho những công nghệ mới sẽ hủy diệt cái cũ. Công ty Thép quốc doanh British Steel bị sa lầy khi phải cạnh tranh với các công ty nước ngoài và các nhà máy qui mô nhỏ, nhưng công ty tư nhân US Steel cũng lâm vào tình trạng tương tự. Lợi thế duy nhất của chủ nghĩa tư bản là cái chết sẽ đến dễ dàng hơn nếu các xí nghiệp

lớn thuộc sở hữu tư nhân. Mười một trên mười hai doanh nghiệp lớn nhất đã mở cánh cửa thế kỷ 20 cho Hoa Kỳ sẽ không còn tồn tại để ăn mừng thế kỷ 21. Chủ nghĩa xã hội không bao giờ hình dung được cách giết những con khủng long của mình; những con khủng long này cứ tiếp tục ngốn hết tài nguyên cho đến khi hệ thống sụp đổ. Nhưng những công ty tư nhân lớn cũng không dễ gì bước ra khỏi thương trường một cách dễ dàng và êm ái như lý thuyết khẳng định. Những lợi ích công cộng như bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, và bảo đảm hưu bổng mới làm dễ dàng hơn và êm ái hơn việc đóng cửa một hoạt động tư nhân khi thời điểm dành cho một cái chết êm ái xảy ra.

Để tạo lập của cải, người ta phải tạo lập cộng đồng – những công ty lớn – dù rằng khi cần, vào một thời điểm thích hợp người ta đành phải giết chúng.

Những công ty lớn là những người chi tiêu lớn cho các công trình nghiên cứu phát triển, xét về khía cạnh phát triển. Không có chúng, những nỗ lực phát triển cần thiết cho việc sản xuất những sản phẩm mới từ các ý tưởng và các nguyên mẫu sẽ không xảy ra. Những phòng thí nghiệm nghiên cứu của Nhà nước không quan tâm đi sâu vào các chi tiết cho việc sản xuất và tiếp thị các kết quả nỗ lực của họ – dù họ có nói thế nào đi nữa.

Các công ty nhỏ mới xuất hiện thường bắt đầu với tư cách là những vệ tinh của các công ty lớn lâu đời. Tương đối rất ít những công ty xuất hiện trực tiếp từ các trường đại học hay phòng thí nghiệm quốc gia. Thông thường các công ty nhỏ và mới này hay sử dụng những công nghệ mà các công ty lâu đời đã triển khai nhưng không nghĩ là chúng sẽ mang lại các thị trường lớn. Những công ty lớn là nơi mà các nhà quản lý của các công ty mới học hỏi kỹ năng quản lý (phạm các sai lầm đối với tiền của người khác) để cho phép họ phạm ít sai lầm hơn khi khởi động công ty của họ.

Thông thường những thị trường đầu tiên của các công ty nhỏ là những linh kiện do các công ty lớn sử dụng. Bán cho một số ít khách hàng kinh doanh ít tốn kém hơn và dễ hơn là bán cho hàng triệu người tiêu dùng cá nhân. Nếu không có các công ty lớn, các công ty nhỏ sẽ không có các thị trường để bòn rút một cách dễ dàng.

Những công ty lớn là những nhà xuất khẩu lớn mà nước nào cũng cần đến. Muốn xuất khẩu phải có kiến thức chi tiết về thị trường nước ngoài, điều mà các công ty nhỏ không có và không tìm cách để có vì quá tốn kém đối với họ.

Những công ty lớn cung cấp phần lớn hàng hoá cho nền kinh tế, cung cấp việc làm với lương cao và với sự thăng tiến nghề nghiệp. Làm việc với những công ty nhỏ vẫn cứ là công ty nhỏ có nghĩa là triển vọng được hưởng mức lương cao sẽ rất mờ mịt.

Nhỏ không phải là đẹp. Chỉ đẹp khi nào một công ty nhỏ phát triển nhanh chóng thành công ty lớn.

Trong số chúng loại thú vật khác nhau, cá nhân và cộng đồng thường sống chung với nhau theo kiểu sắp xếp rất khác nhau. Con người, giống như một số loài (chó sói) và khác với một số loài khác (sư tử núi ở Hoa Kỳ), rõ ràng là sinh vật bầy đàn. Rất ít người có thể sống cuộc sống ẩn dật. Những ai sống như thế – như tên cuồng sát Unibomber với các bom thư của hắn – thường bị xem là điên dại. Điều khác biệt đối với tác phong bầy đàn của loài người là chúng ta xây dựng những xã hội phức tạp có thể thay đổi theo thời gian. Kiểu mẫu thống lĩnh trong bầy sói vẫn không thay đổi, dù cho các vị trí quyền lực do các con sói khác nhau nắm giữ thay đổi. Ngược lại, thành phố của thời Trung cổ khác với thành phố thời nay.

Những sự kiểm soát xã hội chính là điều làm cho loài người trở thành người hơn. Chúng ta không sống trong một tình trạng thiên nhiên cá thể nơi mà kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu. Khi những sự kiểm soát xã hội bị đổ vỡ và kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu thật (Campuchia trong thời gian từ 1975 đến 1979 dưới chế độ Pol Pot), các tiêu chuẩn sống của con người sút giảm nhanh chóng. Một sự tự do hoàn toàn để ai muốn làm gì thì làm – chế độ vô chính phủ – không thể hoạt động được.

### **Hiện tại đối kháng với tương lai**

Sự tạo lập của cải buộc hiện tại phải kính trọng tương lai. Tương lai thì không bao giờ là hôm nay và chúng ta sẽ không bao giờ sống trong tương lai. Tuy nhiên, tương lai phải có một vai trò quan trọng trong các quyết định của chúng ta. Nó tạo nên các yêu cầu đối với chúng ta. Chúng ta phải hy sinh cho nó. Hiện tại có thể hủy diệt tương lai – chẳng hạn, nếu chi tiêu hiện tại được phép dùng hết số đầu tư cần thiết cho thành công trong tương lai.

Nhiều xã hội khác nhau có cách giải quyết khác nhau về việc khuyến khích công dân của họ đầu tư cho tương lai. Những người cổ Ai Cập tin tưởng rằng cuộc sống sau khi chết quan trọng hơn là cuộc sống hiện tại. Các vị vua Pharaon sống trong những căn nhà trát đất bùn, đã biến mất từ lâu, nhưng lại được chôn

cất trong những toà lâu đài bằng đá mà hàng nghìn năm sau vẫn là công trình vĩ đại nhất do con người xây cất được. Những người La Mã tin tưởng rằng đế quốc của họ sẽ tồn tại vĩnh viễn và họ đã xây dựng nó để tồn tại vĩnh viễn. Không phải ngẫu nhiên mà con đường Appian vẫn còn đó. Họ cũng tin tưởng rằng họ đang xây dựng cho đế quốc- không phải cho sự hưởng thụ của riêng họ trong tương lai. Người Trung cổ xây dựng các nhà thờ cho Chúa Trời . Chúa Trời yêu cầu có một nơi thường xuyên để các con chiêm thờ phụng Chúa.

Trong nửa cuối thế kỷ vừa qua, cuộc Chiến tranh lạnh là yếu tố xã hội chi phối đã khiến người Mỹ phải xây dựng. Tất cả những công trình xây dựng vĩ đại đều được thuyết minh là do nhu cầu quân sự – hệ thống xa lộ liên bang trong thập kỷ 50, sự gia tăng mạnh mẽ trong việc sản xuất bằng tiến sĩ khoa học và kỹ thuật trong thập kỷ 60, đưa người lên mặt trăng, hệ thống Internet ở thập kỷ 70, và hệ thống *chiến tranh giữa các vì sao* vào thập kỷ 80. Chủ nghĩa tư bản và nền dân chủ bị đe dọa bởi chủ nghĩa cộng sản và chế độ chuyên chính, và nước Mỹ cần đến những công trình đầu tư táo bạo để sống còn. Nền quốc phòng đã tập trung sự chú ý của người Mỹ về nhu cầu của cộng đồng hiện tại phải bảo vệ sự tồn tại của cộng đồng trong tương lai.

Sinh học là lãnh vực duy nhất mà Hoa Kỳ quyết tâm thực hiện những cuộc đầu tư quan trọng trong tương lai, không chịu áp lực của cuộc Chiến tranh lạnh. Ở đây mục tiêu công bố là kéo dài tuổi thọ – sống lâu hơn. Ước muốn sống còn trong hiện tại làm cho chúng ta muốn đầu tư cho tương lai. Hầu hết những gì mà chúng ta đầu tư hiện nay, chẳng hạn nghiên cứu về ung thư, sẽ không mang đến kết quả đủ nhanh để giúp chúng ta sống lâu hơn nếu chúng ta bị ung thư. Nhưng chúng ta luôn luôn hy vọng. Mọi người chúng ta đều đầu tư cho tương lai với ảo tưởng là chúng ta đang làm cho tương lai của mỗi người chúng ta dài hơn. Điều không may là không có lý do gì chính đáng để đầu tư cho tương lai nếu đầu tư đó nằm ngoài lãnh vực chăm sóc sức khỏe.

Ở ngoài lãnh vực chăm sóc sức khỏe, không có lý lẽ nào của cuộc Chiến tranh lạnh có mối liên quan gì đến việc lo cho tương lai cả. Sự hiện hữu của cộng đồng người Mỹ không bị đe dọa bởi bất cứ người nào hoặc điều gì. Tuy nhiên, có điều gì đó buộc chúng ta phải quan tâm đến sự hiện hữu của tương lai sau khi chúng ta, với tư cách cá nhân, không còn tồn tại nữa.



Nhân loại, giống loài duy nhất trong loài vật, có một quá khứ, một hiện tại và một tương lai. Có lẽ không phải tình cờ việc chúng ta thiếu quan tâm đến lịch sử (số ghi danh học môn sử học giảm đến 25% từ năm 1990 đến 1998) xảy ra đồng thời với việc chúng ta thiếu quan tâm đến tương lai (được minh chứng bởi tỷ suất đầu tư thấp). Nếu một nhóm người không có khái niệm rằng họ đến từ đâu, họ sẽ khó có khái niệm rằng họ nên đi về đâu. Không nhớ về quá khứ và hoạch định tương lai, một số người sẽ không nhận thức được cuộc hành trình họ đang thực hiện. Không biết rằng họ đang ở trong cuộc hành trình, họ không thể và sẽ không tạo lập những công cụ cần thiết cho sự thành công của cuộc hành trình.

Trong suốt lịch sử của họ, nhân loại là những kẻ phiêu lưu và những người thám hiểm. Về mặt địa lý, trò chơi thám hiểm đã đến hồi kết thúc. Còn một số độ sâu của đại dương mà con người chưa thăm dò tới, nhưng không nhiều. Cuộc thám hiểm không gian không người điều khiển sẽ tiếp tục, nhưng con người sẽ không đi xa hơn vào không gian như họ đã đi. Đến ngôi sao gần nhất cũng phải mất sáu mươi nghìn năm trong phi thuyền không gian.

Biên giới không bền bờ của chúng ta chính là khoa học. Thúc đẩy công nghệ đến nơi nó chưa hề đến trước đây và xây dựng cái chưa hề xây dựng trước đây là cách thức mà nhân loại sẽ đi đến nơi mà họ chưa hề đi đến trước đây. Tương lai đòi hỏi các khoản đầu tư khổng lồ, nhưng thời đại thám hiểm lý thú nhất đang ở trước mắt chúng ta – không phải ở phía sau. Điều chưa biết lớn nhất là làm thế nào cho mọi người cảm thấy hứng thú đi theo cuộc hành trình. Người ta có thể hứng thú về những khám phá công nghệ sinh học mà không cần phải là tiến sĩ trong ngành vi sinh. Người ta có thể thực hiện các cuộc đầu tư đó dù biết rằng cuộc hành trình thám hiểm ấy sẽ giúp cho các thế hệ tương lai nhiều hơn là cho những người hiện nay đang bỏ tiền ra.

### **Cạnh tranh đối kháng với hợp tác**

Cạnh tranh và hợp tác là cặp đôi cuối cùng phải được cân đối trong quá trình tạo lập của cái. Sự cần thiết của cả hai được minh chứng dễ dàng.

Sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản chứng minh rằng một hệ thống tập trung vào sự hợp tác cộng đồng mà loại đi sự cạnh tranh cá nhân không hoạt động được. Nhiều nước đã thử nghiệm. Nó đã không hoạt động được ở bất cứ đâu.

Trong thập kỷ 50 và 60, Liên Xô là tượng đài mẫu mực của sự phát triển kinh tế thành công. Nó đã đi từ một nước rất nghèo để trở thành siêu cường quân sự

của thế giới với mức thu nhập vào hàng trung bình trong chỉ vài thập kỷ. Nó đã có thể huy động các nguồn tài nguyên và thực hiện tiến trình bắt chước để đuổi kịp, nhưng nó đã không có được tác nhân thay đổi và không thể tiến xa hơn giai đoạn thứ hai của phát triển kinh tế. Sự đình trệ đã diễn ra trong thập kỷ 70 và 80. Hệ thống đã sụp đổ vào thập kỷ 90.

Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản thất bại bởi vì cả hai đều không có tác nhân thay đổi. Cả hai đều cố ý loại bỏ các doanh nhân. Theo quan niệm của họ, thật bất công khi doanh nhân trở nên quá giàu có và đầy quyền lực. Nhà kế hoạch trung ương được xem như thay chỗ doanh nhân và là tác nhân thay đổi của chủ nghĩa xã hội. Nhưng cơ chế đó đã không thể hoạt động. Sự thay đổi kinh tế được tổ chức từ trung ương về mặt lý thuyết là có thể nhưng trên thực tế là không thể. Những kẻ thua cuộc kinh tế đang hiện hữu thì mạnh hơn về mặt chính trị so với những người thắng cuộc tiềm năng chưa xuất hiện. Những gì đang hiện hữu về mặt chính trị kiểm soát cơ quan kế hoạch trung ương, tác nhân thay đổi được chỉ định, và biến nó trở thành một hệ thống thư lại lạc hậu, bảo vệ cho cái cũ thay vì một hệ thống tiến bộ bảo vệ cho cái mới. Không có tác nhân thay đổi thực sự, cuối cùng sự đình trệ xuất hiện.

Tương phản với điều đó, trong chủ nghĩa tư bản người thắng cuộc không cần phải thương lượng với những kẻ thua cuộc nằm trong cơ chế kế hoạch. Người thắng cuộc chỉ đơn giản đẩy kẻ thua cuộc ra khỏi thị trường một cách không thương tiếc.

Nhưng lịch sử cũng dạy chúng ta rằng nếu chỉ có cạnh tranh cá nhân mà không có hợp tác cộng đồng cũng không hoạt động được. Nước Mỹ đã từng thử nghiệm một thứ chủ nghĩa tư bản chỉ – có - kẻ - mạnh - nhất - mới - tồn - tại vào thập kỷ 1920. Hậu quả là Herbert Hoover được bầu làm tổng thống và cuộc Đại khủng hoảng kinh tế xảy ra. Những thị trường tài chính không bị kiểm chế đã nổ tung và lôi toàn bộ nền kinh tế sụp đổ theo. Nhà cầm quyền, tin tưởng vào chính sách bất can thiệp và sức mạnh tự - điều - chỉnh, tự - hồi - phục của chủ nghĩa tư bản, đã không làm gì cả để thu dọn mớ hỗn độn đó. Từ tháng mười năm 1929 đến tháng ba năm 1933, nền kinh tế rơi vào vòng xoáy của suy thoái, kết thúc với gần 1/3 dân Mỹ thất nghiệp và không có bất kỳ một hình thức hỗ trợ xã hội nào. Từ tháng Ba năm 1933, Tổng thống Roosevelt cho áp dụng một loạt các chương trình trợ giúp xã hội để chấm dứt cuộc Đại khủng hoảng, nhưng vào lúc đó tác

động của nó quá lớn khiến không có chương trình nào thành công. Có một cuộc suy thoái trong thời kỳ Đại khủng hoảng vào năm 1938, và khi Thế chiến thứ 2 bắt đầu tại châu Âu năm 1939, không có chút ánh sáng nào le lói ở cuối đường hầm kinh tế. Thất nghiệp vẫn ở mức trên 20%. Thế chiến thứ 2 đã giúp ngăn chặn cuộc Đại khủng hoảng, nếu không có chiến tranh cuộc khủng hoảng có thể còn kéo dài hơn, đủ để nói lên lời cuối cùng cho sự kết thúc của chủ nghĩa tư bản tại Hoa Kỳ.

Với việc phong trào Nazi (từ rút gọn của hai chữ National Socialism - Chủ nghĩa Quốc gia Xã hội ) chiếm lĩnh lục địa châu Âu, chỉ còn có hai quốc gia tư bản còn lại là Anh Quốc và Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ, và người Anh sẵn sàng bầu cho một chính phủ xã hội ngay khi chiến tranh kết thúc. Vào thập kỷ 1950, tất cả những nước thuộc thế giới thứ ba đều tin tưởng vào mô hình phát triển cộng sản chủ nghĩa. Liên bang Xô Viết đã áp dụng nó để trở thành một siêu cường trong một thời gian rất ngắn. Lịch sử đã có thể viết một tấm bia mộ cho chủ nghĩa tư bản vào thập kỷ 1930 và 1940 nếu những biến cố xảy ra hơi khác đi một chút.

Lịch sử dạy ta một bài học đơn giản. Quả lắc có thể đánh quá xa ở bất cứ chiều nào. Cạnh tranh và hợp tác phải được duy trì cân bằng.

# 13. XÂY DỰNG MỘT KIM TỰ THÁP THỊNH VƯỢNG

Trong thời đại của những ngành công nghiệp trí lực do con người tạo ra, khi tri thức là nền móng cho sự thịnh vượng, một trò chơi kinh tế toàn cầu mới bắt đầu thành hình. Không ngạc nhiên chút nào nếu không có quốc gia nào do ngẫu nhiên có được tất cả những tảng xây dựng đúng chỗ cho kim tự tháp thịnh vượng của mình. Không có bất cứ nơi nào trên hành tinh này được miễn trừ khỏi nhu cầu phải xây dựng lại.

Nhật Bản: Thu dọn mớ hỗn độn

Công việc xây dựng lại của Nhật Bản bắt đầu ngay ở tầng dưới cùng của kim tự tháp với tổ chức xã hội. Nhật Bản cần xây dựng một cấu trúc kinh tế mới có thể đương đầu với những sự tan rã của các định chế tài chính.

Hãy xem xét những lời cáo buộc được nghe một cách thường xuyên: chủ nghĩa tư bản đàn đúm, sổ sách kế toán giả mạo, các khoản cho vay tình cảm cho người thân và bạn bè, các chính trị gia lãnh lương tháng, những hoạt động mang tính chất tội phạm. Người ta thường mang ra tham khảo cái gì: Nhật Bản của thập kỷ 1990, sự khủng hoảng của châu Á năm 1997, Nga của năm 1998 hay cuộc khủng hoảng tín dụng và tiết kiệm ở Hoa Kỳ vào thập kỷ 1980? Câu trả lời, tất nhiên là “tất cả những cái đó”. Bài học rất rõ ràng - sớm muộn, mọi người cũng sẽ kinh nghiệm về sự khủng hoảng. Hãy để cho ai đó chưa hề bị vấp ngã ném viên đá đầu tiên.

Câu hỏi có liên quan duy nhất là những chính phủ nào sẽ thu dọn mớ hỗn độn này tốt nhất. Những nước thua cuộc là những nước mà chính phủ bất lực không thể làm điều cần phải làm. Nhìn từ triển vọng về khả năng biểu lộ có thể đương đầu với hậu quả của một nền kinh tế bong bóng, Nhật Bản chính là quốc gia bệnh hoạn nhất trên vành đai Thái Bình Dương. Nhật Bản đã sụp đổ từ năm 1990, nhưng tám năm sau, nó không thực hiện được bất cứ bước tiến nào về sự hồi phục. Kết quả là một thời kỳ đình đốn kéo dài, với tốc độ phát triển âm vào năm 1998 và dự kiến một tốc độ phát triển âm vào năm 1999.

Những vấn đề của ngân hàng vẫn âm ỉ. Với các khoản nợ khó đòi còn tồn đọng, các ngân hàng không thể cho vay mới và không thể cho phép tái tục các khoản vay cũ, kể cả đối với các doanh nghiệp làm ăn có lãi. Các ngân hàng cần đến bất kỳ nguồn tiền mặt nào họ có thể huy động được để trả cho các người gửi tiền và tránh lâm vào tình trạng phá sản.

Khi chính phủ từ chối đóng cửa các ngân hàng phá sản, các vấn đề nói trên chỉ có thể trở nên tồi tệ hơn. Vì các ngân hàng phải trả tiền lãi cho người gửi tiền nhiều hơn là số lãi mà họ thu được từ các khoản nợ khó đòi, tình trạng mất cân đối giữa tài sản có và tài sản nợ của họ chỉ có thể ngày càng lớn hơn. Các khoản tiền mặt mà chính phủ bơm vào để bù đắp các khoản thiếu hụt cuối cùng cũng hết sạch và lại phải bơm thêm nữa. Các khoản thiếu hụt của ngân hàng gia tăng, và khoản tiền mà hệ thống bảo hiểm tiền gửi phải trả cho các người gửi tiền ngày càng lớn hơn.

Không có sự chọn lựa nào khác: cuối cùng các ngân hàng phá sản phải bị đóng cửa. Nhưng nước Nhật đến bây giờ chỉ mới bắt đầu làm điều đó một cách hết sức chậm chạp và với một sự dè dặt tối đa.

Những doanh nghiệp Nhật không tạo được số lãi cần thiết để thanh toán vốn và lãi cho ngân hàng nhận thấy rằng số lãi ngân hàng phải trả đang tích lũy và được tính vào số nợ gốc. Khoản nợ của họ ngày càng trở nên lớn hơn theo thời gian, và họ trở nên ngày càng mất khả năng chi trả. Những doanh nghiệp công nghiệp và bán lẻ yếu đuối của nước Nhật đã nối gót các ngân hàng Nhật yếu đuối để bước vào tình trạng yếu đuối kinh niên. Khi sự trì hoãn kéo dài, con số các doanh nghiệp cuối cùng phải đóng cửa tăng lên.

Các vấn đề không thể được giải quyết do thời gian trôi qua. Shakespeare đã viết trong vở Macbeth rằng “Nếu đó là điều mà người phải làm, thì người phải thực hiện nó càng nhanh càng tốt”. Sự trì hoãn chỉ có thể làm cho vấn đề trở nên trầm trọng hơn.

Rất giống như chính quyền Hoover vào những năm 1930, chính quyền Nhật đã đánh mất sự tín nhiệm của họ. Họ nói, họ tranh luận, họ hứa hẹn, nhưng họ không hành động. Việc tái cơ cấu lẽ ra phải tiến hành ngay thì lại triển hạn trong một tương lai dài. Năm 1994 Nhật thông báo rằng các thị trường tài chính của họ sẽ được giải tỏa vào năm 2001. Nhưng không có bất cứ điều hứa hẹn nào trong năm 1994 mà không thể thực hiện ngay vào năm 1995. Những sự chậm trễ không

cần thiết kéo dài có nghĩa là cuối cùng chính phủ sẽ không làm điều họ hứa. Như lời hứa tư nhân hóa công ty Nippon Telephone, quá trình triển khai đã chấm dứt trước khi nó được hoàn tất. Các chính sách do dự sẽ trở nên càng dè dặt hơn khi chúng được mang ra thực hiện.

Chính sách tiền tệ của Nhật đã từng do dự và không hiệu quả nay đang thối mệ. Những sự cắt giảm lãi suất mạnh mẽ vào lúc bắt đầu khủng hoảng đã có thể có những hậu quả rất khác so với sự cắt giảm nhỏ giọt từng bước rải ra trong một thời gian dài trên thực tế đã áp dụng. Nhật Bản đã sa vào điều mà kinh tế gia Keynes, trong thời kỳ Đại khủng hoảng, gọi là cái bẫy thanh khoản (liquidity trap). Lãi suất trên thị trường tiền tệ gần bằng không (0.15%), nhưng không ai vay. Trong một môi trường giảm phát, lãi suất thực có thể rất cao trong khi lãi suất danh nghĩa có thể rất thấp. Vào cuối năm 1998 và đầu năm 1999, lãi suất lại được cho phép tăng lên một cách không giải thích được.

Chính sách tài chính của Nhật càng tệ hại hơn. Các chương trình chi tiêu lại tập trung vào việc củng cố giá trị đất đai thay vì khuyến khích sản lượng. Các chương trình kích thích trọn gói mang tính chất dè dặt đã đến rồi đi mà không mang lại kết quả nào đáng kể. Thuế đánh trên thu nhập cá nhân vào một vài thời điểm đã tăng lên thay vì lẽ ra phải giảm.

Một trong những lợi ích có được từ kinh nghiệm của một sự sụp đổ tài chính kéo dài là mọi người đều biết điều gì phải làm để vãn hồi tình trạng bình thường. Các chính phủ không cần phải phát minh ra giải pháp mới. Không cần thiết để cho một sự tan rã, dù ở một quy mô lớn, kết thúc bằng một cuộc Đại khủng hoảng hoặc Đại trì trệ. Những mớ hỗn loạn có thể được quét dọn sạch sẽ. Các chính phủ chỉ cần có ý chí muốn làm điều phải làm.

Sự sụp đổ của hệ thống S&L (tiết kiệm và cho vay) ở Hoa Kỳ đã chỉ ra điều cần phải làm. Giải pháp bắt đầu từ việc nhờ một bên thứ ba thực hiện việc kiểm toán một cách lương thiện nhằm phân tích số nợ hiện hữu thành hai loại, loại có thể trả được và loại không trả được. Những xí nghiệp và ngân hàng có các bảng cân đối tài sản lành mạnh (giá trị tài sản có lớn hơn tài sản nợ) sẽ được nhận các khoản vay hỗ trợ của chính phủ để giúp họ vượt qua thời kỳ mà các thị trường tín dụng tư sẽ bị đóng băng - khi mà họ không thể quay vòng các khoản nợ ngắn hạn hiện có của họ và khi mà các ngân hàng từ chối cung cấp tín dụng theo điều kiện

thông thường. Các ngân hàng xấu và các định chế cung ứng tín dụng hốt hoảng không được phép làm hủy diệt các ngân hàng và doanh nghiệp tốt.

Đối với những ngân hàng có bảng cân đối tài sản suy sụp (tài sản nợ vượt hẳn tài sản có), các cơ quan hữu quan của chính phủ (ở Hoa Kỳ có tổ chức gọi là Resolution Trust, tương tự đơn vị quản lý tài sản thế chấp ngân hàng) phải ra tay hành động. Các người gửi tiền vào ngân hàng phải được trả lại tiền nếu không muốn để tình trạng tan rã các ngân hàng dẫn đến suy thoái. Tuy nhiên, dù bán hết các tài sản đã thế chấp cho các ngân hàng để vay nợ cũng không đủ tiền để trả cho các người gửi tiền. Các ngân hàng có tài sản nợ lớn hơn tài sản có phải được phép giải thể và rời khỏi cuộc chơi. Trước khi xảy ra vụ khủng hoảng S & L, ở Hoa Kỳ có đến ba mươi nghìn ngân hàng. Sau khi vụ khủng hoảng kết thúc, chỉ còn có mười lăm nghìn ngân hàng. Cứ hai ngân hàng thì một đã phải bị đóng cửa. Có cả một số các ngân hàng vào loại lớn nhất ở Hoa Kỳ cũng đóng cửa. Ngay cả CitiBank, ngân hàng lớn nhất nước Mỹ cũng suýt bị đóng cửa.

Tổ chức Resolution Trust nhanh chóng bán các tài sản mà nó nhận được từ các ngân hàng phá sản cho những người trả giá cao nhất. Nó không trông mong vào việc quản lý sinh lợi các tài sản đó, đơn giản vì chúng không có mẫu số chung nào khác hơn người sở hữu nguyên gốc của chúng đã bị phá sản. Trong một khoảng thời gian ngắn trong thập kỷ 1980, Resolution Trust đã cố gắng quản lý các tài sản mà nó đã nhận được và chăm sóc chúng cho chúng trở nên lành mạnh hơn nhằm kiếm thêm một ít khi cuối cùng chúng được bán ra. Nó đã thất bại. Các tài sản này càng được giữ lâu, giá thị trường của chúng càng giảm. Người trả thuế phải chịu đựng những khoản lỗ này. Nhưng họ không cứu vãn các ngân hàng, họ cứu vãn cả hệ thống.

Ưu tiên số một: Các khoản nợ phải được xóa sạch nếu muốn còn tăng trưởng. Trong chủ nghĩa tư bản, mỗi tài sản đều là một tài sản tốt với một giá nào đó. Chẳng hạn, một tập đoàn khách sạn của Nhật xây một khách sạn tại Hawaii với một chi phí quá cao đến nỗi giá mỗi phòng cho thuê phải lên đến 1.000 đô la Mỹ mỗi đêm suốt năm mà chỉ mới hòa vốn. Ngay cả một người quản lý khách sạn giỏi nhất thế giới cũng không thể làm cho khách sạn có lãi. Ba năm trước đây, khách sạn đó được bán với giá chỉ bằng 15% của giá nó được định khi mang cầm cố. Và nó đã nhanh chóng trở thành một cái máy kiếm tiền. Với cơ cấu nợ cũ, chắc chắn điều đó không thể xảy ra. Tiền lãi và vốn gốc phải trả định kỳ vượt quá



khả năng sinh lợi nội tại của chính khách sạn. Việc quản lý tốt hơn hay thời gian cũng không phải là liệu pháp cho tình trạng lưỡng nan này.

Xóa nợ và thanh lý các khoản nợ mới là chìa khoá cho sự khởi động lại nền kinh tế. Không thực hiện được điều đó, mọi việc sẽ dừng lại.

Trong quá trình đấu giá các tài sản thanh lý mà những tổ chức tương tự như Resolution Trust của Hoa Kỳ đã mua lại, chủ nghĩa tư bản dựa trên vốn đã thay thế chủ nghĩa tư bản dựa trên nợ. Đưa vốn vào có nghĩa là mời những người ngoại cuộc mua chúng. Chỉ có những người ngoại cuộc mới có vốn. Những người trong cuộc đã chìm đắm trong các khoản nợ. Những nhà quản lý trong cuộc đã bị ô uế bởi những thất bại trước đó của họ. Chỉ có những nhà quản lý ngoại cuộc mới có những kỹ năng quản lý lành mạnh giúp chuyển bại thành thắng. Trước khi xảy ra vụ khủng hoảng S & L tại Hoa Kỳ, các ngân hàng ở Texas đều do người Texas sở hữu. Khi cuộc khủng hoảng kết thúc, không còn người Texas nào sở hữu ngân hàng nào ở Texas cả.

Nhật Bản không quyết tâm phát mãi các tài sản chính vì họ do dự không muốn bán chúng cho người nước ngoài. Nhưng người nước ngoài sẽ không mua quyền kiểm soát của Nhật - nếu như họ được phép mua các xí nghiệp phá sản - hơn là người nước ngoài đã mua quyền kiểm soát của Hoa Kỳ. Tại Hoa Kỳ 18% tổng sản phẩm nội địa được sản xuất bởi các công ty nước ngoài; ở Đức là 24%; ở Nhật dưới 1%. Nhật có thể bán khá nhiều xí nghiệp cho nước ngoài trước khi vấn đề kiểm soát được đặt ra.

Cuối cùng người trả thuế cũng sẽ gánh chịu những khoản tổn thất khổng lồ. Không có chọn lựa nào khác. Vào đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng S & L, tổ chức Resolution Trust của Hoa Kỳ dự trù sẽ lỗ 900 tỉ đô la. Nhưng họ chỉ phải trả cho các người gửi tiền có 550 tỉ đô la vượt trên số họ đã thu về do phát mãi các tài sản thế chấp. Nếu những người trả thuế được thuyết phục gánh chịu gánh nặng đáng ghét đó, họ phải cảm nhận rằng họ đã không bị lợi dụng. Họ đã trả thuế để cứu vãn cả hệ thống kinh tế - không phải nhằm cứu vãn những kẻ đã làm giàu trong thời kỳ kinh tế bong bóng.

Ở Hoa Kỳ, có bốn điều cần thiết để khiến cho việc xử lý các khoản nợ có thể chấp nhận được về mặt chính trị đối với người trả thuế.

Thứ nhất, các cổ đông phải chịu mất hết số vốn của mình trước khi công quỹ được sử dụng. Không bao giờ được cứu các cổ đông. Các cổ đông là những

người chơi trò chơi rủi ro trong chủ nghĩa tư bản và phải chịu trách nhiệm đối với sự thất bại.

Thứ hai, trong bất cứ ngân hàng hay doanh nghiệp bị phá sản nào, những người điều hành hàng đầu phải bị sa thải. Không nên có bất cứ một nỗ lực nào nhằm xem xét rằng những người đó có hay không chịu trách nhiệm đối với sự thất bại. Họ là những người lấy quyết định, lẽ ra họ phải ngăn ngừa được thảm họa, và với tư cách là những người quyết định, họ phải chịu trách nhiệm sau cùng đối với sự thất bại không cần biết các trường hợp cụ thể như thế nào.

Thứ ba, nếu có những hành động phạm tội - dù nhỏ - những kẻ liên quan phải bị giam giữ. Michael Milken, một trong những người giàu nhất nước Mỹ, phải đi tù trong vài năm. Ông ta không phải là người duy nhất.

Thứ tư, khi những nhà chính trị dính líu về mặt hình sự, họ cũng phải ngồi tù. Một số dân biểu Hoa Kỳ, bao gồm cả những chủ tịch các ủy ban đầy quyền lực, đã phải đi tù. Khi các nhà chính trị có dính líu vào nhưng không có dấu hiệu hình sự, họ phải bị miễn nhiệm. Sáu thượng nghị sĩ đã mất ghế vì liên quan đến vụ khủng hoảng S & L.

Đối với những doanh nghiệp bị phá sản, bài toán đặt ra có khác hơn hệ thống ngân hàng và lời giải cũng phải khác hơn. Khi các ngân hàng đóng cửa, nền kinh tế không chịu nhiều ảnh hưởng ngoại trừ một số công ăn việc làm bị mất. Hầu hết các chi nhánh vẫn còn mở cửa. Các con nợ tốt vẫn nhận được các khoản vay, vì những khoản vay này được bán cho các ngân hàng tốt. Các người gửi tiền được bảo vệ. Nhưng trong bất cứ nền kinh tế nào cũng có những doanh nghiệp quá lớn để có thể cho phép đóng cửa, Nếu chúng bị phá sản, chúng sẽ có thể làm cho nền kinh tế sụp đổ theo. Hàn Quốc có 5 đại công ty (chaebol) chiếm 37% tổng sản phẩm nội địa và 44% tổng giá trị xuất khẩu.

Khi những doanh nghiệp lớn bị phá sản, số công ăn việc làm bị mất nhiều hơn và những hậu quả nghiêm trọng sẽ vượt quá hậu quả trước mắt của việc mất công ăn việc làm. Trái ngược với những gì xảy ra trong khu vực tài chính, những biến động trong hệ thống phân phối không được bảo vệ. Những nhà cung cấp của các doanh nghiệp phá sản vì họ không được thanh toán cho số hàng đã gửi đi. Những khách hàng của doanh nghiệp bị phá sản vì họ không thể nhanh chóng tìm nhà cung cấp khác và không nhận được những linh kiện cần thiết để chế tạo sản phẩm của riêng họ.

Các doanh nghiệp lớn sẽ được cứu vãn, nhưng khi việc cứu hộ xảy ra, bộ máy điều hành cấp cao phải bị thay thế. Những cổ đông vừa là người đầu tiên chịu mất vốn, vừa là người cuối cùng nhận lại đồng vốn trong quá trình phục hồi. Khi ban điều hành mới được đưa vào, như khi Lee Iacocca được chọn để điều hành công ty Chrysler theo yêu cầu của Bộ Ngân khố Hoa Kỳ, họ không được trả lương để điều hành. Họ được trả tiền để thực hiện một bước ngoặt. Lương bổng? Không. Quyền hưởng cổ phần? Có. Vì Lee Iacocca thành công, quyền hưởng cổ phần đã làm ông ta trở nên giàu có. Nếu ông ta thất bại, ông ta có thể chỉ hưởng lương 1 đô la một năm mà thôi.

Đối với những trường hợp của các doanh nghiệp lớn như các đại công ty của Hàn Quốc, từng bộ phận của doanh nghiệp có thể được mang đầu giá cho những người trả giá cao nhất để lấy tiền trả nợ. Chrysler đã bị buộc phải bán tất cả các chi nhánh ở nước ngoài và các công ty con ở Hoa Kỳ không liên quan đến hoạt động sản xuất ô tô.

Khi chính phủ chấp thuận những khoản cho vay công nghiệp, chính phủ luôn nắm một phần vốn. Nếu chính phủ chấp nhận rủi ro ở mức thấp, người chịu thuế phải có tiềm năng thành công cao. Chính phủ Hoa Kỳ sau cùng đã có lãi trong việc bảo lãnh cho Chrysler ngoài việc được thanh toán cả lãi lẫn vốn gốc.

Có thể điều này là hoàn toàn bất công, nhưng các doanh nghiệp quá nhỏ không có ảnh hưởng đối với nền kinh tế sẽ được phép phá sản. Chính phủ không có cách nào thay thế việc điều hành của hàng nghìn doanh nghiệp nhỏ, trong đó người chủ sở hữu không thể tách rời người điều hành vì cả hai là một.

Mua cổ phiếu, như chính phủ Hồng Kông đã làm vào mùa hè năm 1998, và như chính phủ Nhật Bản đã làm trong suốt 8 năm vừa qua, không có kết quả. Tất cả những gì mà việc chính phủ đứng ra mua cổ phiếu mang lại chỉ là đẩy các nhà đầu tư tư nhân ra khỏi thị trường với một mức lỗ thấp hơn. Vấn đề không phải là giá cổ phiếu xuống thấp một cách bất thường. Vấn đề là việc thanh toán tiền vốn và lãi đã vượt quá tiềm năng tạo thu nhập từ các tài sản được dùng để vay nợ. Nếu các khoản nợ được giảm đến mức ngang với mức doanh thu mà doanh nghiệp làm ra, nền kinh tế đã có thể khởi động lại và thị trường cổ phiếu sẽ có thể hồi phục đến mức phù hợp với lợi nhuận. Nếu những khoản nợ vượt mức không được xóa, không có cách nào khởi động lại sự tăng trưởng.

Nguyên tắc áp dụng trong khu vực bất động sản cũng tương tự. Các chính sách của chính phủ nhằm mua trực tiếp hoặc gián tiếp đất đai (với những dự án hạ tầng không cần thiết) là một sai lầm. Vấn đề không phải là giá đất mà là các khoản nợ được hình thành trên đất mà tiền thuê đất không bù đắp được. Giá đất không thể mãi mãi cao hơn giá được xác định từ số doanh thu của các hoạt động được thực hiện trên mảnh đất đó. Chấm dứt sự sụt giá của đất đai làm cho các ngân hàng và công ty địa ốc sáng sủa hơn. Họ không phải nhanh chóng xóa bỏ danh mục các tài sản của họ. Nhưng điều này giống như việc sử dụng mỹ phẩm để che giấu một vết thương nhiễm trùng nghiêm trọng. Nó có thể che giấu tạm thời vết thương, nhưng không thể chữa trị việc nhiễm trùng. Giá đất thấp phù hợp với năng suất tiềm năng là cần thiết nếu muốn nền kinh tế hồi phục.

Những hành động khác của chính phủ, như kích cầu với lãi suất thấp, giảm thuế, hay tăng công chi có thể cần thiết để hoàn tất tiến trình hồi phục, nhưng những chính sách kinh tế vĩ mô sẽ không mang lại kết quả chừng nào chưa thanh lý được các khoản nợ vượt mức của nền kinh tế. Chủ nghĩa tư bản không thể vận hành khi các khoản nợ hình thành từ các tài sản lại có giá trị lớn hơn chính các tài sản đó. Chủ nghĩa tư bản chỉ vận hành khi có thể tạo được lợi nhuận.

Lịch sử rất rõ ràng. Ngăn chặn những cuộc đầu cơ bong bóng là không thể được. Kiểm soát nền kinh tế bong bóng một khi nó xuất hiện cũng không thể được. Nhưng dọn sạch rác rưởi (do chúng để lại) là điều có thể làm được.

Lý do khiến Nhật Bản và phần lớn phần còn lại của châu Á không thể làm được điều cần làm thì cũng đơn giản như chúng khó thay đổi được. Nhật Bản là một xã hội nhất trí với một thiết chế hẹp ở phần chóp. Và không thể tranh thủ được sự nhất trí cộng đồng nếu một doanh nghiệp phải đóng cửa và ra khỏi thương trường khi những người điều hành và chủ sở hữu của doanh nghiệp đó là một phần của nhóm mưu tìm sự nhất trí cộng đồng. Làm sao bạn có thể buộc họ chấp nhận là họ phải thanh lý chính họ. Làm sao bạn có thể ném họ vào việc phá sản hay vào tù khi họ là con của bạn, là bằng hữu chí cốt của bạn, là bạn học từ thời thơ ấu của bạn, hay là những người thông gia với bạn? Ở Hoa Kỳ, thiết chế của chúng ta quá rộng lớn và đa dạng khiến cho những công việc khó chịu này có thể được trao cho những người lạ thực hiện.

Sự nhất trí cộng đồng không mang lại kết quả nếu công việc là phải dọn sạch rác rưởi vào cuối thời kỳ đầu cơ bong bóng. Một sa hoàng kinh tế phải được bổ

nhiệm với quyền lực đóng cửa những công ty lâm vào hoàn cảnh phá sản một cách tuyệt vọng và phát mãi tài sản của họ cho những người trả giá cao nhất. Hệ thống hiện hữu đã chứng tỏ rằng nó không thể làm điều phải làm. Cho nó thêm thời gian chỉ làm cho vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn.

Khi vấn đề phát sinh do các thế lực bên ngoài (chẳng hạn sự thất trận vào cuối Thế chiến thứ 2), những xã hội nhất trí có những thuận lợi to lớn về mặt kinh tế. Chúng hỗ trợ mạnh mẽ trong việc đoàn kết dân chúng và tập trung năng lực của họ vào những giải pháp chung. Nhưng chúng có những nhược điểm lớn lao trong thời kỳ hỗn loạn khi những vấn đề phát sinh từ nội bộ: chúng không thể tập hợp những người trong cuộc đối phó với người ngoài cuộc khi vấn đề phát sinh do chính người trong cuộc.

Phá sản là một vấn đề nghiêm trọng tại các nước châu Á hơn là đối với Hoa Kỳ. Nó được coi là một khuyết điểm thường xuyên. Có những phúc trình trên báo chí về những chủ nợ ở Nhật muốn rằng những kẻ phá sản phải chuộc lỗi bằng cách tự tử. Ở Hoa Kỳ, phá sản được xem là một hỗn hợp của sự phán đoán tồi trong kinh doanh và sự kém may mắn. Có chút cường điệu khi nói rằng phá sản là một biểu hiện của sự kính trọng – nó cho thấy rằng bạn là một nhà kinh doanh táo bạo.

Người ta sẽ phải thận trọng khi tiên đoán rằng Nhật Bản sẽ không làm điều cần làm. Nhật Bản là một quốc gia mà quá khứ đã cho thấy họ thường phải mất một thời gian dài để đạt được sự đồng thuận mới về điều phải làm sau một thảm họa. Nhật Bản là quốc gia cuối cùng trong số các nước bị tàn phá lớn trong chiến tranh trở lại mức sản xuất của năm 1939. Nhưng một khi nó đạt được sự đồng thuận, nó trở thành nước hàng đầu trên thế giới đạt được thành quả kinh tế tốt nhất. Sự tranh luận bất ngờ chấm dứt, sự phản kháng kết thúc và mọi người cùng nhau làm việc hướng về mục tiêu mới. Sau năm 1957, Nhật là nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trong thế giới công nghiệp.

Tuy nhiên, khởi động lại sự tăng trưởng nhanh chóng tại Nhật và vùng vành đai Thái Bình Dương sẽ đòi hỏi nhiều điều hơn là khả năng dọn sạch rác rưởi vào cuối thời kỳ của nền kinh tế bong bóng. Những nước muốn phục hồi lại đà tăng trưởng nhanh sẽ phải hiểu rằng thời kỳ tăng trưởng do xuất khẩu đã kết thúc và việc thực hiện thay đổi cơ cấu là cần thiết để chuyển sang chiến lược tăng trưởng được thúc đẩy từ bên trong.

Trong chiến lược tăng trưởng do xuất khẩu dẫn đạo, trọng tâm là đẩy mạnh xuất khẩu. Nếu xuất khẩu có thể tăng vào khoảng 15% / năm, quốc gia có thể nhập khẩu đủ để cho phép nền kinh tế trong nước tăng trưởng từ 7 đến 8% / năm. Quốc gia có thể mua thiết bị, phụ tùng và hàng tiêu dùng cần thiết, và nó cũng có thể dự trữ đủ ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu trong những thời kỳ xuất khẩu sút giảm do suy thoái tại các thị trường nước ngoài .

Nhưng tăng trưởng nhờ xuất khẩu chỉ hiệu nghiệm khi chỉ có một ít các nước nhỏ tham gia trò chơi này. Nhật Bản, về mặt kinh tế, chỉ là một nước nhỏ vào thời điểm nó tham gia trò chơi vào thập kỷ 1960 và 1970. Những nước tham gia chủ yếu trong thập kỷ 1970 và 1980 – Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Singapore – chỉ có số dân gộp chung là sáu mươi lăm triệu người. Khi hầu hết các nước trên thế giới, gồm cả những nước lớn như Trung Quốc và Indonesia, muốn tham gia trò chơi, trò chơi kết thúc. Làm sao mà mỗi nước có thể tăng xuất khẩu đến 15%/ năm khi cả nền kinh tế thế giới chỉ tăng trưởng từ 2 đến 2.5 % / năm. Không thể được.

Nhật Bản vẫn cố gắng tiếp tục chơi trò tăng trưởng do xuất khẩu dẫn đạo, nhưng nó đã quá lớn. Phần còn lại của thế giới không thể thu hút được những gì mà Nhật cần để khởi động mạnh nền kinh tế của họ bằng xuất khẩu. Đây là một sự thực, cho dù Trung Quốc không tham gia trò chơi, nhưng đó sẽ là một sự thực 200% nếu Trung Quốc tham gia cuộc chơi.

Nhật Bản cần những chiến lược tăng trưởng được thúc đẩy từ bên trong tương tự như chiến lược mà Hoa Kỳ đã áp dụng vào thế kỷ thứ 19. Những chiến lược như thế đòi hỏi những cơ cấu công nghiệp khác hơn và những chính sách kinh tế quốc gia khác hơn. Tăng trưởng được thúc đẩy từ bên trong không phải là sự quay về với mô hình chuẩn xã hội chủ nghĩa và thay thế nhập khẩu đã được các nước kém phát triển thử nghiệm thất bại trong những thập kỷ 1950 và 1960. Công nghiệp không thuộc sở hữu nhà nước mà cũng không do nhà nước tài trợ. Một môi trường cạnh tranh được duy trì bằng cách cho phép người nước ngoài bước vào và cạnh tranh cùng với người trong nước theo cùng một luật lệ áp dụng chung cho cả hai. Người nước ngoài cần được khuyến khích bước vào và gạt các doanh nghiệp trong nước ra khỏi thương trường – nếu họ làm được –nhằm buộc các doanh nghiệp trong nước luôn luôn cảnh giác.

Ở Nhật, tăng trưởng được thúc đẩy từ bên trong có nghĩa là phải thay đổi đất đai trồng lúa, thuế thừa kế, các lãnh địa đặc quyền, và các quy định về động đất đã khiến giá trị đất đai được duy trì ở mức quá cao và ngăn chặn việc xây dựng những chung cư cao tầng như thường thấy ở các nước giàu và đông dân tương tự. Với sự thay đổi đúng đắn về quy định và luật lệ, Nhật Bản có thể xây dựng những khu nhà ở phù hợp với mức thu nhập bình quân của họ. Những thị trường mới sẽ được phát triển cho các loại hàng tiêu dùng lâu bền cần thiết để trang bị cho những ngôi nhà và những chung cư mới.

Điều cần phải làm đã quá rõ. Lịch sử dạy chúng ta về điều phải làm rất nhiều lần. Về mặt kỹ thuật, không khó. Với một chính phủ quốc gia có hiệu quả và có khả năng cùng ý chí để thực hiện điều đó, một sự phục hưng nhanh chóng sẽ là điều chắc chắn. Cuộc khủng hoảng tiết kiệm và tín dụng tại Hoa Kỳ đã không có một hậu quả trước mắt hay lâu dài nào đối với thành tựu kinh tế của Hoa Kỳ.

Nếu các nước không thể làm được điều cần làm, sự đình trệ kinh tế sẽ phủ mờ tương lai của họ. Nhưng nguyên nhân của sự đình trệ không phát xuất từ nền kinh tế. Chúng nằm ở cuộc khủng hoảng chính trị chưa giải quyết – một tình trạng bất lực không thể hành động khi cần – đưa đến những hậu quả thảm hại về kinh tế.

Tây Âu: Gầy dựng đội ngũ doanh nhân

Công việc tái xây dựng của Tây Âu bắt đầu một bậc cao hơn trên kim tự tháp. Tây Âu cần phải tạo mọi trường kinh doanh nếu muốn thành công trong nền kinh tế tri thức.

Hiểu được thực tế này không có nghĩa là Tây Âu phải vứt bỏ tất cả những gì mà các nước lục địa châu Âu gọi là cách thứ ba (kinh tế thị trường xã hội) giữa chủ nghĩa cộng sản Xô Viết và sự sinh tồn của kẻ khoẻ nhất theo chủ nghĩa tư bản Hoa Kỳ. Trong khi mức độ không bình đẳng cao không thể tránh trong nền kinh tế tri thức mới toàn cầu, châu Âu có thể có một nền kinh tế bình đẳng và nhân bản hơn Hoa Kỳ. Mức lương thị trường của công nhân không lành nghề tại châu Âu phải giảm xuống mức của thế giới nếu họ muốn có việc làm nhưng cũng có biện pháp ngăn hạn không làm giảm mức lương cho đến khi họ được đào tạo và tăng cường kỹ năng.

Đây là điều mà ở Hoa Kỳ được xem là bù thuế trên thu nhập, có nghĩa là người có thu nhập thấp không trả thuế mà còn được chính phủ trợ cấp một số tiền dựa trên thu nhập của mỗi cá nhân. Lương càng thấp, số tiền trợ cấp càng cao. Thí dụ



một công nhân đang có mức lương thị trường là 6 USD/giờ có thể được trợ cấp thêm 2 USD/giờ nữa, như vậy lương thực lĩnh là 8 USD/giờ. Bù thuế trên thu nhập có lợi thế hơn phúc lợi bảo hiểm thất nghiệp vì vẫn bảo vệ việc làm mà còn đem lại lợi ích cho người kém tay nghề và lương thấp. Những người nhận phúc lợi này vẫn cho rằng mình xứng đáng với đồng lương hơn là ngồi không hưởng trợ cấp. Quan trọng hơn, họ vẫn làm việc và kỹ năng của họ sẽ không mai một với thời gian, khác với nghỉ dài hạn. Những người có việc làm sẽ được nhiều tiền hơn những người thất nghiệp. Giải pháp lâu dài là nâng cao kỹ năng của những công nhân phải có mức lương thấp của kinh tế toàn cầu nếu muốn có việc làm nhưng bù thuế trên thu nhập cho phép có thời gian để đào tạo kỹ năng cần thiết mà không chịu thiệt thòi trong thời gian dài không bình đẳng gia tăng.

### **Ưu tiên số 1: Gia tăng uyển chuyển công nghiệp**

Cần bản hơn, nếu châu Âu muốn cạnh tranh thành công trong các công nghiệp trí lực nhân tạo mới đang xuất hiện, họ cần có sự uyển chuyển công nghiệp – khả năng thành lập công ty mới và nhanh chóng trở thành đại công ty sử dụng các công nghệ đột phá mới.

Như chúng ta đã thấy, Tây Âu hoàn toàn không có khả năng tạo ra các đại công ty từ sau Thế chiến thứ 2. Khi sang châu Âu, tôi thường trao đổi với các doanh nhân ở đó và họ cố tình giữ công ty của họ ở qui mô nhỏ để không vướng các qui định của chính phủ. Nếu họ vẫn giữ qui mô nhỏ, các qui định như cùng xác định sẽ không áp dụng đối với họ hay họ có thể qua mặt qui định chút ít mà không ai quan tâm. Ngược lại, nếu quá to, như FIAT, và cần phải thu gọn hoạt động, chính phủ sẽ hỗ trợ chi phí theo qui định vì Chính phủ Ý không thể để FIAT sụp đổ – vì nó quá to. Nhưng những doanh nghiệp bậc trung luôn nằm trong tầm quan sát của chính phủ. Chúng phải tuân thủ mọi qui định của chính phủ làm cho chúng rất khó để lớn mạnh nhưng cũng không đủ lớn để được chính phủ hỗ trợ nếu gặp trở ngại từ các qui định đó.

Để một công ty nhỏ trở thành lớn cần phải có những qui định dễ và áp dụng bình đẳng đối với tất cả mọi công ty không phân biệt lớn nhỏ.

Sự uyển chuyển công nghiệp không yêu cầu phá bỏ toàn bộ hệ thống an sinh xã hội của Tây Âu nhưng lại yêu cầu sự uyển chuyển đối với thị trường lao động. Những doanh nghiệp Mỹ đã trở thành đại công ty trong thời gian ngắn cũng có thời gian cần phải thu gọn hoạt động. Nếu họ không thể thu gọn hoạt động, họ có

thể đã bị phá sản theo chu kỳ hay sa sút cần tái cấu trúc và không còn tồn tại trong kinh doanh để tận dụng cơ hội to lớn xuất hiện sau này. Các công ty còn mới nhưng tăng trưởng nhanh không có thời gian để tích lũy dự trữ cần thiết để thu dụng công nhân không có nhu cầu trong thời kỳ khó khăn đó.

Intel là một thí dụ tốt để minh họa vấn đề này. Intel là công ty mở đường sản xuất vi mạch bán dẫn cho bộ nhớ (DRAM) nhưng trải qua thời gian khó khăn khi Nhật Bản chinh phục thị trường này vào những năm 1980. Sau đó, Intel đã lợi dụng sự phát minh ra bộ vi xử lý và trở lại khống chế toàn ngành công nghiệp này nhưng sự tăng trưởng của Intel không phải luôn đi lên. Nếu không thể thu gọn, Intel có thể đã phá sản vào giữa thập kỷ 1980 và không còn để trở nên thành công trong những năm 1990. Những gì đã xảy ra đối với Intel gần như cũng xảy ra đối với những đại công ty mới của Hoa Kỳ.

Bài học rất đơn giản. Khả năng thu gọn hoạt động là một phần quan trọng của sự lớn mạnh.

Những nền kinh tế thành công cần có nhiều công ty nhỏ nhanh chóng trở thành các đại công ty. Đại công ty tạo việc làm tốt, đại công ty thực hiện nghiên cứu và phát triển; đại công ty là nơi đào tạo doanh nhân cho tương lai. Nhưng một số các đại công ty đó phải là những công ty mới vì những đại công ty cũ sẽ thu hẹp. Tại Hoa Kỳ trong khoảng từ 1990 đến 1995, 21 trên số 25 công ty công nghiệp có số công nhân trên 100.000 đã sa thải công nhân. Tính lại, cứ mỗi một công việc mới tạo ra, 3 công nhân mất việc. Nhưng không phải các công ty nhỏ tạo ra nhiều việc làm tốt tại Hoa Kỳ. Đó là một nhóm công ty khác đang trong quá trình biến thành các đại công ty.

Nếu ai đó hỏi tại sao có hai khu vực công nghệ cao nổi tiếng của Hoa Kỳ là Silicon Valley và Đường 128, câu trả lời một phần là do các định chế giáo dục nổi tiếng (các đại học Berkeley và Stanford, Harvard và MIT) nhưng cũng có nhiều nơi khác tại Hoa Kỳ có trường đại học nổi tiếng. Căn nguyên thực sự là do ngân hàng sẵn sàng cho vay dựa trên các ý tưởng hay mà không cần có tài sản hữu hình bảo đảm.

Hãy xem trường hợp đại học nơi tôi đang làm việc – Viện công nghệ Massachusetts (MIT). Các sinh viên tốt nghiệp và thành viên các khoa đã thành lập 4.000 công ty, thu dụng 1,1 triệu công nhân với doanh số 232 tỷ USD. Riêng những công ty do MIT thành lập thôi đã đứng hàng thứ 24 trong số các nền kinh

tế lớn nhất thế giới. Một truyền thống kinh doanh đã có sẵn và đã kéo dài từ lâu – một số công ty đã được thành lập trước Thế chiến lần thứ 2.

Nhưng trong thập kỷ qua, theo ý đồ, truyền thống đó lại phát triển. Văn phòng cấp bằng sáng chế MIT đã thay đổi chính sách từ bán bằng sáng chế sang hùn vốn vào các công ty sử dụng công nghệ của MIT. Điều này làm cho chi phí thành lập công ty mới rất thấp. Một Diễn đàn Doanh nghiệp MIT được tổ chức để cho những người đã thành lập công ty mới có thể hướng dẫn và tư vấn cho những ai muốn thành lập công ty mới. Sinh viên có thể tham gia cuộc thi lập kế hoạch kinh doanh mới với phần thưởng 50.000 USD cho người thắng cuộc. Theo thời gian, số tiền thưởng đã xuống vị trí thứ hai vì nhiều kế hoạch trình bày (kể cả nhiều kế hoạch không chiếm giải nhất) được các nhà tư bản có vốn sẵn sàng chấp nhận rủi ro theo dõi cuộc thi tài trợ. Năm năm trước, MIT bắt đầu trao giải thưởng phát minh Lemelson-MIT (trị giá 30.000 USD) cho sinh viên hàng năm. Nhiều sinh viên thắng cuộc đã thành lập các công ty riêng. Các giáo sư phụ trách kinh doanh trong chương trình thạc sĩ quản trị kinh doanh tại trường loan tin rằng họ có rất nhiều điều để dạy làm thế nào cho một công ty mới thành công. Trong khi có từ 80 đến 95% công ty thuần túy kỹ thuật thất bại thì có 80 đến 95% những người tốt nghiệp từ MIT thành công khi kết hợp với kỹ năng tiếp thị và kinh doanh phù hợp. Tất cả những hoạt động này đã củng cố và mở rộng truyền thống sẵn có về thành lập công ty mới.

Cho dù tinh thần kinh doanh hiện nay ở mức độ nào đi nữa, vẫn cần hành động để phát triển lên.

Mặc dù châu Âu có những khó khăn chung nhưng giữa các nước cũng còn nhiều khác biệt. Một vài nước như Ý có quá trình tốt về thành lập các công ty mới. Nhưng các luật lệ và qui định ở đây lại ngăn cản các công ty mới nhanh chóng trở thành các công ty công nghệ cao tầm cỡ thế giới. Một số nước khác như Pháp và Đức có thành tích kém về thành lập công ty mới. Hệ thống xã hội của những nước này (không thích rủi ro, không cho phép thất bại, né tránh thay đổi) hạn chế việc thành lập công ty mới. Một nước như Anh Quốc có vẻ có tất cả các nhân tố của hệ thống Hoa Kỳ (hay có thể ngược lại) nhưng Anh quốc cũng có thành tích nghèo nàn về thành lập công ty mới và xây dựng những đại công ty. Anh Quốc đang thiếu những gì mà họ đã thiếu cả thế kỷ trước khi họ mất vị trí lãnh đạo kinh tế thế giới: nền tảng rộng rãi cần thiết về nguồn lao động công

nghệ. Các nhà khoa học của họ rất tuyệt nhưng con số lại quá ít. Họ đào tạo quá ít người trong công nghệ cho nên con số cần thiết để hoạt động trong công nghiệp công nghệ cao gần như không có.

Israel là một thể hiện lý thú về khó khăn của Anh quốc. Trước khi có đợt nhập cư từ Nga, Israel có 60.000 kỹ sư và sau khi loại ra số kỹ sư phục vụ cho quốc phòng, số còn lại không đủ cho các công nghiệp công nghệ cao. Nhưng trong số 800.000 người nhập cư từ Nga có 200.000 kỹ sư và tạo cho Israel nền tảng rộng rãi về kỹ năng cần thiết cho việc xây dựng thành công các công ty công nghệ cao mới, điều mà họ không thể làm trước khi có người Nga nhập cư.

### **Ưu tiên thứ 2: Loại bỏ thuế trên lương**

Tăng trưởng nhanh đòi hỏi lương phải cạnh tranh. Cách dễ nhất không phải trực tiếp tiến công vào lương cao hay hệ thống phúc lợi an sinh xã hội cao. Con đường bắt đầu là loại bỏ thuế tính trên lương để tài trợ cho hệ thống an sinh xã hội. Ở một số nước như Đức, thuế tính trên lương đã làm cho quỹ lương tính theo giờ tăng gấp đôi. Loại thuế này nên loại bỏ hoàn toàn và số thu hiện nay (khoảng 40% của tổng nguồn thu trên lục địa châu Âu và 20% tại Anh Quốc) có thể được thay thế bằng số tăng tương đương về thuế giá trị gia tăng. Trong khi số thuế thu được và hệ thống an sinh xã hội không thay đổi thì có 5 ảnh hưởng kinh tế tốt phát sinh từ sự thay đổi nguồn thu thuế này:

1. Vì thuế giá trị gia tăng có thể được bồi hoàn đối với hàng xuất khẩu trong khi thuế trên lương thì không, giá hàng xuất khẩu của châu Âu sẽ giảm đáng kể.

2. Vì nguồn thu có thể mở rộng để bao gồm cả những người tiêu dùng không thuộc lực lượng lao động (người già) và những người tiêu dùng có thu nhập không do lao động (người giàu), thuế suất thực tế mang lại cùng số thu sẽ thấp hơn thuế trên lương rất nhiều. Thuế suất thấp sẽ tạo ít ảnh hưởng sai lệch trong quá trình lấy quyết định về kinh tế.

3. Vì chính phủ sử dụng phần lớn số thu thuế để tài trợ cho hưu bổng và chăm sóc sức khỏe, nên đánh thuế tiêu thụ để tài trợ cho các nguồn chi này. Thu thuế tiêu thụ để tài trợ cho chi tiêu tiêu dùng sẽ không làm sai lệch sự cân bằng giữa tiêu dùng và đầu tư trong nền kinh tế.

4. Quan trọng hơn cả là sự chuyển dịch sẽ loại bỏ điều mà các nhà kinh tế gọi là mức đệm về thuế.

Hiện nay, các chủ doanh nghiệp nhìn thấy bảng lương cao hơn số lương thực lĩnh của lực lượng lao động rất nhiều. Khi nghĩ đến việc tuyển dụng, các chủ doanh nghiệp phải nghĩ ngay đến năng suất của một lao động mới có tương xứng với mức lương 32 USD/giờ (một nửa trả cho người lao động, một nửa trả cho nhà nước). Trong khi đó, người lao động chỉ thấy có 16 USD trừ đi các khoản thuế thu nhập và thuế trên lương cần phải trả. Người lao động nhìn thấy mức lương thấp hơn nhiều so với các chủ doanh nghiệp.

Khi hai bên nhìn lương dưới khía cạnh khác nhau, tình trạng kém hiệu năng sẽ phát sinh. Công nhân sẽ biến vào nền kinh tế ngầm không phải chịu thuế. Các chủ doanh nghiệp di chuyển đến những nơi không phải trả thuế trên lương cao.

Chủ doanh nghiệp và công nhân sẽ cùng nhìn thấy thuế suất như nhau nếu thay thế thuế trên lương bằng thuế giá trị gia tăng. Không có thuế trên lương, các chủ doanh nghiệp Đức chỉ phải trả 16 USD/giờ và có thể biện minh để thuê thêm nhiều công nhân Đức nữa. Động lực thúc đẩy công nhân rời nền kinh tế phải trả thuế để tham gia kinh tế ngầm không chịu thuế tất nhiên giảm.

5. Tranh luận thông thường chống lại thuế giá trị gia tăng là vì tính chất lũy thoái của nó (thuế suất thực tế tăng khi thu nhập giảm vì những người có thu nhập trung bình chỉ một tỷ lệ thu nhập cao hơn người giàu). Nhưng thuế giá trị gia tăng ít lũy thoái hơn thuế trên lương. Thay thế thuế trên lương bằng thuế giá trị gia tăng cũng mang lại số thu tương đương là một hành động tiến bộ trong hệ thống thuế. Thuế giá trị gia tăng có thể lũy tiến mạnh hơn, nếu muốn, bằng cách khấu trừ phần trợ cấp đối với thu nhập mà các hộ gia đình có thể hưởng trọn hay một phần được hoàn thuế giá trị gia tăng dưới dạng trợ cấp đối với thu nhập sẽ không còn khi thu nhập tăng.

Trong khi sẽ có người bị thiệt thòi về mặt kinh tế đối với việc thay đổi loại thuế (số thuế đối với người già có nhiều tiền nhưng không còn lao động sẽ tăng), sự thay đổi về cơ sở tính thuế này sẽ đem lại cơ hội cùng thắng lớn cho cả châu Âu.

Kết luận rất đơn giản. Các định chế tài chính, xã hội học, luật lệ và qui định xã hội, hệ thống thuế và các trường đại học ở châu Âu cần phải xem xét lại về mặt triển vọng tạo một môi trường tốt hơn cho việc hình thành các đại công ty. Các tầng xây dựng cần bổ sung cho kim tự tháp giàu có châu Âu có thể được kiến tạo.

**Thế giới: Quyền sở hữu trí tuệ**

Ở bậc kiến thức của kim tự tháp giàu có đang cần một hệ thống mới về quyền sở hữu trí tuệ để chủ nghĩa tư bản tri thức vận hành. Điều này không thể do một nước nào đó xây dựng và áp đặt cho cả thế giới mà phải do thế giới xây dựng cho thế giới.

Có lý do để thế giới, giàu lẫn nghèo, nên làm điều đó. Như chúng ta có thể thấy qua xem xét một số lãnh thổ như Đài Loan, đã phát triển thành công, việc tuân thủ quyền sở hữu trí tuệ là một vấn đề ngắn hạn. Về lâu dài, các nước sẽ chọn hệ thống có thể bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ do nguyên nhân nội tại. Nếu không có sự bảo vệ cho các chương trình phần mềm máy tính tại Trung Quốc hay Ấn Độ thì sẽ không có các công ty nội địa về phần mềm máy tính tại Trung Quốc hay Ấn Độ. Các công ty khác sẽ ăn cắp những chương trình do các công ty này viết ra cũng nhanh không kém như họ đã ăn cắp những chương trình của các nước đã phát triển. Nhiều công ty phương Tây cũng học cách ăn cắp những gì họ cần tại Trung Quốc hay Ấn Độ và tự do chuyển đến những nơi hoạt động khác của họ bên ngoài Trung Quốc hay Ấn Độ.

Cũng như cuộc cách mạng công nghiệp tại Anh Quốc bắt đầu với hành động bảo vệ đã hủy bỏ đất công và tạo đất tư nhân, hiện nay thế giới đang cần một hành động có tổ chức bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Nếu không có nó, thế giới sẽ chứng kiến một cuộc tranh giành hỗn tạp giữa các đơn vị mạnh để chiếm lấy những bộ phận sở hữu trí tuệ quý giá – cũng giống như những người có thế mạnh đã chiếm đất công tại Anh Quốc 3 thế kỷ trước.

Khi nghĩ đến việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, người ta phải nghĩ ngay đến sự căng thẳng nội tại trong hệ thống. Để phát triển một sản phẩm hay một qui trình mới, người ta phải có động cơ tài chính mới sẵn sàng chịu chi phí rủi ro và cố gắng để phát triển tri thức mới. Không có gì ngạc nhiên khi động cơ càng lớn sẽ đưa đến việc phát triển nhiều tri thức hơn là những khuyến khích nhỏ bé. Một sự thay đổi mới đây cho phép đăng ký bằng sáng chế đối với cây trồng đã dẫn đến sự bộc phát nhiều giống cây mới là một thí dụ.

Động cơ thông thường là cho người phát minh độc quyền tạo ra sản phẩm với tri thức của mình – một quyền mà họ có thể bán hay đem ra sử dụng. Dù chúng ta có muốn hay không thì kết quả tất yếu của sự suy giảm những cố gắng của chính phủ về nghiên cứu và phát triển là nhu cầu sở hữu độc quyền tư nhân để gia tăng phần tài trợ tư nhân cho nghiên cứu và phát triển.

Trong khi đó, bất kỳ một mảng tri thức nào xuất hiện, kích lệ về mặt xã hội thay đổi 180 độ. Tri thức được đưa vào áp dụng càng rộng rãi và phổ biến càng nhanh thì xã hội càng có lợi. Việc cho sử dụng miễn phí sẽ dẫn đến việc sử dụng rộng rãi nhất và phổ biến nhanh nhất. Do đó, một khi ai đó có một bằng sáng chế thật sự quan trọng, thường được đề nghị sử dụng luật chống độc quyền hay một luật nào đó tương tự (như nhượng quyền bắt buộc) để lấy đi sự độc quyền do luật về đăng ký bằng sáng chế qui định.

Bất kỳ một hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nào cũng phải cân nhắc giữa hai mục tiêu nội tại trái ngược nhau – sản xuất nhiều hơn so với phổ biến nhanh hơn. Không có lời giải đáp nào thật sự đúng cho sự cân nhắc cần thiết. Một hệ thống mới cần phải tìm sự cân bằng giữa sản xuất và phổ biến ý tưởng mới. Đây là một đòi hỏi về sự phán đoán.

Nhưng sự phán đoán này không do thẩm phán quyết định. Thẩm phán không nghĩ đến tính hợp lý về triển vọng phát triển nhanh về công nghệ và kinh tế. Vấn đề mà thẩm phán quan tâm là làm sao bổ sung vào luật các lãnh vực công nghệ mới không ảnh hưởng đến việc giải thích luật pháp hiện tại. Việc làm luật lười biếng như vậy không tạo điều kiện cho những chính sách kinh tế phù hợp hay công nghệ hợp lý. Cách tiếp cận đúng là tìm hiểu ảnh hưởng kinh tế của một ngành công nghiệp để xác định mức kích lệ cần thiết cho sự triển khai thành công. Đây là những quyết định về kinh tế – xã hội cần thực hiện trong cơ quan lập pháp, không phải tại toà án.

Một hệ thống đăng ký bằng sáng chế vững mạnh, theo định nghĩa, là một hệ thống sở hữu độc quyền vững chắc. Nhưng trong những nền kinh tế hiện đại của chúng ta hiện nay, độc quyền tư nhân không đáng sợ như khi hệ thống bằng sáng chế mới hình thành. Do sản phẩm và qui trình thay thế nảy sinh, do thu nhập đầu người cao hơn, và do hàng hoá chúng ta mua trở thành hàng xa xỉ ngày càng nhiều, ngày càng ít đi hàng nhu yếu với mức cầu không co dãn để các công ty có thể tăng giá theo ý muốn để có thu nhập độc quyền. Ngày nay khách hàng có nhiều sự chọn lựa và rất ít sản phẩm không có hàng thay thế. Tăng giá sẽ làm khách hàng chuyển sang sản phẩm khác. Không có một vụ kiện chống độc quyền nào gần đây, kể cả vụ kiện Microsoft, bị Bộ Tư pháp buộc tội tăng giá vượt mức giá cạnh tranh. Thường thì sự việc lại trái ngược – giảm giá quá nhanh làm cho các nhà cạnh tranh tiềm năng không thể tham gia thị trường.



Khi quyền lực độc quyền giảm và sự quan tâm của xã hội về khuyến khích phát triển sở hữu trí tuệ mới tăng, sự cân bằng trong hệ thống của chúng ta sẽ di chuyển về phía khuyến khích tạo ra tri thức mới và không quan tâm lắm về phổ biến tri thức hiện có. Bằng sáng chế và bản quyền chặt chẽ hơn và lâu dài hơn được bảo đảm.

Luật pháp về quyền sở hữu trí tuệ phải được thực thi. Luật pháp có thể được tạo ra nhưng sẽ vô nghĩa – và không nên tạo ra – nếu không có điểm tắt nghẽn công nghệ buộc phải tuân thủ. Mặc dù nhu cầu bảo vệ sở hữu trí tuệ chưa bao giờ cao hơn, nhưng chính những công nghệ đó và triển khai chúng làm cho quyền sở hữu trí tuệ trở thành trọng tâm của sự thành công kinh tế thường làm cho việc bảo vệ các quyền đó càng khó khăn hơn. Truy cập và giảm tải các đĩa compact từ Internet là một thí dụ điển hình.

Luật pháp không thể hay không được thi hành không phải là luật phù hợp hay chính sách tốt đối với công nghệ. Người lương thiện sau cùng trở thành những người non nớt phải trả giá đắt cũng chỉ vì họ lương thiện. Và khi luật pháp bị vi phạm thường xuyên sẽ đưa đến việc không còn ai tôn trọng và càng vi phạm. Nếu ai đó không thể nghĩ ra cách để luật pháp được thực hiện đúng đắn, tốt nhất không nên ra luật.

Hệ thống phải xác định cho được quyền sở hữu và giải quyết tranh chấp nhanh chóng, hiệu quả và ít tốn kém. Nhiều vấn đề đối với hệ thống bằng sáng chế hiện nay phát sinh do không có cách xác định quyền sở hữu trí tuệ một cách nhất quán, có thể dự báo được, nhanh chóng và ít tốn kém, cách giải quyết tranh chấp nhanh và ít chi phí.

Đối với những người phát minh công nghệ có thời gian hữu dụng ngắn, sử dụng hệ thống giải quyết tranh chấp hiện nay – trì hoãn, kéo dài và chi phí tòa án cao – cũng tương tự như chẳng có quyền sở hữu gì cả. Đi tìm một phương cách thay thế, hệ thống giải quyết tranh chấp quyền sở hữu về nước trong những khu vực khô hạn được tưới tiêu có thể dùng làm mô hình kiểu mẫu. Vì các vụ mùa sẽ nhanh chóng chết đi nếu thiếu nước cho nên có một quan chức phụ trách về nước được giao quyền giải quyết tranh chấp nhanh chóng và phân bổ nước trong những năm khô hạn.

Còn có phương cách khác nữa. Ở Hoa Kỳ, người xin đăng ký bằng sáng chế trả phí sử dụng cao hơn phí tổn của văn phòng cấp bằng sáng chế. Phí này được sung

vào ngân sách và Quốc hội phân bổ nguồn thu – thấp hơn số phí thu được – để văn phòng hoạt động. Phí sử dụng có thể trực tiếp tài trợ cho những gì cần thực hiện và thường đặt ở mức cao để có đủ những người xem xét hồ sơ để sớm có quyết định. Các văn phòng này phải nằm ngoài hệ thống công chức và lương phải cao để thu hút và giữ nhân viên có khả năng điều hành văn phòng có hiệu quả và nhanh nhẹn.

### **Một kích cỡ không thể vừa cho mọi người**

Mặc dù đơn giản là một đặc tính tốt nhưng những người xây dựng một hệ thống mới cần phải điều hợp một số quyền lợi đối kháng và chấp nhận một số khác biệt quan trọng. Một trong số này là sự khác biệt giữa kiến thức công cộng và kiến thức riêng.

Nhằm thực hiện mối quan tâm của xã hội là phổ biến kiến thức càng nhanh càng tốt, một số loại kiến thức phải dành riêng cho lãnh vực công và phổ biến cho tất cả mọi người. Việc sử dụng kiến thức khoa học căn bản là trọng tâm trong thời đại công nghiệp trí lực nhân tạo vì cho phép các đột phá công nghệ được triển khai. Nhưng cũng còn nhiều nguyên nhân khác để giữ kiến thức trong khu vực công. Thí dụ một xã hội có thể xác định mối quan tâm giáo dục giới trẻ biện minh cho việc đặt một số loại hình kiến thức – như công nghệ đào tạo – thuộc khu vực nhà nước. Một nền dân chủ bình đẳng có thể muốn các loại công nghệ cứu mạng sống được phân bổ đến mọi người, không chỉ dành cho người giàu.

Điều này không có nghĩa là không cấp bằng sáng chế và bản quyền trong khu vực được xã hội quan tâm cho phép mọi người tiếp cận với kiến thức chỉ chịu phí rất thấp hay không trả gì cả. Điều này sẽ không làm được vì như vậy không ai có động lực thúc đẩy tạo ra kiến thức thông dụng cho mọi người. Hơn nữa, nhà phát minh ra những khám phá sẽ có động lực lớn giữ bí mật các khám phá của họ. Bí mật còn tệ hại hơn độc quyền nhiều khi nói đến phổ biến kiến thức.

Lời giải sẽ là bảo đảm cho những ai khám phá kiến thức thuộc khu vực công được trả công xứng đáng nhưng kiến thức đó là của chung. Giải pháp cho vấn đề này có thể là việc thành lập một cơ quan công – có thể là chi nhánh của Quỹ Khoa học Quốc gia – được cấp kinh phí và quyền hạn trong khu vực xác định. Cơ quan này có thể quyết định mua kiến thức để được sử dụng rộng rãi khi cảm thấy cần thiết. Nếu người bán không đồng ý với giá hợp lý, có thể sử dụng nguyên tắc

trưng dụng như trong thủ tục trưng dụng đất cho các công trình hạ tầng cơ sở công cộng.

Trong nền kinh tế toàn cầu, cần có hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ toàn cầu. Hệ thống này phải phản ánh nhu cầu của thế giới phát triển và kém phát triển. Vấn đề cũng tương tự như loại hình kiến thức nào thuộc khu vực nhà nước như trong thế giới đã phát triển. Thế giới thứ ba cần các loại dược liệu rẻ tiền nhưng không cần các máy nghe đĩa nhạc rẻ tiền. Bất kỳ hệ thống nào xử lý các nhu cầu khác biệt này giống nhau, như trong hệ thống hiện tại của chúng ta, không phải là một hệ thống phù hợp hay khả thi. Tùy thuộc vào mức thu nhập của từng nước và tầm quan trọng của công nghệ đối với nhu cầu của con người, những mức phí khác nhau có thể áp dụng cho những ai muốn sử dụng khám phá của người khác.

Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ toàn cầu, trên nguyên tắc, cũng đơn giản thôi. Cũng như trong trường hợp bán phá giá, thuế bù giá có thể được áp dụng đối với những ai vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Thuế có thể rất cao để bù thiệt hại và số thu sẽ được chuyển cho những người có bằng sáng chế bị vi phạm. Hay nước nào không tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của những người khác thì cũng sẽ không được tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của họ – bất kể được đăng ký ở đâu.

Hệ thống bảo vệ bằng sáng chế tối ưu nên giống nhau đối với tất cả các ngành công nghiệp, các loại tri thức, các loại phát minh. Những nhà sáng chế cá nhân không nên được đối xử như những đại công ty. Phí đăng ký có thể được điều chỉnh cho phù hợp với mức thu nhập của người đăng ký.

Hãy xem, thí dụ, ngành công nghiệp điện tử và dược phẩm. Ngành điện tử cần sự nhanh chóng và bảo vệ ngắn hạn vì họ sẽ thu lợi ngay sau khi kiến thức mới được triển khai. Ngành dược phẩm cần sự bảo vệ lâu dài vì họ chỉ thu lợi sau một thời gian dài thực nghiệm để khẳng định tính hiệu nghiệm của dược phẩm và không có những tác hại phụ. Những loại tiến bộ về kiến thức cần phải được phân biệt theo từng loại và các bằng sáng chế cho các loại tương tự được cấp phát.

Sau cùng, các nhà phát minh có thể chọn các loại hình bằng sáng chế và bản quyền khác nhau. Một hệ thống khác biệt có thể cung ứng nhiều mức độ độc quyền khác nhau. Các yếu tố như chi phí, thời gian cấp phát và giải quyết tranh chấp có thể thay đổi. Hãy để cho những người xin đăng ký bằng sáng chế quyết định loại bằng sáng chế họ cần.

Cùng một kích cỡ không thể vừa cho mọi người. Cố tìm cách gò ép sự phát triển quyền sở hữu trí tuệ hôm nay vào một hệ thống của hôm qua sẽ không thực hiện được. Hệ thống một kích cỡ như hiện nay cần phải được xem xét lại để tạo ra một hệ thống khác biệt hơn.

Hoa Kỳ – Kỹ năng, nghề nghiệp và việc làm lương cao

Nhu cầu hàng đầu của Hoa Kỳ là xây dựng tăng kỹ năng của kim tự tháp giàu có. Đây không phải điều đơn giản là chỉ cải thiện hệ thống trường học mà liên quan đến những thay đổi lớn là làm thế nào để tài trợ cho việc đào tạo ngay tại nơi làm việc và khu vực dịch vụ nên tổ chức như thế nào.

Mặc dù là người sáng tạo ra hệ thống giáo dục công cộng bắt buộc rộng rãi, người Mỹ đã dần thối lui từ hệ thống đã từng đem lại thành công cho họ. Hoa Kỳ đã sáng tạo ra hệ giáo dục công cộng bắt buộc K-12 để cung ứng những kỹ năng cần thiết cho thời đại công nghiệp mới. Hoa Kỳ là nước đầu tiên thành lập các đại học công thuộc các bang nơi mà học phí thấp hơn phí tổn rất nhiều. Có lẽ cũng cần nêu lên đây là cả hai việc trên không do yêu cầu của các bậc cha mẹ đòi hỏi một hệ thống giáo dục tốt hơn cho con em của họ mà theo yêu cầu của các nhà kinh doanh cần có một lực lượng lao động được đào tạo tốt hơn. Các quỹ từ thiện của các nhà doanh nghiệp có cùng tư tưởng đã thành lập nhiều trường đại học tư và cấp học bổng mà sau này được biết như là sự tiếp nhận sinh viên không phân biệt – học phí điều chỉnh theo thu nhập của gia đình và trình độ hơn là giàu có quyết định ai sẽ được tiếp nhận.

Mặc dù lịch sử là thế nhưng tinh thần của thời kỳ đó đã lấn dần các hoạt động giáo dục của chính phủ. Chi tiêu của chính phủ giảm xuống, chi tiêu của tư nhân tăng lên và tổng chi tiêu giữ đều ở mức 6,5% của GDP trong những năm 1990. Ở tầm liên bang, áp lực ngân sách do chương trình an sinh xã hội và chăm sóc sức khoẻ cho người già đã ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục. Chi cho giáo dục của liên bang đã giảm từ 3,4 xuống còn 1,8% ngân sách liên bang từ 1975 và 1995. Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, chi cho quốc phòng không còn là lý do biện minh cho việc giảm chi tiêu cho giáo dục. Dự luật về Nhân viên quân sự trong những năm 1950 và Đạo luật về Giáo dục quốc phòng quốc gia trong những năm 1960 không còn nữa. Số đào tạo tiến sĩ trong các ngành khoa học và kỹ sư giảm 50% so với hai thập kỷ trước. Các đại học công thuộc các bang ngày càng lệ thuộc ít hơn vào công quỹ và nhiều hơn vào học phí của sinh viên, thực chất đã

trở thành các đại học tư. Tại nhiều đại học tư, tiền vay đã thay thế cho học bổng. Thị trường được sử dụng nhiều hơn. Quà tặng càng ít đi.

Nếu nhìn lại việc giảm chi tiêu của bang và địa phương trong thời kỳ suy thoái của những năm 1991 – 1992, giáo dục cấp một và cấp hai chịu ảnh hưởng nhiều hơn.

Phiếu đóng học phí được đề nghị cho các thành phố trung tâm nơi các định chế giáo dục thất bại trong việc đào tạo những người mà các định chế này cần đào tạo, thường là những thành phần thiểu số. Thay vì quản lý các trường học, bang sẽ gửi phiếu đóng học phí cho từng học sinh để cha mẹ có thể sử dụng trả tiền học nơi nào mà họ cho là tốt nhất cho con họ. Phiếu đóng học phí hấp dẫn trong tình hình này (sự thất bại đã rõ ràng) nhưng còn tạo con ngựa thành Troy, có thể là bước khởi đầu để loại bỏ trường công lập.

Như đang xảy ra tại các đại học thuộc các bang, giá trị thực sự của phiếu đóng học phí sẽ giảm dần với thời gian. Học phí cần phải được xác lập để bù cho thiếu hụt tài chính và các trường công lập hay các trường tư được trợ cấp để giữ học phí thấp sẽ dần trở nên các trường tư có học phí cao. Mối quan hệ giữa thu nhập của gia đình và cơ hội đào tạo đã bị phá vỡ trong thế kỷ 19 được phục hồi trong thế kỷ 21.

Trong hậu bán thế kỷ 20, hệ thống giáo dục rộng rãi của Hoa Kỳ đã bị nhiều nơi cạnh tranh. Nhưng những nơi bắt chước (Nhật Bản và châu Âu) không những chỉ biết bắt chước mà còn cải tiến. Họ nâng cao cường độ. Cho đến những năm 1950, Hoa Kỳ có tỷ lệ tốt nghiệp bậc trung học cao nhất – 77%. Nhưng đến những năm 1990, tỷ lệ này đã giảm xuống 72% và sự cải thiện về tỷ lệ tốt nghiệp tại các nước khác đã đưa Hoa Kỳ xuống vị trí thứ 28 trong số 29 nước đã phát triển trên thế giới. Phần còn lại của thế giới cũng đã biết cách nâng tỷ lệ tốt nghiệp trung học đối với 50% dưới cùng của thành phần tốt nghiệp. Hai mươi lăm phần trăm tốt nghiệp dưới cùng cũng có số điểm cao hơn điểm bình quân tại Hoa Kỳ.

Vào cuối thế kỷ 20, trình độ giáo dục cấp một và cấp hai ở Hoa Kỳ không còn có hạng trên thế giới. Kết quả là phần lớn giáo dục đại học tại Hoa Kỳ cần phải tập trung vào những gì mà nước khác đã dạy ở bậc trung học. Khi một nước như Singapore quyết định xác lập các tiêu chuẩn giáo dục các cấp cao nhất thế giới,

chỉ có các trường sau đại học của Hoa Kỳ mới được chọn để ngưỡng mộ và khuyến khích.

Khoảng cách kỹ năng cao nhất tìm thấy trong những người tốt nghiệp trung học nhưng không tiếp tục lên đại học để hoàn chỉnh một chương trình đại học. Gần như phổ biến là những người nước ngoài tốt nghiệp trung học còn tiếp thu thêm sau bậc trung học kiến thức chất lượng cao như chương trình thực tập của Đức. Hoa Kỳ không có chương trình tương đương.

Nhưng Hoa Kỳ không nhìn ra thế giới bên ngoài để biết là có điều gì đó không ổn. Khi tỷ lệ thành tích tốt nghiệp trung học giảm 5% so với mức cao nhất, có điều gì đó không ổn. Khi mà 63% chủ doanh nghiệp Hoa Kỳ nói rằng những người tốt nghiệp trung học chưa học những kỹ năng căn bản để thành công trong công việc làm, có điều gì đó không ổn. Chỉ có 5% trong số chủ doanh nghiệp cho rằng những người tốt nghiệp này viết lách tốt và cũng chỉ có 5% cho rằng họ giỏi toán. Khả năng nắm bắt chỉ dẫn mà không cần hướng dẫn phải làm thế nào ngày càng quan trọng. Những công nghệ sản xuất mới như kiểm tra chất lượng bằng thống kê hay giữ hàng tồn kho vừa đủ và kịp thời đòi hỏi những công nhân sản xuất trung bình cũng phải nắm những nguyên tắc toán học tương đối phức tạp.

Những người phụ trách hệ thống giáo dục thường phản hồi rằng người ta đã tập trung quá nhiều vào các môn căn bản như toán học nhưng họ lại không được xem có công trong việc đào tạo kỹ năng dành cho thế kỷ 21 như tính hiếu kỳ, khả năng cùng làm việc với người khác, thông thạo máy tính, và quan tâm đến việc học suốt đời. Những kỹ năng này không thể thay thế cho việc thông thạo các vấn đề căn bản, nhưng khi hỏi về các kỹ năng này, có đến 75% chủ doanh nghiệp Hoa Kỳ cho rằng hệ thống giáo dục chỉ ở mức vừa phải đến nghèo nàn.

Đây không phải là những ý kiến bài Mỹ của người nước ngoài. Đây là ý kiến của những người thu dụng, sa thải lao động và quyết định tăng hay giảm lương. Mức lương thị trường cũng đem lại cho người Mỹ cùng một thông điệp. Những người bị giảm lương nhiều nhất trong vòng 25 năm qua – nam tốt nghiệp trung học – chính là những người cần cạnh tranh với công nhân có kỹ năng cao hơn tại phần còn lại của thế giới.

Điều chúng ta đang gặp là khoảng cách trong nhận thức – một sự thiếu kết hợp. Trong khi 2/3 chủ doanh nghiệp cho rằng học sinh trung học không có đủ kỹ

năng để thành công trong công việc thì có đến 90% giáo viên cho rằng các trường học đang làm công tác giảng dạy từ tốt đến xuất sắc.

Những người phụ trách giảng dạy trong các trường học không nhìn thấy tầm quan trọng của kỹ năng như những người điều hành các công ty nơi những sinh viên tốt nghiệp sẽ làm việc. Trong chừng mực nào đó, điều này không có gì ngạc nhiên vì lương thấp cho nên giáo viên cấp một và cấp hai thường là những người có trình độ giáo dục thấp nhất trong biểu đồ phân bố giáo dục. Người Mỹ đang yêu cầu những người không phải là sinh viên giỏi giảng dạy cho người khác cần phải đặt giá trị cao đối với sinh viên giỏi. Điều này sẽ không xảy ra. Hoa Kỳ không thể có giáo viên có chất lượng nếu không sẵn sàng trả lương cao. Trong số 29 nước đã phát triển, chỉ có ba nước trả lương cho giáo viên trung học thấp hơn và bốn nước trả lương gấp đôi. Tuy nhiên không thể trả lương cao cho những công nhân không có chất lượng cao.

Nếu sự việc đã rõ ràng và Hoa Kỳ không làm gì cả để thay đổi sự việc đó thì nguyên nhân không hành động là điều lý thú nhất của tình thế. Không có khả năng thay đổi nằm ngay trong trung tâm của sự thất bại. Tương lai sẽ khác với quá khứ, những gì đã làm trong quá khứ sẽ không còn thích hợp cho tương lai, nhưng không thể thay đổi hệ thống. Hệ thống giáo dục của Hoa Kỳ phải thay đổi nhưng lại không thể thực hiện.

Thất bại trong việc điều chỉnh không phải là do không biết làm gì. Đúng ra là điều trái ngược. Ai cũng biết chính xác cần phải làm gì để cải tiến hệ thống giáo dục. Cần phải kéo dài thời gian giảng dạy các môn căn bản mà hiện nay thuộc loại ngắn nhất thế giới tính theo giờ học hàng năm; người Mỹ không thể tiếp thu gấp đôi trong từng giờ học tại lớp. Giáo viên cần được trả lương đủ để thu hút sinh viên tốt nghiệp đại học đi vào ngành giáo dục. Tiêu chuẩn tốt nghiệp cần phải đặt ra, không một nhà sản xuất nghiêm túc nào có thể sản xuất loại hàng gì mà lại không có tiêu chuẩn về chất lượng, và giáo dục không thể là một ngoại lệ.

Không có gì ngạc nhiên khi mà những người đang làm việc trong hệ thống hiện nay phản đối thay đổi. Điều này cũng đúng thôi. Các giáo viên hiện nay không muốn thấy tiêu chuẩn cao áp đặt đối với họ vì sẽ có rất nhiều giáo viên không thể vượt qua được. Họ không muốn tiêu chuẩn tốt nghiệp cho phép so sánh chất lượng giảng dạy của họ (tỷ lệ học sinh tốt nghiệp) với chất lượng theo kết quả của những nơi khác, nơi mà những người không tốt nghiệp không thể vào



đại học và cha mẹ của những người thi trượt đổ lỗi cho họ. Họ không muốn có một năm làm việc theo thời gian bình thường. Nếu họ muốn làm việc nhiều giờ hơn và được hưởng lương tương xứng, họ đã không đi vào ngành giáo dục ngay từ đầu. Các hội đồng của trường tại địa phương thường là những quan chức do dân bầu ra. Làm thế nào để đăc cử và cùng lúc đánh hỏng con em của những người bỏ phiếu? Làm thế nào để đăc cử và kéo dài thời gian giảng dạy nếu làm mất nguồn lao động rẻ sau giờ học đối với doanh nghiệp địa phương?

Ai cũng biết những người chống đối thay đổi. Nhưng không có lý do gì để tin rằng sự chống đối của họ có ảnh hưởng đặc biệt về mặt chính trị. Sức mạnh của họ không phải từ vị trí chính trị mà từ sự yếu thế về chính trị của những người chủ xưởng. Họ quan tâm nhưng không đủ mạnh để vượt qua những quyền lợi sẵn có.

Hoa Kỳ không hành động là vì hệ thống giáo dục của Hoa Kỳ không tốt mà cũng không tồi. Thật ra cả hai tình trạng cùng xảy ra. Nơi nào tốt thì lại quá tốt. Thực tế này ngăn chặn người Mỹ có hành động thay đổi chỗ chưa tốt.

Hãy xem xét điều xảy ra cho những học sinh thông minh của Hoa Kỳ tốt nghiệp trung học. Ở tuổi 18, chúng kém hơn những học sinh cùng trang lứa thuộc phần còn lại của thế giới. Ngay cả người thông minh nhất cũng không thể đỗ trong kỳ thi tốt nghiệp trung học tại bất cứ nơi nào trong thế giới của các nước đã phát triển. Nhưng những học sinh thông minh này sẽ tiếp tục tiến vào các trường đại học nổi tiếng và sẽ phải học nặng nhọc hơn các đồng hương đang theo học tại các đại học châu Âu hay Nhật Bản. Sau khi tốt nghiệp, 23% thành phần trẻ của Hoa Kỳ sẽ thu ngắn cách biệt về kỹ năng so với thành phần cao nhất của thế giới. Nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học sẽ tiếp tục chương trình giáo dục dành cho những sinh viên đã tốt nghiệp đại học, một hình thức giáo dục gần như không có ở nơi nào khác trên thế giới và sau khi hoàn tất chương trình này, 15% dân số Hoa Kỳ đạt trình độ giáo dục tốt nhất thế giới.

Con em của những người chủ xưởng và am hiểu tầm quan trọng của sự thay đổi được đào tạo rất tốt tại Hoa Kỳ. Chúng có đủ kỹ năng để tham gia trò chơi kinh tế của tương lai mặc dù nhiều người chung quanh không thể tham gia. Do trò chơi toàn cầu có nhân tố đồng đội cũng như cá nhân, chúng có thể hoạt động tốt hơn nhiều nếu các đồng hương khác cũng có kỹ năng tầm thế giới. Tuy nhiên, chúng cũng sẽ hoạt động tốt cho dù đồng đội gốc Mỹ không có kỹ năng tầm thế

giới. Đơn giản là chúng chỉ cần tham gia vào một nhóm toàn cầu nơi có những công nhân bên ngoài Hoa Kỳ cung ứng kỹ năng mà người Mỹ không có.

Kết quả là chẳng có gì khẩn trương để cha mẹ của những sinh viên sẽ được đào tạo tốt dành mọi cố gắng để làm thay đổi hệ thống giáo dục đối với thanh niên sẽ được đào tạo kém cỏi. Nếu con em của họ sẽ được đào tạo kém cỏi, họ sẽ nhanh chóng từ bỏ những quyền lợi hiện có trong hệ thống không muốn thấy thay đổi. Nhưng họ không cần phải làm xáo trộn hệ thống hiện có để con em của họ được đào tạo tốt. Hệ thống đó đang mang đến cho họ những gì họ cần.

Đây là một mô hình phát triển kinh tế riêng lẻ không công khai. Một bộ phận của lực lượng lao động Hoa Kỳ sẽ có đủ kỹ năng cần thiết để hoạt động tốt trong nền kinh tế toàn cầu sử dụng nhiều công nghệ mới. Họ sẽ tiến lên giành thắng lợi về kinh tế, tham gia nhóm hoạt động toàn cầu và bỏ lại phía sau thành phần còn lại của lực lượng lao động Hoa Kỳ. Vấn đề không phải là mô hình này không thực hiện được. Vấn đề chính ở chỗ mô hình này thực hiện được.

Vấn đề của mô hình phát triển kinh tế riêng lẻ không phải là kinh tế. Mô hình này phù hợp cho người Mỹ có kỹ năng cũng giống như các kỹ sư phần mềm tại Bangalore, Ấn Độ. Vấn đề cũng không hẳn là chính trị. Ấn Độ chứng minh là các nước có thể sống chung với tình trạng mất cân bằng lớn trong nước trong một thời gian dài mà không bị thổi phồng lên về mặt chính trị. Vấn đề chủ yếu là vì đạo đức. Có phải người ta đang sống trong một xã hội tốt nếu xã hội đó cố tình để một bộ phận lớn công dân bị loại khỏi thế giới thứ nhất và thực sự trở thành những người hưởng lương của thế giới thứ ba?

Mặc dù đã có nhiều báo cáo kêu gọi thành lập hệ thống học nghề tại Hoa Kỳ nhưng Hoa Kỳ sẽ không bao giờ triển khai chương trình học nghề như ở Đức. Các chương trình này đã xây dựng dựa trên những truyền thống mà Hoa Kỳ không có: sự kính trọng đối với những thợ có chuyên môn cao phát sinh từ những phường hội thời Trung cổ tại châu Âu. Chúng ta cũng không có những công ty đầu tư vào nâng cao kỹ năng như các công ty Nhật đã làm. Trong thời kỳ khó khăn về kinh tế trong những năm 1980, các công ty Hoa Kỳ đã cắt giảm chi tiêu cho huấn luyện. Trong thời kỳ khó khăn về kinh tế trong những năm 1990, các công ty Nhật lại chi tiêu nhiều hơn cho huấn luyện. Thái độ có khác nhau. Chuyển dịch lao động lúc nào ở Hoa Kỳ cũng cao hơn ở Nhật Bản hay châu Âu

và các công ty Mỹ không chỉ để đào tạo công nhân để sau đó rời công ty đi làm cho công ty khác.

Một phương thức khác cần xây dựng tại Hoa Kỳ. Hoa Kỳ đang thực sự thiếu công nhân lành nghề bậc trung và cần có hệ thống để đào tạo lại hàng triệu công nhân, nếu không tay nghề của họ sẽ trở nên lỗi thời trước khi họ đến tuổi nghỉ hưu.

Vấn đề cơ bản tại Hoa Kỳ là chủ doanh nghiệp đều muốn hưởng hệ thống đào tạo miễn phí. Hệ thống của Hoa Kỳ là “Anh đào tạo, tôi thu dụng”. Ngay khi thất nghiệp đạt mức khá thấp, các doanh nghiệp không tham gia đào tạo cũng than phiền thiếu lao động có tay nghề. Họ biết rằng họ cần một lực lượng lao động được đào tạo tốt hơn nhưng lại nghĩ rằng ai đó có trách nhiệm đào tạo và chịu chi phí để tạo lực lượng này.

Như chúng ta đã thấy trước đây, không có bậc thang nghề nghiệp thì rất khó cho cá nhân tự mình tìm được kỹ năng thích hợp. Do họ thay đổi công việc thường xuyên, họ chẳng biết họ cần loại kỹ năng nào và cơ hội tạo thu nhập cho họ sẽ kéo dài trong bao lâu. Kết quả là họ chẳng đầu tư cho việc đào tạo kỹ năng.

Khi nhìn tổng thể, rõ ràng là cần phải làm gì đó nhưng cá nhân và công ty có lý trí không làm điều đó, xã hội cần phải tự tổ chức lại để biến điều không hợp lý về mặt cá nhân trở thành hợp lý. Trong phần đào tạo chuyên môn sau cấp hai, có một giải pháp đơn giản. Một vài nước như Pháp thu 1% thuế doanh thu có thể bồi hoàn cho đào tạo. Mục tiêu không phải thu thuế mà nhằm khuyến khích từng chủ doanh nghiệp nhận thấy hợp lý để đào tạo thay vì được thu dụng miễn phí. Các chủ doanh nghiệp phải đóng 1% thuế doanh thu nhưng chi phí đào tạo sẽ được trừ từ thuế đó. Do đó, nếu chủ doanh nghiệp chi 1% doanh thu cho đào tạo thì sẽ không phải đóng loại thuế đó. Do tiền sẽ được thu từ doanh nghiệp nếu doanh nghiệp không tổ chức đào tạo, đào tạo trở nên một loại hàng hoá miễn phí đối với doanh nghiệp. Không ai có thể báo cho doanh nghiệp phải đào tạo ngành nghề gì nhưng gần như doanh nghiệp được thông báo là phải dạy một ngành nghề nào đó cho công nhân. Một hệ thống như vậy hỗ trợ mọi người. Điều này buộc doanh nghiệp đầu tư như đang có bậc thang nghề nghiệp ngay cả trong trường hợp đã loại bỏ rồi. Nếu tất cả các chủ doanh nghiệp đều đầu tư thì không ai có thể hưởng lợi miễn phí. Nếu chủ doanh nghiệp đầu tư, công nhân cũng sẽ đầu tư bổ sung hợp lý.

Trong khi nền kinh tế Hoa Kỳ có thể tiếp nhận đầu tư nhiều vào kỹ năng, giáo dục và huấn luyện tại nơi làm việc, điều quan trọng cần ghi nhớ là bản thân kỹ năng không đem lại lương cao. Với dữ liệu cho thấy là lương đang giảm đối với nam lao động ở mọi trình độ giáo dục và kỹ năng trừ thành phần cao nhất, mức cung kỹ năng đang tăng nhanh hơn mức cầu kỹ năng. Nếu mức cung kỹ năng tăng mà không có tăng về mức cầu tương ứng thì lương sẽ giảm còn nhanh hơn trước đây. Đào tạo kỹ năng sẽ giữ vai trò quan trọng ngăn chặn sự gia tăng về mức lương chênh lệch nhưng nếu ngành dịch vụ được cấu trúc lại và cơ quan tiền tệ cho phép tăng trưởng nhanh hơn.

Sử dụng đồ biểu ẩn dụ do Giáo sư Michael Sattinger, một giáo sư kinh tế học tại Đại học thuộc bang New York tại Albany, triển khai, hãy xem xét một bầy chó với một đồng xương. Để có được sự phân bố xương công bằng hơn cho cả bầy, khả năng săn tìm xương cần phải được dạy cho các chú chó chưa có khả năng này. Nhưng sau cùng, các chú chó chỉ có thể tìm thấy sự phân bố xương hiện có. Nếu nền kinh tế tạo ra một ít xương to và rất nhiều xương nhỏ, đây là điều mà bầy chó sẽ thấy, cho dù mỗi chú chó đều được trang bị kỹ năng săn tìm như nhau. Do hầu hết công việc làm mới trong nền kinh tế Hoa Kỳ đều là công việc dịch vụ và có đến 20% công việc khác bị loại ra khỏi nền kinh tế trong mỗi thập kỷ, và các công nhân này cũng muốn đi vào ngành dịch vụ, một sự phân bố công việc tốt hơn đòi hỏi một sự phân bố công việc dịch vụ khác với mức lương khá hơn. Cho đến khi nào điều này được thực hiện thì lực lượng lao động Mỹ mới có thể tìm thấy một sự phân bố việc làm công bằng hơn sau khi kỹ năng của họ được nâng lên.

Để thay đổi sự phân bố việc làm trong ngành dịch vụ, chính sách biến dịch vụ trong thời kỳ sau chiến tranh, nhất là trong ngành bán lẻ, trở thành khu vực lương thấp sử dụng nhiều lao động bán thời gian cần phải được đảo ngược. Quy trình này bắt đầu với luật yêu cầu các phúc lợi khác mà lao động toàn thời gian được hưởng phải được áp dụng cho cả công nhân làm việc bán thời gian, công nhân thời vụ và công nhân hợp đồng. Tính theo giờ, chi phí cho phúc lợi khác này dành cho công nhân bán thời gian và công nhân dự phòng sẽ cao hơn chi phí dành cho công nhân toàn thời gian và sẽ nhanh chóng đưa khu vực dịch vụ trở lại sử dụng công nhân toàn thời gian. Khả năng tránh né trả phúc lợi khác cho những

công nhân không làm việc toàn thời gian đã tạo nên vấn đề. Hủy bỏ khả năng này sẽ giải quyết vấn đề.

Nếu chương trình cải cách y tế rộng rãi của Tổng thống Clinton được thông qua trong năm 1993 thì nhiều doanh nghiệp trong ngành dịch vụ sẽ trở lại thu dụng nhiều công nhân làm việc toàn thời gian hơn. Theo đề nghị đó, phúc lợi về chăm sóc sức khoẻ cần phải chi cho tất cả mọi người. Chi phí chăm sóc sức khoẻ đối với công nhân bán thời gian sẽ cao hơn chi phí dành cho công nhân toàn thời gian đối với chủ doanh nghiệp và doanh nghiệp sẽ không còn thu dụng công nhân bán thời gian.

Để tăng năng suất nhằm đài thọ cho chi phí lương cao hơn, doanh nghiệp sẽ phải cung ứng thêm đào tạo hay đầu tư nhiều hơn để giảm chi phí lao động tính theo đơn vị từ dịch vụ cung ứng. Hoạt động với một lực lượng lao động chuyên môn hơn sẽ làm cho việc chuyển dịch lao động trở nên tốn kém hơn và doanh nghiệp buộc phải hình thành thang nghề nghiệp và những khuyến khích khác (cơ hội thăng tiến và lương cao hơn) để giữ chân công nhân.

Với một lực lượng lao động toàn thời gian ổn định, một hợp đồng xã hội công bằng hơn sẽ xuất hiện, bổ sung cho áp lực công bằng về lương trong doanh nghiệp. Người ta có thể đối xử hà khắc với những người không thuộc đồng đội hơn là những người chính thức là đồng đội. Nhiều doanh nghiệp đã thử áp dụng hai cơ cấu lương khác nhau cho công nhân toàn thời gian (ngành hàng không đã thử áp dụng đối với phi công một thập kỷ trước) đã nhanh chóng phát hiện không thể làm được về mặt xã hội. Một lực lượng lao động “gắn bó” cần phải được đối xử khác hơn lực lượng “không gắn bó”.

Trong khi đúng là lương thấp biểu hiện cho năng suất thấp và hoạt động với năng suất thấp không thể trả lương cao, nguyên nhân và hậu quả không phải lúc nào cũng đi từ năng suất thấp đến lương thấp. Trong trường hợp này, chiều hướng lại đảo ngược. Hãy nhìn những năm mà năng suất ghi nhận được trong ngành dịch vụ giảm. Có nhiều nguyên nhân. Tại sao điều này lại có thể xảy ra? Công nghệ không biến mất hay thụt lùi. Lời giải đơn giản thôi. Nếu lương giảm, công ty sẽ có lợi hơn để chuyển sang loại hình sản xuất có chi phí thấp hơn, năng suất thấp hơn và sử dụng nhiều lao động hơn. Khi máy thu phí tự động tại các bãi đậu xe đã hao mòn cần thay thế, người ta sử dụng công nhân với chi phí rẻ hơn.

Nếu các công ty dịch vụ buộc phải hoạt động với lương cao hơn, công ty sẽ có 3 sự chọn lựa: Công ty có thể tổ chức lại qui trình sản xuất để biến mình cho mức lương cao. Công ty có thể chuyển cho người tiêu dùng dưới dạng giá cao hơn. Hay công ty có thể đóng cửa.

Kinh nghiệm của lục địa châu Âu cho thấy là dù luật pháp, đoàn kết xã hội và công đoàn buộc lương dịch vụ cũng tương đương với ngành sản xuất nhưng công ty không đóng cửa. Không có loại dịch vụ nào ở Hoa Kỳ có mà châu Âu không có. Ít có doanh nghiệp nâng giá. Giá dịch vụ so với các giá khác nhìn chung châu Âu không cao hơn Hoa Kỳ. Hầu hết các doanh nghiệp đều có lãi để thực hiện đầu tư cần thiết để chuyển sang hình thức sản xuất sử dụng nhiều vốn, nhiều kỹ năng, tiết kiệm lao động và năng suất cao.

Nếu cơ cấu lương của châu Âu được áp dụng cho ngành dịch vụ của Hoa Kỳ, năng suất lao động ở Hoa Kỳ cũng sẽ nhanh chóng nâng lên mức của châu Âu. Điều xảy ra cũng tương tự như đã từng xảy ra trong ngành sản xuất khi Henry Ford tăng lương cho công nhân ô-tô lên 5 USD/ngày mặc dù không thiếu người sẵn sàng làm việc trong nhà máy. Kết cục, ông ta đã có một lực lượng lao động ổn định, giỏi hơn và năng suất cao hơn.

Các chính sách về phúc lợi khác làm đảo ngược động lực thu dụng lao động bán thời gian và lao động thời vụ hiện nay và thu hẹp mức chênh lệch thu nhập giữa dịch vụ và sản xuất, tất nhiên, sẽ làm giảm đáng kể nhân dụng trong ngành dịch vụ. Điều này rất cần thiết nếu muốn cơ cấu lương trong ngành dịch vụ tăng và trở nên bình đẳng hơn và cũng sẽ rất tốt đối với sự lành mạnh của nền kinh tế về lâu dài. Với tỷ lệ tăng năng suất cao hơn trong ngành dịch vụ, tỷ lệ tăng trưởng không có lạm phát của nền kinh tế sẽ gia tốc.

Các nền dân chủ phải đáp ứng yêu cầu chung. Những chính sách chỉnh sửa để tái cấu trúc ngành dịch vụ, áp dụng thuế có thể bồi hoàn đối với đào tạo tại chỗ hay cải cách hệ thống giáo dục trung học tại Hoa Kỳ sẽ không được thực hiện nếu không có yêu cầu chung ngăn chặn qui trình tạo bất công trong 25 năm qua. Nhưng chưa có yêu cầu này. Trong khi đó, số cử tri trong các cuộc bầu cử cứ giảm dần và những công dân không đi bỏ phiếu chính là những công nhân có thu nhập đang giảm dần. Tỷ lệ người đi bầu có thu nhập thuộc thành phần cao nhất cao gấp hai lần so với những cử tri có thu nhập thấp nhất. Những người có thu

nhập không thay đổi hay đang giảm có thể chiếm đa số trong dân chúng nhưng không phải là đa số cử tri.

Có nhiều nguyên nhân ở đây. Bầu cử diễn ra trong ngày làm việc cho nên đi bỏ phiếu trở nên khó khăn thay vì vào ngày chủ nhật như ở châu Âu, đi bỏ phiếu dễ dàng hơn. Mức độ quan trọng của tiền để trả cho những chương trình tranh cử trên truyền hình trong hệ thống của Hoa Kỳ làm cho nhiều cử tri tiềm năng nghĩ rằng vấn đề quan trọng là tiền chứ không phải số phiếu bầu. Người ta có thể mua phiếu nếu có đủ tiền để quảng cáo đúng mức. Những người có nhiều tiền nhất, thường là những người có chức quyền, luôn luôn thắng. Trong cuộc bầu cử năm 1998, những người đang tại chức trong Hạ viện được tái đắc cử đến 99%. Thực ra, nếu ghế trong khu vực của bạn đã có chủ (chỉ có 24 ghế trống trong tổng số 435 dân biểu trong năm 1998), không có ý nghĩa gì để đi bầu. Kết quả đã được xác định trước rồi.

Không ai có thể đổ lỗi cho các chính trị gia không hỗ trợ giải quyết các khó khăn của những người không tham gia bầu cử. Công việc của họ là phải được bầu và phục vụ cho những ai đã bầu cho họ. Lỗi là do hệ thống khuyến khích không tham gia bầu cử và dân chúng không màng đi bầu cho dù họ đang chịu thiệt thòi. Có lẽ là những hộ gia đình trung bình hay dưới trung bình không còn tin tưởng vào quá trình dân chủ, tin rằng cho dù ai thắng cử cũng chẳng giải quyết những khó khăn của họ nhưng nếu những người có thu nhập đang giảm dần không quan tâm yêu cầu hành động thì sẽ không có biện pháp chỉnh sửa. Sự thay đổi cần thiết chỉ xảy ra khi nào có yêu cầu của những người đang chịu thiệt thòi. Hai mươi lăm phần trăm lực lượng lao động trên cùng sẽ không chiếu cố bỏ phiếu để hỗ trợ cho 75% lao động dưới cùng.

Nền kinh tế đã, có khả năng và sẽ điều chỉnh nhanh chóng và dễ dàng để sản xuất ít hàng hoá và dịch vụ hơn cho 80% dân số dưới cùng và nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn cho 20% dân số trên cùng. Nếu có vấn đề, đây là vấn đề chính trị. Không biết tình hình sẽ kéo dài bao lâu trong một nền dân chủ khi mà đa số dân chúng biết được những điều tốt lành xảy ra trên đỉnh kim tự tháp và vẫn hài lòng về triển vọng đi xuống của những người dưới cùng? Không ai biết được.

### **Hoa Kỳ – Cần nhiều công cụ hơn**

Người ta có thể tranh luận liệu các nước như Đức và Nhật Bản có đầu tư quá ít vào công cụ mới. Có thể Singapore đầu tư quá nhiều. Nhưng không cần phải



tranh luận khi nói đến Hoa Kỳ. Hoa Kỳ đầu tư quá ít ở bậc này của kim tự tháp. Cần nhiều công cụ hơn nếu các khu vực như dịch vụ tư nhân muốn tạo ra mức lương của thế giới. Những nhà kiến tạo tư nhân thành công cũng biết rằng nếu họ muốn thành công, họ phải sống trong xã hội của những nhà kiến tạo. Cơ sở hạ tầng xã hội tốt sẽ dẫn đến đầu tư tư nhân thành công.

Người Mỹ đã xây dựng một hệ thống khuyến khích tiêu dùng cá nhân và không khuyến khích tạo ra công cụ. Người ta có thể dễ dàng sắp xếp hệ thống khuyến khích của Hoa Kỳ để thuyết phục chúng ta đầu tư nhiều hơn và tạo ra nhiều công cụ hơn. Chúng ta có thể liệt kê danh mục các chính sách công có thể chỉnh sửa khuynh hướng đầu tư kém trong xã hội. Nhiều bài viết và sách đã viết về vấn đề này.

Chính phủ có thể gia tăng đầu tư bằng cách chi tiêu nhiều hơn cho xây dựng công cụ cho cơ sở hạ tầng. Các chính phủ có thể có thặng dư ngân sách. Con số thặng dư 79 tỷ USD trong ngân sách Liên bang sẽ cung ứng nhiều vốn hơn cho thị trường chứng khoán để tư nhân đầu tư. Một viên cảnh của nhà kiến tạo có thể được hình thành và tung ra để chống lại việc cố vũ cho tiêu dùng cá nhân. Chương trình đưa người lên mặt trăng trong những năm 1960 thuộc loại viên cảnh này. Các công cụ tài chính (thẻ tín dụng, cho vay mua nhà, cho vay tiêu dùng miễn hay có số ký quỹ thấp) tạo dễ dàng cho người Mỹ chi tiêu tiết kiệm – chi tiêu cao hơn thu nhập – có thể được hạn chế. Hệ thống thuế có thể chuyển từ hệ thống đặt cơ sở thu nhập/bảng lương sang cơ sở tiêu dùng để công dân chỉ bị đánh thuế trên chi tiêu dùng và không đánh thuế trên những gì họ đóng góp vào (công cụ hay công sức lao động).

Vấn đề không phải là nghĩ ra cách để nâng cao hoạt động tạo công cụ của người Mỹ mà là chúng ta tự tổ chức lại để thay đổi cơ cấu khuyến khích đã ăn sâu trong hệ thống của Hoa Kỳ. Điều cần phải làm thì dễ. Cách thực hiện mới khó.

Người Mỹ sẽ không làm gì cho đến khi họ tự thuyết phục là điều đó quan trọng cần phải làm. Chỉ có những người tự cho mình là những nhà kiến tạo và cảm thấy vui sướng trong xây dựng và chiêm ngưỡng công trình của mình sau khi hoàn thành sẽ chủ động điều chỉnh hệ thống của họ để tăng đầu tư và giảm tiêu dùng.

**Thế giới – hiện tượng nóng lên toàn cầu**

Ở bậc môi trường của kim tự tháp, vấn đề là hiện tượng nóng lên toàn cầu. Ngay cả vấn đề lỗ thủng tầng ô-zôn hình như cũng đang trong quá trình được giải quyết.

Một tiến công trực tiếp vào hiện tượng nóng lên toàn cầu sẽ không thành công. Mục tiêu phải là tạo ra những điều tốt hơn – không phải ngăn chặn không cho điều xấu xảy ra. Những câu chuyện kinh hãi không phải là công cụ khích lệ. Lúc còn là một thiếu niên trong trường trung học, tôi được xem hai bộ phim kinh hãi. Các viên chức phụ trách an toàn giao thông chiếu cho chúng tôi xem những tai nạn ô-tô khủng khiếp với nhiều cơ thể bị biến dạng. Phim không có tác dụng làm cho chúng ta lái xe giỏi hơn. Chúng ta chỉ đơn giản loại ra ngoài các hình ảnh khủng khiếp đó. Tai nạn vẫn xảy ra nhưng không đến với chúng ta. Tương tự, các viên chức phụ trách y tế công cộng cho chúng ta xem những lá phổi mạnh khoẻ, hồng hào và những lá phổi đen đúa bị ung thư do hút thuốc. Tôi không thấy các bạn tôi giảm hút thuốc. Ung thư vẫn xảy ra nhưng có thể trong tương lai xa cho ai đó. Nhiều người hút thuốc cả đời nhưng không bị ung thư. Rất có thể là tôi.

Điều cần phải làm cũng tương tự như quá trình thực tế đã đưa việc hút thuốc vào tầm kiểm soát được. Trong vòng 25 năm, giáo dục công cộng về lợi ích đối với những người không hút thuốc do sống trong môi trường không có khói đã làm thay đổi thái độ xã hội đối với hút thuốc. Trước đây một người không hút thuốc lẽ độ không thể yêu cầu một người hút thuốc đừng hút. Hai mươi lăm năm sau, một người hút thuốc lẽ độ không thể hút trước mặt những người không hút thuốc mà không xin phép họ. Theo thời gian, áp lực xã hội đã chậm chậm nhưng chắc chắn làm thay đổi thói quen và xác định những điều có thể chấp nhận được. Không phải tranh luận về việc lấy đi quyền tự do hút thuốc của những người đã hút thuốc. Đây cũng không phải là thái độ của kẻ cả biết điều gì tốt cho người khác. Mà đây là yêu cầu một môi trường tốt hơn của những người không hút thuốc.

Khi quá trình này bắt đầu, vị trí vững vàng của những người hút thuốc và của các công ty thuốc lá có vẻ quá mạnh để đổi đầu thành công. Nhưng mục tiêu lâu dài được thông báo rộng rãi, áp dụng áp lực kiên định và dần dần mọi người được thuyết phục là những mục tiêu này đóng góp vào mức sống của họ. Việc cấm đoán được áp dụng từ từ. Những thay đổi về cách sống và thái độ không thể đến

một cách dễ dàng hay nhanh chóng. Trước đây không ai dự đoán được kết quả sau cùng.

Khởi điểm để xem xét lại vấn đề nóng lên toàn cầu đã rõ. Thế hệ tương lai phải giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu là chính con cháu chúng ta. Chúng ta muốn để lại cho chúng gia tài gì đây? Chúng ta có thể sẵn sàng mua bảo hiểm đến mức nào để hỗ trợ chúng? Chúng ta có sẵn sàng tạo cho chúng một sự chọn lựa về một môi trường tốt hơn?

Nếu cuộc hành trình hàng nghìn dặm bắt đầu bằng bước đi đầu tiên thì sẽ có những bước đi đầu tiên rất dễ, rẻ tiền có thể thực hiện mà không có cam kết gì đối với chi phí khổng lồ của toàn cuộc hành trình. Giảm thiểu không phải là phòng ngừa nhưng cũng nên làm. Mỗi bước đi sẽ mở đường cho bước kế tiếp có thể thực hiện dễ dàng hơn. Có đến 1/3 khí các-bon đi-ô-xýt thải ra không khí là do các loại ô-tô. Với tiến bộ đã thực hiện trong việc sản xuất tế bào nhiên liệu có thể cạnh tranh về mặt kinh tế với loại máy nổ thông thường, một vài tỷ USD bổ sung cho nghiên cứu và phát triển có thể đem lại kết quả tốt.

Nói rằng vấn đề không thể giải quyết với công nghệ, quá trình suy tư, thái độ và định chế xã hội hiện nay không có nghĩa là vấn đề sẽ không được giải quyết.

### **Kết luận**

Khi thế giới đi vào nền kinh tế của thế kỷ 21, có một tảng xây dựng chưa được đặt vào kim tự tháp giàu có. Nền kinh tế toàn cầu xuất hiện để thay thế các nền kinh tế quốc gia nhưng không có sự xuất hiện của một chính quyền toàn cầu để thay thế các chính quyền quốc gia. Như đã chứng kiến trong thời kỳ chuyển tiếp từ kinh tế địa phương sang kinh tế quốc gia một thế kỷ trước, có nhiều vấn đề bất ngờ và chưa từng có trước đây, xuất hiện. Vấn đề tương tự sẽ phát sinh trong sự chuyển dịch từ kinh tế quốc gia sang kinh tế toàn cầu. Một trong những vấn đề đó đã có thể nhận diện được. Các cơ quan quốc tế do các nước kiểm soát cần thông qua chính quyền quốc gia đã tỏ ra không hiệu quả trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng châu Á và ngăn chặn không cho lan sang châu Mỹ La-tinh. Đang cần một số qui định tài chính có hiệu lực toàn cầu và một cơ chế cho vay sau cùng thật sự hiệu quả. Nhưng cả hai đều không có.

Thông thường, thị trường tài chính có thể được xem như hộp đen hấp thụ những biên độ dao động về thông tin. Thông tin về dao động chui vào hộp, giá dao động chọn lọc thoát ra ngoài nhưng những biến động về giá thoát ra ngoài

nhỏ hơn biến động về thông tin chui vào hộp đen. Nếu không có một hệ thống kinh tế toàn cầu ổn định, hộp đen chủ yếu tự điều chỉnh ngược và những biến động về giá thoát ra khỏi hộp đen lớn hơn nhiều so với biến động thông tin chui vào hộp đen.

Hãy nghĩ đến những biến động về tỷ giá giữa Yen và USD kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính tại Nhật Bản bắt đầu. Kể từ năm 1990, sự biến động thông tin về thành tích kinh tế của Hoa Kỳ và Nhật Bản rất ít. Nhưng đồng Yen đã tăng từ 160 lên 80 đối 1 USD trong khoảng từ 1990 đến 1995, giảm xuống mức 150 đối 1USD vào năm 1998 và trở lên mức 130 vào đầu năm 1999. Các ngành công nghiệp không thể chịu đựng những biến động như thế. Đầu tư khôn ngoan trở thành vô vọng. Nếu hai nền kinh tế lớn nhất và đứng hàng thứ ba thế giới không ổn định do những biến động lớn về giá trị tiền tệ của họ thì kinh tế toàn cầu cũng phải mất ổn định thôi.

Nhưng đây là vấn đề mà thế giới sẽ không giải quyết được. Kim tự tháp giàu có của thế giới sẽ tồn tại mà không có những tảng xây dựng cơ bản. Không có ai quản lý để chịu trách nhiệm bảo toàn hay điều chỉnh thành tích của nó.

Những chính quyền quốc gia thường phụ trách các hoạt động quản lý và bảo toàn cần thiết để cho hệ kinh tế được duy trì thì nay đang dần dần mất tác dụng. Những biến động lớn trong chu chuyển tài chính toàn cầu chôn vùi tất cả, chỉ trừ những chính quyền lớn nhất. Chính quyền đã mất hết ảnh hưởng đối với chu chuyển về thông tin và vốn vì không thể kiểm soát những người vượt qua biên giới bằng xương bằng thịt hay về mặt văn hóa. Quân đội của họ vẫn còn đó nhưng không thể sử dụng vì hiện nay cuộc chiến chỉ xảy ra theo thời gian thực tế trên máy truyền hình.

Trong lúc đó, quyền lực của các công ty toàn cầu lại gia tăng. Với khả năng di chuyển khắp thế giới, đến bất cứ địa điểm nào mà họ cho là có lợi nhất và tạo sự đối đầu giữa nước này với nước khác trong việc thu hút dự án đầu tư hấp dẫn, quyền lực của họ, hay chúng ta có thể nói là quyền tự do không bị chính quyền chi phối, tăng lên.

Các công ty toàn cầu bành trướng; chính quyền quốc gia co hẹp.

Cũng chính các nguồn lực làm giảm quyền lực của chính quyền quốc gia lại làm tăng sự mất bình đẳng về kinh tế - giữa các nước, các doanh nghiệp và cá

nhân. Các chính quyền, do ảnh hưởng của nền kinh tế toàn cầu, sẽ không kiểm soát được sự mất bình đẳng đang gia tăng này.

Tất cả mọi khu vực địa lý đều nằm trên trái đất này nhưng có rất nhiều nơi không nằm trong nền kinh tế toàn cầu. Thiếu kỹ năng và hạ tầng cơ sở, không phải nước nào cũng có thể tham gia trò chơi toàn cầu này. Các nước không thể tham gia sẽ bị bỏ rơi phía sau.

Doanh nghiệp sẽ tham gia trò chơi toàn cầu hay thị trường đặc thù. Những doanh nghiệp bậc trung là loại hình có thể bị tiêu vong.

Thu nhập trên vốn gia tăng trong khi thu nhập đối với lao động lại giảm. Trên cơ sở toàn cầu, lao động quá dư thừa so với vốn hơn là trong thế giới đã phát triển. Hậu quả là thu nhập trên vốn gia tăng và thu nhập đối với lao động giảm. Tương tự, thu nhập đối với lao động có kỹ năng tăng trong khi thu nhập của lao động không có tay nghề giảm. Trên cơ sở toàn cầu, số cung lao động không có tay nghề vượt xa số lao động có kỹ năng. Trong lúc đó, công nghệ đang đòi hỏi lao động có kỹ năng và giảm yêu cầu lao động không có tay nghề. Cung và cầu đáng quan tâm.

Ngay tại Hoa Kỳ, sự mất bình đẳng về lương cũng đang gia tăng nhanh chóng. Ngành sản xuất là khu vực có mức lương cao và tương đối bình đẳng. Ngành dịch vụ là khu vực có mức lương thấp và rất chênh lệch.

Về mặt lịch sử, sự mất bình đẳng tăng trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, giảm trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai và lại đang tăng trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã phá hủy một xã hội nông thôn ổn định; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã xây dựng một tầng lớp trung lưu công nghiệp ổn định; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba hiện đang làm lung lay nền móng kinh tế của tầng lớp trung lưu công nghiệp ổn định và tạo ra một nền kinh tế hai cấp.

Tổng thống Roosevelt trực tiếp quan tâm đến việc đặt kim tự tháp vào tờ 1 USD như là biểu tượng của sự giàu có lâu bền. Kim tự tháp là cấu trúc lâu bền nhất mà con người có thể xây dựng. Nhưng nếu không có quản lý và tổ chức, không xây dựng được kim tự tháp.

# Lời kết

## XIN CHÀO NHỮNG NHÀ KIẾN TẠO

Giới trẻ Hoa Kỳ thường hỏi “Bạn muốn làm gì khi bạn lớn lên?”. Đối với người đã trưởng thành câu hỏi tương tự là “Bạn muốn người ta nhớ bạn như thế nào?”.

Không có một thể hệ lãnh đạo thế giới đương thời nào, ngoại trừ cựu Thủ tướng Đức, Helmut Kohl, có thể trả lời câu hỏi đó cho chính bản thân hay nhân dân nước họ. Thủ tướng Kohl muốn đi vào lịch sử như là người đã thống nhất nước Đức và mở đường cho một châu Âu thống nhất. Nếu không có sự lãnh đạo kiên định của ông, đồng tiền chung châu Âu, Euro, sẽ không thể ra đời. Có thể là nhân vật lãnh đạo duy nhất sau thời kỳ chiến tranh lạnh vào cuối thế kỷ 20, ông sẽ đi vào sử sách 100 năm sau. Nhưng ông sẽ được xem như là một lãnh đạo do chiến tranh lạnh giao nhiệm vụ và sẽ cùng nằm trong cùng một chương với các lãnh đạo khác như Tổng thống Harry Truman, người đã tạo ra thời kỳ chiến tranh lạnh và hỗ trợ đưa đến việc sụp đổ của chủ nghĩa công sản sau đó. Những người sẽ được ghi nhớ thống nhất châu Âu là những nhà lãnh đạo ngay sau Thế chiến lần thứ 2 muốn sử dụng thống nhất kinh tế như là phương tiện chặn đứng chiến tranh trong tương lai giữa Đức và Pháp.

Trái lại, nếu bạn hỏi Tổng thống Clinton muốn đặt chân vào bãi cát lịch sử nơi nào, ông ta không thể trả lời cho bạn. Kết quả là ông ta không thể để lại một dấu vết gì trên bãi cát lịch sử. Những gì mà ông ấy đã làm sẽ nhanh chóng bị luồng gió thời gian thổi bay mất và ông ấy sẽ bị lãng quên như hầu hết các tổng thống Hoa Kỳ khác. Các vị tổng thống trong thế kỷ thứ 19 giữa Jackson và Lincoln (Van Buren, Harrison, Tyler, Polk, Taylor, Fillmore, Pierce và Buchanan) không ai còn nhớ và cũng chẳng ai thương tiếc cũng như các vị tổng thống giữa Grant và Teddy Roosevelt (Hayes, Garfield, Arthur, Cleveland, Harrison, Cleveland và McKinley). Hãy còn sớm để nói rằng không biết những vị tổng thống nào thuộc thế kỷ 20 sẽ bị quên lãng nhưng có thể an toàn nói rằng không một vị tổng thống nào thuộc thế kỷ 20 sẽ được ghi nhớ tốt hơn khi đi vào thế kỷ 22.

Nếu các tổng thống không để lại một viên ảnh nào để đưa xã hội đi tới và cho phép xã hội đó xây dựng, các vị tổng thống đó không đáng ghi nhớ sau khi họ

qua đời.

Lịch sử ghi nhận các xã hội xây dựng các đế chế – người Ai Cập, người Hy Lạp, người La Mã, người Mayan, người Inca, người Tây Ban Nha, người Anh – cũng như những cá nhân đã xây dựng các triều đại – Đại đế Alexander, Caesar, Đại đế Peter, Napoleon. Nhưng lịch sử cũng ghi nhận những con người kiến tạo những tư tưởng lớn – Aristotle, Archimedes, Marcus Aurelius, Thánh Augustine, Shakespeare, Goethe, Newton, Einstein.

Ngày nay, xây dựng các đế chế về địa dư không còn ý nghĩa gì nữa. Đất đai và tài nguyên thiên nhiên không còn quan trọng trong việc xây dựng kim tự tháp giàu có nữa, đế chế địa dư không tạo ra giàu có như trước đây. Kim tự tháp giàu có loại này có phí tổn xây dựng cao hơn thu nhập từ việc sở hữu chúng. Đây là lý do mà trong vòng 50 năm qua, Pháp, Anh và Nga đã từ bỏ các đế chế của họ. Nhưng điều chắc chắn không kém là khi tri thức trở nên quan trọng trong việc xây dựng các kim tự tháp giàu có hiện đại, những ai tạo ra các đột phá to lớn về công nghệ sẽ được ghi nhớ như là những người xây dựng đế chế của thời đại chúng ta. Họ xác định lại tương lai của nhân loại.

Giả sử rằng có một nhà sử học vào năm 3.000, một nghìn năm sau, ngồi viết lại lịch sử của những người sống trong năm 2.000 – là chúng ta. Bạn nghĩ là nhà sử học đó nói gì về chúng ta? Chúng ta đã làm được điều gì quan trọng để được ghi nhớ 1.000 năm sau?

Chúng ta nói gì về những con người sống vào năm 1.000? Ai còn có thể nhớ điều gì xảy ra giữa năm 950 và 1.050? Không ai nhớ được. Thế kỷ đó của nhân loại không có gì để nhớ. Có thể những con người của năm 3.000 cũng sẽ nói như vậy về chúng ta.

Nhưng tôi không nghĩ như vậy. Điều mà nhà sử học xa xôi ấy có thể nói là đó là thời đại hoàn chinh công nghệ sinh học và là lần đầu tiên trong lịch sử loài người, thảo mộc, súc vật và con người có phần nào đó nhân tạo. Những cố gắng trước tiên nhằm vào việc loại trừ các nhược điểm của genes đe dọa mạng sống con người, tiến tới giải quyết các khiếm khuyết về genes, để sau cùng tạo ra con người tốt hơn, thông minh hơn và đẹp hơn. Vào cuối những năm 1990, con người to lớn hơn đã là một hiện thực. Lĩnh vực sinh học mới làm thay đổi bản chất con người đang được khám phá và phổ biến cũng như Columbus đã mở ra thế giới mới cho những nhà định cư châu Âu. Những cuộc thám hiểm này làm thay đổi



những điều cơ bản về sự có mặt của nhân loại – con người nghĩ về mình như thế nào, họ tưởng tượng mình có thể sẽ ra sao, họ sẽ như thế nào, cảm nghĩ của họ ra sao.

Trong vai trò những nhà du hành, chúng ta đến viếng các di sản của những nhà kiến tạo vĩ đại – các kim tự tháp, điện Parthenon, đế quốc La Mã, thành phố Mayan, Machu Picchu, các nhà thờ Gô-tích, Vạn Lý Trường Thành, đền Taj Mahal, Đế Thiên, Đế Thích. Một nghìn năm sau, các nhà du lịch sẽ tham quan gì đây? Ai sẽ xây dựng công trình có thể tồn tại và đáng tham quan? Những cơ sở hạ tầng hiện tại nào sẽ được xem như di sản lịch sử – cái mà người ta có thể chiêm ngưỡng? Có thể không có gì xứng đáng. Qui luật cơ bản là nếu chúng ta không xây dựng gì hôm nay thì chẳng có gì đáng tham quan trong tương lai.

Lịch sử rất rõ ràng. Các cá nhân và xã hội được ghi nhớ đều là những nhà kiến tạo. Đôi khi công trình là vật chất; đôi khi công trình là trí tuệ. Nhưng những con người được ghi nhớ luôn là những nhà kiến tạo.

Người tiêu dùng – đặc tính được xác định trong thời đại của chúng ta – không bao giờ được ghi nhớ. Để hiểu được điều này, chúng ta chỉ cần nhớ rằng con người khác với các loài vật khác. Điều làm cho chúng ta ngự trị trên trái đất này không phải là những đặc tính (sức mạnh, tốc độ, khả năng giết chóc) làm cho chúa sơn lâm là chúa tể của muôn loài. Đó không phải là ý muốn tiêu thụ. Mọi sinh vật đều muốn ăn no, có nơi cư ngụ và an toàn không bị ăn tươi, nuốt sống. Điều làm cho nhân loại khác biệt là do bản chất chúng ta là những nhà kiến tạo.

Chúng ta xây dựng một phần là nhằm làm cho cuộc sống của chúng ta dễ chịu hơn, nhưng điều này cũng không làm cho chúng ta trở thành độc nhất. Những con hải ly xây đập để tạo cuộc sống dễ dàng hơn cho chúng. Điều làm cho con người khác biệt là chúng ta quan tâm đến việc chế tạo công cụ cho phép chúng ta làm những điều mới không cần thiết nếu chúng ta chỉ chú trọng đến việc không đói khát, không giá lạnh và không làm phiền cho kẻ khác. Chúng ta tạo ra công cụ để cho phép chúng ta là những nhà thám hiểm gan dạ và những nhà kiến tạo tốt hơn.

Công cụ của chúng ta cho phép chúng ta thực hiện những cuộc thám hiểm mới và những cuộc phiêu lưu mới. Từ tàu buồm đến tên lửa lên mặt trăng, công cụ đã cho phép chúng ta đến những nơi chưa ai từng đặt chân đến trước đây. Từ những kính hiển vi điện tử đến kính viễn vọng không gian, công cụ cho phép chúng ta nhìn thấy những gì mà chưa ai nhìn thấy bao giờ. Từ tia la-de đến máy tính, công

cụ cho phép chúng ta làm những gì mà nhân loại chưa làm bao giờ. Từ máy quay video đến máy truyền hình, công cụ cho phép chúng ta hưởng thụ những gì mà chưa ai được hưởng thụ trước đây.

Thông thường, mối quan tâm của chúng ta về chế tạo công cụ và thám hiểm cần sự hỗ trợ xã hội. Columbus có sự hỗ trợ của những người đóng thuế Tây Ban Nha vào thế kỷ thứ 15 cũng như chương trình không gian được sự hậu thuẫn của những người đóng thuế của Hoa Kỳ trong thế kỷ 20. Thám hiểm và xây dựng trên những thám hiểm đó thường không phải là hoạt động cá nhân và thường không phải rẻ. Cũng giống như những kiến trúc sư lỗi lạc cần có người tài trợ cho các công trình xây dựng vĩ đại, những người suy nghĩ và doanh nhân sáng tạo cần có hệ thống xã hội để tài trợ cho các hoạt động đột phá.

Rủi ro và bất trắc làm cho công việc trở nên lý thú. Ngọn núi cao nhất trên trái đất này cần phải được chinh phục mặc dù ai cũng biết là không có gì đáng giá đối với người tiêu dùng ở trên đỉnh. Không gian cần phải được thám hiểm mặc dù rất có thể không có gì đáng giá ngoài ấy đối với người tiêu dùng. Những sinh vật khác không làm những gì không đem lại ấm no và an toàn cho chúng.

Con người ý thức được là mình từ đâu tới và sẽ đi về đâu. Tương lai của họ không do các vì sao định đoạt. Họ tự kiểm soát vận mệnh của mình. Họ có thể đầu tư để tạo một tương lai hoàn toàn khác. Con người có thể lưu lại dấu vết trên bãi cát thời gian. Một số ít có thể làm được việc này khi tên tuổi của họ được ghi nhớ nhưng đa số có thể làm việc này vì họ tham gia vào những cố gắng có thể ghi nhớ lâu dài trong tương lai. Vai trò của họ trong quá trình này là một bước tiến về phía trước.

Những công ty lớn cạnh tranh với nhau. Những công ty này có thể là tốt nhất nhưng không đủ tốt, chúng có thể tốt hơn. Trong thế giới kinh doanh, có cách để định nghĩa *tốt hơn* một cách dễ dàng. Tốt hơn có nghĩa là lợi nhuận cao hơn. Những doanh nghiệp tốt nhất có nghĩa là doanh nghiệp có lợi nhuận cao nhất và có phần vốn huy động cao nhất. Mục tiêu trở thành tốt hơn cũng có ý nghĩa đối với nhân loại nhưng định nghĩa thế nào là *tốt hơn* còn rất phức tạp và rất khó xác định.

Trong vòng 50 năm qua, mục tiêu của Hoa Kỳ là ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản. Sự tranh chấp xem như đã chấm dứt. Tổng thống Bush cố gắng thay thế mục tiêu chế ngự cộng sản chủ nghĩa với mục tiêu kiểm soát thế giới. Phần còn lại của

thế giới có thể không muốn thấy cảnh sát của Hoa Kỳ nhưng sự ước muốn của họ không phù hợp vì chính Hoa Kỳ không muốn công việc này. Người Mỹ đã chống lại sự chọn lựa này khi họ bỏ phiếu cho Tổng thống Clinton vào năm 1992.

Trong thế kỷ 19, khi Hoa Kỳ không có sự đe dọa về mặt quân sự, họ cho rằng “định mệnh an bài” và là “thành phố nằm trên đồi” – vai trò của Hoa Kỳ là một khuôn mẫu cho sự việc có thể có. Vào thời điểm đó, dân chủ chưa phổ biến và Hoa Kỳ là mô hình của sự phát triển kinh tế nhanh. Ở đây cũng thế, cuộc tranh chấp cũng đã thắng. Hầu hết các nước trên thế giới đều trở thành dân chủ và kể cả những nước chưa có bộ mặt dân chủ (bầu cử định kỳ, quốc hội). Ngày nay có rất ít khu vực trên thế giới đặt vấn đề bảo vệ xã hội truyền thống trước phát triển kinh tế.

Tổng thống Johnson nói về một “xã hội vĩ đại” nhưng lại là một viễn ảnh rất hạn chế vì sau cùng cũng chỉ là một xã hội xoá bỏ nghèo nàn. Làm như thế tất nhiên không có nghĩa là điều tốt cần làm nhưng lại là việc không liên quan đến mọi người. Thực ra nhiều xã hội khác đã thực hiện – Bắc Âu, Đức, Nhật Bản. Thực hiện điều này không có nghĩa là Hoa Kỳ sẽ lãnh đạo hay là một mô hình. Đơn giản là Hoa Kỳ đang cố đuổi kịp những nước tiên tiến khác trên thế giới. Người Mỹ có tình trạng nghèo là vì Hoa Kỳ không muốn hành động để xoá nghèo.

Cũng tương tự như vậy, người châu Âu đề cập đến việc giảm thất nghiệp gần như là mục tiêu tối hậu. Ở đây cũng thế, vấn đề không liên quan trực tiếp đến người dân và Hoa Kỳ đã hoàn tất việc này. Châu Âu có tỷ lệ thất nghiệp cao vì không muốn hành động để xoá tỷ lệ thất nghiệp cao.

Giảm tỷ lệ thất nghiệp và xoá nghèo không phải là viễn ảnh nhưng cũng giống như việc quét dọn đường phố hay làm sạch sẽ rác rưởi sau một cuộc diễu hành thành công về mặt kinh tế.

Về mặt lịch sử, các xã hội loài người năng động, trì trệ, suy sụp hay các xã hội loài người đã biến mất đều có thể tìm lại được. Các xã hội đang sống năng động là những xã hội có tầm nhìn xa và kiểm soát được sự cân bằng trong áp lực tạo sự giàu có.

Những nhà xây dựng kim tự tháp giàu có hiểu rằng mỗi bậc của kim tự tháp rất cần thiết cho bậc kế tiếp. Một hệ thống xã hội chấp nhận, khuyến khích và sẵn sàng trả giá cho sự sáng tạo sẽ là trung tâm của sự thành công trong thế kỷ 21.

Tầm nhìn xa của các nhà doanh nghiệp về công trình nào đó có thể xây dựng sử dụng công nghệ mới sẽ đẩy kim tự tháp lên cao hơn. Công cụ và kỹ năng bổ sung cho các tầng xây dựng. Ô nhiễm môi trường không thể hủy hoại dần các tầng đá. Kết quả của việc xây dựng không phải là sự giàu có sáng chói theo thị trường nằm trên đỉnh của kim tự tháp hay tỷ lệ tăng năng suất cao bên trong kim tự tháp. Kết quả thực tế là một kim tự tháp vĩ đại đã được xây dựng.

Chúng ta chấm dứt nơi chúng ta đã bắt đầu. Thành tích vĩ đại đầu tiên của loài người là các kim tự tháp. Ai cũng đều biết các đài kỷ niệm Ai Cập không phải do các vua Ai Cập xây dựng cho dù được xây dựng cho các vua Ai Cập. Các đài kỷ niệm đó do người dân Ai Cập xây nên. Và đó là điều chúng ta kinh ngạc khi chúng ta nhìn chúng.

Chúng ta kinh ngạc vì chúng thể hiện tổ chức xã hội (cần phải tổ chức một lực lượng lao động vô cùng lớn) và thiên tài cá nhân (kiến trúc sư trưởng và công trình sư). Chúng đã kéo giãn kiến thức của con người – công nghệ vào thời kỳ đó - đến tột độ (làm thế nào di chuyển những tảng đá có kích thước như thế?). Chúng ta bối rối về kỹ năng của họ (làm thế nào họ cắt những tảng đá to như thế một cách thật hoàn hảo?), tự hỏi về nguồn cung ứng tài nguyên thiên nhiên (những tảng đá từ đâu đến giữa khu vực toàn sa mạc cát?), lung túng về công cụ (công cụ nào để cắt và di chuyển các tảng đá?) và điều bí ẩn là làm sao có thể tích lũy tài chính để hoàn tất các kim tự tháp (nguồn tài chính để nuôi lao động cắt đá và xây dựng). Chúng ta bị lôi cuốn bởi việc xây dựng các kim tự tháp chứ không phải vì chúng là mồ của các vua cổ Ai Cập. Một nghìn năm trước khi Moses nhìn thấy chúng thì chúng đã có rồi. Một nghìn năm sau khi chúng ta ra đi, chúng vẫn sẽ tồn tại.

Cũng như các kim tự tháp vật chất, kim tự tháp giàu có cũng cần phải xây dựng. Kim tự tháp giàu có khác với kim tự tháp vật chất ở chỗ chúng không cố định và bất động. Bên trong, bên ngoài và phương pháp xây dựng luôn thay đổi. Nếu loài người muốn trở lại xây dựng các kim tự tháp thực, họ sẽ không làm như người Ai Cập hay người Mayan đã làm. Loài người sẽ xây dựng sử dụng các công nghệ rất khác biệt. Sử dụng các công nghệ của chúng ta, chúng ta sẽ xếp thành chồng kim tự tháp – nhiều hơn và to hơn – nhanh chóng hơn các nền văn minh xa xưa. Ai Cập đã phải huy động toàn dân để xây dựng kim tự tháp trong 6 tháng sông Nile bị lụt và không thể canh tác được. Chúng ta sẽ phải chế tạo máy

móc để vận chuyển đá. Vấn đề kinh tế, xã hội và công nghệ trong việc xây dựng kim tự tháp hoàn toàn khác.

Khi chúng ta chấm dứt cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba vào đầu thế kỷ 21, nghệ thuật xây dựng kim tự tháp giàu có sẽ rất khác với việc xây dựng trong thế kỷ 20 cũng như việc xây dựng kim tự tháp thực ngày nay khác với hàng nghìn năm trước.

Nhưng cũng chính động cơ thúc đẩy con người nằm phía sau mong muốn xây dựng một kim tự tháp hiện đại. Có thể nào chúng ta xây dựng một công trình đòi hỏi tổ chức xã hội tốt nhất và thiên tài cá nhân cao nhất, với các doanh nhân siêu quần sử dụng kiến thức tiên tiến nhất, yêu cầu công nghệ cao nhất và tài nguyên thiên nhiên và môi trường trong sạch nhất, sử dụng công cụ phức tạp nhất và huy động tất cả các thiên tài tài chính của chúng ta? Có thể nào chúng ta xây dựng và lưu lại cho hậu thế một công trình sẽ trở nên kỳ diệu để ghi nhớ?

Đây chính là thử thách cho những ai sẽ trở thành những nhà kiến tạo vĩ đại nhất của thế giới.

1 Nông nghiệp hữu cơ: Là hệ thống kỹ thuật nuôi trồng hướng đến sự bền vững, tăng cường độ phì nhiêu của đất và sự đa dạng sinh học. Nông nghiệp hữu cơ cấm sử dụng thuốc trừ sâu bệnh tổng hợp, thuốc kháng sinh, phân bón tổng hợp, sinh vật biến đổi gen, hoóc-môn tăng trưởng mà phấn đấu cho sự bền vững, tăng cường độ phì của đất và sự đa dạng sinh học (Chú thích của biên tập - BT).

2. Biodynamic: Nông nghiệp sinh thái (hay còn gọi nông nghiệp năng lượng sinh học) là hệ thống hiện đại đầu tiên của nông nghiệp tập trung hoàn toàn vào phương pháp hữu cơ. Sự phát triển của nó bắt đầu vào năm 1924 với một loạt tám bài giảng về nông nghiệp của Rudolf Steiner. Những bài giảng, thuyết trình đầu tiên được biết đến như những gì sau này gọi là nông nghiệp hữu cơ, đã được tổ chức để đáp ứng yêu cầu của những người nông dân nhận thấy việc sử dụng phân bón hóa học dẫn đến điều kiện đất bị suy thoái và suy giảm sức khỏe và chất lượng cây trồng, vật nuôi (BT).

3. Vi lượng đồng căn hay vi lượng đồng căn liệu pháp là phương pháp y học điều trị bệnh nhân bị mắc một bệnh nào đó bằng cách sử dụng những chế phẩm được pha loãng mà những chế phẩm này cũng gây ra các triệu chứng cho một người bình thường giống như là triệu chứng của chính căn bệnh cần chữa gây ra. Những bằng chứng khoa học cho rằng vi lượng đồng căn chỉ là một giả dược nhằm làm yên lòng bệnh nhân chứ nó không có tác dụng chữa trị (BT).

4. Giáo sư người Nhật Geoge Ohsawa (1893 - 1966) được coi là người sáng lập ra những nguyên tắc và phong cách sống Thực dưỡng. Điểm hội tụ của triết lý và thực hành nằm chính yếu ở thực phẩm và cách ăn uống. Theo Ohsawa, nếu chúng ta được nuôi dưỡng bằng thực phẩm phù hợp, dựa trên nền tảng quy luật của vũ trụ, các cơ quan trong cơ thể sẽ hoạt động điều hòa, không những sức khỏe được phục hồi và khang kiện trở lại, mà còn khiến cho trí phán đoán của con người trở nên sáng suốt, có khả năng nhận thức được chân lý, có nghĩa là, thể tính trật tự của vũ trụ và nhân sinh. Phương pháp Ohsawa bắt đầu xuất hiện và phổ biến tại Việt Nam từ trước năm 1975 tại miền Nam, với tên gọi phổ biến là Gạo lứt muối mè (xuất phát từ việc sử dụng gạo lứt làm nền tảng của phương pháp này) (BT).

5. Ayurveda là hệ thống y học Hindu truyền thống có nguồn gốc từ tiểu lục địa Ấn Độ. Việc thực hành Ayurveda bao gồm việc sử dụng các loại thuốc thảo dược, bổ sung khoáng chất hoặc kim loại (rasa Shastra), kỹ thuật phẫu thuật, thuốc phiện, và áp dụng bằng cách mát xa dầu (BT).

6. Liệu pháp Bowen là phương pháp trị liệu toàn diện và đa chiều để giảm đau và chữa lành bệnh tật, do Tom Bowen (1916-1982) khởi xướng. Phương pháp chủ yếu là

xoa bóp cơ bắp để cân bằng cơ thể và cảm xúc (BT). 7. Reiki: (trong tiếng Nhật nghĩa là Linh khí) là sự tiếp nhận, hòa hợp và bổ sung nguồn năng lượng vô tận của vũ trụ cho con người. Reiki bắt nguồn từ Tây Tạng khoảng 2.500 năm về trước, sau một thời gian dài bị lãng quên, rồi được bác sĩ người Nhật tên là Mikao Usui phát hiện lại vào đầu thế kỷ thứ 19. Đây là phương pháp chữa bệnh thông qua việc sử dụng năng lượng (BT). 8. Bệnh u lympho không Hodgkin (Non-Hodgkin's lymphoma), còn được gọi là ung thư hạch không Hodgkin, là ung thư bắt nguồn từ hệ thống bạch huyết, lây lan bệnh khắp cơ thể (BT). 9. Vitamin B17/latrile còn có tên là Amygdalin. Latrile có chứa enzyme tên là Emulsin có thể phân hủy thành xyanua. Vitamin B17 được coi là chất chữa trị ung thư rất tốt (BT). 10. Jackie Onassis (1929 – 1994), tên đầy đủ là Jacqueline Kennedy Onassis là vợ của Tổng thống thứ 35 của Hoa Kỳ John F. Kennedy, và Đệ nhất Phu nhân Hoa Kỳ từ năm 1961 đến 1963. Kết hôn lần hai với tỉ phú Aristotle Onassis. Bà thường được gọi một cách thân mật là Jackie, Jackie Bouvier, Jackie Kennedy, Jackie Onassis và, đôi khi, Jackie O (BT). 11. Permaculture – là một hệ thống thiết kế Nông nghiệp hay Xã hội, tập trung vào việc mô phỏng hay trực tiếp sử dụng các mẫu hình và các đặc trưng tuân theo trong Hệ thống sinh thái tự nhiên (Wikipedia). 12. Giáo hội Cơ Đốc Phục Lâm là một giáo phái Tin Lành thuộc phong trào Phục lâm (Seventh-day Adventist Church). Niềm tin chủ yếu của họ là Chúa Giê-su sẽ tái lâm bất chợt và tín đồ phải nghỉ ngơi vào ngày thứ Bảy (BT). 13. Buttermilk: Theo cách làm truyền thống, buttermilk được tạo ra trong quá trình sản xuất bơ. Nó là lượng chất lỏng sau khi vớt phần bơ đặc ra (BT). 14. Mát xa Shiatsu là kỹ thuật mát xa của Nhật Bản, kết hợp giữa kỹ thuật xoa bóp cổ truyền Trung Quốc và các nguyên lý y học phương Tây (BT). 15. Chứng nhận Demeter: Từ năm 1927, Demeter là tổ chức chứng nhận cho những sản phẩm Biodynamic tại Đức. 16. Beta carotene: Dạng tiền chất của vitamin A. 17. Resveratrol là một Phytoalexin, chất chống oxy hóa không thuộc nhóm Flarononid (BT). 18. Reiki là một trong những phương pháp dưỡng sinh và trị bệnh được bác sĩ người Nhật Mikao Usui sáng lập vào cuối thế kỷ 19 (BT). 19. Dosha: Có ba nguyên tố sinh học luôn luôn biến đổi trong cơ thể. Theo y học Ayurvedic, cơ thể chỉ khỏe mạnh khi có sự cân bằng của ba nguyên tố sinh học hay dosha là Vata, Pitta và Kapha (BT). 20. Người thuộc Pitta là Dosha lửa (BT). 21. Luật nhân quả. 22. Anh giáo: là truyền thống thuộc Cơ đốc giáo do vua Henri VIII (1491 – 1547) của Anh chủ xướng năm 1534 để lập một giáo hội riêng cho



nước Anh (BT). 23. Phẫu thuật ngoại cảm hay còn gọi là phẫu thuật tâm linh bắt nguồn từ quần đảo Philippines, được thực hiện thông qua tâm trí và tinh thần của các thầy thuốc. Trong kiểu phẫu thuật này, người thầy thuốc sử dụng tâm trí để tập trung sức mạnh tâm linh thông qua bàn tay truyền vào cơ thể của bệnh nhân. Các thầy thuốc chữa bệnh thường ở trong trạng thái thiền định, sử dụng tâm trí để điều khiển đôi bàn tay của mình. Nhờ vào sức mạnh tâm linh, người thầy thuốc có thể phát hiện ra những phần cơ thể đang ủ bệnh hoặc bệnh đang phát triển và truyền năng lượng tâm linh vào những bộ phận đó. Cho đến nay, kiểu phẫu thuật này vẫn gây nhiều tranh cãi trên thế giới (BT). 24. RM (đồng Ringgit Malaysia). 25. Chứng song thị hay song ảnh (double vision): triệu chứng mà bệnh nhân nhìn thấy hai hình ảnh của một sự vật (BT). 26. Hippocrates (460 - 377 TCN) được xem là người sáng lập ra nền y học hiện đại và cũng được xem là thầy thuốc vĩ đại nhất trong thời đại của ông (BT). 27. Thủy liệu pháp là phương pháp cổ truyền chữa lành vết thương an toàn, không gây đau đớn và không đòi hỏi gì hơn là cho chỗ đau vào nước. Phương pháp này đã được sử dụng từ thời Ai Cập cổ đại (BT). 28. Kinesiology là một khoa học đa ngành, bao gồm nghiên cứu trong các lĩnh vực giải phẫu học, cơ chế sinh học, sinh lý học, hành vi tâm thần vận động, và các yếu tố xã hội và văn hóa (BT). 29. Liệu pháp oxy là các bài tập làm tăng huyết áp và chuyển hóa đường, giúp cho cơ thể tăng oxy tiêu diệt tế bào ung thư, tăng chỉ số PI (perfusion index – chỉ số đánh giá có tính tương đối của mạch đập) để phục hồi tế bào lành, và để phòng ngừa tế bào thiếu oxy và máu dễ bị bệnh ung thư (BT). 30. Colloidal Silver là dung dịch được sản xuất từ bạc nguyên chất (từ 99,9% đến 99,99% bạc) và nước tinh khiết. Hoàn toàn không có tạp chất gì trong Keo Bạc (không muối, không chất xúc tác...). Khi một tế bào ung thư hấp thu Keo Bạc, vi khuẩn trong nó có nhiều khả năng sẽ bị tiêu diệt và như thế tế bào này sẽ có điều kiện để hoạt động bình thường trở lại. Tuy nhiên, chức năng chính của thuốc Keo Bạc là để hỗ trợ việc tiêu diệt các loại vi khuẩn trong máu (BT). 31. Chụp quang tuyến vú (Mammography) là phương pháp sử dụng liều thấp tia X, độ tương phản cao kết hợp với máy tính để thu được hình ảnh chi tiết của vú (BT). 32. Hội chứng loạn sản tủy (Myelodysplastic Syndromes - MDS) là bệnh trong đó tủy xương không sản xuất ra đủ các tế bào máu khỏe mạnh (BT). 33. Vipassana, nghĩa là thấy sự việc đúng như thật, là một trong những phương pháp thiền cổ xưa nhất tại Ấn Độ. Truyền thống thiền này được truyền dạy tại Ấn Độ hơn 2.500 năm trước đây như là một liệu thuốc chữa trị bệnh chung của nhân

loại (BT). 34. Phương pháp chiropractic là phương pháp chữa các bệnh thuộc hệ vận động như: đau cột sống, đau dây thần kinh, đau vai... Thường được áp dụng nhiều với bệnh thoái hóa đĩa đệm, lồi đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng. Thực chất đây là phương pháp nắn chỉnh cột sống bằng tay dựa vào cơ chế sinh - cơ học của đĩa đệm (BT).

# Table of Contents

LỜI MỞ ĐẦU

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

PHẦN MỘT : Khảo sát một nền kinh tế tri thức

1. KHUNG CẢNH KINH TẾ

2. CON MẮT LONG LẠNH TRÊN ĐỈNH THÁP GIÀU CÓ

3. TÌM THẤY (VÀ ĐÁNH MẮT) KHO TÀNG CỦA KIM TỰ THÁP GIÀU CÓ

PHẦN HAI: Khảo cổ một kim tự tháp giàu có

4. TỔ CHỨC XÃ HỘI

5. NHỮNG KỸ NĂNG KINH DOANH

6. SÁNG TẠO KIẾN THỨC

7. KỸ NĂNG

8. CÁC CÔNG CỤ

9. CÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN & MÔI TRƯỜNG

PHẦN BA: Những kẻ săn tìm kho báu bên trong kim tự tháp giàu có

10. SỰ GIÀU CÓ THỂ HIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG

11. KHO TÀNG ẨN TÍCH

PHẦN BỐN : Những nhà kiến tạo

12. KIỂM SOÁT NHỮNG ĐỐI KHÁNG TRONG VIỆC LÀM GIÀU

13. XÂY DỰNG MỘT KIM TỰ THÁP THỊNH VƯỢNG

Lời kết